Bảng 02: Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở và đất thương mại dịch vụ tại nông thôn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
I	**HUYỆN NGHI XUÂN**				
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**				
1	**Xã Xuân Giang**				
1.1	**Đường 8B: Đoạn đi qua xã Xuân Giang**				
	Đoạn từ cầu Mụ Nít (Ranh giới 2 xã Giang - An) đến cầu Bãi Tập (Xuân Giang)	5.000	3.000	1,2	1,1
	Tiếp đó đến cầu sắt	5.500	3.300	1,2	1,1
	Tiếp đó đến giáp thị trấn Nghi Xuân	6.000	3.600	1,2	1,1
1.2	**Đường 546 (Đường 22/12 cũ): Đoạn qua xã Xuân Giang**				
	Đoạn từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến đầu ngã tư Trạm điện	5.000	3.000	1,2	1,1
	Tiếp đó đến hết trường THPT Nghi Xuân cũ.	4.000	2.400	1,3	1,2
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Mỹ	3.500	2.100	1,3	1,2
1.3	**Các tuyến liên thôn**				
	Đoạn từ ngã 3 Trạm Thú y huyện đến đầu ngã 3 đất chị Oanh Hồ (đường ra nghĩa địa) thôn An Tiên	950	570	2,0	1,6
	Tiếp đó đến hết đất ông Nuôi (Sửu)	750	450	2,0	1,6
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Báu đến khu tái định cư lương thực thôn Hồng Nhất	950	570	1,7	1,4
	Khu tái định cư lương thực	700	420	1,7	1,4
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Lân đến ngã 4 Hội quán cũ thôn An Tiên	950	570	1,7	1,4
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Sơn Chiên đi ra bến đò Hồng Nhất	950	570	1,7	1,4
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Chương (Liệu) đến ngã 4 hội quán cũ thôn An Tiên	950	570	1,7	1,4
	Tiếp đó đến ngã 4 hết đất bà Xoan	750	450	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất bà Ngại	500	300	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã 4 đất bà Xoan đến hết đất bà Lý	600	360	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Hương (Luyến) đến ngã 4 đất ông Vinh (Thể)	600	360	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Quế (Hoa) ra đến tuyến đê hữu sông Lam	700	420	1,7	1,4
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Giáp (Hải) đến ngã 4 hội quán thôn Hồng Tiến	1.000	600	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất ông Chương thôn Hồng Khánh	800	480	1,6	1,4
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Hạnh	650	390	1,5	1,3
	Tuyến từ ngã 3 đất chị Tâm (con bà Thanh) đến ngã 3 hết đất nhà thờ của ông Hùng	700	420	1,5	1,3
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Linh đến ngã 3 hết đất anh Thành	600	360	1,6	1,4
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Thiều đến ngã 3 đường thôn An Tiên	500	300	1,9	1,5
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Bình đến ngã 3 hết đất ông Quý thôn Lam Thuỷ	500	300	1,6	1,4
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Quyết đến ngã 3 đường góc vườn chị Nhuần Tá	400	240	1,9	1,5
	Tuyến từ ngã 3 góc vườn đất bà Vân đến ngã 3 đất ông Bính Thanh	500	300	1,6	1,4
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hùng Nguyệt đến đê hữu sông Lam	2.000	1.200	1,3	1,2
	Tuyến đường quy hoạch phía Tây sân thể thao huyện	1.500	900	1,5	1,3
	Khu tái định cư Đồng San và vùng dân cư phía Bắc sân thể thao huyện	1.500	900	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Linh (Thu) đến ngã 3 đất bà Việt Hoá	1.200	720	1,5	1,3
	Đường huyện đội từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến ngã 4 đất bà Hảo	1.500	900	1,5	1,3
	Tuyến từ góc vườn đất ông Nuôi Thoa đến hết đất anh Cương	800	480	1,6	1,4
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi ngã tư đất ông Sơn Hòa	900	540	1,6	1,4
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Thừa đến ngã 3 đường Huyện đội	800	480	1,6	1,4
	Tuyến từ ngã 3 Hội quán thôn Lam Thuỷ đến ngã 3 đường Huyện đội	1.200	720	1,5	1,3
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Trung đến hết đất ông Đảng	450	270	1,5	1,3
	Tuyến từ ngã 4 Trạm điện đến ngã tư đất anh Sơn Hòa	1.100	660	1,8	1,5
	Tuyến từ ngã 4 đất anh Sơn Hoà đến ngã 4 đường Giang - Viên	800	480	1,5	1,3
	Các tuyến đường bê tông vùng Đồng Pho thôn Lam Thuỷ	700	420	1,5	1,3
	Tuyến đường từ ngã 3 đất thầy Hội đến hết đất ông Vượng Nhuần thôn Hồng Thịnh	700	420	1,7	1,4
	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	900	540	1,5	1,3
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Dũng đến cống Đồng Tìm góc đất ông Lịch	500	300	1,6	1,4
	Tiếp đó theo đường Giang - Viên đến giáp xã Xuân Viên	500	300	1,6	1,4
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Lam	200	120	2,2	1,6
	Các tuyến đường đất thôn Hồng Lam	150	90	1,5	1,3
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Khánh	250	150	1,9	1,5
	Tuyến đường bê tông từ ngã 3 đất bà Sàng đến kho xăng dầu thôn An Tiên	800	480	1,6	1,4
	Khu quy hoạch đồng Vanh (từ sân bóng đến hết đất ông Lê Minh)	600	360	1,9	1,5
1.4	**Tuyến đê hữu sông Lam**	1.200	720	1,5	1,3
1.5	**Các tuyến đường khác**				
	Các tuyến đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	300	180	1,8	1,5
	Các tuyến đường rộng < 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	250	150	1,9	1,5
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	270	162	1,6	1,4
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	200	120	1,6	1,4
2	**Xã Xuân Hải**				
2.1	**Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1 cũ)**: Đoạn từ ngã 3 Cây Đa Xuân Hải đến tiếp giáp xã Xuân Phổ	2.500	1.500	1,9	1,5
2.2	**Quốc Lộ 8B**: Đoạn từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải.	3.500	2.100	1,5	1,3
	Tiếp đó đến ngã 3 Cây Đa Xuân Hải	3.600	2.160	1,5	1,3
2.3	*** Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng**				
	Đoạn từ Đường Tỉnh lộ 1 đến hết Trạm Hải Quan	1.600	960	1,9	1,5
	Đoạn tiếp đó đến Cảng Xuân Hải	1.600	960	1,7	1,4
2.4	**Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải:** Đoạn từ cảng Xuân Hải đến hết đất bà Xuân (giáp xã xuân Phổ)	1.000	600	1,9	1,5
2.5	**Các tuyến đường liên xã**				
	Đường ven biển: Đoạn từ giáp xã Xuân Phổ đến tiếp giáp xã Xuân Yên	600	360	3,0	2,0
	Đoạn từ đất bà Tư Hà thôn Hồng Thủy đến hết đất ông bà Oanh Nhượng thôn Dương Phòng	600	360	2,3	1,7

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đường từ đất bà Phương (giáp Xuân Phổ) đến hết đất thầy Hòe thôn Hải Lục (giáp Xuân Yên)	1.000	600	1,6	1,4
2.6	**Đường nhánh đấu nối với đường 546**				
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 (từ trụ sở UBND xã) đến Hải quan	1.000	600	2,2	1,6
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến đường ven biển thôn Đông Biên	1.000	600	2,2	1,6
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến hết đất bà Nhung thôn Đông Biên	1.000	600	2,2	1,6
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến hết đất bà Tâm Linh thôn Trung Vân	1.000	600	1,9	1,5
2.7	Bổ sung: đường Quốc lộ ven biển đoạn qua xã Xuân Hải	3.000	1.800	1,6	1,4
2.8	**Các tuyến đường nội xã khác**				
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	440	264	2,0	1,6
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	2,1	1,6
	Từ đất ông Nguyễn Văn Trọng thôn Lam Long đến hết đất ông Trần Văn Chương thôn Lam Long	480	288	1,7	1,4
	Từ đất ông Trần Văn Hoàn thôn Đông Biên đến hết đất ông Trần Văn Hải thôn Đông Biên	540	324	1,3	1,2
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	2,1	1,6
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	3,0	2,0
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	250	150	2,3	1,7
	Các tuyến đường đất rộng < 4m	180	108	2,1	1,6
3	**Xã Xuân Hội**				
3.1	**Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1cũ):** Đoạn Tiếp giáp xã Xuân Trường đến dốc Cố Sô (xã Xuân Hội)	2.500	1.500	1,6	1,4
3.2	**Đường Đê:** Đoạn từ tiếp giáp dốc Cố Sô đến cảng cá Xuân Hội	1.500	900	1,6	1,4
3.3	**Các tuyến đường nội xã Xuân Hội**				
	Trục liên thôn từ đường 546 đến đầu ngã tư Ngọc Lài (Đoạn từ đất Quý Trường đến ngã 4 Ngọc Lài)	600	360	1,9	1,5
	Tiếp đó đến đình Hội Thống	480	288	1,9	1,5
	Tiếp đó đến hết đất Lý Anh	300	180	2,6	1,8
	Trục liên thôn từ đường 546 đến đầu ngã tư đất Bà Du	360	216	1,7	1,4
	Tiếp đó đến hết đất anh Thắng	300	180	2,0	1,6
	Đoạn từ tiếp giáp đất Duyên Phúc đến giáp đền Ông Nội. Ông Ngoại	360	216	1,6	1,4
	Đoạn tiếp đó đến hết Đền Thánh	300	180	1,8	1,5
	Khu tái định cư Xuân Hội	1.200	720	1,9	1,5
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Khá đến hết khu đất ở xen dặm nương Phần Khảm, xóm Hội Thủy	1.200	720	1,9	1,5
	Đoạn từ tiếp giáp đất Lương Bình đến hết đất Thủy Loan xóm Tân Ninh Châu	300	180	1,8	1,5
	Đoạn từ tiếp giáp Trạm y tế đến hết đất Anh Môn (xóm Hội Thái)	500	300	1,9	1,5
	Đường trục thôn từ đường 546 đất ông Loan xóm Hội Thái đến đê biển	500	300	1,9	1,5
	Đường trục thôn từ đường 546 đất anh Xuân Lệ xóm Hội Long đến đê biển	600	360	1,6	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đền ông Nội. ông Ngoại đến đền Cả	400	240	1,6	1,4
	Các tuyến đường còn lại bê tông hoặc nhựa, cấp phối rộng ≥ 4m	250	150	2,1	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Các tuyến đường còn lại bê tông hoặc nhựa, cấp phối rộng < 4m	200	120	1,9	1,5
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	220	132	1,8	1,5
	Các tuyến đường đất rộng < 4m	180	108	1,6	1,4
3.4	Bổ sung: đường Quốc lộ ven biển đoạn qua xã Xuân Phổ	3.000	1.800	1,1	1,1
4	**Xã Xuân Mỹ**				
4.1	**Đường 547 (Đường 22/12 cũ)**				
	Đoạn từ ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ theo hướng đường 547 đi bãi tắm Xuân Thành 500m	5.000	3.000	1,3	1,2
	Tiếp đó đến cầu Mỹ Thành (hết đất xã Xuân Mỹ)	4.500	2.700	1,3	1,2
4.2	**Đường 546**				
	Tiếp giáp xã Xuân Viên đến ngã 4 thôn Phúc Mỹ, xã Xuân Mỹ	4.000	2.400	1,3	1,2
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 500 m	4.500	2.700	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	5.000	3.000	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất ông Hương theo hướng đường 546 đi Xuân Giang	4.500	2.700	1,4	1,2
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Giang	4.000	2.400	1,4	1,2
4.3	**Đường Mỹ Hoa**				
	Đoạn từ đầu ngã 4 Xuân Mỹ đi 200 m về phía Cổ Đạm	5.000	3.000	1,3	1,2
	Tiếp đó đi 800 m về phía Cổ Đạm	4.000	2.400	1,4	1,2
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Xuân Mỹ	3.000	1.800	1,5	1,3
4.4	**Các tuyến nội xã**				
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thinh đến ngã tư hết đất ông Minh thôn Trường Mỹ	650	390	1,3	1,2
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Hồng	400	240	1,6	1,4
	Đoạn từ giáp đất ông Đối đến hết đất ông Minh Trường Mỹ	500	300	1,4	1,2
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Vinh thôn Phúc Mỹ	400	240	1,3	1,2
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trường Lương đến hết đất ông Tri Trường Mỹ	500	300	1,4	1,2
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Hồ Hoà thôn Trường Mỹ	400	240	1,6	1,4
	Đoạn từ giáp trường Tiểu học đến hết đất trường Mầm Non	850	510	1,3	1,2
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Lương thôn Thịnh Mỹ	500	300	1,4	1,2
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Tý thôn Thịnh Mỹ đến giáp xã Tiên Điền	500	300	1,4	1,2
	Đoạn từ trường THCS Thành - Mỹ đến hết hội quán thôn Bắc Mỹ	550	330	1,5	1,3
	Tiếp đó đến cầu Xuân Yên	450	270	1,5	1,3
	Đoạn đấu nối đường Viên - Mỹ đến hết đất ông Sửu thôn Phúc Mỹ	400	240	1,4	1,2
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Vân thôn Hương Mỹ	600	360	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thụ đến hết đất bà Hợi thôn Hương Mỹ	400	240	1,6	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tiến đến đến hết đất bà Tân thôn Hương Mỹ	300	180	2,0	1,6
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tuyến đến hết đất bà Dần thôn Hương Mỹ	400	240	1,6	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Hương đến hết đất ông Phúc Huế thôn Hương Mỹ	500	300	1,5	1,3
	Đoạn từ Hội quán thôn Trường Mỹ đến hết đất ông Hồng Trường Mỹ	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Duy đến hết đất ông Long thôn Thịnh Mỹ	400	240	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trọng đến hết đất bà Khang thôn Bắc Mỹ	400	240	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Là đến hết đất bà Hải thôn Nam Mỹ	400	240	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tính đến hết đất ông Hải thôn Nam Mỹ	400	240	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đông đến hết đất ông Đàn thôn Nam Mỹ	450	270	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Năm đến hết đất bà Tâm thôn Nam Mỹ	400	240	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Anh đến hết đất bà Ngọ thôn Trường Mỹ	400	240	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Biến đến hết đất bà Tỏa thôn Trường Mỹ	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ Hội quán thôn Phúc Mỹ đến hết đất ông Đinh Thanh thôn Phúc Mỹ	500	300	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Lương thôn Hương Mỹ đến hết đất bà Mạo thôn Thịnh Mỹ	400	240	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hà đến hết đất bà Uyên thôn Hương Mỹ	400	240	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Dương đến hết đất ông Phúc Huế thôn Hương Mỹ (phía Đông)	350	210	1,6	1,4
	Trục đường nhựa nội thôn Hương Mỹ	350	210	1,5	1,3
	Đoạn từ hội quán thôn Trường Mỹ đến hết đất ông Hoa Trường Mỹ	350	210	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đại đến hết đất bà Nghi thôn Thịnh Mỹ	350	210	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Khang thôn Bắc Mỹ đến hết đất ông Lan thôn Bắc Mỹ	350	210	1,8	1,5
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thanh thôn Vinh Mỹ đến hết đất ông Thịnh Trường Mỹ	400	240	1,6	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thiện đến hết đất bà Lan thôn Vinh Mỹ	400	240	1,6	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất ông Lợi thôn Vinh Mỹ	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ phía Đông Trường tiểu học đến hết đất bà Trần Thị Loan thôn Thịnh Mỹ	850	510	1,3	1,2
	Các tuyến đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	250	150	1,6	1,4
	Các tuyến đường nhựa, bê tông, cấp phối ≤ 4 m còn lại	180	108	1,5	1,3
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	240	144	1,2	1,1
	Các tuyến đường cấp phối, đường đất rộng < 4m	156	94	1,4	1,2
	Đoạn từ giáp đất ông Tý đến hết đất ông An thôn Phúc Mỹ	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hào đến Cầu Cậm thôn Tân Mỹ	250	150	1,9	1,5
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Thiện thôn Bắc Mỹ	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Ngọ đến hết đất ông Thiệu thôn Thịnh Mỹ	400	240	1,3	1,2
	Đoạn tiếp giáp đất ông Duệ đến tiếp giáp đất bà Loan Thiện thôn Thịnh Mỹ	400	240	1,3	1,2
	Đoạn từ đất ông Hạnh đến hết đất bà Lân thôn Thịnh Mỹ	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ đất bà Nga đến hết đất ông Mân thôn Thịnh Mỹ	300	180	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ cửa ông Hải Lương đến hết đất ông Nghị thôn Phúc Mỹ	300	180	1,5	1,3
	Đoạn tiếp giáp đất ông Hải đến hết đất bà Tâm thôn Nam Mỹ	350	210	1,6	1,4
5	**Xã Xuân Phổ**				
5.1	**Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1cũ):** Đoạn tiếp giáp xã Xuân Hải đến hết xã Xuân Phổ	2.500	1.500	1,6	1,4
5.2	**Quốc Lộ 8B: Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải**				
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Xuân (xã Xuân Hải) đến ngã 3 đường vào cơ quan Cảnh sát Biển	800	480	1,6	1,4
	Đoạn từ cổng cơ quan cảnh sát Biển đến ngã 3 giáp đường 546	700	420	1,9	1,5
5.3	**Đường nội xã**				
	Đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 1 đi ra biển	550	330	1,7	1,4
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phổ (đoạn qua Xuân Phổ)	600	360	1,9	1,5
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	500	300	1,9	1,5
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	400	240	1,9	1,5
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	2,1	1,6
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	2,3	1,7
	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	240	144	2,3	1,7
	Các tuyến đường đất < 4 m	200	120	1,9	1,5
5.4	Bổ sung: đường Quốc lộ ven biển đoạn qua xã Xuân Phổ	3.000	1.800	1,6	1,4
6	**Xã Xuân Thành**				
6.1	**Đường 547 (Đường 22/12 cũ)**				
	Từ cầu Mỹ Thành đến ngã 4 Bưu điện Xuân Thành	5.000	3.000	1,1	1,1
	Tiếp đó đến 500 m (theo hướng đường 547 đi Cổ Đạm)	5.000	3.000	1,4	1,2
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành	4.500	2.700	1,3	1,2
6.2	**Đường ngã 4 Xuân Thành đi Xuân Yên**				
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo hướng đi Xuân Yên	4.500	2.700	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Duy Chín (Thôn Minh Hòa)	4.000	2.400	1,4	1,2
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành theo hướng đi xã Xuân Yên	3.000	1.800	1,5	1,3
6.3	**Đường Mỹ Hoa**				
	Đoạn từ đất bà Hường đến ngã ba cửa bà Thành thôn Thành Sơn, xã Xuân Thành	2.000	1.200	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành	1.800	1.080	1,3	1,2
6.4	**Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành**				
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến cống Đồng Sác	3.000	1.800	1,5	1,3
	Tiếp đó đến cầu Đông Hội	2.500	1.500	1,3	1,2
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	1.200	720	1,2	1,1
	Đường quy hoạch 35m từ giáp xã Xuân Yên đến phía Tây hết đất Trường đua chó	1.200	720	1,2	1,1
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 25m	1.000	600	1,1	1,1
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 15m	800	480	1,2	1,1
	Các vị trí khác nội khu du lịch	500	300	1,1	1,1
6.5	**Các tuyến đường nhánh đấu nối với đường Tỉnh lộ 547**				
	Đường từ đất ông Hóa đến cầu Trộ Su	600	360	1,9	1,5

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiếu thôn Thanh Văn đến giáp xã Xuân Mỹ	600	360	1,3	1,2
	Đường từ ngã 4 đất ông Bé thôn Thành Tiến đến tiếp giáp xã Xuân Yên	600	360	1,6	1,4
	Đường từ ngã 4 đất ông Bé thôn Thành Tiến đến hết khu dân cư thôn Thành Phú	600	360	1,3	1,2
	Đường từ ngã 4 đất anh Tân Bình thôn Thành Tiến đi về phía Nam hết khu dân cư thôn Thanh Văn	600	360	1,3	1,2
	Đoạn từ đất ông Danh thôn Thành Tiến đến ngã tư hết đất ông Hồng thôn Thành Yên	700	420	1,3	1,2
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Yên	600	360	1,3	1,2
	Đoạn từ đất bà Diện đến hết đất bà Niêm thôn Thành Tiến	500	300	1,3	1,2
	Đường từ đất Tân Bình đến giáp đất nông nghiệp bà Sáu thôn Thành Yên	500	300	1,3	1,2
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Đặng Sơn đến hết đất ông Thăng thôn Thành Tiến (nối thêm tuyến)	500	300	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp đất bà Đào đến hết ông Hạo thôn Thành Vân	500	300	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp đất ông Trần Quốc Thành đến ngã ba cửa ông Hùng thôn Thành Vân	800	480	1,1	1,1
	Đoạn từ giáp đất ông Thanh đến ngã tư cửa ông Phạm Công Sáu thôn Thanh Văn	400	240	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp đất ông Hiệu đến ngã ba cửa ông Hạo thôn Thanh Văn	600	360	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp đất Ông Vững đến ngã ba ông Sinh thôn Thanh Văn	500	300	1,4	1,2
	Đoạn từ giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Tú thôn Thành Vân	800	480	1,1	1,1
	Đoạn giáp đất ông Quang đến hết đất ông Tuấn thôn Thành Vân	800	480	1,1	1,1
6.6	**Các tuyến đường nội xã**				
	Đoạn từ đất bà Hiền thôn Thanh Văn đến phía Đông Nam trường Mầm Non xã Xuân Thành	1.000	600	1,1	1,1
	Đường từ ngã 4 đất anh Trịnh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	600	360	1,3	1,2
	Đường từ đất bà Tấn thôn Thành Yên đến ngã 3 đường Hải - Thành	600	360	1,2	1,1
	Tiếp đó đến hết đất khách sạn Hùng Nhung thôn Thành Hải	600	360	1,3	1,2
	Đoạn từ đất bà Tam thôn Thành Tiến đến đường Trịnh Khắc Lập đi hướng Bắc giáp đất ông Dương Xứ thôn Minh Hòa	500	300	1,1	1,1
	Đoạn từ đất ông Dung đến hết đất ông Hoàn thôn Thành Yên	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ đất ông Viện đến hết đất ông Vạn thôn Thành Yên	400	240	1,3	1,2
	Tuyến quy hoạch 12m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	800	480	1,3	1,2
	Các tuyến đường còn lại quy hoạch từ 7- 9 m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	600	360	1,3	1,2
	Đường từ đất ông Thuần đến hết đất ông Ba thôn Thành Hải	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ đất bà Thanh Hùng đến hết đất bà Loan thôn Thành Hải	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ đất ông Dục đến hết đất bà Minh thôn Minh Hòa	450	270	1,2	1,1

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ đất ông Quý đến giáp đất ông Hồng thôn Minh Hòa	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ hết đất ông Viện đến giáp đất ông Bảo thôn Hương Hòa	500	300	1,1	1,1
	Đoạn từ hết đất ông Mỹ đến giáp đất ông Sáu thôn Hương Hòa	500	300	1,1	1,1
	Đoạn từ đất bà Hằng Nhật đến giáp đất ông Trịnh Ánh thôn Hương Hòa	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ hết đất ông Tường đến giáp đất ông Trần Bình thôn Thành Long	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ hết đất ông Tấn đến hết đất bà Xoan (Loan) Thôn Thành Long	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ đất ông Sơn Hà đến giáp đất ông Trịnh Hà thôn Thành Long	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ đất Bà Nguyệt đến giáp đất ông Phương thôn Thành Long	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ giáp đất ông Thanh đến ngã ba cửa ông Do thôn Thành Long	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ giáp đất Ông Tam đến hết đất bà Nhỏ thôn Thành Vân	500	300	1,1	1,1
	Tiếp đó đến hết đất ông Hùng (Trân) thôn Thành Vân	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ giáp đất ông Khanh đến giáp đất Bà Dung Trung thôn Thành Vân	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ đất ông Bảy Lài đến hết đất ông Sinh thôn Thanh Văn	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ ngã ba Cửa ông Chinh đến đường đi bãi rác thôn Thanh Văn	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ giáp đất ông Vơn (phía Tây) đến hết đất ông Xuân Kim thôn Thành Phú	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ giáp đất ông Vơn (phía Đông) đến hết đất bà Thanh Nhàn thôn Thành Phú	600	360	1,2	1,1
	Đoạn giáp đất ông Trần Trung đến hết đất ông Khang thôn Thành Phú	450	270	1,2	1,1
	Đoạn từ Hội quán Thôn Thành Yên đến hết đất ông Hoá thôn Thành Yên	350	210	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyên đến hết đất ông Tiến thôn Thành Yên	350	210	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyên đến hết đất ông Bảo thôn Thành Yên	350	210	1,3	1,2
	Đoạn từ đường Hải thành (trục xã 05) thôn Thành Yên đến cổng trường Tiểu học Xuân thành	500	300	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp đất bà Bé đến hết đất bà Ngoan thôn Thành Hải	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Thơm đến hết đất bà Lục thôn Thành Hải	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Đạt đến hết đất ông Bổng thôn Thành Hải	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Thành Hải đến hết đất ông Nga thôn Thành Hải	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ đất bà Phương đến hết đất ông Hùng thôn Thành Hải	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất bà Tự đến giáp đất bà Huy thôn Hương Hoà	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ đất ông Tân Lịch đến hết đất bà Tú thôn Thanh Văn	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ đất ông Phong đến hết đất bà Thu Hùng thôn Thanh Văn	300	180	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ đất ông Dũng đến giáp đất ông Bảy thôn Thanh Văn	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Quảng đến giáp đất bà Diên thôn Thành Phú	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ đất Ông Cận đến hết đất bà Nguyệt thôn Thành Phú	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Khang đến ngã ba cửa bà Thanh Nhàn thôn Thành Phú	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ Trường Mâm non phân hiệu 2 đến hết đất ông Minh Hằng thôn Thành Sơn	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ phía Đông đất ông Lực đến hết đất ông Nghinh thôn Thành Sơn	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ đất ông Mến đến giáp đất ông Thành Toàn thôn Thành Sơn	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất bà Thành thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Nghinh thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	300	180	1,5	1,3
	Các tuyến đường có rải nhựa, bêtông, cấp phối ≥ 4m còn lại	350	210	1,3	1,2
	Các tuyến đường có rải nhựa, bêtông, cấp phối < 4m còn lại	220	132	1,6	1,4
	Các tuyến đường đất ≥ 4m	250	150	1,5	1,3
	Các tuyến đường đất < 4m	200	120	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã 4 đất chị Hiền đến ngã 4 đất anh Anh thôn Thanh Văn	600	360	1,6	1,4
6.7	Bổ sung: đường Quốc lộ ven biển đoạn qua xã Xuân Thành	3.200	1.920	1,9	1,5
7	**Xã Đan Trường**				
7.1	**Xã Xuân Trường (cũ)**				
7.1.1	**Đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ)**: Đoạn từ tiếp giáp xã Xuân Đan đến hết xã Xuân Trường	3.200	1.920	1,8	1,5
7.1.2	**Các tuyến đường nội xã Xuân Trường**				
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Phi đến hết đất ông Phúc Thanh	1.200	720	2,1	1,6
	Đoạn từ đền xóm đến đê biển	1.000	600	2,2	1,6
	Đoạn tiếp giáp đất bà Tiến Thái đến hết đất ông Thành (Trường Thủy, Trường Thanh, Trường Hải)	800	480	2,2	1,6
	Đoạn từ cổng chào Trường Vịnh đến hết đất ông Tiến Thái	1.200	720	2,2	1,6
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tiến Thái đến đê biển	1.000	600	2,3	1,7
	Đoạn từ đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) đến hết đất Hoa Sửu (thôn Trường Vịnh)	800	480	2,2	1,6
	Đoạn từ tiếp giáp đất Thu Sơn đến hết đất Lâm Lân (thôn Trường Quý, Trường Châu)	1.200	720	2,1	1,6
	Từ tiếp giáp đất Lâm Lân đến hết đất Hạnh Hùng (thôn Trường Châu)	800	480	2,3	1,7
	Từ tiếp giáp đất anh Ca đến hết đất Vơn Hiền (Thôn Trường Châu, Trường Quý, Lộc Hạnh)	800	480	2,3	1,7
	Tiếp đó đến hết đất Hải Linh (thôn Lộc Hạnh)	800	480	2,5	1,8
	Từ tiếp giáp đất Hải Linh đến hết đất Lục Hạnh (thôn Lộc Hạnh, Hợp Phúc)	800	480	2,5	1,8
	Từ tiếp giáp đất Linh Ngụ đến đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) thôn Lộc Hạnh.	1.200	720	2,1	1,6
	Hai tuyến đường chống biến đổi khí hậu	1.000	600	1,1	1,1
	Các tuyến đường có rải nhựa, bêtông, cấp phối ≥ 4 m còn lại	500	300	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Các tuyến đường có rải nhựa, bêtông, cấp phối < 4 m còn lại	350	210	1,8	1,5
	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	450	270	1,5	1,3
	Các tuyến đường đất < 4 m	300	180	1,5	1,3
	Đoạn từ đất ông Nhuần lên đường ĐT 546 (Thôn Lộc Hạnh)	1.200	720	2,0	1,6
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Dục đến hết đất bà Nguyệt Cát (Thôn Lộc Hạnh, Trường Tỉnh)	700	420	2,2	1,6
	Đoạn từ đất ông Tuấn Lan đến hết đất ông Ngọc Mai (thôn Trường Hoa).	700	420	2,0	1,6
	Đoạn từ đất anh Toan đến hết đất bà Minh (thôn Lộc Hạnh, Hợp Phúc).	1.200	720	2,1	1,6
	Đoạn từ đất ông Hùng đến hết khu tái định cư (thôn Trường Thanh)	1.200	720	2,1	1,6
	Đoạn từ Nhà văn hóa xã đến hết khu tái định cư (thôn Trường Thanh)	1.200	720	2,3	1,7
	Đoạn từ đường trục xã 02 đến hết khu dân cư nông thôn mới Trường Thanh, Trường Vịnh, Trường Hải (đường quy hoạch mới)	1.200	720	2,3	1,7
7.1.3	Bổ sung: đường Quốc lộ ven biển đoạn qua xã Đan Trường	3.200	1.920	1,9	1,5
7.2	**Xã Xuân Đan (cũ)**				
7.2.1	**Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1cũ)**				
	Tiếp giáp xã Xuân Phổ đến hết xã Xuân Đan	2.500	1.500	2,0	1,6
7.2.2	**Đường nội xã**				
	Đường nhánh đấu nối với đường 546				
	Đường từ đất ông Quất thôn Kiều Thắng Lợi đến đê sông	420	252	2,9	2,0
	Đường từ chùa Phúc Hải đến hết đất trường Tiểu học	600	360	2,4	1,8
	Đoạn từ đất ông Ngọc thôn Bình Phúc đến hết đất ông Tăng Ngà thôn Song Giang	450	270	2,9	2,0
	Đoạn từ đất hoa Việt thôn Lương Ninh đến đê biển	600	360	2,3	1,7
	Đoạn từ đất ông Hóa thôn Bình Phúc đến đê biển	600	360	2,4	1,8
7.2.3	**Các tuyến đường khác**				
	Đoạn từ cây Lổ Lá thôn Lĩnh Thành đến Kỳ làng Sang (giáp đất Xuân Trường)	450	270	2,5	1,8
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	380	228	2,3	1,7
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	2,1	1,6
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	2,6	1,8
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	220	132	2,5	1,8
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	230	138	2,4	1,8
	Các tuyến đường đất < 4 m	200	120	1,9	1,5
8	**Xã Xuân Liên**				
8.1	**Đường 547 (Đường 22/12 cũ):** Đoạn từ giáp xã Cổ Đạm đến giáp cầu Rào Liên - Song	5.000	3.000	1,4	1,2
8.2	**Đường nội xã**				
	Tuyến từ ngã 3 đường 547 giáp đất Anh Thông (xăng dầu) đến hết đất ông Phan Bá Trực thôn Lâm Vượng	1.200	720	1,7	1,4
	Tuyến từ ngã 3 đường 547 giáp đất anh Đồng đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	750	450	2,0	1,6
	Từ ngã tư đường 547 tiếp giáp đất ông Trần Hoàn đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Tân	500	300	2,0	1,6
	Từ ngã ba đất bà Lê Thị Tam đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Trù	500	300	2,0	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ đất ông Phan Bá Trực thôn Lâm Vượng đến hết đình làng Cam Lâm thôn Lâm Hải	500	300	2,2	1,6
	Từ ngã ba đất ông Lê Bình đến hết đất ông Nguyễn Sinh thôn Lâm Hoa	500	300	2,0	1,6
	Từ ngã ba đường 547 giáp đất ông Nguyễn Trâm đến hết đất ông Ngô Nuôi thôn An Phúc Lộc	500	300	2,2	1,6
	Từ ngã tư đường 547 giáp đất bà Tô Thị Lý đến hết đất nhà Văn hóa Trung Thịnh	500	300	2,1	1,6
	Từ ngã ba đường 547 ra biển Cương Thịnh đến hết đất ông Hoàng Ninh thôn Cương Thịnh	500	300	2,2	1,6
	Đoạn từ đất anh Trần Hiếu đến nhà thờ Họ Trần thôn Linh Trù	500	300	2,0	1,6
	Đoạn từ đường 547 tiếp giáp đất ông Định đến hết đất ông Đớ	500	300	2,1	1,6
	Các tuyến đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	500	300	1,9	1,5
	Các tuyến đường ≤ 4 m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối)	400	240	1,8	1,5
	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	400	240	1,8	1,5
	Các tuyến đường đất < 4 m	260	156	1,6	1,4
8.3	**Khu dân cư NTM An Phúc Lộc**				
	Đường nhựa 18m	1.300	780	3,0	2,0
	Đường nhựa 12m	900	540	3,0	2,0
	Khu dân cư NTM Cường Thịnh	1.000	600	3,0	2,0
9	**Xã Xuân Yên**				
9.1	**Đường Tiên - Yên**				
	Đoạn từ cầu Đồng Ông đến cầu Thống Nhất	1.200	720	1,7	1,4
	Tiếp đó đến đầu ngã 3 bãi tắm Xuân Yên (hết đất ông Việt)	1.000	600	1,6	1,4
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	800	480	1,6	1,4
9.2	**Đường liên xã**				
	Tuyến đường Hải - Yên - Thành	700	420	1,7	1,4
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phổ (đ*oạn qua Xuân Yên*)	650	390	1,5	1,3
9.3	**Các tuyến đường nội thôn**				
	Tuyến đường Yên Thông - Trung Lộc	500	300	1,6	1,4
	Tuyến đường Yên Ngọc - Yên Lợi (cầu Bàu Bợ đến hết đất ông Via)	300	180	1,6	1,4
	Tuyến đường Yên - Ngư (từ đất chị Thiêm đến giáp Xuân Hải)	350	210	1,5	1,3
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Cảnh đến hết đất ông Năng (Yên Nam)	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Tùng đến hết đất anh Đồng (Yên Khánh)	300	180	1,6	1,4
	Tiếp đó theo đường Yên Thông đến hết đất ông Lân (thôn Yên Thông).	300	180	1,6	1,4
	Tuyến đường Yên Nam - Yên Khánh	400	240	1,6	1,4
	Tiếp đó đến đường ven biển	400	240	1,6	1,4
	Đoạn đường Yên Lợi đến Cống Ba Cửa	350	210	1,6	1,4
	Các tuyến đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	250	150	1,9	1,5
	Các tuyến đường rộng < 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	200	120	1,9	1,5
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	230	138	1,5	1,3
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	180	108	1,6	1,4
9.4	Bổ sung: đường Quốc lộ ven biển đoạn qua xã Xuân Yên	3.200	1.920	1,2	1,1
10	**Xã Cương Gián**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
10.1	**Đường 547 (Đường 22/12 cũ)**				
	Đoạn từ cầu rào Liên Song đến ngã tư hết đất anh Bình bán VLXD	5.000	3.000	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào đền Thanh Minh Tử	5.500	3.300	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đất ông Trương Mạnh Hà thôn Nam Mới	4.000	2.400	1,4	1,2
	Tiếp đó đến ngã 3 Song Long đi thôn Đại Đồng	3.000	1.800	1,3	1,2
	Từ ngã ba cây xăng Song Long đi thôn Song Nam đến hết đất xã Cương Gián	2.000	1.200	1,3	1,2
10.2	**Các tuyến đường nhánh đấu nối với đường 547**				
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tùng đường trục thôn Bắc Mới đến hết đất bà Vinh	600	360	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng Văn Luân đến hết đất ông Chu Thiệu thôn Bắc Mới	600	360	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Long đến hết đất ông Lê Thức thôn Bắc Sơn	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hải đến hết đất ông đặng Lâm thôn Bắc Sơn	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất bà Thắm đến hết đất ông Quang thôn Bắc Sơn	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Thắng đến hết đất bà Nguyễn Thị Thu thôn Bắc Mới	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Trính thôn Bắc Sơn	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất Hội Quán Bắc Sơn đến hết đất bà Hoàng Thị Liên thôn Bắc Mới	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Tương Văn Quang đến giáp Trạm điện số 9	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất bà Hoàng Thị Chiến thôn Bắc Sơn đến hết đất bà Nhỏ thôn Bắc Mới	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Thường Hương thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Tiến Phúc thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Hồ Sỹ Châu thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Toàn Oanh thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Chín đến hết đất bà Phan Thị Huệ thôn Bắc Mới	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Đồng đến hết đất ông Nguyễn Văn Tửu thôn Bắc Sơn	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất Nguyễn Thế Chánh thôn Bắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Minh	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Thân thôn Nam Mới đến hết đất bà Nhung	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Sơn đường trục thôn Song Hải đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất Đồng Tuất thôn Trung Sơn đến hết đất ông Lê Long Biên thôn Tân Thượng	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn đường trục thôn Tân Thượng đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn đường trục thôn Ngọc Huệ đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn đường trục thôn Đông Tây đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn đường trục thôn Ngư Tịnh đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn đường trục thôn Song Hồng đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn đường trục thôn Cầu Đá đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Linh Khương thôn Nam Sơn đến hết đất Khu nội trú trường tiểu học 1	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh thôn Nam Sơn đến hết đất bà Ái Nhân thôn Nam Sơn	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Toàn Hồng thôn Nam Sơn đến hết đất Bà Tâm thôn Nam Sơn	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Tình thôn Nam Sơn đến hết đất đền Thanh Minh Tử	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Quý thôn Nam Sơn đi qua thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ ngã 3 Song Long đi hết thôn Đại Đồng	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Cần thôn Nam Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Kỳ	600	360	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Dương Anh Toàn thôn Nam Sơn đến hết đất ông Lê Văn Huân	600	360	1,5	1,3
	Đường duyên Hải tuyến từ thôn Bắc Mới đến hết đất thôn Nam Mới	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Tùng thôn Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng văn Luân thôn Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	1.200	720	1,5	1,3
	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại đấu nối đường 547 thuộc thôn Bắc Sơn đến rào Mỹ Dường.	1.200	720	1,5	1,3
	Đoạn từ giáp đất ông Lương thôn Nam Sơn đến hết anh Bình thôn Nam Sơn.	1.200	720	1,5	1,3
10.3	**Các tuyến đường khác**				
	Các tuyến đường bê tông khu quy hoạch Long Bỏng	1.200	720	1,7	1,4
	Đường duyên Hải tuyến từ thôn Bắc Mới đến hết đất thôn Nam Mới	1.200	720	1,2	1,1
	Đoạn từ đất ông Hồ Xuân Hòa đến hết đất ông Dương Văn Toản thôn Bắc Sơn	600	360	1,6	1,4
	Các vị trí bám đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) ≥ 4m thôn Song Long	800	480	1,2	1,1
	Đoạn từ đất ông Linh thôn Bắc Sơn đến hết đất bà Tường thôn Song Hải	600	360	1,5	1,3
	Các vị trí bám các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) rộng ≥ 4m đối với các thôn còn lại	650	390	1,7	1,4
	Các vị trí bám các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) rộng ≥ 4m đối với thôn Đại Đồng	700	420	1,3	1,2
	Các vị trí bám các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) rộng < 4m đối với thôn Đại Đồng	450	270	1,6	1,4
	Các tuyến đường nội thôn < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) còn lại	450	270	1,6	1,4
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	450	270	1,4	1,2
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	250	150	1,6	1,4
10.4	Bổ sung: đường Quốc lộ ven biển đoạn từ ngã 3 Song Long đến hết thôn Đại Đồng xã Cương Gián	3.000	1.800	1,1	1,1
11	**Xã Xuân Hồng**				
11.1	**Quốc Lộ 1 A**				
	Đoạn từ giáp TT Xuân An đến hết cầu Giăng (xã Xuân Hồng)	4.000	2.400	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết UBND xã Xuân Hồng	3.500	2.100	1,4	1,2
	Tiếp đó đến qua chợ Đò Củi (Xuân Hồng) 100m	4.000	2.400	1,4	1,2
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Hồng (cầu Rong)	3.000	1.800	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
11.2	**Đoạn đường từ Quốc lộ 1A đi vào đền Củi**	1.000	600	1,9	1,5
11.3	**Các tuyến đường liên thôn**				
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiển thôn 8 đến đất ông Hòa thôn 6	800	480	1,7	1,4
	Tiếp đó đến cổng làng thôn 4	700	420	1,8	1,5
	Tiếp đó đến hết đất anh Hòa (Thân) thôn 2	700	420	1,8	1,5
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	600	360	1,8	1,5
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	350	210	1,8	1,5
11.4	**Các tuyến đường nội thôn**				
	Đoạn từ đất anh Sơn (Đường) đến hết đất anh Trung thôn 1	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã ba đất ông Toàn đến hết đất anh Phúc thôn 1	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ đất ông Kham đến hết đất hội quán thôn 1	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ đất ông Cẩn đến hết đất ông Liên (Hạnh) thôn 1	200	120	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã ba đất anh Tịnh đến hết đất anh Thi (Nhượng) thôn 3	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ đất ông Vận đến hết đất ông Lự thôn 3	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã ba hội quán thôn 3 đến hết đất anh Kiệt thôn 3	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ đất ông Nghĩa thôn 3 đến hết đất ông Trọng thôn 3	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ hội quán thôn 4 đến hết đất ông Lộc thôn 4	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ đất ông Duyệt đến hết đất ông Thông thôn 4	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ đất anh Chi đến hết đất anh Thuật thôn 4	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ đất ông Trần Phong đến hết đất anh Điều thôn 4	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã ba đất Bà Vân đến hết đất ông Hiệu thôn 4	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệu đến hết đất ông Viên thôn 4	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ đất anh Ký Xuân đến chân đạp đồng Van thôn 4	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ đất anh Hoàn Ngân đến hết đất ông Lợi Quế thôn 4	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ đất bà Phùng đến hết đất anh Nguyễn Hữu Có thôn 4	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ đất ông Sâm đến hết đất anh Trần Thế Anh thôn 4	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Đàn đến ngã tư đất ông Đức thôn 5	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ cầu Đá Ben đến đất hộ ông Võ Trọng Thắng thôn 5	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã ba đường Liên thôn đất anh Trần Văn Tiến đến chân đập Khe Lim thôn 5	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Hiếu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hảo thôn 5	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh Liêm đến hết đất bà Võ Thị Xuân thôn 5	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ đất bà Ngân Hoàn đến ngã ba tiếp giáp đất ông Võ Xuân Hạnh thôn 5	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đường liên thôn đến đất hộ ông Lê Xuân Láo thôn 5	350	210	1,6	1,4
	Đoạn từ đất hộ ông Quán đến hết đất ông Hoàng Ái Việt thôn 6	300	180	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Điềm thôn 6 đến hết đất bà Trần Thị Tâm thôn 6	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ ngã ba giáp đất ông Nghiêm đến hết đất anh Lĩnh thôn 6	300	180	1,6	1,4
	Đoạn từ đất bà Thừa đến đất nhà thờ họ Đặng thôn 6	300	180	1,7	1,4
	Đoạn từ đất ông Trạch đến đất hộ bà Nguyễn Thị Châu thôn 6	300	180	1,7	1,4
	Đoạn từ đất ông Tài phương đến hết đất ông Nguyễn Xuân Cừu thôn 6	300	180	1,7	1,4
	Đoạn từ ngã ba đất anh Tuấn Hồng đến giáp đất thị trấn Xuân An thôn 6	350	210	1,7	1,4
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh Hiệu Hương đến trạm bảo vệ rừng Hồng Lĩnh thôn 7	350	210	1,7	1,4
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh An đến trạm bơm thôn 7	300	180	1,7	1,4
	Đoạn từ đất anh Quân Phong đến hết đất ông Hiển tỉnh thôn 7	300	180	1,7	1,4
	Đoạn từ tiếp giáp đường liên thôn đến ngã ba đất ông Công thôn 7	300	180	1,7	1,4
	Đoạn từ giáp đất anh Cảnh Bích đến hết đất bà Phạm Thị Hạ thôn 7	300	180	1,7	1,4
	Đoạn từ đất anh Phan Quế đến ngã ba đất ông Vệ thôn 7	300	180	1,7	1,4
	Đoạn từ đất anh Tuyển thôn 8 đến hết đất ông Lan thôn 8	300	180	1,7	1,4
	Đoạn từ đất hội quán thôn 8 đến hết đất ông Nguyễn Năng Cậy thôn 8	350	210	1,6	1,4
	Các tuyến đường nội thôn còn lại ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bêtông, cấp phối)	300	180	1,6	1,4
	Các tuyến đường nội thôn < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	1,7	1,4
	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	240	144	1,7	1,4
	Các tuyến đường đất < 4 m	200	120	1,6	1,4
12	**Xã Xuân Lam**				
12.1	**Quốc Lộ 1A:** Đoạn từ cầu Rong (giáp xã Xuân Lam) đến hết đất xã Xuân Lam	2.800	1.680	1,6	1,4
12.2	**Các tuyến nội thôn**				
	Các tuyến đường trong quy hoạch vùng đồng Nẩy thôn 1	500	300	1,6	1,4
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	520	312	1,6	1,4
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	300	180	1,7	1,4
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4 m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	1,6	1,4
	Các tuyến đường nội thôn rộng <4m (mặt đường nhựa hoặc bêtông, cấp phối)	200	120	1,6	1,4
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	200	120	1,3	1,2
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	150	90	1,2	1,1
13	**Xã Cổ Đạm**				
13.1	**Đường 547 (Đường 22/12/ cũ)**				
	Đoạn từ giáp xã Xuân Thành đến đất ông Bính thôn 9	4.000	2.400	1,5	1,3
	Từ ngã năm ông Bính thôn 9 đến ngã tư đi trường THPT Nghi Xuân (Qua xã Cổ Đạm)	4.500	2.700	1,4	1,2
	Tiếp đó đến hết đất ông Công thôn 8	4.000	2.400	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất xã Cổ Đạm giáp trường THCS Hoa Liên	4.500	2.700	1,4	1,2
13.2	**Đường Mỹ - Hoa**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn 1: Đoạn từ giáp đất lò gạch TuyNen xã Cổ Đạm đến hết đất ông Yên thôn 3	2.200	1.320	1,3	1,2
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Mão thôn 4 đường đi Xuân Sơn	3.000	1.800	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã 4 giáp Đường 547 hết đất bà Lộc xã Cổ Đạm	3.500	2.100	1,5	1,3
13.3	**Các tuyến đường nội xã**				
	Đoạn từ đường 547 đi hết đất Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa đi ra biển)	2.000	1.200	1,3	1,2
	Đoạn từ đường 547 từ đất ông Hoàng Quang đến đường Mỹ - Hoa hết đất ông Yên	2.500	1.500	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã tư hết đất ông Vinh thôn 2	800	480	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất ông Thiêm giáp cầu Rỏi thôn 2	600	360	1,9	1,5
	Tiếp đó đến chân đập đồng Quốc	500	300	1,4	1,2
	Từ ngã tư đất ông Vinh Thôn 2 đến hết đất trạm điện thôn 1	600	360	1,8	1,5
	Tiếp đó đến chân đập Cồn Tranh	500	300	1,1	1,1
13.4	**Các tuyến có nhánh đấu nối từ Đường 547 (Đường 22/12 cũ)**				
	Từ ngã tư đất anh Quế thôn 6 đi ra biển đến hết đất anh Bình xã Cổ Đạm	2.000	1.200	1,2	1,1
	Từ ngã tư đất anh Công thôn 8 đi ra biển đến hết đất nhà văn hóa thôn 12	2.000	1.200	1,3	1,2
	Từ ngã tư đất ông Đông đi vào vùng quy hoạch dân cư thôn 8 giáp UBND xã Cổ Đạm	1.000	600	1,3	1,2
	Từ đất anh Bính thôn 9 đi ra biển đết hết đất nhà văn hóa thôn 11	2.000	1.200	1,3	1,2
13.5	**Các tuyến đường khác**				
	Các tuyến đường còn lại rộng từ ≥ 4m (có rãi nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	450	270	1,2	1,1
	Tất cả các tuyến đường (có rãi nhựa hoặc bê tông, cấp phối) còn lại < 4m	350	210	1,3	1,2
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	400	240	1,2	1,1
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	300	180	1,2	1,1
14	**Xã Xuân Lĩnh**				
14.1	**Quốc Lộ 1A mới**				
	Đoạn từ giáp xã Xuân Viên đến hết khu đất quy hoạch kinh doanh dịch vụ (hết đất ông Trần Xuân Mậu 5)	2.400	1.440	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất ông Luyện thôn 5 (thôn 9 cũ)	2.000	1.200	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng thôn 4 (thôn 7 cũ)	1.800	1.080	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Văn Tuấn thôn 3 (thôn 5 cũ) - Đoạn chỉnh tuyến	1.600	960	1,6	1,4
	Tiếp đó đến giáp cầu Khe mương hết đất ông Nguyễn Văn Dương thôn 3 (thôn 5 cũ)	1.600	960	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Lĩnh giáp thị xã Hồng Lĩnh	1.500	900	1,5	1,3
14.2	**Các tuyến đường liên thôn.**				
	Đoạn từ ngã 3 giáp Xuân Viên đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 1A (Quốc lộ 8B cũ) 100m	600	360	2,3	1,7
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông ≥4m	600	360	1,6	1,4
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông <4m	350	210	1,6	1,4
14.3	**Các tuyến đường nội thôn**				
	Đoạn đường từ đất bà Đặng Thị Phương thôn 4 đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam thôn 3	1.000	600	1,9	1,5
	Đoạn từ cổng chào thôn 5 đến hết đất bà Kỷ thôn 5	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ cổng chào thôn 5 đến hết đất bà Tri thôn 5	600	360	1,9	1,5

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông thôn 5 ≥ 4m	350	210	2,3	1,7
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông các thôn còn lại ≥ 4m	350	210	2,1	1,6
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông <4m	250	150	1,9	1,5
	Các tuyến đường đất ≥ 4m	200	120	1,9	1,5
	Các tuyến đường đất < 4m	170	102	1,9	1,5
15	**Xã Xuân Viên**				
15.1	**Quốc lộ 1A mới:** Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến hết ranh giới xã Xuân Viên (giáp xã Xuân Lĩnh)	3.000	1.800	1,6	1,4
15.2	**Đường Viên - Mỹ (đến ngã 4)**				
	Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến ngã tư hết đất thầy Bình	3.000	1.800	1,6	1,4
	Tiếp đó đến ngã tư đường Giang-Viên	3.000	1.800	1,6	1,4
	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Xuân Mỹ	2.000	1.200	1,9	1,5
15.3	**Các tuyến đường nội thôn**				
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Mười -Thôn Gia Phú đến ngã 3 đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã ba đất anh Hoàn đến hết đất anh Chương thôn Khang Thịnh	720	432	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã tư đất ông Tục thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Thành thôn Cát Thủy	600	360	1,9	1,5
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Thung thôn Khang Thịnh đến ngã 4 đất ông Lý	720	432	2,1	1,6
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Cường thôn Phúc Tuy đến ngã 4 đất anh Thái	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Hường thôn Cát Thủy đến ngã 3 đất thầy Vận	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hùng thôn Gia Phú đến hết đất chị Hải	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ đất ông Lý thôn Mỹ Lộc đến ngã 3 đất ông Vân	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ đất ông Thi thôn Mỹ Lộc đến hết đất ông Phú	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ đất anh Thắng thôn Mỹ Lộc đến hết đất chị Lài	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ giáp xã Xuân Giang đi theo đường Giang - Viên - Lĩnh đến hết đất anh Chiến thôn Xuân Áng	600	360	2,2	1,6
	Đoạn từ cổng nhà ông Linh thôn Khang Thịnh đến hết đất anh Văn thôn Nam Sơn	600	360	2,2	1,6
	Đoạn từ giáp đất anh Bính thôn Phúc Tuy đến hết đất anh Cường	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Anh thôn Gia Phú đến hết đất anh Hải (Tá)	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 3 Trường Mầm non đến hết đất ông Thi- thôn Mỹ Lộc	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Thi thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Phùng	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Tùng thôn Xuân Áng đến hết đất chị Thương - thôn Phúc Tuy	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 3 đất chị Diệp thôn Cát Thủy đến ngã 4 đất chị Cúc	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Lãm thôn Phúc Tuy đến ngã 3 đất ông Tứ	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Tứ thôn Phúc Tuy đến ngã 3 đất chị Thương	600	360	1,9	1,5

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ cống bà Khoản thôn Phúc Tuy đến hết đất ông Công (Tạo)	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 3 đất chị Tam (Lự) thôn Gia Phú đến ngã ba hết đất ông Hiến	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ Hội quán thôn Xuân Áng đến hết đất anh Thắng (Thụ) thôn Khang Thịnh	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ đất anh Lục thôn Xuân Áng đến hết đất ông Thuyết	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Vượng thôn Xuân Áng đến hết đất Hội quán	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 3 đường Bắc Cọi thôn Bắc Sơn đến ngã 3 đất anh Bắc	700	420	2,1	1,6
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Bắc thôn Bắc Sơn đến đường Quốc lộ 8B	900	540	1,7	1,4
	Đoạn từ Nam vườn anh Văn thôn Nam Sơn đến giáp xã Xuân Lĩnh	450	270	2,1	1,6
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Minh thôn Bắc Sơn đến ngã 3 đất ông Dần	600	360	1,9	1,5
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Đại thôn Trung Sơn đến giáp xã Xuân Lĩnh	600	360	1,6	1,4
	Từ ngã ba đất ông Tứ đến hết đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	600	360	1,2	1,1
	Từ ngã ba đất ông Hùng (Hy) đến hết ngã ba đất ông Toán thôn Mỹ Lộc	400	240	1,3	1,2
	Từ ngã ba đất ông Tuế đến ngã ba đất ông Hùng thôn Gia Phú	540	324	1,3	1,2
	Từ ngã ba tiếp giáp đất anh Luật đến hết đất ông Cảnh thôn Gia Phú	600	360	1,2	1,1
	Từ ngã ba tiếp giáp đất anh Đăng đến ngã ba đất bà Nga Thôn Khang Thịnh	500	300	1,1	1,1
	Từ ngã ba đất bà Thích đến hết đất anh Tùng thôn Khang Thịnh	600	360	1,2	1,1
	Từ ngã ba đất bà Bốn đến ngã ba đất anh Vân thôn Khang Thịnh	450	270	1,4	1,2
	Từ ngã ba đất bà Trúc đến hết đất ông Liễu thôn Xuân Áng	400	240	1,9	1,5
	Từ ngã ba đất anh Cường đến hết đất anh Khanh thôn Phúc Tuy	500	300	1,6	1,4
	Từ ngã ba đất ông Đức đến hết đất anh Trường thôn Phúc Tuy	500	300	1,6	1,4
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Bãi Phần thôn Xuân Áng	600	360	1,9	1,5
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Múi ngoài thôn Phúc Tuy	600	360	1,9	1,5
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Lòi thôn Bắc Sơn	600	360	1,9	1,5
	Các lô còn lại khu quy hoạch tái định cư vùng Cồn Lều thôn Nam Sơn	450	270	1,7	1,4
	Các lô còn lại khu quy hoạch vùng Bắc Cọi thôn Bắc Sơn	800	480	1,2	1,1
	Từ ngã ba đất anh Tình đến ngã ba đất anh Việt thôn Trung Sơn	450	270	2,0	1,6
	Từ ngã ba đất ông Tề thôn Trung Sơn đến giáp Xuân Lĩnh	450	270	2,0	1,6
	Từ ngã ba đất ông Thông thôn Trung Sơn đến giáp Xuân Lĩnh	450	270	2,0	1,6
	Từ ngã ba đất ông Đặng Thành đến ngã ba đất ông Thỉ thôn Nam Sơn	400	240	2,2	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ ngã ba đất ông Sinh đến hết đất anh Thiện thôn Nam Sơn	400	240	2,2	1,6
	Các tuyến đường bêtông đường nhựa có nền rộng ≥ 4m còn lại	400	240	1,6	1,4
	Các tuyến đường bêtông đường nhựa có nền rộng ≤ 4m còn lại	350	210	1,6	1,4
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m còn lại	350	210	1,3	1,2
	Các tuyến đường đất rộng ≤ 4m còn lại	300	180	1,2	1,1
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư khu vực Cồn Phường - Bác Nác thôn Gia Phú	1.200	720	1,5	1,3
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư Bác Nác thôn Gia Phú	1.200	720	1,5	1,3
	Tuyến từ ngã ba đất ông Phong đến tiếp giáp đất anh Cường (Nghĩa) thôn Phúc Tuy	450	270	1,5	1,3
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư khu vực Đồng Mới thôn Xuân Áng	600	360	2,3	1,7
	Từ ngã ba đất ông Sáu đến hết đất anh Vân (Tri) thôn Phúc Tuy	600	360	2,3	1,7
	Từ ngã ba đất anh Hải thôn Trung Sơn đến cầu Chua	700	420	2,1	1,6
	Tuyến từ ngã ba đất ông Gia đến ngã tư hết đất ông Hùng thôn Bắc Sơn	700	420	2,1	1,6
	Tuyến từ ngã ba cầu Đồng Ba đến ngã ba hết đất anh Bắc thôn Bắc Sơn	500	300	2,2	1,6
	Tuyến từ ngã ba đất chị Bảy đến hết đất ông Thỉ thôn Nam Sơn	450	270	2,3	1,7
15.4	**Khu Công nghiệp Gia Lách**				
	Các lô bám đường gom QL 1A mới		1.200		1,3
	Các lô bám đường 35 m		1.200		1,2
	Các lô bám đường 25 m		1.200		1,1
15.4	Đoạn từ ngã ba đất ông Bình đến hết đất bà Tíu thôn Xuân Áng	450	270	1,5	1,3
15.5	Đoạn từ ngã tư đất ông Quát đến ngã 3 đất anh Trình thôn Cát Thủy	550	330	1,3	1,2
15.6	Tuyến từ ngã ba đất ông Đại đến hết đất anh Sử thôn Mỹ Lộc	450	270	1,5	1,3
15.7	Tuyến từ ngã tư đất ông Hùng đến hết đất anh Vân thôn Bắc Sơn	500	300	1,3	1,2
15.8	Đoạn từ ngã ba Cống bà Khoản đến ngã ba đất anh Hạnh thôn Phúc Tuy	500	300	1,3	1,2
15.9	Đoạn từ đất nhà văn hóa thôn Xuân Áng đến hết đất ông Cận	550	330	1,3	1,2
15.10	Tuyến đường biên Viên - Lĩnh đoạn từ ngã 3 đất anh Hiền đến hết đất anh Hồng Tứ thôn Trung Sơn.	450	270	2,0	1,6
II	**HUYỆN THẠCH HÀ**				
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**				
1	**Xã Tân Lâm Hương**				
1.1	**Xã Thạch Tân (cũ)**				
1.1.1	**Đường tránh Quốc lộ 1A**				
	Từ giáp đất xã Thạch Đài đến ngã tư đường mương nước	5.000	3.000	1,9	1,5
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Tân (giáp Thạch Lâm)	3.800	2.280	2,1	1,6
1.1.2	**Tỉnh lộ 17 (đường mới)**				
	Từ giáp thành phố Hà Tĩnh đến Cầu Nủi	4.500	2.700	1,9	1,5
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Tân	3.500	2.100	2,0	1,6
1.1.3	**Tỉnh lộ 17 (đoạn cũ)**	1.800	1.080	2,1	1,6
1.1.4	**Đường Mương Nước:**				
	Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường vào nhà thờ Văn Hội	7.000	4.200	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tiếp đó đến đường tránh	5.500	3.300	1,5	1,3
	Tiếp đó đến đường Đài Hương	2.800	1.680	1,9	1,5
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Xuân	2.000	1.200	2,2	1,6
1.1.5	Các vị trí bám đường Đồng Văn (nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Mương nước)	2.500	1.500	1,6	1,4
1.1.6	**Đường Bình Minh**				
	Từ giáp dãy 2 đường Mương Nước đến chùa Giai Lam	2.500	1.500	2,3	1,7
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 đường Tỉnh lộ 17	1.500	900	2,6	1,8
	Đoạn từ đất ông Loan - thôn Đông Tân đến giáp dãy 1 đường Mương Nước	1.500	900	2,9	2,0
1.1.7	Các vị trí bám đường IFAD giáp Thạch Đài đi đến giáp Thạch Hương	700	420	3,0	2,0
1.1.8	Đường vào Nhà thờ Văn Hội (từ giáp dãy 1 đường Mương Nước đến ngã tư đường vào Nhà thờ Nhân Hòa)	1.500	900	2,3	1,7
1.1.9	***Đường nhựa, bê tông còn lại***				
	Thôn Thắng Hòa, thôn Nhân Hòa, làng mới thôn Tân Tiến, các khu quy hoạch mới thôn Tân Tiến				
	Độ rộng đường ≥7 m	1.000	600	2,4	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	800	480	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	600	360	1,9	1,5
	Thôn 17, thôn 18, Trung Hòa, thôn Tân Tiến còn lại				
	Độ rộng đường ≥7 m	800	480	2,5	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	640	384	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	480	288	1,9	1,5
	Thôn Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều (phần phía Đông đường tránh)				
	Độ rộng đường ≥7 m	640	384	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	512	307	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	384	230	2,0	1,6
	Thôn Tiến Bộ, Văn Minh, Đông Tân, Mỹ Triều (phần phía Tây đường tránh)				
	Độ rộng đường ≥7 m	512	307	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	410	246	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	307	184	2,0	1,6
1.1.10	***Đường đất, cấp phối còn lại***				
	Thôn Thắng Hòa, thôn Nhân Hòa, làng mới thôn Tân Tiến, các khu quy hoạch mới thôn Tân Tiến				
	Độ rộng đường ≥7 m	700	420	2,5	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	560	336	2,5	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	420	252	2,1	1,6
	Thôn 17, thôn 18, Trung Hòa, thôn Tân Tiến còn lại				
	Độ rộng đường ≥7 m	560	336	2,5	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	448	269	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	336	202	2,2	1,6
	Thôn Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều (phần phía Đông đường tránh)				
	Độ rộng đường ≥7 m	448	269	2,8	1,9
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	358	215	2,7	1,9
	Độ rộng đường < 3 m	269	161	2,5	1,8
	Thôn Tiến Bộ, Văn Minh, Đông Tân, Mỹ Triều (phần phía Tây đường tránh)				
	Độ rộng đường ≥7 m	358	215	2,8	1,9
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	287	172	2,7	1,9
	Độ rộng đường < 3 m	215	129	2,5	1,8
1.2	**Xã Thạch Lâm (cũ)**				
1.2.1	**Đường tránh Quốc lộ 1A**: Đoạn đi qua xã Thạch Lâm	3.800	2.280	2,0	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
1.2.2	**Tỉnh Lộ 17**: Từ cầu Nủi đến giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A	3.200	1.920	2,1	1,6
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Lâm	2.500	1.500	2,2	1,6
1.2.3	Các vị trí bám đường Bình Minh	2.000	1.200	2,2	1,6
1.2.4	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến giáp đất trụ sở UBND xã đến giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A	1.500	900	2,0	1,6
1.2.5	Đường từ ngã tư đất ông Lập thôn Phái Đông đến tiếp giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A	1.000	600	2,4	1,8
1.2.6	Đường từ giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A đến đất ông Lịch xóm Kỳ Nam	700	420	2,1	1,6
1.2.7	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến đất ông Lịch Xuân thôn Kỳ Nam	700	420	2,1	1,6
	Tiếp đó đến hết thôn Tiền Ngọa (cầu bà Thể)	600	360	2,2	1,6
1.2.8	***Đường nhựa, bê tông còn lại***				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,9	2,0
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,8	1,9
1.2.9	***Đường đất, cấp phối còn lại***				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	2,9	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,3	1,7
1.3	**Xã Thạch Hương**				
1.3.1	**Tỉnh lộ 17**: Từ kênh N165 đến đường vào UBND xã Thạch Hương	2.500	1.500	2,5	1,8
1.3.2	Đường vào UBND xã từ tiếp giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến đường IFAD	1.500	900	2,0	1,6
1.3.3	Đường 92 từ Cầu mới Thạch Xuân đi giáp dãy 1 đường IFAD	600	360	2,2	1,6
1.3.4	Đường IFAD từ giáp Thạch Tân đến kênh N1	600	360	2,3	1,7
1.3.5	Đường nối từ đường Mương Nước đi qua Chùa Bụt đến đường trục chính đi xã Nam Hương	350	210	2,3	1,7
1.3.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	2,9	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,8	1,9
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,3	1,7
1.3.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
2	**Xã Thạch Đài**				
2.1	**Đường tránh Quốc lộ 1A**: Đoạn đi qua xã Thạch Đài	5.000	3.000	1,9	1,5
2.2	**Đường Hàm Nghi:** (đoạn qua xã Thạch Đài)	12.000	7.200	1,8	1,5
2.3	**Đường 92**				
	Từ giáp dãy 1 đường tránh 1A đến cầu Miệu Chai	2.000	1.200	1,9	1,5
	Từ cầu Miệu Chai đến Cầu Ván (xóm 4 Tây Đài)	1.500	900	2,0	1,6
2.4	**Quốc lộ 15A** (tỉnh lộ 3 cũ): Từ giáp đất thành phố Hà Tĩnh đến hết đất xã Thạch Đài	4.500	2.700	2,0	1,6
2.5	Đường từ giáp Trường Tiểu học Thạch Lưu đi qua đất ông Mạo xóm 7 tây qua đường 92 đến Cầu Vưng cũ	1.000	600	2,2	1,6
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Đài	1.500	900	2,0	1,6
	Đường trục xã đoạn từ ngõ anh Cầm Nhâm, thôn Liên Hương đến dãy 2 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía Nam)	3.000	1.800	1,6	1,4
	Tiếp đó (từ dãy 2 đường tránh Quốc lộ 1A về phía Đông) đến đường Hàm Nghi (trừ từ dãy 1 đến hết dãy 3 đường Hàm Nghi)	3.000	1.800	1,7	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
2.6	Đường Đông Lộ đoạn từ hết dãy 3 đường Hàm Nghi đến tiếp giáp phường Thạch Linh	4.800	2.880	1,9	1,5
2.7	Đường từ giáp phường Thạch Linh qua trường Tiểu học đến quán bà Sửu	2.500	1.500	1,9	1,5
	Tiếp đó đến Cầu Vải thôn Liên Vinh	2.000	1.200	1,9	1,5
2.8	Đường từ giáp đất ông Trương Quang Hải thôn Nam Thượng đến đường IFAD	2.000	1.200	2,1	1,6
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Xuân	1.200	720	1,9	1,5
2.9	Đường từ đất nhà thờ họ Trần đến đường Hàm Nghi (thôn Bắc Thượng)	5.000	3.000	1,4	1,2
2.10	Đoạn từ đất bà Thỉ đến đất ông Thìn khu vực bến xe	3.000	1.800	1,6	1,4
2.11	Khu dân cư xứ Đồng Láng thôn Bắc Thượng				
	Các lô đất: Từ nhà thờ họ Trương (xóm 2 Đông) đến hết đất anh Nguyễn Tất Thông xóm 2 Đông	4.500	2.700	1,6	1,4
	Các vị trí còn lại	3.500	2.100	1,9	1,5
2.12	Khu dân cư sau bến xe mới thôn Bắc Thượng	3.000	1.800	2,0	1,6
2.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Thôn Bắc Thượng, Nam Thượng				
	Độ rộng đường ≥7 m	1.000	600	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	800	480	2,5	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	600	360	2,3	1,7
	Thôn Liên Hương, Nam Bình, Liên Vinh, Bàu Láng (xóm 10 Tây cũ)				
	Độ rộng đường ≥7 m	800	480	2,8	1,9
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	640	384	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	480	288	2,2	1,6
	Thôn Bàu Láng (xóm Láng cũ), Kỳ Phong, Thống Nhất				
	Độ rộng đường ≥7 m	640	384	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	512	307	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	384	230	2,6	1,8
	Thôn Kỳ Sơn				
	Độ rộng đường ≥7 m	512	307	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	410	246	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	307	184	1,6	1,4
2.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Thôn Bắc Thượng, Nam Thượng				
	Độ rộng đường ≥7 m	700	420	2,7	1,9
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	560	336	2,8	1,9
	Độ rộng đường < 3 m	420	252	1,9	1,5
	Thôn Liên Hương, Nam Bình, Liên Minh, Bàu Láng (xóm 10 Tây cũ)				
	Độ rộng đường ≥7 m	560	336	2,5	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	448	269	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	336	202	2,2	1,6
	Thôn Bàu Láng (xóm Láng cũ), Kỳ Phong, Thống Nhất				
	Độ rộng đường ≥7 m	448	269	2,8	1,9
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	358	215	2,7	1,9
	Độ rộng đường < 3 m	269	161	2,2	1,6
	Thôn Kỳ Sơn				
	Độ rộng đường ≥7 m	358	215	2,7	1,9
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	287	172	2,7	1,9
	Độ rộng đường < 3 m	215	129	2,7	1,9
2.15	Bổ sung: đường từ Chợ Xép thôn Nam Thượng đi qua Nhà văn hóa thôn Liên Hương đến đường Đài Hương	3.000	1.800	2,0	1,6
2.16	Bổ sung: khu dân cư xứ Đồng Bủn, thôn Liên Hương	3.000	1.800	2,0	1,6
3	**Xã Lưu Vĩnh Sơn**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
3.1	**Xã Thạch Lưu (cũ)**				
3.1.1	**Quốc lộ 15A** (Tỉnh lộ 3 cũ): Đoạn đi qua xã Thạch Lưu	4.000	2.400	2,1	1,6
3.1.2	Đường Liên Hương từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết Trường tiểu học	1.500	900	2,3	1,7
3.1.3	Đường Ngụ Đông từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết đất bà Cảnh xóm Đông Tiến (đi qua 2 xã Thạch Vĩnh, xã Thạch Lưu)	800	480	2,1	1,6
3.1.4	Đường Liên Hương từ hết dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến Cầu Trạo	1.300	780	2,0	1,6
3.1.5	Đường từ Tỉnh lộ 3 vào làng công giáo: Từ dãy 2 Tỉnh lộ 3 đến hết đất ông Hoàng Trung Am xóm Bảo Lộc	500	300	2,2	1,6
3.1.6	Đường từ UBND xã qua đất ông Lĩnh Địa chính đến hết đất bà Cầu xóm Đông Tiến	500	300	2,2	1,6
3.1.7	Đường từ quán anh Toàn Long (giáp đường Liên Hương) đến hết đất Trường Mầm non cũ	400	240	2,2	1,6
3.1.8	Đường từ đường Liên Hương qua cổng trạm Y tế đến hết đất là Trọng xóm Bảo Lộc	400	240	2,2	1,6
3.1.9	Đường từ giáp dãy 2 Tỉnh lộ 3 đi vào trại Xuân Hà	600	360	2,2	1,6
3.1.10	Đường từ giáp trường tiểu học Thạch Lưu đến hết đất ông Thường thôn Trung Nam	800	480	2,2	1,6
3.1.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,9	2,0
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,8	1,9
3.1.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	2,9	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,8	1,9
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,3	1,7
3.2	**Xã Thạch Vĩnh (cũ)**				
3.2.1	**Quốc lộ 15A** (Tỉnh lộ 3 cũ): Từ hết đất Thạch Lưu đến qua cây xăng Thạch Vĩnh 250m	3.200	1.920	2,2	1,6
	Tiếp đó đến Cầu Làng Đò	2.500	1.500	2,3	1,7
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Vĩnh	2.000	1.200	2,3	1,7
3.2.2	**Đường tránh QL1A**: đoạn qua xã Thạch Vĩnh	3.000	1.800	1,6	1,4
3.2.3	**Đường 92:** Đoạn từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến cầu Máng	1.500	900	2,2	1,6
	Tiếp đến giáp xã Thạch Thanh	1.000	600	2,2	1,6
3.2.4	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đi vào trại Xuân Hà (tính chung cho 2 xã Thạch Vĩnh và xã Thạch Lưu)	600	360	2,3	1,7
3.2.5	Đường Tân Vĩnh từ giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A đến giáp dãy 1 đường 92	500	300	2,3	1,7
3.2.6	Đường nối từ đường 92 (cạnh trường THCS) đến hết đất ông Phan Cầu xóm Song Hoành	500	300	3,0	2,0
	Tiếp đó qua đất anh Nghệ đến tiếp giáp xã Thạch Tiến	400	240	3,0	2,0
3.2.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Bá xóm Vĩnh Cát đến cầu Mới xóm Thiên Thai	500	300	2,6	1,8
3.2.8	Đường nối từ đất anh Hán Từ xóm Vĩnh Cát đến Trung tâm Sát hạch Hà An	500	300	2,3	1,7
3.2.9	Đường vào K19 từ giáp dãy 1 Quốc lộ 15A đến đất ông Nguyễn Văn Cường - thôn Vĩnh Cát rẽ trái đến hết đất ông Cao Xuân Nam - thôn Vĩnh Cát (giáp đường trục K19)	400	240	2,3	1,7
	Tiếp đó qua Trường trung cấp nghề Hà Tĩnh đến giáp dãy 1 đường Quốc lộ 15A	350	210	2,1	1,6
3.2.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,9	2,0
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	3,0	2,0

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
3.2.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	2,9	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	3,0	2,0
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,8	1,9
3.3	**Xã Bắc Sơn (cũ)**				
3.3.1	**Tỉnh lộ 3 (QL1A)**: Đoạn đi qua xã Bắc Sơn	1.000	600	3,0	2,0
3.3.2	Đường liên xã từ giáp xã Ngọc Sơn đến Trại Xuân Hà (giáp xã Thạch Lưu)	350	210	3,0	2,0
3.3.3	Đường từ ngã tư cầu Văn Hóa đến xã Thạch Xuân	250	150	2,9	2,0
3.3.4	Từ Cầu Văn hóa đến thôn Trung Sơn	300	180	2,6	1,8
3.3.5	**Tỉnh lộ 21**: Đoạn qua xã Bắc Sơn	350	210	3,0	2,0
3.3.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
3.3.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
4	**Xã Thạch Sơn**				
4.1	**Tỉnh lộ 20**				
	Từ tiếp giáp đất xã Thạch Long đến ngã 4 Ủy ban nhân dân xã	1.000	600	2,2	1,6
	Tiếp đến ba ra Đò Điệm (giáp xã Thạch Mỹ)	800	480	2,5	1,8
4.2	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn qua xã Thạch Sơn	2.500	1.500	1,1	1,1
4.3	Đường nối từ đường đi Hóa Chất (đoạn từ đất Bà Lân) đến dãy 3 đường nối QL 1A đi Mỏ Sắt	350	210	1,5	1,3
4.4	Đường từ Chợ Trẽn đi xí nghiệp Hoá Chất	350	210	1,5	1,3
4.5	Đường trước UBND xã đi Đông Lạnh	350	210	1,5	1,3
4.6	Đường Chợ Rú đi Đông Lạnh	350	210	1,5	1,3
4.7	Đường từ UBND xã đến hết đất hội quán xóm Hạ Hàn	350	210	1,5	1,3
4.8	Đường nối từ Tỉnh lộ 20 đi đến hết đất nhà thờ Sông Tiến	350	210	1,5	1,3
4.9	Khu vực đường đê Hữu Nghèn	350	210	1,5	1,3
4.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	1,2	1,1
4.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,2	1,1
5	**Xã Việt Tiến**				
5.1	**Xã Phù Việt (cũ)**				
5.1.1	**Quốc lộ 1A:** Đoạn từ giáp xã Thạch Kênh đến đất ông Nguyễn Khắc Hùng	3.500	2.100	1,6	1,4
	Tiếp đến hết đất xã Phù Việt giáp xã Thạch Long	4.000	2.400	1,6	1,4
5.1.2	**Quốc lộ 15B (Tỉnh lộ 2 cũ)**: Từ giáp dãy 1 đường Quốc lộ 1A đến đường vào trụ sở mới UBND xã Phù Việt	3.200	1.920	1,6	1,4
	Tiếp đó hết đất xã Phù Việt	2.500	1.500	1,6	1,4
5.1.3	Đường Cảng: từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi Trạm bơm Đội Triều	2.000	1.200	1,5	1,3
5.1.4	Đường từ giáp dãy 1 Quốc lộ 15B đi qua UBND xã qua Trường Tiểu học đến dãy 3 Quốc lộ 1A	1.000	600	1,9	1,5
5.1.5	Đường 92 nối từ dãy 3 Quốc lộ 15B qua thôn Trung Tiến đến tiếp giáp đất xã Thạch Thanh	600	360	2,3	1,7

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
5.1.6	Đường đối diện đường vào UBND xã đến hết đất ông Kỷ thôn Trung Tiến	500	300	2,6	1,8
5.1.7	Đường Mai Kính đi từ HTX Môi trường (Trạm Y tế cũ) qua nhà thờ Mai Kính đến hết đất nhà thờ họ Phan	400	240	2,5	1,8
5.1.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,2	1,6
5.1.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,1	1,6
5.2	**Xã Việt Xuyên (cũ)**				
5.2.1	Đường HIRDP nối từ đất ông Tam thôn Việt Yên đến hết đất ông Thành thôn Hưng Giang	300	180	3,0	2,0
5.2.2	**Quốc lộ 15B** (Tỉnh lộ 2): Từ giáp xã Phù Việt đến hết đất xã Việt Xuyên	2.200	1.320	1,8	1,5
	Riêng đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Đình Nghĩa đến hết đất ông Trần Đình Cường	2.500	1.500	1,7	1,4
5.2.3	Đường liên xã từ dãy 1 Quốc lộ 15B qua UBND xã đến tiếp giáp xã Thạch Liên	550	330	2,0	1,6
5.2.4	Đường từ giáp dãy 1 Quốc lộ 15B (ngã tư đất ông Đức xóm 2) đến ngã 3 đường UBND xã đi Thạch Liên	450	270	2,8	1,9
5.2.5	Đường từ ngã ba đất ông Trần Cát xóm chợ đi Nghĩa trang	400	240	1,9	1,5
5.2.6	Đường từ tiếp giáp đất anh Tuấn Thìn (dãy 3 Quốc lộ 15B) đến cầu Đồng Điềm	450	270	1,7	1,4
5.2.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,0	1,6
5.2.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
5.3	**Xã Thạch Tiến (cũ)**				
5.3.1	Đường Thượng Ngọc: Từ giáp xã Thạch Thanh đến hết đất Thạch Tiến	1.000	600	2,2	1,6
5.3.2	**Quốc lộ 15B (**Tỉnh lộ 2 cũ**)**: Đoạn đi qua xã Thạch Tiến	2.200	1.320	1,8	1,5
5.3.3	Đường kênh C12 từ giáp đường Thượng Ngọc đến giáp Cầu sông Vách Nam	700	420	1,7	1,4
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 Quốc lộ 15B	1.000	600	1,6	1,4
	Từ đất chùa Kim Liên đến Trăm Mụ Sa (tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh)	500	300	1,6	1,4
5.3.4	Đường từ dãy 1 đường Thượng Ngọc qua UBND xã đến đất chùa Kim Liên	500	300	1,6	1,4
5.3.5	Đường 23 (đường Đền Nen) từ dãy 2 đường Quốc lộ 15B đến dãy 1 đường Thượng Ngọc	500	300	2,2	1,6
	Tiếp đó đến tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh	400	240	1,5	1,3
	Tiếp đó đến giáp Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh (hết đất xã Thạch Tiến)	350	210	1,5	1,3
5.3.6	Đường nhà Thùi: Từ giáp Thạch Thanh đến hết đất ông Đăng Liêm	300	180	1,6	1,4
5.3.7	Đường Nam cầu Bầu Rằng đến tiếp giáp xã Thạch Vĩnh	300	180	1,6	1,4
5.3.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,0	1,6
5.3.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
5.3.10	Bổ sung: đường đi Nhà máy gạch Hương Phú: đoạn từ dãy 2 đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Việt Tiến	800	480	1,3	1,2
6	**Xã Thạch Kênh**				
6.1	**Quốc lộ 1A**: Từ cầu Già đến giáp đất Phù Việt (về phía Đông)	3.000	1.800	1,8	1,5
	Riêng đoạn từ đất ông Đặng Sỹ Thuỷ đến giáp đất ông Lê Quang Nga	3.500	2.100	1,8	1,5
6.2	Đoạn từ giáp dãy 2 Quốc lộ 1A đến hết đất anh Nhiệm Phượng	1.200	720	1,5	1,3
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	900	540	1,5	1,3
6.3	Đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bắc Kênh: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi đến kênh C12	500	300	1,9	1,5
	Tiếp đó đến đất ông Đồng Ái (xóm 2)	350	210	2,1	1,6
6.4	Đường từ Quốc lộ 1A đi Nam Kênh: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi qua gạch Tân Phú đến ngã ba cầu Kênh Cạn	500	300	1,6	1,4
6.5	Đường từ ngõ ông Điền đi đến ngõ Bà Ý	300	180	2,3	1,7
6.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	1,7	1,4
6.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	1,6	1,4
7	**Xã Thạch Liên**				
7.1	**Quốc lộ 1A**: Từ cầu Già đến giáp đất Phù Việt (về phía Tây)	3.000	1.800	1,8	1,5
	Riêng đoạn từ đất ông Lê Hữu Phượng đến hết đất ông Nguyễn Viết Đinh	3.500	2.100	1,8	1,5
7.2	Đường nối từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến ngã tư xóm Khang	800	480	1,4	1,2
7.3	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến cầu Hồng Quang: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến hết đất Hội quán xóm Ninh	600	360	1,5	1,3
	Tiếp đó đến cầu Hồng Quang	400	240	1,9	1,5
7.4	Đường từ hói cầu Già (ngã tư đất ông Châu xóm Đông Nguyên) đi Việt Xuyên	400	240	1,6	1,4
7.5	Đường nối từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến cầu Tam Đa (xóm Lợi): Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến cổng chào xóm Phú	600	360	1,5	1,3
	Tiếp đó đến cầu Tam Đa	400	240	1,9	1,5
7.6	Từ đất nhà nghỉ Cúc Thông đến hết đất ông Kỷ thôn Phú	400	240	2,2	1,6
7.7	Từ đất ông Hợi thôn Minh đến đất ông Hoa thôn Nguyên.	400	240	1,9	1,5
7.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	1,7	1,4
7.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	1,7	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	1,6	1,4
7.10	Bổ sung: đường đi Nhà máy gạch Tân Phú: đoạn từ dãy 2 đường Quốc lộ 1A đến hết đất xã Thạch Liên	800	480	1,2	1,1
8	**Xã Thạch Khê**				
8.1	**Đường tỉnh lộ** 3: Từ cầu Thạch Đồng đến hết đất xã Thạch Khê	2.000	1.200	2,2	1,6
	Riêng đoạn từ cổng chào thôn Tân Hương đến hết đất ông Lẫm	2.500	1.500	2,1	1,6
8.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Khê	2.000	1.200	2,2	1,6
8.3	Vùng dân cư mới (hồi ông Bá, ông Tuệ thôn Đồng Giang)	400	240	3,0	2,0
8.4	Đường Kênh N9: Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết xã Thạch Khê (giáp Thạch Lạc)	400	240	3,0	2,0
	Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết đất xã Thạch Khê (giáp Thạch Đỉnh)	600	360	2,7	1,9
8.5	Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên	480	288	2,7	1,9
8.6	Đường từ giáp dãy 1 kênh N9 đi qua UBND xã qua đất bà Du đến giáp dãy 1 đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt	400	240	3,0	2,0
8.7	Đường từ khe Biền đến hết đất ông Khanh	400	240	3,0	2,0
8.8	Đường từ dãy 3 Tỉnh lộ 3 (hồi ông Diệm) đến khe Bắc	300	180	3,0	2,0
8.9	Đường từ Cầu Lén (Tỉnh lộ 3) đến kênh N9 thôn Tân Hương	400	240	2,6	1,8
8.10	Đường từ xóm 3 đi xóm 2 (đường bê tông mới)	300	180	3,0	2,0
8.11	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất Đài Tưởng niệm	400	240	3,0	2,0
8.12	Đường ngang cửa trường Nguyễn Trung Thiên	400	240	3,0	2,0
8.13	Đường thuộc khu tái định cư thôn Tân Hương	400	240	3,0	2,0
8.14	**Đường kênh N9 đi Phúc Lộc:**				
	Từ cổng chào thôn Thanh Lam đến giáp dãy 1 QL 15B	400	240	3,0	2,0
	Tiếp đó đến thôn Phúc Lộc	300	180	3,0	2,0
8.15	Đường từ Kênh N9 đi thôn Long Giang qua ngõ anh Đề đến Tỉnh lộ 3	300	180	3,0	2,0
8.16	Đường đê ngăn mặn từ Tỉnh lộ 3 đi Thạch Đỉnh (đoạn qua xã Thạch Khê)	300	180	3,0	2,0
8.17	Đường từ kênh N9 đến đường vào nghĩa trang cồn Hát Chung	300	180	3,0	2,0
8.18	Đường từ đường tránh Quốc lộ 1A đến nghĩa trang cồn Hát Chung	300	180	3,0	2,0
8.19	Đường nội bộ trong khu Tái định cư Bắc và Nam Thạch Khê (xóm Long Giang)	500	300	2,2	1,6
8.20	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 15B đến giáp kênh N9 (Dãy 2 - Tỉnh lộ 3)	800	480	1,6	1,4
8.21	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	2,9	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	3,0	2,0
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,8	1,9
8.22	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,8	1,9
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,6	1,8
9	**Xã Tượng Sơn**				
9.1	**Tỉnh lộ 27**: Từ cầu Đò Hà (đường mới) đến qua đường vào UBND xã Tượng Sơn 400m	3.000	1.800	1,8	1,5
	Tiếp đó đến hết đất Tượng Sơn	2.300	1.380	2,0	1,6
9.2	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi xã Thạch Lạc (cầu Đò Bang)	1.000	600	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
9.3	Đường vào trung tâm UBND xã nối từ dãy 2 Tỉnh lộ 27 đến giáp đất Trường Tiểu học	1.000	600	1,6	1,4
9.4	Đường nối từ dãy 2 Tỉnh lộ 27 đến trạm bơm Hoàng Hà xóm Nam Giang	700	420	1,7	1,4
9.5	Đường nối từ dãy 2 Tỉnh lộ 27 đến đất nhà thờ xứ Hòa Thắng	500	300	1,6	1,4
9.6	Đường từ tiếp giáp đất anh Hội xóm Bắc Bình (dãy 2 Tỉnh lộ 27) đến hết đất ông Lý xóm Bắc Bình	500	300	1,6	1,4
9.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiền xóm Sâm Lộc qua trường Mầm Non qua UBND xã nối đường 7.8.9	1.000	600	1,6	1,4
9.8	Đường trạm điện từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Chung xóm Hà Thanh	1.000	600	1,6	1,4
9.9	Đường 7. 8. 9 nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Phấn xóm Thượng Phú	700	420	1,7	1,4
	Tiếp đó đến giáp đất trường Tiểu học	500	300	2,2	1,6
9.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	1,9	1,5
9.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	1,5	1,3
10	**Xã Thạch Thắng**				
10.1	**Tỉnh lộ 27**				
	Đoạn từ giáp xã Tượng Sơn đến ngõ ông Huy thôn Hòa Bình	2.000	1.200	2,2	1,6
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Thắng	1.500	900	2,3	1,7
10.2	Đoạn từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi đến kênh N7.	700	420	2,7	1,9
	Tiếp đó đến giáp đất xã Cẩm Bình	400	240	3,0	2,0
10.3	Từ cầu Tây Sơn đến ngã ba đường vành đai (thôn Nam Thắng)	350	210	3,0	2,0
10.4	Đường từ giáp Bưu điện văn hóa xã đi giáp đất xã Thạch Hội	500	300	3,0	2,0
10.5	Đường từ giáp dãy 2 Tỉnh lộ 27 đi qua nhà thờ họ Hòa Lạc đến ngã 3 đất anh Kỳ thôn Hòa Lạc	400	240	2,5	1,8
10.6	Đường từ cổng chào xóm Hòa Yên (dãy 2 Tỉnh lộ 27) qua trường Thắng Tượng đến đường vào UBND xã	400	240	2,5	1,8
10.7	Đường nối từ trục xã đi qua xóm 1 xóm 2 đến hội quán xóm Đông Quý Lý	400	240	3,0	2,0
10.8	Đường nối từ đường Thạch Khê - Vũng Áng đi Quốc lộ 1A	1.500	900	1,6	1,4
10.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,1	1,6
10.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	1,6	1,4
11	**Xã Thạch Văn**				
11.1	**Tỉnh lộ 27**: Đoạn từ giáp xã Thạch Thắng qua chợ Đạo đi ra biển 150m	1.500	900	2,3	1,7
	Tiếp đó đi ra biển	1.000	600	2,6	1,8
11.2	**Đường 19/5**: Từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Văn	750	450	3,0	2,0
11.3	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Văn	1.500	900	2,0	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
11.4	Đường từ ngã ba Chợ Đạo qua UBND xã đến Khe Om	1.000	600	2,6	1,8
11.5	Đường Thạch Văn đi Trung Hội đoạn từ Tỉnh lộ 27 đến giáp đất anh Sơn xóm Liên Quý	600	360	3,0	2,0
11.6	Đoạn đường Đông Châu đi ra biển	400	240	3,0	2,0
11.7	Đường nối Tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ đất ông Tạo xóm Khánh Yên đến giáp đất xã Thạch Hội	700	420	1,7	1,4
11.8	Đường xóm Bắc Văn đi Đông Châu: đoạn từ đất ông Hồng Bắc Văn đi ra biển	350	210	2,7	1,9
11.9	Đường nối tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ từ ông Tứ xóm Bắc Văn đi Thạch Hội.	450	270	2,8	1,9
11.10	Đoạn từ đường QL15B đến ngã tư đường Khánh Yên.	450	270	2,3	1,7
11.11	Tuyến đường Đông Châu đi Đông Bạn: đoạn từ khe Mã Quan đi giáp xã Thạch Hội	350	210	2,7	1,9
11.12	Đường Tỉnh lộ 27 cũ đoạn từ đường 19/5 đến giáp bờ biển Đông	800	480	3,0	2,0
11.13	Đường nối từ đường Thạch Khê - Vũng Áng đi Quốc lộ 1A	1.500	900	1,6	1,4
11.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
11.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
12	**Xã Thạch Trị**				
12.1	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Trị	1.500	900	2,0	1,6
12.2	**Đường 19/5:** Từ tiếp giáp xã Thạch Hải đến giáp huyện Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Trị	750	450	3,0	2,0
12.3	Đường trục xã từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi qua trung tâm xã qua Tỉnh lộ 19/5 đến Hội quán thôn Đại Tiến	400	240	3,0	2,0
12.4	Đường trục từ Hội quán thôn Đại Tiến đến bãi biển Đại Tiến	350	210	3,0	2,0
12.5	Đường từ sân vận động xã đến hết đất ông Nghị xóm Bắc Dinh	350	210	2,7	1,9
12.6	Đường từ cổng chào Đông Hà đến giáp đất xã Thạch Lạc	400	240	2,5	1,8
12.7	Đường Tái định cư nối từ đường Ven Biển qua khu tái định cư đến nối đường Đông Hà đi xã Thạch Lạc	450	270	2,3	1,7
12.8	Đường từ cổng chào Thuận Ngại (dãy 2 đường 19/5) đi Bắc Hải Nam Hải đến giáp dãy 2 đường 19/5	350	210	2,7	1,9
12.9	Đường nối từ dãy 2 kênh N9 qua đất ông Quý đến hết đất nhà văn hóa xóm Bắc Dinh	350	210	2,3	1,7
12.10	Đường nối từ đường trung tâm xã đến qua Đền Ao đến hết đất anh Tân xóm Đồng Khánh	350	210	2,1	1,6
12.11	Đường nối từ Kênh N9 đến đất anh Văn xóm Đồng Khánh	350	210	2,7	1,9
12.12	Đường nối từ dãy 2 đường trục chính thôn Đại Tiến đến hết đất ông Ái Quyên thôn Toàn Thắng	350	210	2,5	1,8
12.13	Đường từ dãy 2 tỉnh lộ 19/5 đi xóm Bắc Hải củ	350	210	2,7	1,9
12.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
12.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,0	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
13	**Xã Thạch Lạc**				
13.1	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Từ giáp tuyến 1 đường Tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ) đến hết xã Thạch Lạc	1.500	900	2,0	1,6
13.2	**Đường 19/5:** Từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Lạc	750	450	2,6	1,8
13.3	Từ đường 3/2 nối đường QL15B (trước trường THCS Thạch Lạc)	700	420	2,7	1,9
13.4	Đường trục xã từ cầu Đò Bang đi đến Kênh N9	550	330	3,0	2,0
	Đoạn từ Quốc lộ 15B (đất chị Hà Tuệ thôn Thanh Sơn) đến hết trụ sở UBND xã	700	420	2,5	1,8
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 đường 19/5	450	270	3,0	2,0
13.5	Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến cuối xóm Vĩnh Thịnh (Đường 26/3)	450	270	3,0	2,0
13.6	Đường từ Nhà thờ họ Nguyễn Sỹ (Xóm 8) đến ngõ bà Hồng Phú	330	198	2,2	1,6
	Tiếp đó đến giáp đường 3/2 (Cống Nghẻo)	450	270	3,0	2,0
13.7	Đường từ Cống ông Quỵ (góc vườn phía Tây) đến Cổng chào xóm 7	330	198	2,8	1,9
13.8	Đường từ Cống nhà Nang đến hết đất ông Hậu Hoàn xóm 9	450	270	3,0	2,0
13.9	Đường từ Cống Nhà Nang đến hết đất ông Bùi Hồng xóm 3	450	270	3,0	2,0
13.10	Đường từ Ngã tư (cống Cố Lan) đến góc vườn ông Hường Lịnh bám đường nhựa	400	240	2,5	1,8
13.11	Đường từ ngã tư đất ông Thăng Thiệu đến hết hội quán thôn Hòa Lạc (đường 26/3)	400	240	2,5	1,8
13.12	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
13.13	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
14	**Xã Thạch Hội**				
14.1	**Đường 19/5:** Từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Hội	750	450	3,0	2,0
14.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Hội	1.200	720	2,3	1,7
14.3	Đường từ đầu xóm Bắc Phố đi qua trụ sở UBND xã đi ra biển (xóm Hội Tiến)	800	480	2,5	1,8
14.4	Đường từ tiếp giáp đất bà Đào (xóm Nam phố) đến hết đất ông Lộc (xóm Bình Dương)	300	180	3,0	2,0
14.5	Đường từ tiếp giáp đất anh Mậu xóm Nam Thai qua trạm Y tế xã đến Liên Mỹ sang tiếp giáp đất xã Thạch Thắng	350	210	2,7	1,9
14.6	Đường từ ngã tư đất ông Châu (xóm Nam Phố) đi Cồn Ràm	300	180	3,0	2,0
14.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Dũng Huy xóm Nam Thai đến hết đất anh Thắng xóm Bình Dương	300	180	3,0	2,0
14.8	Đường từ tiếp giáp đất anh Quyền xóm Liên Yên đến tiếp giáp đất xã Cẩm Yên	300	180	3,0	2,0
14.9	Đường nối từ đường Thạch Khê - Vũng Áng đi Quốc lộ 1A	1.500	900	2,0	1,6
14.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
14.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
15	**Xã Thạch Hải**				
15.1	**Tỉnh lộ 3** (tỉnh lộ 26 cũ): Từ tiếp giáp xã Thạch Khê đến hết bãi tắm A	1.500	900	1,5	1,3
15.2	**Đường Thạch Hải - Lê Khôi**				
	Đoạn từ ngã tư đến hết bãi tắm A	600	360	1,5	1,3
	Tiếp đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi và đường trục thôn	450	270	1,7	1,4
	Tiếp đó đến hết khu dân cư thôn Bắc Hải	700	420	1,3	1,2
15.3	Đường từ ngã tư Tỉnh lộ 19/5 đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi	500	300	1,6	1,4
15.4	Đường Từ xóm Bắc Hải đi xã Thạch Bàn (trừ dãy 1 đường Thạch Hải - Lê Khôi)	300	180	1,5	1,3
15.5	**Đường 19/5**: Từ đất ông Lý Đình đến tiếp giáp đất xóm Bắc Lạc xã Thạch Lạc	750	450	2,6	1,8
15.6	Đường từ đất ông Tuyết Nghĩa (trừ dãy 1 Tỉnh lộ 3) đến hết đất Bãi tắm A (về phía Thạch Lạc)	500	300	1,6	1,4
15.7	Đường nối từ đường Thạch Hải - Lê Khôi đi mỏ đá (Đoan qua thôn Nam Hải)	350	210	1,3	1,2
15.8	Đường trục thôn Liên Hải	300	180	1,5	1,3
15.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
15.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
16	**Xã Thạch Long**				
16.1	**Quốc lộ 1A**				
	Từ Cầu Sim đến hết Cầu Nga	5.300	3.180	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Long (giáp TT Thạch Hà)	7.000	4.200	1,5	1,3
16.2	**Đường tránh Quốc lộ 1A**: đoạn qua xã Thạch Long	3.500	2.100	1,5	1,3
16.3	**Tỉnh lộ 20:**				
	Từ hết dãy 1 đường QL 1A đến đường Nối Mỏ Sắt Thạch Khê	2.000	1.200	1,6	1,4
	Tiếp đó qua Chợ Trẽn đến hết đất xã Thạch Long (giáp xã Thạch Sơn)	1.500	900	1,6	1,4
16.4	**Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê**				
	Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 20	3.000	1.800	1,2	1,1
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Long (giáp xã Thạch Sơn)	2.500	1.500	1,3	1,2
16.5	Đường Cầu Sim từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi giáp dãy 1 Tỉnh lộ 20	500	300	2,2	1,6
16.6	Đường từ dãy 3Tỉnh lộ 20 (giáp trụ sở) đến giáp xóm Đông Hà (trừ dãy 1 đến hết dãy 3 đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê)	500	300	1,6	1,4
16.7	Đường trục xã Thạch Long đi từ Chợ Trẽn đến Hóa Chất	500	300	1,6	1,4
16.8	Khu Tái định cư Gia Ngãi 1	1.200	720	1,5	1,3
16.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	2,3	1,7

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,2	1,6
16.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,1	1,6
17	**Xã Đỉnh Bàn**				
17.1	**Xã Thạch Bàn (cũ)**				
17.1.1	Đường Trung tâm xã Thạch Bàn đoạn qua UBND xã bán kính 300m mỗi bên	700	420	1,7	1,4
17.1.2	Đoạn từ ngã ba ông Đồng đến cầu Trung Miệu 2 thôn Tân Phong	500	300	1,6	1,4
17.1.3	Đoạn từ Trạm y tế xã đến hết đất ông Hoàng Thuận thôn Vĩnh Sơn	350	210	2,1	1,6
17.1.4	Đường từ giáp xã Thạch Đỉnh đi đến Cống số 1	450	270	1,7	1,4
17.1.5	Từ Cống số 1 đến chợ Thạch Đỉnh	350	210	2,1	1,6
17.1.6	Từ trạm y tế đến thôn 10	300	180	1,8	1,5
17.1.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,0	1,6
17.1.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
17.2	**Xã Thạch Đỉnh (cũ)**				
17.2.1	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn từ tiếp giáp xã Hộ Độ tại cầu Cửa Sót đến tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ)	1.500	900	2,0	1,6
17.2.2	**Đường kênh N9:**				
	Tiếp giáp xã Thạch Khê đến đường vào bãi đá xã Thạch Đỉnh	600	360	1,6	1,4
	Tiếp đó đến cầu Đập Họ (qua UBND xã Thạch Đỉnh)	800	480	1,9	1,5
17.2.3	Đường từ cầu Đập Họ đi bến đò Đỉnh Môn (trừ dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A Mỏ sắt Thạch Khê)	600	360	1,9	1,5
17.2.4	Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mỏ sắt	300	180	1,8	1,5
17.2.5	Đường từ ngã ba trục xã đến giáp đất xã Thạch Bàn	500	300	1,6	1,4
17.2.6	Đường từ Trường Tiểu học đi đến đầu xóm 8	400	240	1,9	1,5
17.2.7	Từ UBND xã đi đến đền Voi Quỳ giáp xã Thạch Bàn	500	300	1,6	1,4
17.2.8	Các đường ven khu Tái Định cư Thạch Đỉnh II	350	210	1,8	1,5
17.2.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,0	1,6
17.2.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
18	**Xã Thạch Ngọc**				
18.1	**Quốc lộ 15A** (tỉnh lộ 3 củ): Từ đất bà Hà đến đất ông Đồng	500	300	3,0	2,0
18.2	**Đường Thượng Ngọc:**				
	Từ giáp xã Thạch Tiến đến qua ngã tư đường đi thôn Ngọc Sơn	500	300	2,2	1,6
	Tiếp đó đến qua ngã tư Trường THCS Thạch Ngọc 300m	700	420	2,1	1,6
	Tiếp đó đến giáp đất xã Ngọc Sơn	400	240	2,2	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
18.3	**Đường liên xã Việt Xuyên đi Thạch Ngọc:**				
	Đoạn từ Cầu Trùa đến ngã tư vào Hội quán xóm Mộc Hải	350	210	2,3	1,7
	Tiếp đó đến hết đất trường THCS	450	270	2,3	1,7
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3	350	210	2,3	1,7
18.4	**Đường từ xóm Mỹ Châu đến xóm Ngọc Sơn:**				
	Từ Kênh N119 đến hết đất hội quán xóm Ngọc Sơn	300	180	2,3	1,7
	Tiếp đó đến hết đất xóm Ngọc Sơn	250	150	2,3	1,7
18.5	Đường xóm Bắc Lâm đi xóm Minh Tiến	350	210	2,1	1,6
18.6	Đường qua trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh (đoạn từ giáp đất xã Thạch Tiến đến hết đất xã Thạch Ngọc - chân đập 19/5)	350	210	2,1	1,6
18.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,0	1,6
18.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
B	**XÃ MIỀN NÚI**				
19	**Xã Nam Điền**				
19.1	**Xã Thạch Điền (cũ)**				
19.1.1	**Tỉnh lộ 17**				
	Từ giáp đất Thạch Lâm đến đường vào UBND xã Thạch Hương	2.500	1.500	2,5	1,8
	Tiếp đó đến kênh N1	1.900	1.140	2,5	1,8
	Tiếp đó đến trạm bù	1.500	900	2,3	1,7
	Tiếp đến xã Nam Hương	1.150	690	2,0	1,6
19.1.2	Đường WB Tân Hương Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đi giáp xã Nam Hương	300	180	2,3	1,7
19.1.3	Đường vào nhà thờ Kẻ Đông từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến cầu Khê Mèn	350	210	2,1	1,6
	Tiếp đó đến hết khu dân cư thôn Trung Long	300	180	2,3	1,7
19.1.4	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đi hồ Bộc Nguyên	500	300	2,2	1,6
19.1.5	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đi cầu Minh (Lộc Điền)	350	210	2,7	1,9
19.1.6	Đường từ Trường THCS đến kênh N1	300	180	2,3	1,7
19.1.7	Đường từ cầu Tân Lộc đến cầu Tân Hưng	350	210	2,3	1,7
19.1.8	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 qua UBND xã đến kênh N1-5	500	300	2,2	1,6
	Tiếp đó đến quan Nhà thờ giáo họ An Hòa 300m	350	210	2,7	1,9
19.1.9	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 vào cổng chào thôn Hồ Nậy	300	180	3,0	2,0
19.1.10	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến ngã tư (đất anh Hệ) thôn Tân Lộc	350	210	2,7	1,9
19.1.11	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến cầu bà Huê	350	210	2,7	1,9
19.1.12	Đường từ tỉnh lộ 17 đi qua Hội quán thôn Tùng Lâm đến hết đất anh Hiếu	300	180	3,0	2,0
19.1.13	**Tỉnh lộ 21**: Đoạn qua xã Thạch Điền	350	210	3,0	2,0
19.1.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
19.1.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	2,3	1,7
19.2	**Xã Nam Hương (cũ)**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
19.2.1	Đường mương nước đoạn từ kênh N1 đến ngầm 12	800	480	3,0	2,0
19.2.2	Đường trung tâm từ giáp xã Thạch Điền đến hết đất khu dân cư xóm 10	300	180	3,0	2,0
	Riêng đoạn từ đất ông Lê Đình Đức đến hết đất ông Lê Minh Lục	350	210	2,7	1,9
19.2.3	Đường từ kênh N1 đến hết đất ông Đậu Viết Đức	300	180	3,0	2,0
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Thắng	350	210	2,7	1,9
19.2.4	Đường từ đất ông Trần Văn Cương đến hết đất ông Trần Nguyễn Hiếu	250	150	2,6	1,8
	Tiếp đó đến ngã 3 miếu thôn Lâm Hưng	250	150	2,6	1,8
19.2.5	Đường So đũa xóm 3, từ khu dân cư xóm 3 đến ngã tư đường Động Ngang	250	150	2,5	1,8
19.2.6	**Tỉnh lộ 21**: Đoạn qua xã Nam Hương	350	210	2,1	1,6
19.2.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
19.2.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	2,3	1,7
20	**Xã Thạch Xuân**				
20.1	Đường 92: Đoạn đi qua xã Thạch Xuân	1.000	600	2,2	1,6
	Riêng đoạn từ đất ông Nguyễn Viết Hùng đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam	1.200	720	2,3	1,7
20.2	**Đường từ ngã tư Cựa Ải đến Cựa Miệu Ông (thôn 10):**				
	Đoạn từ ngã tư Cựa Ải đi 150m	1.200	720	1,9	1,5
	Tiếp đó đến cầu kênh thôn 10	800	480	1,9	1,5
	Tiếp đó đến Cựa Miệu Ông (thôn 10)	650	390	1,8	1,5
20.3	**Đường mương nước:**				
	Từ Thạch Tân đến ngã tư đường 92	1.500	900	2,6	1,8
	Tiếp đó đến giáp kênh N1 Thạch Xuân	1.200	720	2,3	1,7
	Tiếp đó đến giáp đường 21	900	540	2,3	1,7
20.4	Đoạn từ ngã tư Cựa Hàng (giáp dãy 1 đường 92) đến hết đất trường Tiểu học	600	360	2,3	1,7
20.5	Đường từ trường Tiểu học đến kênh N1 (thôn Quyết Tiến)	450	270	2,0	1,6
20.6	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bám đường 92) Lối 1	800	480	1,9	1,5
	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bám đường 92) Lối 2	600	360	1,9	1,5
20.7	Đường từ Hội quán thôn Lệ Sơn đi hết đất khu dân cư xóm 13	600	360	1,9	1,5
20.8	Đường Bắc Nam đoạn từ hội quán xóm Lệ Sơn đến đầu kênh N1	400	240	2,5	1,8
20.9	Đường mới làm nối từ đường Bắc Nam (đất Cường Quế) đến hết đất trường tiểu học	600	360	1,9	1,5
	Tiếp đó đến xã Thạch Hương	600	360	1,9	1,5
20.10	Đường từ thôn Đồng Tâm đi cống Khe Lác	500	300	2,6	1,8
20.11	Đường từ ngã tư Cửa Hàng đến Cầu Vải	600	360	2,3	1,7
20.12	Đường từ đường 92 đến thôn Đại Đồng xã Thạch Đài lối 1	1.000	600	2,6	1,8
	Đường từ đường 92 đến thôn Đại Đồng xã Thạch Đài lối 2	700	420	2,1	1,6
20.13	**Tỉnh lộ 21**: Đoạn qua xã Thạch Xuân	350	210	2,1	1,6
20.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
20.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	2,3	1,7
21	**Xã Ngọc Sơn**				
21.1	**Quốc lộ 15A**				
	Từ giáp đất huyện Can Lộc đến đỉnh dốc Đồng Bụt	600	360	1,9	1,5
21.2	**Đường Tỉnh lộ 3**: Từ giáp đất xã Thạch Vĩnh đến đập Cầu Trắng	1.000	600	2,2	1,6
21.3	Tiếp đó đến giáp dãy 1 Quốc lộ 15A	500	300	2,2	1,6
21.4	**Tỉnh lộ 21:** Đoạn qua xã Ngọc Sơn	400	240	2,5	1,8
21.5	**Đường Thượng Ngọc**: Đường từ tiếp giáp đất xã Thạch Ngọc đi qua trung tâm UBND xã Ngọc Sơn qua thôn Khe Giao II đến tiếp giáp dãy 1 Quốc lộ 15A	450	270	2,0	1,6
21.6	Đường nối từ đường Thượng Ngọc (Khe Giao 2) đến giáp xã Sơn Lộc (huyện Can Lộc)	500	300	1,9	1,5
21.7	Đường từ đất bà Bảy(thành) (giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3) đến ngã ba sân vận động xã	400	240	2,5	1,8
21.8	Đường từ tiếp giáp đất ông Mạnh Minh đến Đập Cầu Trắng Tỉnh lộ 3	400	240	1,9	1,5
21.9	Đường liên xã từ dãy 1 Tỉnh lộ 3 đi xã Bắc Sơn	400	240	1,9	1,5
21.10	Tuyến ngã ba đường 8C đến giáp xã Bắc Sơn	500	300	1,6	1,4
21.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,3	1,7
21.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180		2,3	
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150		2,3	
	Độ rộng đường < 3 m	120		2,3	
III	**HUYỆN CẨM XUYÊN**				
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**				
1	**Xã Cẩm Vịnh**				
1.1	**Quốc lộ 1A**				
	Từ giáp đất TP Hà Tĩnh đến trục đường bê tông vào nhà văn hóa thôn Đông Vịnh	7.500	4.500	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh	6.000	3.600	1,2	1,1
1.2	**Đường tránh quốc lộ 1A**				
	Từ quốc lộ 1A đến đường Vịnh Thành Quang	5.500	3.300	1,2	1,1
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh	4.500	2.700	1,4	1,2
1.3	**Đường liên xã Vịnh -Thành - Quang**				
	Từ Quốc lộ 1A đến đường tránh 1B	2.500	1.500	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đất hội quán thôn 2 cũ (nhà ông Tam)	1.800	1.080	1,2	1,1
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh	1.500	900	1,3	1,2
	Nhánh rẽ 2: Từ đất hội quán thôn 2 cũ đến đất ông Luân Ninh (thôn Ngụ Phúc)	1.000	600	1,3	1,2
1.4	**Đường nối Quốc lộ 1A đi mỏ sắt Thạch Khê**				
	Đường từ Quốc lộ 1A đến hết đất xã Cẩm Vịnh	5.000	3.000	1,3	1,2
1.5	**Tuyến đường bê tông ven khuôn viên Trường Đại học Hà Tĩnh**	2.200	1.320	1,3	1,2
1.6	**Đường trục chính**				
	Từ Quốc lộ 1A đến đất ông Hồng Cương	2.000	1.200	1,5	1,3
	Từ đất anh Hà Hồng đến đường Vịnh Thành Quang	1.400	840	1,5	1,3
1.7	**Thôn Đông Vịnh**				
	Đường từ giáp đất anh Trung Nghiêm ra đến hết đất anh Thắng Nghĩa	1.000	600	2,1	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ đất ông Mạo đến đất chị Nguyệt	1.000	600	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất chị Nguyệt đến hết đất anh Thắng Nghĩa	1.000	600	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất nhà anh Mạo Thành đến hết đất bà Dũng	1.000	600	2,0	1,6
	Đường từ giáp đất nhà anh Châu Mậu đến hết đất anh Hanh	1.000	600	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất ông Miên đến hết đất anh Lục	1.000	600	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất ông Mại đến hết đất anh Niệm Thìn	1.000	600	1,9	1,5
	Khu quy hoạch đất dân cư vùng Chà Moi thôn Đông Vịnh				
	Đoạn từ đường 1A đến hết đất ông Quế (Huệ)	2.800	1.680	1,3	1,2
	Đường từ hội quán thôn đến đường quy hoạch khu dân cư	2.000	1.200	1,3	1,2
	Các tuyến đường trong khu tái định cư Vùng Cha Moi	2.000	1.200	1,3	1,2
1.8	**Thôn Đông Hạ**				
	Đường từ đường Vịnh Thành Quang đến hết đất anh Hà Hồng	1.000	600	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất bà Hồng Tý đến hết đất ông Đoàn	700	420	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất anh Quyết đến Quốc lộ 1 A	1.000	600	1,6	1,4
	Đường từ giáp đất ông Đoàn đến hết đất ông Nông	700	420	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất ông Anh đến hết đất chị Hường Tăng	700	420	1,7	1,4
	Đường từ Quốc lộ 1A đến anh Hiếu Thắng	1.200	720	1,6	1,4
	Từ đường liên xã đến anh Chắt Phiệt	600	360	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất anh Lan Sơn đến hết đất anh Chắt Phiệt	700	420	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất anh Tỷ Sĩ đến giáp đường tránh 1B	700	420	1,5	1,3
	Đường từ giáp đất anh Chắt Phiệt đến hết đất ông Xuân Phùng	700	420	1,9	1,5
	Đương từ giáp đất bà Sinh đến hết đất ông Nhưỡng	500	300	2,1	1,6
	Đường từ giáp đất ông Phụ đến hết đất anh Dũng	500	300	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất ông Được đến hết đất bà Tuyết	500	300	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất ông Chắt đến hết đất bà Tuyết	500	300	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất ông Sĩ đến hết đất anh Hùng Cẩm	500	300	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất ông Châu đến hết đất anh Hùng Nhiệm	800	480	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất bà Phú đến hết đất bà Thảo	800	480	1,5	1,3
	Đường từ giáp đất thầy Bưởi đến hết đất chị Tương	800	480	1,5	1,3
	Đường từ giáp đất anh Hiếu Thắng đến hết đất anh Trung Hóa	1.200	720	1,7	1,4
	Từ đường Quốc lộ 1A đến đất anh Thanh Báo	1.200	720	1,7	1,4
	Từ đường Quốc lộ 1A đến đất ông Tuệ	1.200	720	1,7	1,4
1.9	**Thôn Tam Đồng**				
	Đường từ giáp đất anh Hà Hồng đến hết đất ông Xam	700	420	1,8	1,5
	Đường từ giáp đất anh Chiến đến hết đất bà Vân	500	300	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất bà Vân đến hết đất bà Phụ	500	300	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất ông Tâm đến đất ông Cương ra đến hết đất bà Phương	500	300	1,7	1,4
	Đường từ cây Ngô Đồng vực ba thôn đến chợ Bến cũ	500	300	2,4	1,8
	Đường từ giáp đất chị Vị đến hết đất anh Thắng Vinh	500	300	1,9	1,5
	Đường từ bà Trung đến Nhà Văn hóa thôn Tam Đồng	500	300	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất ông Chắt đến hết đất ông Lợi	500	300	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất chị Thuận đến hết đất anh Hồng Hộ	500	300	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất ông Anh đến hết đất chị Hường Tăng	500	300	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất ông Xam đến hết đất bà Thêm	800	480	1,4	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
1.10	**Thôn Ngụ Quế**				
	Đường trục chính thôn: Đường từ giáp đất anh Tuất Lam đến hết đất bà Lan Thưởng	1.000	600	1,8	1,5
	Đường từ giáp đất anh Tài Tình đến hết đất anh Hợi Lam	600	360	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất bà Thảo Thám đến hết đất Trạm Bơm	500	300	2,0	1,6
	Đường từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất nhà thờ họ Biện	500	300	2,0	1,6
	Đường từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất chị Luận Xuân	500	300	2,0	1,6
	Đường từ giáp đất bà Chiều đến hết đất ông Hảo	500	300	2,0	1,6
	Đường từ giáp đất anh Bính đến hết đất bà Tình	500	300	2,0	1,6
	Đường từ giáp đất ông Sáng đến hết đất anh Thiệp	500	300	2,0	1,6
	Đường từ giáp đất bà Đáp đến hết đất ông Hộ	500	300	2,0	1,6
	Đường từ giáp đất ông Sáu đến hết đất ông Nhỏ	500	300	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất anh Bính Chiêm đến hết đất anh Hoàng Thái	500	300	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất anh Kiên Thung đến đất nhà anh Thiệu Thôn	500	300	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất anh Bính Nhự đến hết đất anh Thịnh Thôn	500	300	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất nhà anh Chiến Ca đến hết đất bà Thái	500	300	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất chị Trâm đến hết đất chị Bình	500	300	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất anh Thơ đến hết đất anh Mậu Cháu	500	300	1,7	1,4
1.11	**Thôn Yên Khánh**				
	Đường từ giáp đất anh Thanh Tuyến đến hết đất anh Hồng Xuân	500	300	2,2	1,6
	Đường từ giáp đất anh Thống Kim vào đến hết đất ông Tuất	400	240	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất ông Mạch đến hết đất anh Nam Phú	500	300	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất bà Hảo đến hết đất trường THCS cũ	400	240	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất anh Hồng Xuân đến hết đất bà An	400	240	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất anh Hậu Minh đến hết đất anh Lô	500	300	2,2	1,6
	Đường từ giáp đất anh Năng Nguyện đến hết đất ông Phư	400	240	1,7	1,4
	Đường từ đất UBND xã đến hết đất chị Nguyệt Bảo	500	300	1,8	1,5
	Đường từ giáp đất anh Nghệ Khế đến đường tránh 1B	1.000	600	1,6	1,4
	Đường từ giáp đất anh Trung Túy đến hết đất anh Chiến Thanh	500	300	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất ông Chân đến hết đất bà Hưng	500	300	1,8	1,5
1.12	**Thôn Tam Trung**				
	Đường từ đất anh Phong Lý đến hết đất anh ánh Tuân	400	240	2,3	1,7
	Đường từ giáp đất bà Lý đến hết đất anh Phong Lý	400	240	2,3	1,7
	Đường từ giáp đất anh Trung Cháu đến hết đất anh Cảnh Lam	350	210	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất bà Xuân đến hết đất bà Khoa	350	210	2,3	1,7
	Đường từ giáp đất ông Quyên đến hết đất ông Hải Sương	350	210	2,5	1,8
	Đường từ giáp đất ông Nhì đến hết đất bà Hồng	350	210	2,5	1,8
	Đường từ giáp đất bà Hồng đến hết anh Phong Vân	350	210	2,5	1,8
	Đường từ giáp đất anh Nghĩa Tứ đến hết đất ông Thắng	350	210	1,9	1,5
	Đường từ Cận đến anh Hà Chửng	400	240	1,6	1,4
	Đường từ anh Thơ Tuân đến đất ông Liên	350	210	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đường từ giáp đất anh Trung Cháu đến hết đất anh Cảnh Lam	400	240	2,3	1,7
	Đường từ giáp đất ông Cận đến hết đất bà Tỷ Đới	400	240	2,3	1,7
	Đường từ giáp đất anh Quang Chấu đến hết đất ông Hiền	400	240	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất anh Phong Lý đến hết đất anh Ánh Tuân	500	300	1,9	1,5
1.13	**Thôn Ngụ Phúc**				
	Đường từ đường Liên xã đến hết đất anh Chương Thát	350	210	1,9	1,5
	Đường từ đất ông Hòa đến hết đất anh Công Sương	350	210	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất bà Đào đến hết đất chị Hồng	350	210	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất anh Thanh Quang đến hết đất anh Hợi Thiện	350	210	1,9	1,5
	Đường từ giáp đất anh Nam Si đến hết đất anh Hồng Viễn	350	210	2,5	1,8
	Đường từ giáp đất anh Vân Hiếu đến hết đất ông Ty	350	210	2,1	1,6
	Đường từ giáp đất Hội quán thôn 2 đến hết đất anh Huy Thân	350	210	2,5	1,8
	Đường từ giáp ông Lượng đến hết đất anh Lợi Cần	350	210	2,5	1,8
	Đường từ giáp đất anh Ánh Tuân đến hết đất ông Tài	500	300	2,1	1,6
	Đường từ giáp đất ông Trung đến hết đất ông Huân	400	240	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất bà An đến hết đất bà Chắt	400	240	1,7	1,4
	Đường từ giáp đất bà Sĩ đến hết đất anh Nhân Nghĩa	400	240	1,7	1,4
1.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	450	270	2,0	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,9	1,5
1.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	1,9	1,5
2	**Xã Cẩm Bình**				
2.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Bình	4.500	2.700	1,8	1,5
2.2	**Đường nối quốc lộ 1A đi mỏ sắt Thạch khê (đoạn qua địa bàn xã Cẩm Bình)**				
	Từ hết đất xã Cẩm Vịnh đến cầu Đồng Lê	3.500	2.100	1,7	1,4
	Tiếp đó đến đường 26/3	2.500	1.500	2,3	1,7
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	1.800	1.080	2,2	1,6
2.3	**Đường liên xã Thạch - Thành - Bình**				
	Từ hết đất xã Cẩm Thành đến hết đất chị Hương Luật	1.500	900	2,2	1,6
	Tiếp đó đến hết đất trạm xá Cẩm Bình cũ	2.000	1.200	2,1	1,6
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	1.500	900	2,0	1,6
2.4	**Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thăng)**				
	Từ giáp đất xã Thạch Bình đến ngã tư giao đường Thạch Thành Bình	2.000	1.200	1,9	1,5
	Tiếp đó đến kênh N54	1.800	1.080	2,0	1,6
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	1.200	720	2,5	1,8
2.5	**Đường liên xã Duệ-Thành-Bình (đường dự án miền núi)**				
	Từ hết đất xã Cẩm Thành đến Cầu Chai	650	390	2,3	1,7
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	500	300	2,2	1,6
2.6	**Đường trục chính vào UBND xã**				
	Từ quốc lộ 1A đến giao đường 26/3	1.200	720	2,5	1,8
2.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	450	270	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	2,1	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
2.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	1,7	1,4
2.9	**Các tuyến đường còn lại**				
3	**Xã Cẩm Thành**				
3.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Thành	4.500	2.700	1,6	1,4
3.2	**Đường liên xã Thạch - Thành - Bình**				
	Từ cầu chợ chùa 1 xã Cẩm Thạch đến hết đất nhà ông Hồng	1.100	660	2,0	1,6
	Tiếp đó đến ngã tư đường Duệ - Thành - Bình (nhánh rẽ)	1.500	900	2,0	1,6
	Tiếp đó đến Quốc Lộ 1A	2.000	1.200	2,1	1,6
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thành	1.500	900	2,0	1,6
3.3	**Đường liên xã Duệ Thành**	700	420	1,5	1,3
3.4	**Đường liên xã Vịnh -Thành - Quang**				
	Từ hết đất xã Cẩm Vịnh đến đất trạm y tế xã Cẩm Thành	700	420	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Tùng Phương	800	480	1,9	1,5
	Tiếp đó đến đường Quốc lộ 1A	700	420	1,7	1,4
3.5	**Đường trục chính vào UBND xã**				
	Từ kênh N5 đến Quốc lộ 1A	1.000	600	1,7	1,4
	Từ Quốc lộ 1A đến giao với đường Vịnh - Thành - Quang	1.500	900	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất dân cư thôn Thượng Bàu (đất bà Thọ)	1.000	600	1,5	1,3
3.6	Tuyến đường ông Dân, từ giáp Quốc lộ 1A (gần ngân hàng NN Cẩm Thành) đến giao đường liên xã Vịnh - Thành - Quang (giáp đất anh Hưng)	500	300	1,5	1,3
3.7	**Đường 2 đầu cầu Chợ Chùa**				
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba giáp đường Duệ - Thành - Bình (nhánh rẽ)	800	480	1,9	1,5
	Tiếp đó đến hết đất chị Xuyên Tịnh	600	360	2,1	1,6
	Tiếp đó đến cầu Chợ Chùa 1 (giáp đất xã Cẩm Thạch)	600	360	2,2	1,6
3.8	**Khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực cũ, thôn Hưng Mỹ**				
	Các lô quy hoạch: Số 11; 12; 13; 14; 15 (Bám Quốc Lộ 1A)	4.500	2.700	1,1	1,1
	Các lô quy hoạch: Số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10	1.000	600	1,8	1,5
	Các lô quy hoạch: Số 01; 02	800	480	1,7	1,4
3.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	450	270	2,7	1,9
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	210	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	2,7	1,9
3.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	2,7	1,9
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	180	2,7	1,9
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	2,7	1,9
3.11	Khu quy hoạch dân cư vùng chợ Cẩm Thành, tại thôn Tân Vĩnh Cần				
	Bổ sung: các lô đất quy hoạch bám hành lang đường Thạch - Thành -Bình	4.500	2.700	1,1	1,1
3.12	Bổ sung: các lô đất còn lại của khu quy hoạch thuộc tuyến 2, tuyến 3 và các tuyến tiếp theo	1.500	900	1,5	1,3
3.13	Bổ sung: khu quy hoạch dân cư vùng đường Thạch - Thành - Bình thôn Tân Vĩnh Cần				
	Từ lô 01 đến lô số 28	4.500	2.700	1,1	1,1

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ lô số 29 đến lô số 43	4.000	2.400	1,1	1,1
	Từ lô số 44 đến lô số 57	1.200	720	1,1	1,1
4	**Xã Cẩm Quang**				
4.1	**Quốc lộ 1A**				
	Từ giáp đất xã Cẩm Thành đến kênh chính Kẻ Gỗ (Cầu Kênh)	4.500	2.700	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Quang	3.500	2.100	1,5	1,3
4.2	**Đường 26/3**				
	Từ giáp đất xã Cẩm Bình đến hết đất xã Cẩm Quang	1.000	600	2,0	1,6
4.3	**Đường liên xã Quang - Yên - Hòa**				
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	1.500	900	2,0	1,6
	Tiếp đó kênh N4 đến giáp đất xã Cẩm Yên	1.200	720	2,0	1,6
4.4	**Đường trục xã qua UBND xã**				
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất trụ sở UBND xã	1.000	600	2,0	1,6
	Tiếp đó đến giao đường 26/3	700	420	2,0	1,6
4.5	**Đường liên xã Vịnh -Thành - Quang**				
	Từ hết đất xã Cẩm Thành đến giao Quốc lộ 1A	700	420	1,5	1,3
4.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	400	240	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	1,9	1,5
4.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,0	1,6
5	**Xã Nam Phúc Thăng**				
5.1	**Xã Cẩm Thăng (cũ)**				
5.1.1	**Quốc lộ 8C**				
	Từ giáp đất thị trấn Cẩm Xuyên đến đường 26/3 (xã Cẩm Thăng)	2.500	1.500	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thăng	2.000	1.200	1,5	1,3
5.1.2	**Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thăng)**				
	Từ hết đất xã Cẩm Huy đến giao Quốc lộ 8C (Cẩm Thăng)	500	300	2,7	1,9
5.1.3	**Đường 26/3 kéo dài**				
	Từ hết đất hội quán thôn 2 đến hết đất anh Nguyễn Văn Nhị	400	240	2,8	1,9
5.1.4	**Đường liên xã Thăng-Nam-Dương**				
	Từ Quốc lộ 8C đến hết đất xã Cẩm Thăng	700	420	2,2	1,6
5.1.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	240	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	210	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	2,1	1,6
5.1.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	2,0	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	2,1	1,6
5.2	**Xã Cẩm Phúc (cũ)**				
5.2.1	**Quốc lộ 8C**				
	Từ giáp đất xã Cẩm Thăng đến Cầu Gon	1.300	780	1,6	1,4
	Tiếp đó đến kênh N6	1.400	840	1,7	1,4
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Phúc	1.300	780	1,6	1,4
5.2.2	**Đường liên thôn**				
	Từ đường Phúc Nam Dương đến nhà văn hóa thôn 4	500	300	1,7	1,4
	Tiếp đó đến Đê ngập mặn	400	240	1,7	1,4
5.2.3	**Đường liên xã Phúc- Nam- Dương** (đoạn qua xã Cẩm Phúc)				
	Từ cầu Thá đến kênh N6	600	360	2,7	1,9

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tiếp đó đến sông Gia Hội	700	420	2,5	1,8
5.2.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	240	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	2,1	1,6
5.2.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	2,0	1,6
5.3	**Xã Cẩm Nam**				
5.3.1	**Đường huyện lộ 11** (đoạn đi qua địa bàn xã Cẩm Nam)	1.300	780	2,1	1,6
5.3.2	**Đường liên xã Thăng - Nam -Dương**				
	Từ giáp đất xã Cẩm Thăng đến hết đất xã Cẩm Nam	600	360	2,7	1,9
5.3.3	**Đường liên xã Phúc - Nam - Dương** (đoạn qua xã Cẩm Nam)	500	300	2,7	1,9
5.3.4	**Đường liên xã Cẩm Nam -Thiên Cầm**	500	300	2,0	1,6
5.3.5	**Đoạn từ đất ông Thái (Tiến Hưng) đến hết đất ông Quang (Nam Yên)**	400	240	3,0	2,0
5.3.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	240	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	2,1	1,6
5.3.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	2,0	1,6
6	**Xã Yên Hoà**				
6.1	**Xã Cẩm Yên (cũ)**				
6.1.1	**Đường huyện lộ 11**				
	Đoạn qua xã Cẩm Yên	1.300	780	2,1	1,6
6.1.2	**Đường liên xã Quang - Yên - Hòa**	600	360	2,1	1,6
6.1.3	**Đường Trung tâm**	500	300	2,1	1,6
6.1.4	**Đường 4/9**	400	240	2,1	1,6
6.1.5	**Đường từ sân vận động thôn Yên Mỹ đến đất anh Nguyễn Đình Sự thôn Yên Giang**	400	240	2,0	1,6
6.1.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,9	1,5
6.1.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,0	1,6
6.2	**Xã Cẩm Hòa (cũ)**				
6.2.1	**Quốc lộ 15B**				
	Từ hết đất xã Thạch Hội đến giao với đường Quang-Yên-Hòa	1.700	1.020	2,2	1,6
	Tiếp đó đến đất xã Cẩm Hòa	2.400	1.440	1,6	1,4
6.2.2	**Đường huyện lộ 11**				
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Hòa	1.500	900	2,0	1,6
6.2.3	**Đường trục xã 20/7 (từ kênh N9 đến Quốc lộ 15B)**	1.000	600	2,4	1,8
6.2.4	**Đường trục xã**				
	Từ Huyện lộ 11 đến đường Quang Hòa	1.000	600	2,4	1,8
	Tiếp đó đến giáp đất xã Thạch Hội	700	420	2,4	1,8
6.2.5	**Đường liên xã Quang - Yên - Hòa**				
	Từ xã Cẩm Yên đến Quốc lộ 15B	700	420	2,2	1,6
6.2.6	**Đường trục thôn Mỹ Hòa**	1.000	600	2,3	1,7
6.2.7	**Đường trục thôn Phú Hòa**	800	480	2,5	1,8

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
6.2.8	**Đường trục thôn Bắc Hòa**	800	480	2,3	1,7
6.2.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,9	1,5
6.2.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,0	1,6
7	**Xã Cẩm Dương**				
7.1	**Quốc lộ 15B**				
	Từ giáp đất xã Cẩm Hòa đến đường Thăng-Nam-Dương	2.500	1.500	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Dương	3.500	2.100	1,6	1,4
7.2	**Đường liên xã Phúc -Nam- Dương** (đoạn qua xã Cẩm Dương)	500	300	2,9	2,0
7.3	**Đường đi thôn Rạng Đông**	600	360	2,2	1,6
7.4	**Đường ra thôn Liên Hương**	500	300	2,4	1,8
7.5	**Đường số giao thông số 3**	1.000	600	2,3	1,7
7.6	**Đường huyện lộ 11:**				
	Từ giáp kênh N6 đến giáp Quốc lộ 15B	1.500	900	1,9	1,5
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Dương	1.100	660	1,9	1,5
7.7	**Đường liên xã Thăng-Nam-Dương**				
	Đoạn qua xã Cẩm Dương	600	360	2,1	1,6
7.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	2,3	1,7
7.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,1	1,6
8	**Xã Cẩm Nhượng**				
8.1	**Đường liên xã thị trấn Thiên Cầm-Cẩm Nhượng**				
	Từ Cầu Vọng đến hết đất nhà thờ Cẩm Nhượng	3.000	1.800	1,8	1,5
	Tiếp đó đến Chợ Hôm	2.500	1.500	1,7	1,4
	Tiếp đó đến hết đất bà Thanh	2.000	1.200	1,7	1,4
	Từ ngã 3 trước cổng Khách sạn Sông La đến cổng chính nhà thờ giáo xứ Cẩm Nhượng	4.000	2.400	1,9	1,5
8.2	**Quốc lộ 15B**				
	Từ giáp đất thị trấn Thiên Cầm đến Cầu Chui	5.000	3.000	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Nhượng (cầu Cửa Nhượng)	3.500	2.100	1,3	1,2
8.3	**Đường Trần Phú mới đi nhà nghỉ giáo dục**	3.500	2.100	1,6	1,4
8.4	**Đường Chợ Đón đến trạm Thủy văn**	1.500	900	1,7	1,4
8.5	**Đường kè biển từ Sông La đến thôn Nam Hải**	1.500	900	2,0	1,6
8.6	**Đường mới Bến Trước**	1.300	780	2,3	1,7
8.7	**Khu quy hoạch tái định cư Liên Thành**				
	Các lô đất có vị trí tuyến 1 bám mặt đường	1.600	960	1,7	1,4
	Các lô đất có vị trí tuyến 2 bám 1 mặt đường	1.300	780	1,7	1,4
	Các lô đất có vị trí tuyến 3 bám 1 mặt đường	1.000	600	1,7	1,4
8.8	**Khu quy hoạch đất dân cư thôn Liên Thành, xã Cẩm Nhượng (khu vực phía Tây Nam cầu Cựa Nhượng)**				
	Các lô: 01; Từ lô số 06 đến lô số 24	6.000	3.600	1,1	1,1
	Từ lô số 02 đến lô 05; từ lô 25 đến lô số 50	3.500	2.100	1,3	1,2
	Từ lô 51 đến lô số 83	3.000	1.800	1,2	1,1
	Từ lô số 84 đến lô 115	2.500	1.500	1,3	1,2
8.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥5 m	1.200	720	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1.000	600	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	700	420	2,3	1,7
8.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	1.000	600	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	420	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	500	300	2,3	1,7
9	**Xã Cẩm Hưng**				
9.1	**Quốc lộ 1A:**				
	Từ giáp đất thị trấn Cẩm Xuyên đến Cầu Ngầy	3.500	2.100	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Hưng	2.600	1.560	1,5	1,3
9.2	**Đường Hà Huy Tập 1 (đường phía ngoài)**				
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh Xô Viết	1.200	720	1,9	1,5
	Tiếp đó đến khu lưu niệm cố Tổng bí thư Hà Huy Tập	850	510	1,8	1,5
9.3	**Đường Hà Huy Tập 2 (đường phía trong):**				
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh Xô Viết	1.200	720	1,9	1,5
	Tiếp đó đến khu lưu niệm cố Tổng bí thư Hà Huy Tập	1.000	600	1,7	1,4
9.4	**Đường lên khu mộ cố Tổng bí thư Hà Huy Tập**				
	Từ ngã 3 (đất ông Thuần thôn 7) đến đập Gia Bù (đất ông Hà Huy Túc thôn 7)	400	240	2,0	1,6
	Từ đập Gia Bù đến công chính khuôn viên khu mộ (nhánh rẽ 1)	350	210	1,7	1,4
	Từ đập Gia Bù hết đất ông Bình thôn 6 (nhánh rẽ 2)	500	300	1,5	1,3
9.5	**Đường vào cổng chính Khu lưu niệm cố TBT Hà Huy Tập**				
	Từ đất ông Hà Huy Thuấn đến hết đất ông Phan Xuân Hà	500	300	1,7	1,4
9.6	**Đường liên xã Hưng - Hà - Lộc**	600	360	1,8	1,5
9.7	**Đường lên mỏ đá Cẩm Thịnh** (đoạn trong xã Cẩm Hưng)	500	300	1,5	1,3
9.8	**Đường Nguyễn Đình Liễn**	400	240	1,7	1,4
9.9	**Đường trục thôn Hưng Dương (**Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến cầu họ cũ)	1.000	600	1,4	1,2
9.10	**Đường trục thôn Hưng Tiến (**Từ Quốc lộ 1A đến cầu Kênh)	1.000	600	1,4	1,2
9.11	**Đường liên thôn Hưng Trung -Hưng Tân**				
	Từ ngã 3 thôn Hưng Trung đến ngã 3 thôn Hưng Tân	600	360	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Hưng	420	252	1,6	1,4
9.12	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	2,5	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	2,5	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	2,5	1,8
9.13	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	2,5	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,5	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,5	1,8
10	**Xã Cẩm Hà**				
10.1	**Đường liên xã Hưng-Hà-Lộc** (Từ hết Cẩm Thịnh đến hết xã Cẩm Hà)	800	480	2,1	1,6
10.2	**Trục đường chính của xã** (Từ quốc lộ 1A đến giao đường Hưng - Hòa - Lộc)	900	540	2,3	1,7
10.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,7	1,4
10.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,7	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	1,7	1,4
11	**Xã Cẩm Trung**				
11.1	**Quốc lộ 1A**				
	Từ giáp đất xã Cẩm Lộc đến ngã 3 đường liên xã Trung - Lạc	4.500	2.700	1,4	1,2
	Tiếp đó đến ngã 3 đường liên xã Trung - Lĩnh	3.500	2.100	1,3	1,2
	Tiếp đó đến Cầu Rác	2.600	1.560	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Trung	1.500	900	1,5	1,3
11.2	**Đường liên xã Trung - Lạc**				
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Cẩm Lạc	1.500	900	1,8	1,5
11.3	**Đường liên xã Trung - Lĩnh**				
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Cẩm Lĩnh	1.000	600	2,3	1,7
11.4	**Đường liên thôn** (từ Quốc lộ 1A đến trường tiểu học xã Cẩm Trung)	400	240	2,3	1,7
11.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,7	1,4
11.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	1,6	1,4
12	**Xã Cẩm Lộc**				
12.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Lộc	4.000	2.400	1,4	1,2
12.2	**Đường liên xã Hưng - Hà - Lộc**				
	Từ giáp đất xã Cẩm Hà đến hết xã Cẩm Lộc	600	360	1,8	1,5
12.3	**Trục đường chính của xã**				
	Từ Quốc lộ 1A đến đất UBND xã	600	360	2,3	1,7
	Tiếp đó đến hết đất anh Lương (thôn 5)	500	300	2,3	1,7
	Tiếp đó đến hết đất anh Hòa (thôn 6)	350	210	2,5	1,8
	Tiếp đó đến cầu Đá	400	240	2,5	1,8
12.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	2,3	1,7
12.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,3	1,7
13	**Xã Cẩm Lạc**				
13.1	**Đường liên xã Trung - Lạc**				
	Từ giáp đất xã Cẩm Trung đến cầu Chợ Biền	1.000	600	2,6	1,8
13.2	**Đường liên xã Lạc - Minh**				
	Từ cầu Chợ Biền đến hết xã Cẩm lạc	600	360	2,5	1,8
13.3	**Đường Phú Thọ**				
	Từ cầu chợ Biền đến cầu Máng	500	300	3,0	2,0
13.4	**Đường liên xã Lạc - Hưng** (qua địa bàn xã Cẩm Lạc)	600	360	2,5	1,8
13.5	**Tuyến đường bê tông dọc theo kè sông Rác**	500	300	1,7	1,4
13.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,5	1,3
13.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	1,6	1,4
14	**Xã Cẩm Duệ**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
14.1	**Đường liên xã Duệ - Thành**	1.500	900	1,5	1,3
14.2	**Đường liên xã Duệ - Thạch**	800	480	1,7	1,4
14.3	**Đường Lên tháp Am**				
	Từ Quốc lộ 8C đến kênh chính Kẻ Gỗ	700	420	1,7	1,4
	Tiếp đó đến Tháp Am	500	300	1,5	1,3
14.4	**Quốc lộ 8C**				
	Từ kênh chính Kẻ Gỗ đến kênh N1	2.400	1.440	1,7	1,4
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Duệ	2.000	1.200	1,6	1,4
14.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,6	1,4
14.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	1,7	1,4
15	**Xã Cẩm Thạch**				
15.1	**Đường liên xã Thạch -Thành - Bình**				
	Từ hồ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch	500	300	2,0	1,6
	Tiếp đó đến cầu Chợ Cầu xã Cẩm Thạch	1.200	720	1,9	1,5
15.2	**Tỉnh lộ 554**	400	240	1,8	1,5
15.3	**Đường liên xã Duệ - Thạch**	400	240	1,8	1,5
15.4	**Từ ngã tư thôn Cẩm Đồng đi cầu mới Vạn Thành**	350	210	2,0	1,6
15.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,9	1,5
15.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	1,9	1,5
B	**XÃ MIỀN NÚI**				
16	**Xã Cẩm Quan**				
16.1	**Đường Phan Đình Giót**				
	Từ cầu Hội đến cống tiêu nước (trước nhà anh Hùng Lý tổ 16)	4.500	2.700	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	3.200	1.920	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	2.500	1.500	1,5	1,3
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến ngã ba đường cứu nạn cứu hộ	2.300	1.380	1,4	1,2
16.2	**Quốc lộ 8C**				
	Từ Cầu Tùng đến ngã 3 giao đường Phan Đình Giót	3.500	2.100	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan)	2.500	1.500	1,5	1,3
	Tiếp đó đến cầu Tran	2.000	1.200	1,5	1,3
	Tiếp đó đến kênh chính Kẻ Gỗ	1.500	900	1,6	1,4
16.3	**Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trang trại Bình Hà (đường Phan Đình Giót kéo dài)**				
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N2	1.000	600	1,3	1,2
	Tiếp đó đến Trung tâm giáo dưỡng LĐ TBXH Hà Tĩnh	700	420	1,3	1,2
16.4	**Đường bờ kè sông Gia Hội**				
	Từ cầu Hội Mới đến cầu Tùng	2.500	1.500	1,4	1,2
16.5	**Dãy 2: Đường Quốc lộ 8C**				
	Thôn Thanh Sơn (thôn 5 cũ): Từ đất tượng đài Phan Đình Giót đến hết đất anh Hải	600	360	2,2	1,6
	Thôn Thanh Sơn (thôn 5 cũ): Từ đất Trường Phan Đình Giót đến hết đất anh Vịnh	600	360	2,2	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
16.6	**Dãy 2: Đường Quốc lộ 8C và dãy 2 đường Phan Đình Giót:** Từ đất bà Điểm đến hết đất bà Táu thôn 3 (nay là thôn Mỹ Am)	1.500	900	1,6	1,4
16.7	**Dãy 2 đường Phan Đình Giót:** Từ đất ông Lào Thi đến hết đất ông Tự (thôn Mỹ Am)	1.000	600	1,3	1,2
16.8	**Đường trục Bến Dài thôn Mỹ Am (thôn 3 cũ)**				
	Từ đất bà Cúc đến hết đất ông Quận	800	480	1,9	1,5
	Từ đất ông Chiến đến hết đất lò gạch ông Dũng	800	480	1,9	1,5
	Từ đất anh Kiên đến hết đất ông Vinh	800	480	1,7	1,4
	Từ đất ông Hòa (thị trấn) đến hết đất bà Sứ	800	480	1,7	1,4
16.9	**Đường trục chính thôn Thiện Nô (thôn 2 cũ), cung từ cổng làng đến kênh N2**				
	Từ cổng làng Thiện Nộ đến ngã 3 (góc cua)	700	420	1,6	1,4
	Tiếp đó đến kênh N2	500	300	1,6	1,4
	Tiếp đó đến đất dân cư thôn Thiện Nộ	350	210	1,6	1,4
16.10	**Đường trục thôn Mỹ Am (thôn 3 cũ):**				
	Từ đất ông Hoàng Văn Bình, bà Nguyễn Thị Huế đến hết đất lò gạch ông Dũng	800	480	1,7	1,4
	Từ đất Nguyễn Thị Huế đến hết đất lò gạch ông Dũng (đoạn chuyển tiếp chỗ ngõ dân cư từ đất ông Thuần Tao -tổ 16 thị trấn Cẩm Xuyên đi vào)	800	480	1,7	1,4
16.11	**Đường trục xã từ QL 8C đến kênh N2 thôn Thượng Long đi thôn Tân Tiến**	400	240	1,8	1,5
16.12	**Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1 cũ**				
	Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất ông Phạm Văn Khiêm	1.500	900	1,1	1,1
	tiếp đó đến hết đất trường tiểu học Cẩm Quan	1.200	720	1,2	1,1
16.13	**Đường từ đất trại ông Nậm (cũ) đến hết đất xã Cẩm Quan** (vùng sau nhà anh Tùng)	350	210	1,9	1,5
16.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,9	1,5
16.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,0	1,6
17	**Xã Cẩm Mỹ**				
17.1	**Quốc lộ 8C**				
	Từ kênh N1 đến đường Cựu Chiến binh đi thôn 11 (Mỹ Lâm)	1.000	600	1,7	1,4
	Tiếp đó đến hết đất Hội trường thôn 7 (Mỹ Sơn)	1.400	840	1,9	1,5
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	1.000	600	1,9	1,5
17.2	**Tỉnh Lộ 554**	700	420	1,8	1,5
17.3	**Đường trục liên thôn**				
	Từ đất bà Hoa Vân đến kênh chính kẻ Gỗ	400	240	2,2	1,6
	Từ đất ông Tuyên đến hết đất ông Hưởng	400	240	2,0	1,6
	Tiếp đó đến hết đất ông Tin (thôn Mỹ Hà)	300	180	2,0	1,6
	Đường chính kẻ Gỗ (từ đất ông Hùng thôn Quốc Tuấn) đến thủy điện kẻ Gỗ)	400	240	2,1	1,6
	Đường Cựu chiến binh (từ đất chị Hòa Thanh đến hết đất Phạm Văn Lịch)	300	180	2,3	1,7
17.4	Từ đất nhà văn hóa thôn Mỹ Yên đến nhà văn hóa thôn Mỹ Phú	350	210	2,0	1,6
17.5	Từ kênh chính kẻ Gỗ (thôn Đông Mỹ) đến hết đất nhà ông Dũng	350	210	2,1	1,6
17.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,7	1,4
17.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	1,7	1,4
18	**Xã Cẩm Thịnh**				
18.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Thịnh	2.500	1.500	1,5	1,3
18.2	**Đường liên xã Hưng - Hà - Lộc**	500	300	2,1	1,6
18.3	**Đường cứu hộ hồ Thượng Tuy (từ Quốc lộ 1A đến thác điều hòa)**	300	180	2,6	1,8
	Từ đường liên xã Hưng - Hà-Lộc đến cống Hói Nái	250	150	2,7	1,9
18.4	**Đường trục xã 2-9:**				
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Trì Hải	600	360	2,5	1,8
	Tiếp đó đến đường Hưng - Lạc	450	270	2,5	1,8
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	700	420	2,6	1,8
	Tiếp đó đến đường Hưng - Hà - Lộc	500	300	2,8	1,9
	Tiếp đó đến cống Hói Nái	350	210	2,7	1,9
	Từ ngã tư đường Hưng Hà Lộc đến cầu Đồ Gon	300	180	2,7	1,9
18.5	**Đường trục xã 3-2**	400	240	2,5	1,8
18.6	**Đường liên xã Lạc - Hưng** (qua địa bàn xã Cẩm Thịnh)	250	150	2,7	1,9
18.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	2,0	1,6
18,8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,0	1,6
19	**Xã Cẩm Sơn**				
19.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Sơn	3.000	1.800	1,7	1,4
19.2	**Đường 26/3 (vào trung tâm xã)**				
	Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà Bà Tưởng (xóm 7)	1.600	960	2,2	1,6
	Tiếp đó đến hết xóm 1	500	300	1,5	1,3
19.3	**Từ Quốc lộ 1A đi xuống xã Cẩm Hà** (đoạn qua xã Cẩm Sơn)	1.400	840	2,5	1,8
19.4	**Đường trục xã**				
	Từ UBND xã đến hết đất xóm 5	300	180	2,2	1,6
	Từ UBND xã đến hết đất sân bóng xóm 8	300	180	2,2	1,6
	Đường liên xã Lạc Hưng (đoạn qua xã Cẩm Sơn)	250	150	2,4	1,8
	Đường từ Quốc lộ 1A lên thôn Thọ Sơn	300	180	2,0	1,6
19.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	2,5	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	2,5	1,8
19.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,0	1,6
20	**Xã Cẩm Minh**				
20.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Minh	1.500	900	1,5	1,3
20.2	**Đường Phù Cát**	500	300	2,2	1,6
20.3	**Đường trục xã**				
	Từ quốc lộ 1A qua UBND xã đến giao đường Phù Cát	700	420	2,0	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
20.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	2,0	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	1,8	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,7	1,4
20.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	1,6	1,4
21	**Xã Cẩm Lĩnh**				
21.1	**Quốc lộ 15B**				
	Từ giáp đất xã Cẩm Nhượng đến đường vào trại ông Phúc	4.000	2.400	1,4	1,2
	Tiếp đó đến đất đường bê tông vào Thôn 6	3.000	1.800	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết xã Cẩm Lĩnh	2.100	1.260	1,3	1,2
21.2	**Tuyến tường tuần tra Quốc phòng (bám ven núi Cẩm Lĩnh đi vào xã Kỳ Xuân - Kỳ Anh)**				
	Đoạn từ cầu Cửa Nhượng đến hết đất trạm Hải Đăng	1.500	900	1,9	1,5
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Lĩnh	1.100	660	1,7	1,4
21.3	**Tuyến đường dọc bờ kè biển (về phía Tây và phía Nam)**				
	Từ cầu Cửa Nhượng đến hết đất xã Cẩm Lĩnh	500	300	2,6	1,8
21.4	**Đường liên xã Trung Lĩnh:**				
	Từ cầu Trung Lĩnh đến giao đường quy hoạch đi Mỏ sắt Thạch Khê	2.500	1.500	1,1	1,1
21.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	3,0	2,0
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	2,6	1,8
21.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,5	1,8
IV	**HUYỆN HƯƠNG SƠN**				
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**				
B	**XÃ MIỀN NÚI**				
1	**Xã An Hoà Thịnh**				
1.1	**Xã Sơn Thịnh (cũ)**				
1.1.1	Đường Quang - Trung - Thịnh (Quốc Lộ 8C): Đoạn từ Cầu Mỹ Thịnh đến ranh giới xã Sơn Thịnh; Sơn Ninh	700	420	1,6	1,4
1.1.2	Đường bê tông xã, đoạn UBND xã đến hết đất ông Xí xóm Tân Thượng	200	120	1,6	1,4
1.1.3	Đường bê tông xã: đoạn tiếp giáp đất ông Xí đến hết đất ông Đinh Dương xóm Thịnh Nam	190	114	1,6	1,4
1.1.4	Đường Quan : Đoạn từ ngã tư đường quan đến hết đất trường tiểu học	350	210	1,6	1,4
	Tiếp đó đến chùa Đức Mẹ	270	162	1,6	1,4
1.1.5	Đường WB từ ngã tư đường Quan (Nhà trẻ) đến ranh giới xã Sơn Hòa	250	150	1,6	1,4
1.1.6	Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm Thịnh Lợi đến ngã 5 xóm Thịnh Mỹ	130	78	1,6	1,4
1.1.7	Đoạn từ UBND xã đi Thịnh Long, Thịnh Trường đến Cầu Hói Đọng xóm Thịnh Đồng	130	78	1,6	1,4
1.1.8	Từ vườn ông Trường Phúc Thịnh đi An Thịnh đến Địa Chọ	130	78	1,6	1,4
1.1.9	Đoạn từ Trường Hàn Dực Cũ xóm Thịnh Nam đi chợ bè Cũ xóm Thịnh Lộc	130	78	1,6	1,4
1.1.10	Đường Đức Mẹ đi xóm Thông Huyện	130	78	1,6	1,4
1.1.11	Đường Thịnh Văn đến xóm Thông Huyện	150	90	1,6	1,4
1.1.12	Đường từ cầu mới đến đất ông Nga xóm Thịnh Bình cũ	150	90	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
1.1.13	Đường từ cầu chợ đến đường đi chợ bè cũ xóm Tiến Thịnh	150	90	1,6	1,4
1.1.14	Đường từ Cầu Gỗ đến Đập Eo xóm Đại Thịnh	150	90	1,6	1,4
1.1.15	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,6	1,4
1.1.16	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,6	1,4
1.2	**Xã Sơn Hòa (cũ)**				
1.2.1	**Đường Ninh - Tiến (HL - 09)**				
	Ranh giới xã Sơn Ninh ,Sơn Hoà đến bãi tràn Sơn An	700	420	1,6	1,4
1.2.2	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất bà Cồn (thôn Giếng Thị)	300	180	1,6	1,4
1.2.3	Đoạn từ hết đất bà Cồn đến ngã ba quán Anh Hào (thôn Giếng Thị)	250	150	1,6	1,4
1.2.4	Đoạn từ ngã ba a Thọ (thôn Giếng Thị) đến hết đất bà Liên (thôn Trung Mỹ)	200	120	1,6	1,4
1.2.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến đường Trung Thịnh (Chợ Gôi)	220	132	1,6	1,4
1.2.6	Đoạn từ chợ Gôi đến ngã ba đường WB thôn Đông Vực	180	108	1,6	1,4
1.2.7	Đường từ ngã ba đường WB thôn Đông Vực đến ngã ba thôn Đông Mỹ	150	90	1,6	1,4
1.2.8	Đường từ ngã ba bà Liên Cúc (thôn Trung Mỹ) đến cầu Gôm (thôn Thiên Nhẫn)	170	102	1,6	1,4
1.2.9	Đường từ cầu Gôm đi vào hội quán thôn Thiên Nhẫn	160	96	1,6	1,4
1.2.10	Đoạn từ giáp đất ông Ngân đến hết đất ông Nhàn thôn Cây Da	140	84	1,6	1,4
1.2.11	Đoạn đường từ quán ông Đức (thôn Giếng Thị) đến quán bà Tuân (thôn Bình Hòa)	170	102	1,6	1,4
1.2.12	Tuyến đường bàu đông từ thôn Cây Da đến thôn Đông Mỹ	150	90	1,6	1,4
1.2.13	Tuyến đường từ ngã ba thôn Đồng Vực đến ngã tư đất ông Trần Tín thôn Trung Mỹ	150	90	1,6	1,4
1.2.14	Đường từ ngã ba hội quán Đông Mỹ đến giáp xã Sơn Thịnh	160	96	1,6	1,4
1.2.15	Tuyến từ hội quán thôn Đông Mỹ đến quán anh Hà Hùng	150	90	1,6	1,4
1.2.16	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
1.2.17	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
1.3	**Xã Sơn An (cũ)**				
1.3.1	**Đường Ninh - Tiến (HL - 09)**				
	Bãi tràn Sơn An đến hết đất ông Thành (Cổng Chào)	350	210	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất ông Khang	350	210	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất UBND xã Sơn An	350	210	1,5	1,3
	Tiếp đó đến đất HTX Nông nghiệp	200	120	1,5	1,3
	Tiếp đó đến đường vào Nhà Thờ Kẻ E	170	102	1,5	1,3
	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn An; Sơn Tiến	170	102	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
1.3.2	**Đường An - Lễ (HL - 13): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An**	150	90	1,5	1,3
1.3.3	**Đường An - Tiến (đường huyện lộ)**: Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An	150	90	1,5	1,3
1.3.4	Đoạn từ ngã ba đất ông Sỹ đến giáp đất Trường tiểu học	180	108	1,6	1,4
	Tiếp đó đến giáp xã Sơn Lễ	150	90	1,6	1,4
1.3.5	Đoạn từ cổng chào đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hiệp - thôn Sâm Cồn	180	108	1,6	1,4
1.3.6	Đoạn từ đường Ninh - Tiến (thôn Cửa quán) đến hết đất bà Xin thôn Đông Hà	150	90	1,6	1,4
1.3.7	Đường JBIC đoạn đường Ninh - Tiến xã Sơn Hòa đến ngã tư đất ông Khang thôn Nậy	190	114	1,6	1,4
	Kế tiếp ngã tư đất ông Khang đến nhà thờ họ Ke E	135	81	1,6	1,4
1.3.8	Đoạn từ giáp đất ông Quyền thôn Nậy đến hết ông Anh thôn Trùa	120	72	1,6	1,4
1.3.9	Đoạn từ giáp đất ông Vượng thôn Sâm Cồn đến ngã tư Cây Dừa thôn Cửa Quán	140	84	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất ông Sơn thôn Đông Hà	120	72	1,6	1,4
1.3.10	Đoạn từ bãi tràn đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hướng thôn Sâm Cồn	120	72	1,6	1,4
1.3.11	Đoạn từ giáp đất bà Lan thôn Nậy đến hết đất anh Nguyên thôn Trùa.	120	72	1,6	1,4
1.3.12	Đoạn từ giáp đất bà Lục thôn Cửa Quán đến hết đất ông Sỹ thôn Cửa Quán	130	78	1,6	1,4
1.3.13	Đoạn giáp xã Sơn Hòa đến hết đất bà Tuyết thôn Cửa Quán	150	90	1,6	1,4
1.3.14	Đoạn Cầu Cơn Tắt đến trụ sở ủy ban	120	72	1,6	1,4
1.3.15	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,6	1,4
1.3.16	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,6	1,4
2	**Xã Sơn Châu**				
2.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra): Giáp ranh giới xã Sơn Bình đến hết đất ông Ngại (Sơn Châu)**	1.900	1.140	1,2	1,1
2.2	**Đường 8B1 (HL - 01)**				
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Nầm đến hết đất ông Trần Tiến	1.500	900	1,2	1,1
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hà xóm 1 (phía Bắc dốc Cựa Háp) Cổng vào di tích đình Tứ Mỹ	1.050	630	1,4	1,2
	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Châu, Sơn Hà	850	510	1,5	1,3
2.3	Đường Châu - Bình: Từ trạm bơm xóm 1 đến ngã tư ông Bàng	150	90	1,5	1,3
	Từ hết đất ông Bàng đến hết Nhà văn hóa thôn Yên Thịnh	200	120	1,5	1,3
	Tiếp đó đến ngã ba chợ đón	150	90	1,5	1,3
2.4	Đoạn từ đường 8B đến hết đất ông Trần Văn Hanh	200	120	1,5	1,3
2.5	Đoạn từ giáp đất UBND xã Sơn Châu đến đường 8B	250	150	1,5	1,3
2.6	Đoạn từ giáp đất Trường mầm non Yên Thịnh đến đường 8B	200	120	1,5	1,3
2.7	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Yên Thịnh đến đường 8B	200	120	1,5	1,3
2.8	Đoạn từ Ngã tư đất ông Trần Đình Công đến đường 8B	200	120	1,5	1,3
2.9	Đoạn từ Ngã tư đất bà Tiến (thôn Nam Đoài) đến đường 8B	200	120	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
2.10	Đoạn từ Ngã tư đất bà Hòa Tấn (thôn Sinh Cờ) đến đường 8B	250	150	1,5	1,3
2.11	Đoạn từ Cầu Máng đến đường 8A	250	150	1,5	1,3
2.12	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Hòe	300	180	1,5	1,3
2.13	Đoạn từ đường 8 A vào đất Nghĩa trang Nầm	400	240	1,5	1,3
2.14	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Việt	400	240	1,7	1,4
2.15	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đinh Nho Trang	200	120	1,5	1,3
2.16	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đinh Xuân Tú	200	120	1,5	1,3
2.17	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Đặng Văn Minh	200	120	1,5	1,3
2.18	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Nguyễn Xuân Tráng	200	120	1,5	1,3
2.19	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Sinh	200	120	1,5	1,3
2.20	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Đông đến đường 8B	200	120	1,5	1,3
2.21	Đoạn từ Cầu Bàu Đông đến đường 8B	200	120	1,5	1,3
2.22	Đoạn từ Ngã tư Ao ông Nghệ đến đường 8B	200	120	1,5	1,3
2.23	Đoạn từ đất ông Đồng (thôn Đình) đến đường 8B	200	120	1,5	1,3
2.24	Ngã ba đất anh Vũ đến ngã ba đất ông Bình (thôn Sinh Cờ)	200	120	1,5	1,3
2.25	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Hạnh và Ông Nhu (bà Nga)	200	120	1,5	1,3
2.26	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,7	1,4
2.27	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,5	1,3
3	**Xã Sơn Lâm**				
3.1	**Quốc lộ 8C**				
	Ranh giới xã Sơn Giang; Sơn Lâm đến Cầu Khe Tràm	180	108	1,6	1,4
	Đoạn từ cầu Khe Tràm đến cổng Trạm Y tế	130	78	1,7	1,4
	Đoạn từ cổng Trạm Y tế đến đập Đồng Tròn	180	108	1,6	1,4
	Đoạn từ đập Đồng Tròn đến cầu Tràn (Lâm - Lĩnh)	160	96	1,6	1,4
3.2	Đường vào xóm Lâm Khê	120	72	1,2	1,1
3.3	Đường vào xóm Lâm Phúc	120	72	1,2	1,1
3.4	Đường vào xóm trường Lâm Giang	120	72	1,2	1,1
3.5	Đường vào xóm Cồn Lâm Đồng	120	72	1,2	1,1
3.6	Đường vào hố vậy xóm Đồng Đền	120	72	1,2	1,1
3.7	Đường vào xóm Đá Chết	120	72	1,2	1,1
3.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,2	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,2	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,2	1,1
3.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,2	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,2	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,2	1,1
4	**Xã Sơn Hàm**				
4.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Từ ngõ ông Nguyễn Thi đến giáp ranh xã Sơn Trường, Sơn Phú**	1.100	660	1,6	1,4
4.2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất trường tiểu học	300	180	1,3	1,2
	Kế tiếp từ cổng trường THCS đến ngã tư trạm y tế xã	200	120	1,3	1,2
4.3	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến Cây Chanh	200	120	1,3	1,2
4.4	Đoạn từ ngã Bảy Trào đến Cây Gôm	300	180	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
4.5	Đoạn từ trường tiểu học đến trường mầm non thôn Hùng Sơn	200	120	1,3	1,2
	Kế tiếp trường mầm non xóm 10 đến Cống cây Lỗi	180	108	1,3	1,2
	Kế tiếp từ cống cây Lỗi đến Hòn Điện thôn Bình Sơn	170	102	1,3	1,2
4.6	Đoạn từ đất Hồ Phú xóm 4 đến Cầu Ngã hai	170	102	1,3	1,2
4.7	Đoạn từ ngã 2 đến hết đất ông Hà Hạnh thôn Tượng Sơn	150	90	1,3	1,2
4.8	Đoạn từ ngã 2 đến hết vườn ông Nguyễn Oánh thôn Bình Sơn	150	90	1,3	1,2
4.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,3	1,2
4.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,2	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,2	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,2	1,1
5	**Xã Quang Diệm**				
5.1	**Xã Sơn Quang (cũ)**				
5.1.1	**Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)**				
	Từ Cầu Hầm Hầm đến cầu Bà Tường (Khe Cạn) thôn Đông Phố	700	420	1,6	1,4
	Tiếp cầu Bà Tường (Khe cạn) đến cầu Hói Lở thôn Bảo Trung	650	390	1,6	1,4
	Tiếp Cầu Hói Lở đến cầu Trọt Quanh thôn Bảo Thương	600	360	1,6	1,4
	Tiếp đó đến cầu Sông Con	575	345	1,6	1,4
	Tiếp đó đến ranh gới xã Sơn Lĩnh	420	252	1,6	1,4
5.1.2	Từ Cầu Sông Con đến hét đất ông Phạm Châu (thôn Sông Con)	190	114	1,5	1,3
5.1.3	Từ đất ông Hân đến hết đất bà Kính thôn Đông Phố	120	72	1,5	1,3
5.1.4	Từ đất ông Duẫn đến hết đất ông Lợi thôn Đông Phố	110	66	1,5	1,3
5.1.5	Từ đất bà Tam đến hết đất bà Định thôn Đông Phố	110	66	1,5	1,3
5.1.6	Vùng dân cư Chùa Nội thôn Sông Con	120	72	1,5	1,3
5.1.7	Từ đất Ông Long đến hết đất Ông Sơn (thôn Hà Sơn)	95	57	1,5	1,3
5.1.8	Đường bãi thôn Đông Phố	120	72	1,5	1,3
5.1.9	Từ đất ông Anh đến hết đất ông Bài thôn Đông Phố	120	72	1,5	1,3
5.1.10	Từ đất ông Lê Nhàn đến hết đất bà Quý thôn Hà Sơn	120	72	1,5	1,3
5.1.11	Từ đất ông Thanh đến hết đất bà Linh thôn Hà Sơn	120	72	1,5	1,3
5.1.12	Từ đất bà Kỷ đến hết đất ông Thành bà Hương thôn Bảo Trung	100	60	1,5	1,3
5.1.13	Từ đất ông Long đến hết đất ông Hiếu thôn Bảo Trung	110	66	1,5	1,3
5.1.14	Từ đất ông Hà đến hết đất bà Linh thôn Bảo Trung	100	60	1,5	1,3
5.1.15	Từ đất ông Đậu Nhàn qua ông Phú, qua bà Huệ đến hết đất ông Thịnh thôn Hà Sơn	120	72	1,5	1,3
5.1.16	Từ đất bà Lan đến hết đất bà Lý thôn Bảo Thượng	120	72	1,5	1,3
5.1.17	Từ hđất tbà Minh đến hết đất ông Dượng thôn Bảo Thượng	120	72	1,5	1,3
5.1.18	**Các tuyến còn lại thôn Đông Phố**	80	48	1,5	1,3
	Khu vực vòng quanh rú Cấm	100	60	1,5	1,3
	Từ đất ông Lưu Anh đến hết đất ông Hạn	100	60	1,5	1,3
	Từ đất ông Hiệp (bà Xanh) đến hết đất ông Tuấn	100	60	1,5	1,3
	Các tuyến còn lại thôn Bảo Sơn cũ	90	54	1,5	1,3
	Các tuyến còn lại thôn Đông Hà	100	60	1,5	1,3
	Các tuyến còn lại thôn Bảo Trung	90	54	1,5	1,3
	Từ đất ông Phú đến hết đất ông Tạo thôn Bảo Thượng	100	60	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ đất ông Đồng đến hết đất ông Luân thôn Bảo Thượng	100	60	1,5	1,3
	Từ đất ông Lệ đến hết đất ông Mạnh thôn Bảo Thượng	100	60	1,5	1,3
	Các tuyến còn lại thôn Bảo Thượng	100	60	1,5	1,3
	Từ ông Trường đến ông Báo thôn Sông Con	100	60	1,5	1,3
	Các tuyến còn lại của thôn Sông Con	90	54	1,5	1,3
5.1.19	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,1	1,1
5.2	**Xã Sơn Diệm (cũ)**				
5.2.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**				
	Tiếp giáp TT Phố Châu đến lối ông Quý thôn 7	4.200	2.520	1,0	1,0
	Đoạn từ lối ông Quý thôn 7 đến lối trường Tiểu học thôn 4	3.000	1.800	1,0	1,0
	Đoạn từ lối nhà trường Tiểu học đến Cầu Kè	2.100	1.260	1,0	1,0
	Đoạn từ Cầu Kè đến giáp xã Sơn Tây	1.925	1.155	1,0	1,0
5.2.2	**Đường Vượt Lũ**				
	Từ ngã 4 nhà văn hóa thôn 8 vào đến hết đất bà Phan Thị Thuận, thôn 8	550	330	1,5	1,3
	Từ giáp đất bà Phan Thị Thuận, thôn 8 đến ngã 4 Nghĩa địa Đãi vàng, thôn 9	450	270	1,5	1,3
5.2.3	Từ giáp đường Đền Cả, thị trấn Phố Châu đến cầu Cây Thị, thôn 7	600	360	1,3	1,2
	Từ cầu Cây Thị, thôn 7 lên đến hết vườn bà Lài, thôn 4	550	330	1,3	1,2
	Từ đất bà Lài, thôn 4 lên hết đất ông Nguyễn Đình Liệu, thôn 3	450	270	1,3	1,2
	Từ đất ông Nguyễn Đình Liệu, thôn 3 ra đến hết đất ông Trần Xuân Tịnh, thôn 3, nối QL 8A.	550	330	1,3	1,2
5.2.4	Từ Quốc lộ 8A (đất ông Trần Hồng, thôn 2) vào đến cầu Rộc Trùa	650	390	1,5	1,3
5.2.5	Từ cầu Rộc Trùa vào đến hết mỏ đá Ngọc ny (giáp đất ông Lê Công Hàm, thôn 1)	500	300	1,5	1,3
5.2.6	Từ giáp mỏ đá Ngọc ny (đất ông Hàm) vào đến ngã 3, nhà văn hóa thôn 1.	450	270	1,5	1,3
5.2.7	Các trục đường thôn 8 có độ rộng >3m	450	270	1,5	1,3
5.2.8	Các trục đường thôn 4,5,6,7 có độ rộng >3m	420	252	1,5	1,3
5.2.9	Các trục đường thôn 2,3 có độ rộng >3m	360	216	1,5	1,3
5.2.10	Các trục đường thôn 1,9 có độ rộng >3m	140	84	1,5	1,3
5.2.11	Các trục đường còn lại có độ rộng <3m	90	54	1,5	1,3
5.2.12	Các trục đường còn lại thôn 1,9 có độ rộng <3m	70	42	1,5	1,3
6	**Xã Sơn Trà**				
6.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**				
	Kế tiếp đầu cầu Sơn Trà đến hết đất ông Quyền xóm 5	450	270	1,6	1,4
	Đoạn từ hết đất anh Quyền xóm 5 đến hết đất a Lâm xóm 5 (giáp lò gạch Tuynel Sơn Bình)	600	360	1,6	1,4
6.2	Đoạn từ đất ông Quyết đến cầu Cửa Trộ	200	120	1,6	1,4
6.3	Đoạn từ Bưu điện xã đến đất ông Cán xóm 2	200	120	1,6	1,4
6.4	Đoạn từ đất ông Thế xóm 4 đến ranh giới Sơn Long (đất trại ông Bính)	200	120	1,6	1,4
6.5	Ngã ba ông Nhân (xom 2) đên đất ông Cường xóm 5	200	120	1,6	1,4
6.6	Từ đất ông Lê Văn Minh xóm 4 đến Ngã ba Nhà văn hóa xóm 4	200	120	1,6	1,4
6.7	Đoạn từ đất ông Mận xóm 5 đến hết đất ông Nam xóm 5	200	120	1,6	1,4
6.8	**Đường Long - Trà - Hà (HL - 11)**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ giáp xã Sơn Long đến Trường tiểu học Sơn Trà đến quán ông Chiến, đến ranh giới địa phận Sơn Hà-Sơn Trà	180	108	1,6	1,4
6.9	**Đường Bình - Trà**				
	Ranh giới xã Sơn Trà, Sơn Bình đất ông Chỉnh, xóm 1 đến Ngã ba đất ông Nhân xóm 2	130	78	1,6	1,4
	Từ Ngã ba ông Quý (Dung) xóm 3 đến Ngã ba ông Nhân (xom 2)	135	81	1,6	1,4
6.10	Ngã ba ông Thu (xom 2) đên Ngã ba đất ông Bình xóm 2	120	72	1,6	1,4
6.11	Các trục đường bê tông xóm 3	100	60	1,6	1,4
6.12	Các trục đường bê tông xóm 1, 2, 4, 5	120	72	1,6	1,4
6.13	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,6	1,4
7	**Xã Sơn Hồng**				
7.1	**Đường Tây - Lĩnh - Hồng**				
	Cầu Xai Phố đến Khe Cò	160	96	1,6	1,4
	Khè Cò đến hết đường Tây - Lĩnh - Hồng	110	66	1,8	1,5
7.2	**Đường 8C khu vực xã Sơn Hồng (HL - 03A)**				
	Đoạn từ tràn Sơn Lĩnh - Hồng đến ngã ba Khe 1 thôn 8 (Đoạn từ tràn Sơn Lĩnh - Hồng đến nghĩa địa Thôn 7)	120	72	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đường 8C	110	66	1,6	1,4
7.3	Đoạn từ giáp đất ông Lệ đến hết đất ông Sơn Thôn 9	110	66	1,2	1,1
7.4	Đoạn từ Cầu Đá Gân đến hết đất ông Tình	85	51	1,2	1,1
7.5	Đoạn từ giáp đất ông Tình Thôn 10 đến hết đường	85	51	1,2	1,1
7.6	Đoạn từ ngã ba Cầu Sắt đến hết đường Thôn 2	85	51	1,2	1,1
7.7	Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp đường 8C đến hết đất ông Bình Thôn 6	85	51	1,2	1,1
	Tiếp đó đến hết đất ông Hương Thôn 6	85	51	1,2	1,1
7.8	Đoạn từ giáp đất ông Bình Thôn 5 đến (hết Dân) Khe I	85	51	1,2	1,1
7.9	Đoạn từ cầu Mãn Châu đến Khe VIII	85	51	1,2	1,1
7.10	Từ ngã ba (đất ông Quốc) Thôn 6 đến hết đất bà Sâm Thôn 6	85	51	1,2	1,1
7.11	Từ bãi tràn Thôn 4 đến hết đất ông Thưởng	100	60	1,2	1,1
7.12	Từ ngã ba (đất ông Ngọc) Thôn 10 đến hết đất ông Khanh Thôn 10	85	51	1,2	1,1
7.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,2	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	75	45	1,2	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,2	1,1
7.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	75	45	1,2	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,2	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,2	1,1
8	**Xã Tân Mỹ Hà**				
8.1	**Xã Sơn Hà (cũ)**				
8.1.1	**Đường 8B1 (HL - 01):**	450	270	1,5	1,3
	Đoạn Đê Tân Long và đường 8B: Từ ranh giới Sơn Châu đến Sơn Mỹ	450	270	1,5	1,3
	Đoạn từ địa phận xã Sơn Trà đến hết hội quán thôn Tây Hà	200	120	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đường 8B	500	300	1,3	1,2
8.1.3	Đường nội thôn Đông Hà: đoạn từ Ngã ba Tuyến N3 đến Ngã tư Trạm biến thế đến Ngã tư tuyến N5	120	72	1,3	1,2
8.1.4	Tuyến nội thông Hồng Hà: Ngã ba đất ông Thắng đến Ngã tư Sân vận động đến Ngã ba Trạm Y tế xã	120	72	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
8.1.5	Tuyến Choi - Hà: Từ Ngã ba Đê Tân Long đến NVH thôn Bắc Hà đến Ngã tư đất ông	120	72	1,3	1,2
8.1.6	Tuyến ven kè sông Ngàn Phố	120	72	1,3	1,2
8.1.7	Ngã ba quán anh Đồng đến Ngã tư Sân Vận động	120	72	1,3	1,2
8.1.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,3	1,2
8.1.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	85	51	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	75	45	1,3	1,2
8.2	**Xã Sơn Tân (cũ)**				
8.2.1	**Đường 8B1:**				
	Ranh giới Sơn Tân, Sơn Mỹ đến Cầu Hói Vàng	250	150	1,3	1,2
8.2.2	**Đường Quốc lộ 8C:**				
	Đoạn từ ranh giới Tân Mỹ đến Tràn quán anh Mậu	250	150	1,3	1,2
	Tiếp đó đến Ngã tư đường mương Trường Khánh đất ông Trần Nhung	220	132	1,3	1,2
	Tiếp đó đến giáp Sơn Long	200	120	1,3	1,2
8.2.3	**Đường trục xã**				
	Đường trục xã từ ngã tư quán chị Cẩm đến trường Mầm Non	160	96	1,3	1,2
	Đường trục xã từ ngã tư quán chị Cẩm đến lối Bàu	150	90	1,3	1,2
8.2.4	**Đường trục thôn:**				
	Đoạn từ Ngã tư Ốt chị Cẩm đến khu vui chơi giải trí, đến NVH thôn Tân Thắng, đến Ngã tư lối Săng, đến Ngã ba lối Đình, đến Ốt chị Thơ đến đường lối Thong	140	84	1,3	1,2
	Đoạn kế tiếp từ lối Thong đến Ngã 5 lối Trại đến hết đất ông Huynh lối Trại	140	84	1,3	1,2
	Đoạn từ khu vui cơi giải trí đến giáp thôn Tân Thủy (Ngã ba đất ông Công)	140	84	1,3	1,2
	Đoạn từ Ngã ba đất ô Nhị đến Ngã ba Ao anh Tuyển	140	84	1,3	1,2
	Đoạn từ Ngã ba Trạm biến thế đến Ngã ba đất ông Chung thôn Tân Thủy	140	84	1,3	1,2
8.2.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,3	1,2
8.2.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
8.3	**Xã Sơn Mỹ (cũ)**				
8.3.1	**Đường 8B1 (HL - 01)**				
	Từ ranh giới xã Sơn Hà đến Ngã ba đất ông Tam	350	210	1,3	1,2
	Đê Tân Long: Từ ranh giới xã Sơn Hà đến đầu cầu Mỹ Thịnh	300	180	1,3	1,2
	Đoạn từ Ngã ba đất ông Tam, đến Ngã ba cầu Mỹ Thịnh đến Ngã tư đất ông Thăng (Cầu Cà Mỹ)	200	120	1,3	1,2
	Tiếp đó đến Ngã tư đất ông Quốc (trường Lê Bình)	300	180	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tân, Sơn Mỹ	200	120	1,3	1,2
8.3.2	Đường trục thôn Hồng Mỹ: Ngã ba Đê Tân Long Nhà thờ Họ Lê đến Ngã ba đất bà Thanh	200	120	1,3	1,2
8.3.3	Đoạn từ Ngã ba đất bà Thanh đến Biến Thế thôn Thuần Mỹ đến Ngã tư đất ông Phong	250	150	1,3	1,2
	Đoạn từ Ngã tư đất ông Phong đến Ngã tư Đội Cựa	250	150	1,3	1,2
	Đoạn từ Ngã tư Đội Cựa đến Ngã ba đất ông Quỳ	200	120	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
8.3.4	Từ Ngã ba đất ông Quỳ thôn Phú Mỹ đến Ngã ba đất ông Thành đến Ngã ba đất ông Đàn thôn Trung Thượng	170	102	1,3	1,2
8.3.5	Tuyến Đê Tân Long: Ngã ba đất ông Trường, xóm Hồng Mỹ đến Ngã tư đất ông Thăng đến Ngã tư Chợ Cóc	300	180	1,3	1,2
8.3.6	Tiếp đó đến hết đất Trạm bơm Sơn Mỹ	310	186	1,3	1,2
8.3.8	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Tân	200	120	1,3	1,2
8.3.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,3	1,2
8.3.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
9	**Xã Sơn Ninh**				
9.1	**Đường Quốc lộ 8C**				
	Đường QL 8C :Từ ranh giới Trung Ninh đến ranh giới Ninh Thịnh)	500	300	1,6	1,4
	Đường Ninh - Tiến: Từ Cầu Vực Nầm đến Ngã ba Phú Thắng	500	300	1,6	1,4
9.2	Đường Ninh - Tiến: Từ Ngã ba Ót xăng đến ranh giới Sơn Hòa	500	300	1,5	1,3
9.3	Ngã ba Đất anh Quốc đến Ngã ba đất ông Sỹ	200	120	1,6	1,4
9.4	Ngã ba đất ông Huệ đến đất ông Huân	150	90	1,6	1,4
9.5	Ngã ba đất ông Kính đến hết đất ông Hùng	150	90	1,6	1,4
9.6	Ngã ba đất anh Quyết đến ngã ba đất ông Cầu đến Ngã ba đất bà Hòa	200	120	1,6	1,4
9.7	Đoạn từ đất ông Liệu đến đất anh Hiệp	150	90	1,6	1,4
9.8	Đoạn từ đất ông Hải (Hòe) đến đất bà Bảy	150	90	1,6	1,4
9.9	Đoạn từ đất ông Toàn đến đất ông Long	150	90	1,6	1,4
9.10	Đoạn từ đất ông Thi đến đất ông Đặng Học	150	90	1,6	1,4
9.11	Đoạn từ đất ông Bính đến đất ông Khanh	150	90	1,6	1,4
9.12	Đoạn từ đất Thầy Hóa đến đất ông Tình	150	90	1,6	1,4
9.13	Đoạn từ Ngã ba đất bà Huế đến đất bà Hiền, đến ngã ba đất ông Tài	200	120	1,6	1,4
9.14	Đoạn từ E Cầu đến đất bà Tứ đến đất ông Thành	150	90	1,6	1,4
9.15	Đoạn từ đất bà Phú Thắng đến ông Hóa đến bà Minh	200	120	1,6	1,4
9.16	Đoạn từ đất bà Phương ông Trương đến đất ông Phan Nga	150	90	1,6	1,4
9.17	Đoạn từ đất bà Minh đến đất ông Đậu Thắng	200	120	1,6	1,4
9.18	Đoạn từ đất chị Huấn đến hết đất đất ông Sơn	150	90	1,6	1,4
9.19	Đoạn từ đất ông Bùi Trình đến anh Trường đến đất ông Tạo	150	90	1,6	1,4
9.20	Đoạn từ Ngã ba đất ông Huệ, đến đất bà Hòe, đến đất ông Tạo, đến đất ông Hóa, đến Ngã ba đất ông Tiến	200	120	1,6	1,4
9.21	Đoạn từ Ngã ba đất ông Định đến Ngã ba đất Mậu Kế	200	120	1,6	1,4
9.22	Đoạn từ Ngã ba Đất ông Hành đến đất bà Hòe	200	120	1,6	1,4
9.23	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất ông Hưởng	200	120	1,6	1,4
9.24	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất ông Hòe	180	108	1,6	1,4
9.25	Đoạn từ đất ông Dinh đến đất ông Hưng	150	90	1,6	1,4
9.26	Đoạn từ đất ông Phạm Mai đến đất bà Soa	200	120	1,6	1,4
9.27	Đoạn từ Ngã ba Cây Thánh Giá đến đất Đào Đức	150	90	1,6	1,4
9.28	Đoạn từ đất ông Dung xóm 12 đến hết đất ông Hùng xóm 12	160	96	1,6	1,4
9.29	Đoạn từ ngã tư đất ông Đậu Anh đến đất ông Lý Lọc	150	90	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
9.30	Đoạn từ ngã ba đất ông Phạm Đường đến đất ông Cảnh Từ	150	90	1,6	1,4
9.31	Đoạn từ đất ông Huyến đến đất ông Giảng	150	90	1,6	1,4
9.32	Đoạn từ ngã ba đất ông Linh đến hết đất ông Hải	200	120	1,6	1,4
9.33	Đoạn từ Ngã ba Đất ông Đoài đến Ngã ba đất ông Đông	200	120	1,6	1,4
9.34	Đoạn từ Ngã ba Đất ông Trương đến Ngã ba đất bà Lành	150	90	1,6	1,4
9.35	Đoạn từ Ngã ba Đất ông Đặng Quân đến Ngã ba đất ông Đào Thứ	200	120	1,6	1,4
9.36	Đoạn từ Ngã tư Đất ông Lương đến Ngã ba đất Ngô Đình	200	120	1,6	1,4
9.37	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	110	66	1,6	1,4
9.38	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,6	1,4
10	**Xã Kim Hoa**				
10.1	**Xã Sơn Phúc (cũ)**				
10.1.1	**Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08)**				
	Từ ranh giới xã Sơn Bằng; Sơn Phúc đến ngã tư Chợ Đón xã Sơn Phúc	180	108	1,7	1,4
	Từ ngã tư Chợ Đón đến cầu Hói Trùa xã Sơn Thủy	160	96	1,7	1,4
10.1.2	**Đường Trung - Phú - Phúc: Từ hội quán thôn Cao Sơn đến ranh giới xã Sơn Phú**	130	78	1,6	1,4
10.1.3	Đoạn từ Rú Hòa Bảy đến hết đất ông Cân	120	72	1,6	1,4
10.1.4	Tiếp đó đến Trại Ông Thọ xóm Cao Sơn	110	66	1,6	1,4
10.1.5	Đoạn từ đường Cơn Sông Vào Cầu đất	110	66	1,6	1,4
10.1.6	Đoạn từ ngõ ông Kỷ đến Eo Trần xóm Kim Triều	110	66	1,6	1,4
10.1.7	Đoạn từ Trường Mầm Non đến Eo Trầm Kim Triều	110	66	1,6	1,4
10.1.8	Đoạn từ hội quán thôn Cao Sơn đến ranh giới xã Sơn Phú	110	66	1,6	1,4
10.1.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,1	1,1
10.1.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,1	1,1
10.2	**Xã Sơn Mai (cũ)**				
10.2.1	**Đường Bình - Thuỷ - Mai (HL - 10)**: Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Mai	120	72	1,6	1,4
10.2.2	**Đường Thủy Mai (HL - 14)**				
	Đoạn giáp địa phận xã Sơn Thủy đến hết Bãi Xiếc thôn Hội Sơn, xã Sơn Mai	110	66	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết Khe Dài Thôn Hội Sơn	100	60	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết Động Máng thôn Kim Lĩnh	95	57	1,6	1,4
	Tiếp đó đến đất ông Chinh Thôn Kim Lĩnh	90	54	1,6	1,4
	Tiếp đó đến đất ông Do thôn Tân Hoa	85	51	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đường Thủy Mai	80	48	1,6	1,4
10.2.3	**Đường Trường - Mai: Từ ranh giới xã Sơn Mai đến ranh giới xã Sơn Thủy**	100	60	1,6	1,4
10.2.4	Đoạn từ đường Thủy - Mai đến hết đất ông Khởi thôn Minh Giang	90	54	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
10.2.5	Đoạn từ giáp đất Ông Trường đến hết đất ông Khánh thôn Kim Lộc	85	51	1,6	1,4
10.2.6	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Nguyên thôn Hội Sơn	80	48	1,6	1,4
10.2.7	Đoạn từ đường Thủy Mai đến eo Cho Bàu thôn Hội Sơn	75	45	1,6	1,4
10.2.8	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất Ông Thuận thôn Hội Sơn	70	42	1,6	1,4
10.2.9	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Thọ thôn Hội Sơn	75	45	1,6	1,4
10.2.10	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết ngõ Ông Nam thôn Hội Sơn	75	45	1,6	1,4
10.2.11	Đoạn từ ngõ ông Khánh đến ngõ Ông Hạnh thôn Kim Lộc	80	48	1,6	1,4
10.2.12	Đoạn từ ngõ bà Thú đến hết đất ông Đình thôn Kim Lộc	85	51	1,6	1,4
10.2.13	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết ngõ Ông Tân thôn Minh Giang	75	45	1,6	1,4
10.2.14	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất Ông Liệu thôn Minh Giang	70	42	1,6	1,4
10.2.15	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Học thôn Kim Lĩnh	80	48	1,6	1,4
10.2.16	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hồng thôn Kim Lĩnh	75	45	1,6	1,4
10.2.17	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hùng thôn Lim Lĩnh	80	48	1,6	1,4
10.2.18	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Mận thôn Kim Lĩnh	75	45	1,6	1,4
10.2.19	Đoạn từ đường Thủy Mai đến cầu Cây Trường thôn Kim Lĩnh	80	48	1,6	1,4
10.2.20	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Hội quán thôn Tân Hoa	85	51	1,6	1,4
10.2.21	Đoạn từ đường Thủy Mai đến cống Thanh Quýt thôn Tân Hoa	75	45	1,6	1,4
10.2.22	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất Đoàn Canh thôn Tân Hoa	80	48	1,6	1,4
10.2.23	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Phương thôn Tân Hoa	70	42	1,6	1,4
10.2.24	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Ngầm thôn Tân Hoa	75	45	1,6	1,4
10.2.25	Từ ngõ Ông Tùng đến ngõ Bà Mười thôn Hội Sơn	70	42	1,6	1,4
10.2.26	Từ ngõ Ông Soa thôn Hôi Sơn đến Cây Trồi thôn Kim Lộc	75	45	1,6	1,4
10.2.27	Từ ngõ Ông Kinh đến ngõ Bà Tâm thôn Minh Giang	80	48	1,6	1,4
10.2.28	Từ ngõ Ông Khởi đến hết đất Ông Minh thôn Minh Giang	75	45	1,6	1,4
10.2.29	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	75	45	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,1	1,1
10.2.30	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	70	42	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	65	39	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,1	1,1
10.3	**Xã Sơn Thủy (cũ)**				
10.3.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra): Giáp ranh giới xã Sơn Châu đến Cầu Nầm**	1.000	600	1,6	1,4
10.3.2	**Đường Bình - Thuỷ - Mai (HL - 10): Ranh giới xã Sơn Bình đến giáp xã Sơn Mai**	150	90	1,6	1,4
10.3.3	**Đường Bằng - Phúc - Thuỷ (HL - 08)**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Cầu hói đến Cầu Ung Câu	400	240	1,7	1,4
	Tiếp đó đến Cống Trăm	280	168	1,7	1,4
	Tiếp đó đến Cống Cầu Kè	200	120	1,7	1,4
	Tiếp đó đến ngõ ông Thái thôn Hương Thủy	140	84	1,7	1,4
10.3.4	Từ Quốc lộ 8A đến đất ông Hưng	150	90	1,7	1,4
	Kế tiếp đất ông Hưng đến hết đất ông Quang thôn Am Thủy	200	120	1,7	1,4
	Kế tiếp đất ông Quang đến ngã ba quán ông Tùng	350	210	1,7	1,4
	Từ ngã 3 trường THCS Trần Kim Xuyến đến giáp đất Sơn Mai	150	90	1,7	1,4
10.3.5	Đoạn từ ngõ ông Hưng đến hết đất ông Đạo thôn Kim Thủy	100	60	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất Bà Thiện (Bình Thủy)	90	54	1,3	1,2
10.3.6	Đường từ ngã ba đất ông Quang thôn Trung Thủy đến cầu ông Đối thôn Trung Thủy	150	90	1,3	1,2
10.3.7	Đường từ ngã ba đất Hồ đến ngõ ông Đạo thôn Kim Thủy	100	60	1,3	1,2
10.3.8	Từ ngã tư đất Ông Tùng đến ngõ ông Đỏn	150	90	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã ba Nhà Hồ thôn Am Thủy	100	60	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã ba ông Bằng thôn Trường Thủy	90	54	1,3	1,2
10.3.9	Đoạn từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá đất ông Cách	90	54	1,3	1,2
10.3.10	Đoạn từ đất ông Hải (Trung Thủy) đến hết đất Ông Thuyên thôn Trường Thủy	90	54	1,3	1,2
10.3.11	Đường trục xã từ ngõ bà La đến hết đất ông Cương	90	54	1,3	1,2
10.3.12	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,1	1,1
10.3.13	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,1	1,1
11	**Xã Sơn Tiến**				
11.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Đoạn giáp huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đến giữa ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lễ**	350	210	1,1	1,1
11.2	**Đường Ninh - Tiến (HL - 09)**				
	Từ ranh giới xã Sơn An đến Cầu Bà Kế đến hết đất cô Thuận xóm 5 - thôn Trung Tiến	360	216	1,5	1,3
	Đoạn từ đất cô Thuận (thôn Trung Tiến) đến hết đất ông Tô Bá Mạo xóm 9	120	72	1,2	1,1
11.3	**Đường An - Tiến (đường huyện lộ)**				
	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Tiến (từ Cầu Pooc đến cầu Cao thôn Lệ Định)	120	72	1,2	1,1
	Đoạn từ bảng tin thôn Tân Tiến đến chợ Cầu xã Sơn An	130	78	1,2	1,1
11.4	**Đường Lễ - Tiến: Đoạn từ ngã ba đất ông Châu thôn Ngọc Sơn đến cầu Sơn Lễ**	120	72	1,2	1,1
11.5	Đoạn từ trạm y tế xóm 5 đến hết đất ông Công xóm 1	130	78	1,2	1,1
11.6	Đoạn từ Cầu Nờ xóm 5 đến đường Hồ Chí Minh	120	72	1,2	1,1
11.7	Đoạn từ Trường THCS Sơn Tiến xóm 6 đến cầu Sau trùa xóm 6	90	54	1,2	1,1
11.8	Đường vượt lũ :Từ đường Hồ Chí Minh đoạn thôn hòa tiến tới trường tiểu học thôn Hùng Tiến	100	60	1,2	1,1
11.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,2	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,2	1,1

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
11.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	75	45	1,2	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,2	1,1
12	**Xã Sơn Lễ**				
12.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)**				
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lệ đến ranh giới xã Sơn Lệ và xã Sơn Trung	400	240	1,6	1,4
12.2	**Đường An - Lệ (HL - 13)**				
	Đoạn từ giáp đất ông Bạn đến cống bà Tùng	150	90	1,6	1,4
	Từ cống bà Tùng đến cầu Ngã Ba	200	120	1,6	1,4
	Tiếp đó đến Cồn Khẩu (Cổng chào)	180	108	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất cầu Cổ Quản	180	108	1,6	1,4
	Tiếp đó đến Cầu Nội Tranh (Đường Hồ Chí Minh)	210	126	1,6	1,4
12.3	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi đến ngã ba Cồn Khẩu (gần ngã ba trạm y tế)	150	90	1,7	1,4
12.4	Đường trục chính xã đến cầu Nhà Nàng	180	108	1,7	1,4
12.5	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi đến giáp đất bà Ngụ (Đường Trọt Lối)	180	108	1,2	1,1
12.6	Kế tiếp cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam	140	84	1,2	1,1
12.7	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi ngã tư đất ông Bảo tiếp đến ngã ba trạm y tế đi vòng đến ngã tư đất ông Bảo	150	90	1,2	1,1
12.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,6	1,4
12.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,3	1,2
13	**Xã Sơn Long**				
13.1	**Quốc lộ 8A**: Đoạn từ ranh giới huyện Đức Thọ (Cầu Linh Cảm) đến đầu Cầu Sơn Trà	450	270	1,7	1,4
13.2	**Quốc lộ 8C**				
	Từ QL 8A đến Ngã ba đất bà Hậu thôn 1	230	138	1,3	1,2
	Tiếp đó đến Ngã ba đất ông Hùng thôn 1	210	126	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tân	170	102	1,3	1,2
13.3	**Đường Sơn Long - Đức Giang (HL - 17)**				
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đê Đồng Chợ	380	228	1,3	1,2
	Kế tiếp từ đê Đồng Chợ đến giáp xã Ân Phú, h. Vũ Quang	320	192	1,3	1,2
13.4	**Đường 8B1 (HL-01)**				
	Đoạn từ Ngã ba đất bà Hậu thôn 1 đến cầu Hói Vàng	190	114	1,3	1,2
13.5	**Đường Đồng Đồng**				
	Từ đường 8A (dốc Nguyễn Vượng) đến hết đất ông Trần Sơn	250	150	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đường Long Giang	210	126	1,3	1,2
13.6	Đường Long - Trà - Hà (HL - 11): Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến ranh giới xã Sơn Long; Sơn Trà	210	126	1,3	1,2
13.7	Đoạn từ đường 8B (ông Hồ Sỹ Hoàng thôn 1) qua QL 8A chạy dọc đường bờ kè đến hết đất ông Phạm Đồng thôn 4	150	90	1,3	1,2
13.8	Các trục đường bê tông thôn còn lại	150	90	1,6	1,4
13.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
14	**Xã Sơn Giang**				
14.1	**Quốc lộ 8C**				
	Đoạn từ Cầu Tràn đến ngã tư đường Giang Lâm (giao cắt đường Hải Thượng Lãn Ông)	1.100	660	1,6	1,4
	Ngã Tư đường Giang Lâm đến hết đất Trường TH Hải Thưởng	450	270	1,6	1,4
	Tiếp đó đến ranh giới đất xã Sơn Giang; Sơn Lâm	300	180	1,6	1,4
14.2	**Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)**: Đoạn từ Cầu Hầm Hầm đến cầu khe nước Cắn	900	540	1,6	1,4
14.3	Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4	200	120	1,6	1,4
14.4	Các trục đường bê tông thôn 1,5,6,7,8	160	96	1,6	1,4
14.5	Từ QL 8C (Ngã ba Cây Tròi) đến đập Cao Thắng giáp đất xã Sơn Trung	300	180	1,6	1,4
14.6	Đường phát lát	160	96	1,6	1,4
14.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,1	1,1
15	**Xã Sơn Kim 1**				
15.1	**Quốc lộ 8A**				
	Từ Cầu Trưng đến hết đất ông Thảo thôn Công Thương (phía bên phải)	1.100	660	1,6	1,4
	Từ Cầu Trưng đến hết đất ông Thảo thôn Công Thương (phía bên trái)	1.300	780	1,3	1,2
	Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên phải)	900	540	1,1	1,1
	Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên trái)	850	510	1,2	1,1
	Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên phải)	250	150	1,3	1,2
	Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên trái)	200	120	1,3	1,2
	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến hết đất bà Lựu (phía bên phải)	700	420	1,3	1,2
	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến đất bà Lựu (phía bên trái)	700	420	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đất Hạt 5 giao thông 474 thôn Kim Cương 1	1.200	720	1,3	1,2
	Tiếp đó đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vùng Tròn)	500	300	1,1	1,1
	Tiếp đó đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m	200	120	1,1	1,1
	Tiếp đó (cầu Rào Mắc kéo dài 500 m) đến cầu Nước Sốt	250	150	1,3	1,2
	Tiếp đó đến trạm H7 giao thông	150	90	1,3	1,2
	Tiếp đó đến Cầu Treo	300	180	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất Việt Nam	500	300	1,3	1,2
15.2	Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến khu bảo tồn	260	156	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp đất ông Huynh đến bờ sông đi xóm 13 xã Sơn Kim 2	300	180	1,7	1,4
	Đoạn từ giáp đất ông Thảo đến cầu Trốc Vạc xã Sơn Kim 2	300	180	1,3	1,2
	Đoạn từ Nghĩa trang thôn Trưng đi Khe bùn	150	90	1,3	1,2
15.3	Tuyến từ ngã 3 thôn Trưng đi khe 5 (đến hết đường thôn Trưng)	360	216	1,6	1,4
	Kế tiếp đến hết thôn khe 5	160	96	1,3	1,2
15.4	Đường xung quanh trường Mầm Non Sơn Kim (Cụm Trưng)	150	90	1,3	1,2
15.5	Đoạn từ trạm điện thôn Trưng đến đường Khe 5	140	84	1,3	1,2
15.6	Đoạn đường sân bóng đến đường trạm điện	140	84	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
15.7	Đoạn sân bóng An Sú đến Quốc lộ 8A	180	108	1,3	1,2
15.8	Đoạn từ giáp đất ông Sung đến đầu sân bóng An Sú	150	90	1,3	1,2
15.9	Đoạn từ giáp đất bà Vinh đến hết thôn An Sú	140	84	1,3	1,2
15.10	Đoạn từ giáp đất bà Lựu thôn Kim Cương II đi đến Cầu Khe Cấy	310	186	1,3	1,2
15.11	Kế tiếp từ Cầu Khe Cấy đến hết thôn Khe Dầu	260	156	1,3	1,2
15.12	Đoạn từ giáp đất ông Hương thôn Kim Cương II đến Rú đất	300	180	1,3	1,2
15.13	Đoạn sân bóng Đại Kim	220	132	1,3	1,2
15.14	Các tuyến đường bê tông thuộc khu công nghiệp Đại Kim	600	360	1,3	1,2
15.15	Từ đất ông Thông (thôn Kim Cương 1) vào đập Cầu Giang	400	240	1,3	1,2
15.16	Đoạn từ giáp đất ông Vinh thôn Kim Cương I đến Khe Dầu	350	210	1,3	1,2
15.17	Đoạn Quốc lộ 8A thôn Hà Trai đến thôn Vùng Tròn	180	108	1,3	1,2
15.18	Tuyến Quốc lộ 8A đi vào nghĩa địa thôn Hà Trai	180	108	1,3	1,2
15.19	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,3	1,2
15.20	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,3	1,2
16	**Xã Sơn Tây**				
16.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**				
	Giáp ranh giới xã Sơn Diệm đến hết đất ông Bính thôn Cây Tắt	2.100	1.260	1,1	1,1
	Tiếp đó đến hết đất trường Giáo dục Thường Xuyên thôn Hồ Sen	2.040	1.224	1,1	1,1
	Tiếp đó đến đầu cầu Hà Tân	2.100	1.260	1,1	1,1
	Tiếp đó đến hết đất ông Lớn thôn Hoàng Nam	2.000	1.200	1,1	1,1
	Tiếp đó đến ngã ba ông Lân thôn Kim Thành	1.500	900	1,1	1,1
	Tiếp đó đến Cống Bàu thôn Hà Chua	2.640	1.584	1,1	1,1
	Tiếp đó đến hết đất bà Gái thôn Hà Chua	3.400	2.040	1,1	1,1
	Tiếp đó đến giáp thị trấn Tây Sơn	4.550	2.730	1,1	1,1
16.2	Đường bờ kè sông ngàn phố tiếp giáp TT Tây Sơn	2.000	1.200	1,2	1,1
16.3	Đoạn từ cầu Hà Tân đến giáp đất bà Lan xóm Bông Phải, xã Sơn Tây	1.500	900	1,1	1,1
16.4	**Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03)**				
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Nam Nhe	260	156	1,6	1,4
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tây; Sơn Lĩnh	200	120	1,6	1,4
16.5	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Định) đến hết đất ông Kiếm thôn Hố Sen	160	96	1,2	1,1
16.6	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Sơn Cảnh) đến ngã ba (đất anh Nam thôn Tân Thuỷ)	170	102	1,2	1,1
16.7	Đoạn ngã ba hội quán Tân Thuỷ đến ngã ba (đất ông Hiếu thôn Hố Sen)	170	102	1,2	1,1
16.8	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Bính thôn Cây Tắt) đến hết đất ông Học thôn Cây Tắt	170	102	1,6	1,4
16.9	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hoài Lập) đến hết đất ông Hứa thôn Hố Sen	160	96	1,2	1,1
16.10	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hiếu thôn Cây Thị) đến hết đất ông Quyền thôn Cây Thị	190	114	1,2	1,1
16.11	Đoạn từ giáp đất ông Hiếu thôn Cây Thị) đến hết đất bà Thái thôn Cây Thị	190	114	1,2	1,1

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
16.12	Đoạn từ giáp đất ông Diện Lan đến hết đất anh Việt thôn Cây Thị	190	114	1,2	1,1
16.13	Đoạn ngã ba đường Tây - Lĩnh - Hồng (đất ông Việt thôn Nam Nhe) đến đất ông Lớn (thôn Hoàng Nam)	200	120	1,2	1,1
16.14	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất thầy Vinh thôn Cây Chanh) đến hết đất bà Quế thôn Cây Chanh	160	96	1,2	1,1
16.15	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Toại (thôn Cây Chanh) đến hết đất ông Do thôn Cây Chanh	190	114	1,2	1,1
16.16	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Vinh thôn Hoàng Nam) đến hết đất bà Minh Thông thôn Hoàng Nam	160	96	1,2	1,1
16.17	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Công thôn Hoàng Nam) đến hết đất bà Quyên thôn Hoàng Nam	160	96	1,2	1,1
16.18	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Sáu thôn Bông Phải) đến hết đất bà Tý thôn Bông Phải	160	96	1,2	1,1
16.19	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Thái thôn Kim Thành) đến hết đất ông Tiếu thôn Kim Thành	190	114	1,2	1,1
16.20	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Thống thôn Kim Thành) đến bến đò ông Chất	450	270	1,6	1,4
16.21	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện, Long thôn Kim Thành) đến hết đất ông Thiện thôn Hà Chua	250	150	1,2	1,1
16.22	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Anh thôn Kim Thành) đến hết đất ông Sơn Đào thôn Hà Chua	160	96	1,5	1,3
16.23	Đoạn đất hộ Quỳnh thôn Hà Chua đến đất hộ ông Bảo thôn Hà Chua	500	300	1,5	1,3
16.24	Đoạn ngã ba đường sang Trung Lưu (đất ông Hải) đến hết đất ông Đông thôn Kim Thành	200	120	1,2	1,1
16.25	Kế tiếp đất ông Sơn Đào thôn Hà Chua đến hết đất bà Ngọc Hà Chua	500	300	1,2	1,1
16.26	Đoạn ngã ba QL8A (đất bà Minh) đến nhà Văn hóa thôn Hà Chua	500	300	1,2	1,1
16.27	Các trục đường bê tông tại thôn Hà Chua; Kim Thành; Khí Tượng; Hồ Vậy	180	108	1,6	1,4
16.28	Các tuyến đường còn lại tái định cư Hà Tân	160	96	1,2	1,1
16.29	Các tuyến đường còn lại của các thôn Hoàng Nam, Cây Chanh, Nam nhe	150	90	1,2	1,1
16.30	Các tuyến đường còn lại của các thôn Cây Tắt, Tân Thủy, Hồ Sen, Cây Thị;	150	90	1,2	1,1
16.31	Các tuyến đường còn lại thôn Trung Lưu	150	90	1,2	1,1
16.32	Các tuyến đường nội bộ hạ tầng kỹ thuật khu vực cổng B thôn Cây Tắt	400	240	1,2	1,1
16.33	Đường trục chính thôn Phố Tây	150	90	1,2	1,1
16.34	Đường vào khu tái định cư thôn Tân Thủy	230	138	1,2	1,1
16.35	Đường Cứu hộ từ Khu Tái Định cứ đến hết đất thôn Cây Thị	140	84	1,2	1,1
16.36	Đường cứu hộ từ hết đất thôn Cây Thị đến hết thôn Trung Lưu	160	96	1,2	1,1
16.37	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,2	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,2	1,1
16.38	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,2	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,2	1,1
16.38	Bổ sung : Đoạn từ cầu HàTân đến giáp đất bà Lan thôn Bông Phải, xã Sơn Tây	1.500	900	1,1	1,1
17	**Xã Sơn Trung**				
17.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lễ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phương	1.000	600	1,2	1,1
	Đoạn bắt đầu từ đất ông Phương đến cầu Ngàn Phố (phía Bắc)	1.400	840	1,2	1,1
	Đoạn từ cầu Ngàn Phố (phía Nam) đến giáp ranh giới TT Phố Châu	1.500	900	1,2	1,1
17.2	**Quốc Lộ 8A(tính từ mốc lộ giới trở ra)**				
	Từ ranh giới xã Sơn Trung đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	2.000	1.200	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất Quán ông Tý	2.600	1.560	1,5	1,3
	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phương)	2.850	1.710	1,5	1,3
	Tiếp đó đến Cống Cây Dầu	3.200	1.920	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú	3.300	1.980	1,5	1,3
17.3	**Đường Mương cũ**				
	Đoạn từ đất ông Hanh (xóm Mai Hà) đến đường Hồ Chí Minh	2.100	1.260	1,6	1,4
17.4	**Đường 8 cũ**				
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu, xã Sơn Trung đến hết đất ông Hải (thôn Mai Hà)	1.000	600	1,6	1,4
	Tiếp đó đến Cầu Chui đường Hồ Chí Minh	850	510	1,6	1,4
	Tiếp đó đến đường Trung - Phú - Hàm	450	270	1,6	1,4
	Tiếp đó đến trạm bơm Sơn Băng	250	150	1,6	1,4
17.5	**Đường Quốc Lộ 8C**				
	Từ đường nhựa Trung Thịnh đến hết đất sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung	400	240	1,6	1,4
	Tiếp đó đến cầu Cựa Trộ	500	300	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất khu mộ Hải Thượng Lãn Ông	700	420	1,6	1,4
	Tiếp đó đến giáp ranh giới Sơn Giang	900	540	1,6	1,4
17.6	**Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)**				
	Đoạn từ đường 8 cũ đến cầu Bến Cạn xóm 8, xã Sơn Trung	400	240	1,6	1,4
	Tiếp đó đến đường QL 8A	850	510	1,6	1,4
17.7	**Đường Trung - Phú - Phúc**				
	Đoạn từ cầu E xã Sơn Trung đến Quốc lộ 8A	500	300	1,7	1,4
17.8	Đoạn từ giáp đất bà Liệu thôn Long Đình (xóm 4 cũ) đến ngã tư Cầu E thôn Hà Tràng (xóm 2 cũ)	300	180	1,7	1,4
17.9	Đoạn từ hết đất bà Liệu thôn Long Đình đến đường Trị Chợ Rạp	400	240	1,7	1,4
17.10	Đoạn từ ngã tư Cầu E Hà Tràng (xóm 2 cũ) đến hết đất ông Ôn thôn Hà Tràng (xóm 1cũ)	400	240	1,7	1,4
	Tiếp đó đến tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	600	360	1,7	1,4
17.11	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Chinh thôn Tân Trang (xóm 11 cũ)	1.050	630	1,5	1,3
17.12	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất bà Hương thôn Hải Thượng (xóm 17 cũ)	400	240	1,5	1,3
17.13	Các trục đường bê tông xóm Hà Tràng; Hồ Sơn; Long Đình; Hải Thượng; Mai Hà	200	120	1,7	1,4
17.14	Đoạn từ giáp đất ông Dương đến hết đất ông Lục (thôn Lâm Thành)	200	120	1,7	1,4
17.15	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (ngã tư bưu điện) đến đường mương cũ (đất thầy Dũng)	1.000	600	1,7	1,4
17.16	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Liệu) đến đường mương cũ (đất ông Toàn)	800	480	1,7	1,4
17.17	Các trục đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh thuộc xã Sơn Trung	600	360	1,7	1,4
17.18	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	170	102	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	130	78	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường < 3 m	110	66	1,6	1,4
17.19	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,6	1,4
18	**Xã Sơn Bằng**				
18.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**				
	Cầu nầm đến Cầu Sơn Bằng	1.000	600	1,6	1,4
	Tiếp đó đến ngã ba rú Hoa Bảy	1.200	720	1,5	1,3
	Tiếp đó đến đầu ranh giới xã Sơn Trung	1.600	960	1,5	1,3
18.2	**Đường 8 cũ**				
	Đoạn từ tiếp giáp xã Sơn Trung đến hết đất ông Thái Định	190	114	1,5	1,3
	Tiếp đó đến đường QL 8A	180	108	1,5	1,3
18.3	Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08): Đoạn thuộc xã Sơn Bằng	300	180	1,5	1,3
18.4	Đoạn từ tràn Phúc đụt đến đường vào đất bà Quế, ông Báo	200	120	1,5	1,3
18.5	Đoạn từ giáp đất ông Đạm đến đường vào Hội quán đất ông Thanh Uyên	200	120	1,5	1,3
18.6	Đoạn từ giáp đất ông Hà đến đường ông Tý	180	108	1,5	1,3
18.7	Đoạn từ giáp đất bà Địu đến hết đất ông Phúc	180	108	1,5	1,3
18.8	Đoạn từ Ngã tư tràn vào đất bà Quế đến Ngã tư vào đất ông Hanh	180	108	1,6	1,4
18.9	Đoàn từ Quốc lộ 8A đến tràn phúc đụt	200	120	1,5	1,3
18.10	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đất bà Huệ	200	120	1,5	1,3
18.11	Đoạn từ tiếp đất bà Huệ đến hội quán Phúc Đình	180	108	1,5	1,3
18.12	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Mụ Bóng	200	120	1,5	1,3
18.13	Đoạn từ giáp đất ông Đạm - thầy Tinh đến hết đất Hội quán	180	108	1,5	1,3
18.14	Đoạn từ hết đất ông Đạm đến hết đất ông Hanh	180	108	1,5	1,3
18.15	Đoạn từ đất ông Châu (xóm Chùa) đến hội quán xóm Mãn Tâm và đến đất ông Hải (xóm Mãn Tâm)	180	108	1,5	1,3
18.16	Từ đất ông Luận (xóm Thanh Uyên) đến hết đất ông Thành (Xóm Cự Sơn)	180	108	1,5	1,3
18.17	Từ đất ông Thành (xóm Cự Sơn) đến ngã ba ruộng Lùng, hết đất ông Tình (xóm Lai Thịnh)	180	108	1,5	1,3
18.18	Từ tràn Phúc Đụt đến hết đất ông Thế (xóm Lai Thịnh)	180	108	1,5	1,3
18.19	Từ đất Ông Tý đến hết đất Bà Địu (Ngã tư Bà Địu)	180	108	1,5	1,3
18.20	Từ đất ông Phúc đến Ngã ba Ông Dương	180	108	1,5	1,3
18.21	Từ Cầu Mụ Bóng đến ngã tư Hội Quán Thanh Uyên	200	120	1,5	1,3
18.22	Từ ngã ba đất Bà Minh đến hết đất ông Quang (Ngã ba)	150	90	1,5	1,3
18.23	Từ Ngã tư đất ông Hóa đến Ngã ba đất ông Anh	150	90	1,5	1,3
18.24	Từ ngã ba đất ông Thự đến ngã ba đất ông Lanh	180	108	1,5	1,3
18.25	Từ ngã tư đất ông Tý đến Ngã ba đất ông Khương	180	108	1,5	1,3
18.26	Ngã ba Hội Quán Đông sơn đến Ngã ba đường 8 cũ	180	108	1,5	1,3
18.27	Ngã ba ông Hân đến ngã ba ông Vững	180	108	1,5	1,3
18.28	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,5	1,3
18.29	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,5	1,3
19	**Xã Sơn Bình**				
19.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Kế tiếp cuối Ngã ba nhà máy gạch Tuy Nen đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ SNP	800	480	1,6	1,4
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Đàn (Sơn Bình)	1.200	720	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết ranh giới xã Sơn Châu	1.700	1.020	1,6	1,4
19.2	**Đường Bình Thuỷ Mai (HL - 10):**				
	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Bình	180	108	1,6	1,4
19.3	**Đường Châu - Bình**				
	Đoạn kế tiếp quán ông Mộ đến hết đất trường tiểu học Sơn Bình	220	132	1,6	1,4
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	250	150	1,6	1,4
19.4	**Đường Bình Trà**				
	Đoạn từ dốc xóm Cửa Ông (xóm 15) đến hết đất ông Phấn xóm 4	250	150	1,7	1,4
	Tiếp đó đến UBND xã Sơn Bình	220	132	1,6	1,4
	Ngã tư ông Thược đến ranh giới xã Sơn Trà	200	120	1,6	1,4
19.5	Đoạn từ giáp đất ông Luận xóm 6 đến (hết đất trường Hồ Tùng Mậu xóm 2) Ngã ba đất bà Thơm	250	150	1,6	1,4
19.6	Các trục đường bê tông xóm 6	170	102	1,6	1,4
19.7	Các trục đường đất, cấp phối còn lại của xóm 6	150	90	1,6	1,4
19.8	Đường liên thôn 2-3: Đoạn từ đất ông Thân đến Ngã ba đường Châu Bình đất bà Báo	150	90	1,6	1,4
19.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
19.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,6	1,4
20	**Xã Sơn Trường**				
20.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)**				
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Hàm (Sơn Phú) đến đập Cốc Truống, thôn 3	600	360	1,7	1,4
	Tiếp đó đến hết đất xã Sơn Trường	470	282	1,2	1,1
20.2	**Đường Trường - Mai**: Từ Đường Hồ Chí Minh đến Tràn Sây xóm 6	130	78	1,6	1,4
	Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Toại	130	78	1,6	1,4
	tiếp đó đến giáp xã Sơn Mai	130	78	1,6	1,4
20.3	Đường 71 đoạn khe Cấy đến đường Hồ Chí Minh	170	102	1,6	1,4
20.4	Đường 71 đoạn qua xóm 3	140	84	1,6	1,4
20.5	Đường 71 đoạn qua xóm 7	130	78	1,6	1,4
20.6	Đường 71 đoạn qua xóm 10	130	78	1,6	1,4
20.7	Đường Phúc - Trường: đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ranh giới xã Sơn Phúc, Sơn Trường	140	84	1,6	1,4
20.8	Các trục đường bê tông nối đường Hồ Chí Minh (xóm 2, xóm 3)	130	78	1,6	1,4
20.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,6	1,4
20.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,1	1,1
21	**Xã Sơn Kim 2**				
21.1	**Đường Quốc lộ 281 Sơn Kim 2**				
	Đoạn ranh giới thị trấn Tây Sơn đi qua thô Kim Bình, thôn Chế Biến đến đỉnh dóc 72.	300	180	1,2	1,1

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ đỉnh dóc 72 đi qua thôn Làng Chè, thôn Thượng Kim đến Cầu Khe Lành.	250	150	1,2	1,1
	Đoạn từ cầu Khe Lành thôn Làng Chè đến Trạm Kiểm lâm Chi Lời thôn Thanh Dũng.	200	120	1,2	1,1
21.2	**Đường 177 Sơn Kim 2**				
	Đoạn từ cầu Đại Kim đi qua thôn Quyết Thắng đến rú Đền, ra cầu Trốc Vạc thôn Quyết Thắng.	180	108	1,1	1,1
	Đoạn từ dốc rú Đền đến hết đất ông Thọ thôn Chế Biến	200	120	1,1	1,1
	Tiếp đó đến ngõ ông Hồng thôn Chế Biến (sân vận động)	220	132	1,1	1,1
	Từ cầu Trưng 1 đến đất ông Soái Kim Bình	210	126	1,1	1,1
	Hết đất ông Chiểu thôn Làng Chè đi qua thôn Tiền Phong đến giáp đất nhà văn hoá thôn Thanh Dũng.	200	120	1,1	1,1
21.3	Đoạn đường bê tông từ đất ông Phượng thôn Quyết Thắng qua làng An Nghĩa đến giáp đất ông Thống (Trốc Vạc)	130	78	1,1	1,1
21.4	Đoạn đường từ cầu Đá Đón 2 đến cầu Bò Lội thôn Tiền Phong.	300	180	1,1	1,1
21.5	Đoạn nga ba làng Chè đến chị Hiền Quốc thôn Thượng Kim.	200	120	1,1	1,1
21.6	Đoạn từ ngã ba đất ông Lực thôn Quyết Thắng đến vào Khe Cong đến Cổng chào thôn Hạ Vàng.	160	96	1,1	1,1
21.7	Đoạn từ đường nhựa giáp đất bà Tân đến hết đất ông Vĩnh thôn Hạ Vàng.	200	120	1,1	1,1
21.8	Đoạn từ ông Chỉ đến hết đất ông Thành	150	90	1,1	1,1
21.9	Đoạn từ đất chị Nga thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Đào thôn Hạ Vàng.	180	108	1,1	1,1
21.10	Đoạn từ đất bà Cúc thôn Chế Biến đến hết đất ông Cầu thôn Chế Biến.	160	96	1,1	1,1
21.11	Đoạn từ đất ông Huân đến hết đất bà Tần thôn Chế Biến	160	96	1,1	1,1
21.12	Đoạn từ đất bà Dung Chinh thôn Chế Biến đến hết đất bà Xuân Quyền thôn Làng Chè	180	108	1,1	1,1
21.13	Đoạn đường bê tông thôn Thượng Kim, Làng Chè	150	90	1,1	1,1
21.14	Đoạn đường bê tông thôn Tiền Phong	180	108	1,1	1,1
21.15	Đoạn đường nội thôn Thanh Dũng	150	90	1,1	1,1
21.16	Đường 135 Kim Bình đi Kim Thịnh (TT Tây Sơn) từ ngã ba ông Trọng đến hết đất ông Lý (Kim Bình)	180	108	1,1	1,1
21.17	Đường 135 từ trường Mầm Non Thượng Kim đến hết đất ông Lân (Làng Chè)	150	90	1,1	1,1
21.18	Đường 135 từ giáp đất anh Huy (Làng Chè) đến hết đất bà Lý (Làng Chè)	150	90	1,1	1,1
21.19	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,1	1,1
21.20	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,1	1,1
22	**Xã Sơn Phú**				
22.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**				
	Giáp ranh xã Sơn Bằng đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	2.100	1.260	1,5	1,3
	Tiếp đó đến đất Quán ông Tý	2.600	1.560	1,5	1,3
	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phương)	2.850	1.710	1,5	1,3
	Tiếp đó đến Cống Cây Dầu	3.200	1.920	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú	3.300	1.980	1,5	1,3
	Tiếp đó đến ngã tư đường Trung Phú	3.400	2.040	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất ông Đào Xìn	3.600	2.160	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết đất cô Lý	3.800	2.280	1,5	1,3
	Tiếp đó đến ranh giới thị trấn Phố Châu	4.000	2.400	1,5	1,3
22.2	**Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)**				
	Đoạn từ đường 8A đến ngã ba đất ông Hồ Quý xã Sơn Phú	600	360	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất ông Mạo	570	342	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đường vào hội quán xóm 10	540	324	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã tư vào hội quán xóm 11	450	270	1,3	1,2
	Tiếp đó đến cầu Cửa Gã	420	252	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất ông Đường	310	186	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất bà Cừ	270	162	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Anh	400	240	1,3	1,2
	Tiếp đó đến cống Ba Lê xóm 4	300	180	1,3	1,2
	Tiếp đó đến cống Đập Ngưng	220	132	1,3	1,2
	Tiếp đó đến cống xóm 4	210	126	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đường 71	310	186	1,3	1,2
22.3	**Đường Trung - Phú - Phúc**				
	Đoạn từ sân hội quán Đại Vường đến hết đất ông Giáp	750	450	1,3	1,2
	Tiếp đó đến Cầu Trọt	650	390	1,3	1,2
	Tiếp đó đến trạm điện số 5 xã Sơn Phú	550	330	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất bà Viên	320	192	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Sơn Phú	370	222	1,3	1,2
	Đoạn ngã ba đất ông Anh đến hết đất bà Hán	250	150	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Phúc	200	120	1,3	1,2
22.4	Đoạn từ hon đa Phú Tài đến tiếp giáp đất ông Tao (bà Trinh)	2.500	1.500	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất ông Quý (Liệu)	2.000	1.200	1,3	1,2
22.5	Lối 2, lối 3 của đoạn từ đất ông Tao (bà Trinh) đến hết đất ông Quý	1.500	900	1,3	1,2
	Kế tiếp đất ông Quý đến đường vào Rú Đầm	1.600	960	1,3	1,2
	Kế tiếp và Rú Đầm đến đường Trung - Phú - Phúc	950	570	1,3	1,2
22.6	Đoạn từ giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Thái	250	150	1,3	1,2
22.7	Đoạn từ giáp đất ông Chi đến ngã ba đất anh Võ Truyền	270	162	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất ông Lĩnh	220	132	1,3	1,2
22.8	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh (Tám) đến hết đất ông Tuấn (Huấn)	260	156	1,3	1,2
22.9	Đoạn từ giáp đất anh Sơn qua đất ông Linh đến hết đất ông Lê Mận	210	126	1,3	1,2
22.10	Đoạn từ giáp đất ông Đường (Lệ) đến hết đất ông Võ Tâm	200	120	1,3	1,2
22.11	Đoạn kế tiếp từ ngã ba đất ông Tâm đến hết đất ông Cúc	210	126	1,3	1,2
22.12	Đoạn từ sân bóng xóm Cửa Nương đến ngã ba đất ông Quyền	180	108	1,3	1,2
22.13	Đoạn từ giáp đất ông Cao Đạo đến ngã ba ngõ ông Khâm	150	90	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	190	114	1,3	1,2
22.14	Kế tiếp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Lộc	140	84	1,3	1,2
	Tiếp đó đến chạm đường Trung Phú	160	96	1,3	1,2
22.15	Kế tiếp ngã ba đất ông Lộc qua sân bóng đến ngã ba đất anh Hùng (Niềm)	140	84	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	180	108	1,3	1,2
22.16	Đoạn từ giáp đất bà Toại đến cổng làng xóm 4	140	84	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
22.17	Đoạn từ ngã ba đất anh Đường (Thể) đến ngã ba ngõ Anh Khâm	145	87	1,3	1,2
22.18	Đoạn trường mầm non đến ngã ba đất bà Hường (Lục)	180	108	1,3	1,2
22.19	Đoạn từ xóm Hồng Kỳ đến ngã ba đất ông Huế	140	84	1,3	1,2
22.20	Các trục đường còn lại xóm An Phú	150	90	1,3	1,2
22.21	Đoạn từ giáp đất ông Sơn đến Cầu Hồ	180	108	1,3	1,2
22.22	Đoạn từ ngã ba đất ông Hòa (Thơ) đến ngã ba đất ông Tính (Tịnh)	190	114	1,3	1,2
22.23	Đoạn kế tiếp từ ngã ba ngõ anh Sơn (Liên) đến Đài Liệt Sỹ	150	90	1,3	1,2
	Tiếp đó đến Cầu Liên Hương	150	90	1,3	1,2
22.24	Đoạn từ giáp đất ông Trinh đến bến Lăng	160	96	1,3	1,2
22.25	Đoạn từ đường vào Hội Quán xóm 10 đến hết đất ông Đệ	190	114	1,3	1,2
22.26	Đoạn từ giáp đất anh Tài Phương đến ngã ba đất anh Hoan (Dược)	320	192	1,3	1,2
22.27	Đoạn từ ngã ba đất anh Hoan (Dược) đến hết đất ông Tý	220	132	1,3	1,2
22.28	Đoạn từ đất ông Hóa đến giáp ngõ anh Hậu (Mậu)	310	186	1,3	1,2
22.29	Đoạn từ đất ông Thái (Lệ) đến ngã ba đất ông Tùng xóm 9	190	114	1,3	1,2
22.30	Đoạn từ ngõ anh Hậu (Mậu) đến sân bóng xóm 9	150	90	1,3	1,2
22.31	Đoạn từ giáp đất ông Tùng đến hết đất Hội Quán xóm 9	150	90	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Dũng	140	84	1,3	1,2
22.32	Đoạn từ giáp đất anh Hóa đến giáp nghĩa địa Cơn Dền	140	84	1,3	1,2
22.33	Đoạn từ giáp đất bà Lý đến Cầu Đập	150	90	1,3	1,2
22.34	Đoạn từ Sân bóng xóm 10 đến hết đất chị Soa	145	87	1,3	1,2
22.35	Đoạn từ Cầu Liên Hương đến hết đất ông Tịnh (Xuân)	140	84	1,3	1,2
22.36	Đoạn từ ngõ ông Trần Tài đến hết đất bà Phương	145	87	1,3	1,2
22.37	Đoạn từ vườn ông Thiên (Chinh) đến hết đất ông Tịnh	140	84	1,3	1,2
22.38	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	135	81	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,3	1,2
22.39	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,3	1,2
23	**Xã Sơn Lĩnh**				
23.1	Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03): Ranh giới Sơn Tây, Sơn Lĩnh đến nhà VH thôn 5	300	180	1,6	1,4
	Nhà văn hóa thôn 5 đến cầu Xai Phố	200	120	1,6	1,4
23.2	**Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)**				
	Từ cầu Tràn đến đường Tây - Lĩnh -Hồng	250	150	1,6	1,4
23.3	Đường từ ngã ba đất bà Phượng xóm 1 đến ngã 3 đất ông Lâm Thôn 4	110	66	1,6	1,4
23.4	Đường Cộc Tre ra trại Hươu Sơn Quang	130	78	1,6	1,4
23.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m (thôn 1,2,3,4,6)	110	66	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥5 m (thôn 5, thôn 7)	100	60	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,6	1,4
23.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,6	1,4
V	**HUYỆN ĐỨC THỌ**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**				
1	**Xã Tùng Ảnh**				
1.1	**Quốc lộ 8A**				
	Từ cống tiêu nước Tùng Ảnh đến mố phía Đông cầu Kênh	6.000	3.600	1,7	1,4
	Tiếp đó đến đường vào thôn Thạch Thành	4.200	2.520	1,8	1,5
	Tiếp đó đến đường vào mộ cụ Phan Đình Phùng	2.700	1.620	1,7	1,4
	Tiếp đó đến Tỉnh lộ 28	2.500	1.500	1,9	1,5
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Tùng Ảnh	1.700	1.020	2,1	1,6
	Các khu vực mới Đồng Mua (dãy 2,3)	1.700	1.020	2,0	1,6
1.2	**Quốc lộ 15A (Đoạn 1)**				
	Đoạn tiếp giáp với thị trấn Đức Thọ đến đường vào Trường Dân lập cũ (đường đi mộ cụ Phan Đình Phùng)	4.000	2.400	1,7	1,4
	Tiếp đó đến giáp mố phía Nam cầu Linh Cảm (mới)	2.500	1.500	1,6	1,4
1.3	**Đường lên khu lăng mộ cố Tổng Bí thư Trần Phú**				
	Từ ngã 4 cầu Linh Cảm đến ngã 3 Linh Cảm	1.500	900	1,2	1,1
	Tiếp đó đến đường lên mộ Trần Phú	1.000	600	1,3	1,2
1.4	**Đường Đức Yên Tùng Ảnh**				
	Từ điểm đầu khu lưu niệm Trần Phú đến giáp đường vào thôn Hội Tây xã Tùng Ảnh	1.300	780	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	1.800	1.080	1,6	1,4
1.5	**Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng**				
	Từ đê La Giang đến điểm giáp Quốc lộ 15A	900	540	1,3	1,2
	Từ Quốc lộ 15A đến điểm giáp Quốc lộ 8A	700	420	1,5	1,3
1.6	**Đường Cơ đê La Giang phía đồng**				
	Từ Quốc lộ 15A đến điểm đường ra quán Giảng	700	420	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	900	540	1,3	1,2
1.7	**Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)**				
	Từ ngã ba cầu Kênh đến hết địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	2.500	1.500	1,3	1,2
1.8	**Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)**				
	Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến hết đất xí nghiệp Gỗ Linh Cảm	800	480	1,4	1,2
	Tiếp đó đến điểm giao với Quốc lộ 8A	600	360	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	450	270	1,6	1,4
1.9	**Đường hộ đê Tùng Ảnh (ngã 3 quán Giảng đến Đê La Giang)**	1.000	600	1,1	1,1
1.10	**Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú**	900	540	1,2	1,1
	Từ Quốc lộ 15A đến Tỉnh lộ 28	300	180	1,5	1,3
	Tiếp đó từ Tỉnh lộ 28 đến giáp địa giới hành chính xã Đức Hoà	280	168	1,5	1,3
1.11	Đường trước làng Châu Nội từ Trường THCS đến đường Thống nhất	240	144	1,7	1,4
	Đường từ ngõ ông Mai Châu Nội Cổng làng Hội Đông đê La Giang	240	144	1,7	1,4
	Đường từ Trường THCS ngõ ông Mười (Hội Tây) đê La Giang	240	144	1,7	1,4
	Đường từ giáp Thị Trấn (góc vườn ông Ngụ Hội Đông) đến cây phượng Hội Đông	240	144	1,7	1,4
	Đường dọc liên thôn từ góc vườn bà Chất Hội Đông ngõ ông Mười Hội Tây ngõ Lâm Thọ Đông Thái 1 đến giáp đường Phan Đình Phùng	240	144	1,7	1,4
	Đường từ đường Đức Yên Tùng Ảnh (đất Thắng Thọ Đông Thái I) ra điểm giáp Đê La Giang	240	144	1,7	1,4
	Đường từ ngõ Thắng Uỷ (Đông Thái 2) ra điểm giáp đê La Giang	240	144	1,7	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đường từ trường THCS đến ngã ba Quán Giảng (Châu Trinh)	500	300	1,3	1,2
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Tiếp Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	240	144	1,7	1,4
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Vị Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	240	144	1,7	1,4
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất bà Ràn Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	240	144	1,7	1,4
	Đường từ Quốc lộ 15A (Châu Trung) Châu Linh Vọng Sơn - Sơn Lễ	240	144	1,7	1,4
	Từ đường WB (đất ông Bình Hoài Vọng Sơn) đến giáp ngõ ông Sơn Lan (Châu Dương)	240	144	1,7	1,4
1.12	**Đường trục xã từ Quốc lộ 8A (nhà văn hóa Thạch Thành) Châu Dương Tỉnh lộ 28 tại Sơn Lễ**				
	Từ Quốc lộ 8A đến giáp đường Phan Đình Phùng	400	240	1,7	1,4
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 28	250	150	2,0	1,6
1.13	Đường từ Tỉnh lộ 28 đi Thông Tự đến đường WB (đất bà Châu)	200	120	1,9	1,5
	Đường từ Cây Đa Thạch Thành đi ngã 3 cầu Kênh (Châu Lĩnh)	300	180	1,5	1,3
	Đường từ Quốc lộ 8A (đất ông Vạn Châu Lĩnh) đi kênh Linh Cảm	240	144	1,7	1,4
	Đường chéo từ Quốc lộ 8A (đất ông Mận Châu Lĩnh) đến góc sau đất ông Mai Châu Lĩnh	240	144	1,7	1,4
	Đường từ Quốc lộ 8A (đất Thuận Quý) đến Tỉnh lộ 28	240	144	2,0	1,6
	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Lĩnh, Thạch Thành	220	132	2,1	1,6
	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn còn lại của xã Tùng Ảnh	220	132	2,2	1,6
	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưa Hội Đông	400	240	2,3	1,7
	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưa Hội Tây	500	300	2,6	1,8
	Các tuyến đường khu vực Đội Mồ Đội Ngọn	700	420	2,8	1,9
	Các thửa đất khu vực mới, Đồng Cháng dãy 2, dãy 3	1.600	960	2,1	1,6
	Các thửa đất quy hoạch Đồng Mua, Đồng Cháng thuộc các dãy 4,5,6	1.000	600	2,1	1,6
	Các vị trí còn lại của xã	130	78	1,6	1,4
	Các thửa đất dãy 2,3 vùng quy hoạch Đồng Rậm	1.500	900	1,3	1,2
	Các thửa đất dãy 2,3 vùng quy hoạch Đồng Véo	2.000	1.200	1,5	1,3
	Các thửa đất dãy 4,5 vùng quy hoạch Đồng Véo	1.200	720	1,4	1,2
1.14	**Cụm CN Huyện**				
	Các khu đất bám đường QL 8A (dãy 1)	5.000	3.000	1,0	1,0
	Các khu đất còn lại	1.850	1.110	1,0	1,0
2	**Xã Tân Dân**				
2.1	**Xã Đức Long (cũ)**				
2.1.1	**Quốc lộ 8A**				
	Từ Cầu Đôi II đến điểm giao với đường Bùi Long	3.500	2.100	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Đức Long	3.000	1.800	1,3	1,2
	Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)				
2.1.2	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới xã Tùng Ảnh đến đường vào hội quán thôn Phượng Thành	2.500	1.500	1,5	1,3
	Tiếp đó đến điểm giáp Tỉnh lộ 28, hết địa giới hành chính xã Đức Long	1.800	1.080	1,7	1,4
	Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)				
2.1.3	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới xã Tùng Ảnh đến hết địa giới hành chính xã Đức Long	450	270	1,6	1,4
	Đường Bùi Long (Đoạn qua xã Đức Long)	650	390	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
2.1.4	**Đường WB đi qua xã Đức Long (Hạ Long Lâm)**	550	330	1,6	1,4
2.1.5	**Các trục đường liên xã**				
2.1.6	Đường WB ngõ ông Tạo đến hết địa phận hành chính xã Đức Long	350	210	1,6	1,4
	Đường dự án Hạ Long đi Đức Lập	400	240	1,6	1,4
	Đường cứu hộ cứu nạn đoạn tiếp với dãy 2,3 QL8A đến TL 5	550	330	1,6	1,4
	Tiếp đó đến TL 28	300	180	1,6	1,4
2.1.7	**Lộc Phúc**				
	Từ giáp đất anh Sơn đi Hội Quán	200	120	1,6	1,4
	Từ quán bà Thái đến hết đất Hiền Đắc	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Thông Toản đến hết đất Minh Trình	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Bùi Huyên đến hết đất Hợp Thuỵ	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Hồng Cúc đến hết đất anh Quyền	200	120	1,6	1,4
	Từ Hội Quán đến hết đất ông Đức	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Tân Nhị đến hết đất anh Quế	200	120	1,6	1,4
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất bà Thành	200	120	1,6	1,4
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Linh Nghi	200	120	1,6	1,4
	Từ đường xóm đến hết đất anh Hiệu	200	120	1,6	1,4
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Thái Mười	200	120	1,6	1,4
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Tịnh Hà	200	120	1,6	1,4
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2,3 đường Tỉnh lộ 5 khu vực C377 cũ	650	390	2,0	1,6
2.1.8	**Phượng Thành**				
	Từ Tỉnh lộ 5 đi Nghĩa trang xóm	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất ông Nhường đến hết đất Võ Lương	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Cù Ngõ đến hết đất Lê Tứ	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Trần Thịnh đến hết đất Võ Lương	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Trần Hùng đi Đền Làng	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Nguyễn Thừa đến hết đất Nguyễn Sơn	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Nguyễn Ngụ đến hết đất Nguyễn Thịnh	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Nguyễn Bồng đến hết đất Nguyễn Tuyến	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Nguyễn Thống đến hết đất Nguyễn Thịnh	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Trần Viện đến hết đất Nguyễn Thư	200	120	1,6	1,4
2.1.9	**Long Lập**				
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Dũng	200	120	1,6	1,4
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Nguyễn Lưu	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất anh Vinh đến hết đất Trần Ái	200	120	1,6	1,4
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Nguyễn Thông	200	120	1,6	1,4
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Vy	200	120	1,6	1,4
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn	200	120	1,6	1,4
	Từ Cửa Truông đến giáp đất Phạm Sơn	200	120	1,6	1,4
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn 2	200	120	1,6	1,4
2.1.10	**Cầu Đôi**				
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2, 3 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	1.000	600	2,5	1,8
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 4, 5 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	700	420	2,1	1,6
	Từ giáp đất bà Hựu đi Đồng Quản	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Xí nghiệp Xây Dựng đến hết đất ông Nhâm	200	120	1,6	1,4
	Từ Quốc lộ 8A đi Lò Gạch	200	120	1,6	1,4
	Từ Quốc lộ 8A đi Đồng Quản	200	120	2,8	1,9
2.1.11	**Thịnh Cường**	200	120	1,6	1,4
	Từ đường ngõ xóm vào đất ông Cường	200	120	1,6	1,4
	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất Thư Hồng	200	120	1,6	1,4
	Từ hết đất Thư Hồng đến hết đất Long Nhiệu	200	120	1,6	1,4
	Từ hết đất Thư Hồng đến hết đất ông Ninh	200	120	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ đường Quốc lộ 8A đi Cây Da	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Lý Bài đi Hội Quán	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Tam Tân đến hết đất ông Quý	200	120	1,6	1,4
2.1.12	**Hợp Đồng**				
	Từ giáp đất Long Lý qua đất bà Hiền đến hết đất anh Quyền	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Châu Quỳnh đến hết đất ông Thơm	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất ông Sáng đến hết đất ông Lan, Sỹ Minh	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất ông Lâm đến hết đất ông Thơm, Thuỷ Mai	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Sơ Đường đến hết đất bà Thế, Q Thanh	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Hải Thân đến hết đất Minh Tài, ngõ Tính	200	120	1,6	1,4
2.1.13	**Đô Vịnh**				
	Từ Quán Lan Lượng đến hết đất anh Thuỷ	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất ông Thường đến hết đất ông Dược	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất anh Hợp đến hết đất anh Đạt	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất ông Khoát đến hết đất ông Hải	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất anh Đạt đi hết đất Sâm Thành	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất bà Vương đi hết đất Hội Quán	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất Thành Hiền đến hết đất Hải Tứ	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất anh Lý đến hết đất anh Thiều	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất bà Lý đến hết đất Quế Quang	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất bà Vượng đến hết đất anh Lê	200	120	1,6	1,4
2.1.14	**Tân Việt**				
	Từ Ao Hoạt đi Tân Tượng	200	120	1,6	1,4
	Từ Cửa Đền đi Tân Sơn	200	120	1,6	1,4
	Từ ngã tư đi Trang Vương	200	120	1,6	1,4
2.1.15	**Tân Tượng**				
	Từ Dương Đóc đến Giếng Truông	200	120	1,6	1,4
	Từ Đồng Cùng đi Dũng Thuận	200	120	1,6	1,4
	Từ Đồng Cùng đến hết đất anh Thọ	200	120	1,6	1,4
	Từ đường Bãi Dẽ đến hết đất ông Liên	200	120	1,6	1,4
	Từ Giếng Lan đến hết đất anh Đạt	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất anh Ngọc đến hết đất anh Lục Mậu	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất anh Nghị đến hết đất anh Lục Mạo	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất ông Tân đến hết đất ông Nhân	200	120	1,6	1,4
2.1.16	**Tân Sơn**				
	Từ hội quán đến hết đất chị Trọng	200	120	1,6	1,4
	Từ trường THCS đi Tỉnh lộ 28	200	120	1,6	1,4
	Từ giáp đất anh Luyện đi THCS	200	120	1,6	1,4
	Các tuyến đường còn lại thôn Phượng Thành, Long Lập, Lộc Phúc	200	120	2,0	1,6
	Các tuyến đường còn lại thôn Long Sơn	200	120	1,6	1,4
	Các tuyến đường còn lại thôn Thịnh Cường	200	120	1,6	1,4
	Đường QH tuyến 2,3 vùng Lanh Cù (thôn Long Sơn)	200	120	1,6	1,4
	Các tuyến đường còn lại thôn thôn Đồng Vịnh	200	120	1,6	1,4
2.1.17	**Cụm CN Huyện**				
	Các khu đất bám đường QL 8A (dãy 1)	5.000	3.000	1,0	1,0
	Các khu đất còn lại	1.850	1.110	1,0	1,0
2.2	**Xã Đức Lập (cũ)**				
2.2.1	**Tỉnh lộ 28**				
	Đoạn qua xã Đức Lập	270	162	2,7	1,9
	Đường WB3 từ địa giới hành chính xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lập	200	120	3,0	2,0
	Đường nhựa từ giáp địa giới hành chính xã Đức Long đến Tỉnh lộ 28 đi giáp đường trục chính bê tông thôn 6	200	120	1,6	1,4
	Đường nhựa từ giáp địa giới hành chính xã Đức Long đi trục chính bê tông thôn Trầm Bàng	150	90	1,6	1,4
2.2.2	**Đường trục chính Thôn và các trục đường còn lại**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
2.2.3	**Đường trục chính thôn Tân Xuyên**				
	Đường trục chính từ ngõ Tr.Văn Chất đi kênh Linh Cảm	150	90	1,6	1,4
2.2.4	**Trục chính từ Hội quán vòng quang Thôn đi kênh Linh Cảm**	150	90	1,6	1,4
2.2.5	Đường liên thôn từ Cầu vôi đi giáp xã Đức An	150	90	1,6	1,4
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	100	60	1,6	1,4
2.2.6	**Đường trục chính thôn Tân Mỹ**				
	Đường trục chính từ kênh LC đi trước đình đến Tỉnh lộ 28 và đường nhựa sau đường đi thôn 3	150	90	1,6	1,4
	Đường nhựa từ Tỉnh lộ 28 đi cống số 10 đường sau làng	150	90	1,6	1,4
	Đường liên thôn lên trụ sở UBND xã	150	90	1,6	1,4
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	100	60	1,6	1,4
	Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi xóm chùa đến hội quán	150	90	1,6	1,4
	Từ đất ông Trần Quốc Doanh đến hết đất ông Phan Đình Cương	120	72	1,6	1,4
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	120	72	1,6	1,4
2.2.7	**Đường trục chính thôn Đồng Hòa**				
	Đường trục chính từ kênh Linh Cảm đi quang Thôn đến đường WB3	150	90	1,6	1,4
	Đường liên thôn (đoạn thôn 4 cầu vôi)	120	72	1,6	1,4
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	120	72	1,6	1,4
2.2.8	**Đường trục chính thôn Tân Tiến**				
	Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trương	150	90	1,6	1,4
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trần anh Quê	150	90	1,6	1,4
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Viết Tưởng	150	90	1,6	1,4
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trần Quang Lục	150	90	1,6	1,4
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Hữu Thọ	150	90	1,6	1,4
2.2.9	**Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Đức Ngọc**	150	90	1,6	1,4
	Từ đương WB3 đi ngõ ông Hồ Dũng Anh	120	72	1,6	1,4
	Từ đương WB3 đi ngõ Nguyễn Công Trự	120	72	1,6	1,4
	Trục từ Tỉnh lộ 28 đi nhà thờ giáo	120	72	1,6	1,4
	Từ đường WB3 đi ngõ Nguyễn Ngọc Lương	120	72	1,6	1,4
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	120	72	1,6	1,4
2.2.10	**Đường trục chính thôn Trầm Bàng**				
	Đường trục chính từ Cổng làng Tỉnh lộ 28 đi xã Đức Đồng	150	90	1,6	1,4
	Từ đất ông Phan Văn Sơn đến ngõ bà Soa	120	72	1,6	1,4
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	100	60	1,6	1,4
2.2.11	**Các vị trí còn lại của xã**	80	48	1,6	1,4
3	**Xã Lâm Trung Thuỷ**				
3.1	**Xã Đức Lâm (cũ)**				
3.1.1	**Quốc lộ 8A**				
	Đoạn từ điểm Tiếp giáp xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lâm	3.000	1.800	1,5	1,3
3.1.2	**Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc) (Đoạn 2)**				
	Từ Quốc lộ 8A Lạc Thiện đến hết địa giới hành chính xã Đức Lâm	1.500	900	1,5	1,3
3.1.3	**Đoạn Lâm An Tân Hương**				
	Từ Quốc lộ 15A đến hết đất khu dân cư xã Đức Lâm	900	540	1,4	1,2
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm	800	480	1,3	1,2
3.1.5	**Đường WB đoạn qua xã Đức Lâm**	450	270	1,7	1,4
3.1.6	**Đường Lâm Trung Thuỷ Thái Yên (Đoạn qua xã Đức Lâm)**	300	180	1,4	1,2
3.1.7	**Đường liên xã nối Quốc lộ 8A đi Đức An**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ Quốc Lộ 8A Quán Giáp đến ngã tư Quán Ngại	300	180	3,0	2,0
	Tiếp đó đến cầu Cống Xóm (xóm 1)	240	144	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm giáp địa giới hành chính xã Đức An	300	180	1,2	1,1
	Đường liên thôn từ Quốc lộ 8A đến ngã 3 đất ông Long Hòe	270	162	1,3	1,2
	Đường dãy 2,3 vùng quy hoạch Nuôi Tài	1.000	600	1,3	1,2
	Đường dãy 2,3 Quán nậu xóm 4	700	420	1,3	1,2
	Đường dãy 2,3 Đồng Trằng xóm 7	700	420	1,3	1,2
3.1.8	**Đường xóm 1**				
	Từ đất bà Phương San đến hết đất ông Mạo Ngụ	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Hải Thất đến đất anh Thu Thực	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất bà Tiến Mạo đến hết đất anh Thiên Lương	150	90	1,5	1,3
	Từ đất chị Thanh Tân đến hết đất bà Đính	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Vi đến hết đất ông Tứ	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Cần đến hết đất ông Tứ Thanh	150	90	1,5	1,3
3.1.9	**Đường xóm 2**				
	Từ giáp đất anh Tài đến hết đất anh Chương Yên	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Phúc Nhân đến giếng ông Lục Loan	150	90	1,5	1,3
	Từ đường bà Phương San đến Hội Quán Thôn 2	150	90	1,5	1,3
	Từ đường Lâm. Lập. Long. Lạng đến ngõ bà Liên Dược	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Chúc Hiền đến hết đất anh Biểu	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất ông Tâm đến hết đất Anh Tấn Tuân	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Tiếp Gia đến hết đất anh Hưng Ninh	150	90	1,5	1,3
	Tiếp từ đất bà Liên Dược đến hết đất anh Yên Bàn	150	90	1,5	1,3
3.1.10	**Đường xóm 3**				
	Từ giáp đất ông Hải đến hết đất ông Tạo	200	120	1,3	1,2
	Đường ra nghĩa trang xóm 3.4	200	120	1,3	1,2
	Từ giáp đất bà Liên Đạt đến hết đất anh Tuấn Quán	200	120	1,3	1,2
	Từ giáp đất anh Dương đến cầu bà Lam	200	120	1,3	1,2
	Từ cầu Đặng Quan đến cầu bà Lam	200	120	1,3	1,2
	Tiếp từ đất ông Tạo đến hết đất bà Thanh Hào	150	90	1,5	1,3
	Từ cuối đất bà Nguyên Xuân đến hết đất bà Tân Thọ	150	90	1,5	1,3
3.1.11	**Đường xóm 4**				
	Từ giáp đất ông Lịnh đến đến hết đất ông Lân	150	90	1,5	1,3
	Đường từ đất ông Lân Hạt đến hết đất nhà thờ họ Trần	150	90	1,5	1,3
	Từ đất nhà thờ ích Ngoại đến hết đất anh Tứ Chỉ	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Lịnh Đoài đến hết đất ông Phú	150	90	1,5	1,3
	Từ cầu Bà Lam đến hết đất anh Định Hòa	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Kính Thảo đến cầu Bà Lam	150	90	1,5	1,3
	Từ giếng ngõ anh Luyện đến hết đất ông Lân Hạt	170	102	1,3	1,2
	Từ đất ông Long Hòe đến hết đất anh Từ Doánh	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Khoách Khiên đến hết đất chị Vân Tuấn	150	90	1,5	1,3
	Từ đất Tứ Chỉ đến hết đất anh Cảnh Khánh	150	90	1,5	1,3
	Từ đất ông Nghiêm Thế Hùng đến hết đất chị Cẩm Lục	150	90	1,5	1,3
	Tiếp đất ông Lân đến cầu Bà Lam	150	90	1,5	1,3
	Các tuyến đường khác còn lại trong thôn 1, 2, 3, 4	150	90	1,5	1,3
3.1.12	**Khu vực Ngọc Lâm**				
	Từ giáp đất bà Canh đến hết đất ông Thành	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh An Huyên đến hết đất Nhà thờ Họ Nguyễn	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Chuyên đến hết đất bà Xuân	150	90	1,5	1,3
	Từ đất bà Xuân đến hết làng	150	90	1,5	1,3
	Từ ngõ ông Lợi đến ngõ chị Hạnh	150	90	1,5	1,3
	Từ ngõ ông Giao Đến ngõ ông Mạo	150	90	1,5	1,3
	Đường Lâm An Tân Hương đến hết đất ông Thiện	150	90	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất lò gạch cũ vùng Chăn nuôi	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Công Đến hết đất Thái Khai	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất Thuận Dương đến hết đất bà Cu Tịnh	150	90	1,5	1,3
	Từ đất bà Canh đến hết đất anh Hùng Dương	200	120	1,3	1,2
	Từ ngõ ông Giao đến ngõ ông Mạnh	150	90	1,5	1,3
	Từ đất chị Hạnh Toản đến hết hồ Ông Tiến	150	90	1,5	1,3
	Từ đất bà Xuân đến hết đất anh Bảy Hòa	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Hóa Liên qua đất ông Vượng đến hết đất anh Thư Dung	150	90	1,5	1,3
	Từ Cống Ngầm C4 đến hết đất ông Lô	150	90	1,5	1,3
	Từ đất Thái Thông đến hết đất Thái Quang Trung	150	90	1,5	1,3
	Từ đất Phan Chí Thanh đến hết đất Trần Thái Minh	150	90	1,5	1,3
	Từ đất anh Đức Đài đến hết đất bà Nguyễn Thị Lý	150	90	1,5	1,3
	Từ đất Phạm Hiên đến hết đất Nguyễn Văn	150	90	1,5	1,3
	Từ đất ông Lĩnh đến hết đất ông Hồ	150	90	1,5	1,3
	Từ đất bà Cù đến hết đất ông Hộ	150	90	1,5	1,3
	Tiếp đất ông Thiện đến hết đất nhà thờ họ Thái	150	90	1,5	1,3
	Từ sau đất Phan Toàn đến hết đất Nguyễn Bá Quý	150	90	1,5	1,3
	Từ đất Công Nhật đến hết đất Tất Thành	150	90	1,5	1,3
3.1.13	**Vùng Văn Lâm**				
	Từ giáp đất ông Lương đến hết đất ông Gia	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất ông Vinh Luận đến hết đất ông Mu	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất ông Bá Anh đến hết đất Bá San	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Quý đến ngõ ông Công	150	90	1,5	1,3
	Từ ngõ ông Tần đến đất Nhà trẻ xóm 7	150	90	1,5	1,3
	Từ giếng ông Phương Xoan đến hết đất ông bà Mậu	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất ông Nghĩa đến hết đất anh Văn Thìn	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất Sâm Châu đến hết đất anh Nhuần	170	102	1,4	1,2
	Từ Quốc lộ 15A đến cầu ông Nhị Quang	170	102	1,4	1,2
	Từ ngõ ông Bá Lĩnh đến hết đất anh Luật	170	102	1,4	1,2
	Đường từ giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Trí	170	102	1,4	1,2
	Đường từ giáp đất ông Việt đến hết đất ông Đình	170	102	1,4	1,2
	Từ giáp đất Bá Tri đến hết đất ông Cảnh	170	102	1,4	1,2
	Từ cuối đất ông Vinh Luận đến giáp đất anh Tịnh An	150	90	1,5	1,3
	Từ sau đất ông Nguyễn Bá Tuy đến giáp đất ông Nguyễn Đình Sách	150	90	1,5	1,3
	Từ sau đất nhà thờ Họ Nguyễn đến giáp đất ông Nguyễn Hữu Bằng	150	90	1,5	1,3
	Từ sau đất ông Võ Văn Thi đến giáp đất ông Nguyễn Phi Tín	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất Ông Nguyễn Minh Trọng đến hết vườn Ông Nguyễn Xuân Bá	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất bà Võ Thị Ba vòng qua đất anh Lĩnh đến giáp đất ông Luận	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất Anh Nguyễn Bá Kính đến giáp Anh Quỳnh	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất ông Lương Thiện đến hết đất anh Tài Gia	150	90	1,5	1,3
	Từ cuối đất Anh Nguyễn Duy Minh đến hết đất Anh Nguyễn Trọng Vị	150	90	1,5	1,3
	Từ sau đất ông Bá Anh qua đất ông Trúc đến giáp đất anh Nghĩa Khánh	150	90	1,5	1,3
	Từ đất bà Loan đến giáp đất anh Phan Tân	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất bà Lan đến hết đất anh Hoàng	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất chị Nguyễn Thị Lục đến hết đất bà Quế	150	90	1,5	1,3
	Từ đất Ông Lệ đến đất ông Bá Lục	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Thế đến hết đất Phan Thị Lịnh	150	90	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ đất bà Xứng vòng qua đất ông Bá Đáo đến đất ông Sỹ.	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất Anh Cát đến hết đất ông Tiết	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Cường đến hết đất anh Đình	170	102	1,4	1,2
	Từ đất anh Thắng Trang qua đất ông Nhuần đến hết đất anh Lợi Trang	170	102	1,4	1,2
	Các tuyến đường khác còn trong thôn Văn Lâm, Ngọc Lâm	150	90	1,5	1,3
	Đường liên xã nối QL15A đi xã Đức Thủy (nhánh 2)	200	120	1,3	1,2
3.2	**Xã Trung Lễ (cũ)**				
3.2.1	**Quốc lộ 8A**				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã ĐứcLâm đến hết đất UBND xã Trung Lễ	3.000	1.800	1,5	1,3
	Tiếp đến hết địa giới hành chính xã Trung Lễ (Tuyến cũ. mới)	2.500	1.500	1,6	1,4
3.2.2	**Quốc lộ 15A (Đoạn II)**				
	Từ QL 8A Lạc Thiện đến hết địa gới hành chính xã Trung Lễ	1.200	720	1,7	1,4
3.2.3	**Đường WB đi qua xã Trung Lễ**	550	330	1,5	1,3
3.2.4	**Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (đoạn qua xã Trung Lễ)**	350	210	1,4	1,2
3.2.5	**Vùng vùng dân cư mới dưới trường Lê Văn Thiêm**				
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	700	420	1,5	1,3
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	650	390	1,3	1,2
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 4 Quốc lộ 8A và tiếp theo	550	330	1,3	1,2
3.2.6	**Vùng dân cư mới phía Nam sau ngã ba Lạc Thiện**				
	Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	650	390	1,8	1,5
	Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	600	360	1,6	1,4
3.2.7	**Vùng quy hoạch phía trên trụ sở xã**				
	Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	700	420	1,5	1,3
	Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	650	390	1,3	1,2
	Các lô đất dãy 4 Quốc lộ 8A và các dãy tiếp theo	550	330	1,3	1,2
3.2.8	**Đường trục thôn**				
	Đường chính vào trung tâm xã	200	120	1,3	1,2
	Đường từ Quốc lộ 8A Nghĩa trang Cồn Độ	200	120	1,3	1,2
	Đường từ đường Trung Xá Tân Trị đến Quốc lộ 8A	200	120	1,3	1,2
	Đường từ nhà văn hóa thôn 6 vào vùng quy hoạch giáp trường Lê Văn Thiêm	200	120	1,4	1,2
	Đường Quốc lộ 8A đến giếng Ô Mai	200	120	1,3	1,2
	Đường Bờ kênh 19/5 từ Quốc lộ 8A đến đường chính trung tâm xã	200	120	1,3	1,2
	Đường từ Trạm y tế đến hết đất bà Tịnh	200	120	1,3	1,2
3.2.9	Các vị trí còn lại của xã	180	108	1,3	1,2
3.2.10	**Vùng QH thôn Trung Đông**				
	Các lô đất dãy 2	700	420	1,5	1,3
	Các lô đất dãy 3,4	650	390	1,3	1,2
	Các lô đất dãy 5	550	330	1,3	1,2
3.3	**Xã Đức Thủy (cũ)**				
3.3..1	**Quốc lộ 8A**				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Trung Lễ đến hết địa giới hành chính xã Đức Thủy	2.500	1.500	1,6	1,4
3.3..2	**Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (Đoạn qua xã Đức Thủy)**	400	240	1,5	1,3
3.3..3	**Đường WB đoạn qua xã Đức Thủy**	500	300	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
3.3..4	**Đường từ QL 8A Đức Thủy đi Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thủy)**	400	240	1,5	1,3
3.3..5	**Đường xóm.**				
	Đường trục từ xóm 5 Đức Thủy đến cầu Nhà Trao (xóm 9)	350	210	1,4	1,2
	Đường nối từ đường WB2 đến cầu Dăm De (vùng Trại Ngói xóm 10)	350	210	1,5	1,3
	Từ cầu Nhà Trao đến hết đất anh Luật Bút xóm 8	300	180	1,4	1,2
	Từ ngõ anh Phan Triển đến ngõ anh Đinh Luận (xóm 1)	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Trần Quý đến hết đất Đinh Thanh (xóm 1)	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Đinh Trọng Đức đến ngã 3 đất anh Thành đến hết đất anh Sơn Trứ (xóm 1)	150	90	1,5	1,3
	Từ đường Thủy Thịnh đến đất ông Quế Nhâm đến nhà thờ họ Đinh Quốc. tiếp đó đến đất ông Trình đến hết đất anh Lý Hựu	150	90	1,5	1,3
	Từ ngã ba đất anh Hùng Xuân qua đường Thủy Thịnh đến ngã ba đất anh Cảnh (xóm 3)	150	90	1,5	1,3
	Từ đất nhà văn hóa xóm 3 đến cầu Cây bàng	150	90	1,5	1,3
	Từ đất nhà thờ Họ Đinh đường Thủy Thịnh đến ngã tư Ngô Thìn (xóm 4)	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Vinh đến cống cố Cừ (xóm 5)	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Đinh Hiếu đến hết đất anh Thế Sơn (xóm 5)	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Nguyễn Cầu đến hết đất anh Truất (Luận) Bút (xóm 8)	150	90	1,5	1,3
	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Toàn (xóm 6)	150	90	1,5	1,3
	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Đậu (xóm 6)	150	90	1,5	1,3
	Từ đất nhà Văn hóa xóm 6. 7 đến hết đất anh Phan Thường (xóm 6)	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Tuấn Tuệ đến hết đất ông Tứ Đồng (xóm 7)	150	90	1,5	1,3
	Từ cầu Nương Vó đến ngõ bà Bảy (xóm 7)	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Phượng Cảnh đến hết đất Tùng Tường (xóm 8)	150	90	1,5	1,3
	Từ đường WB2 đến đất anh Trần Công đến hết đất anh Nguyễn Quyết (xóm 9)	150	90	1,5	1,3
	Từ đường Thủy Thịnh đến hết đất anh Đinh Hải	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Điền	150	90	1,5	1,3
	Từ giáp đất anh Thất Lợi đến hết đất anh Tùng	150	90	1,5	1,3
	Các đoạn tuyến nhánh còn lại trong địa bàn xã	150	90	1,5	1,3
4	**Xã Bùi La Nhân**				
4.1	**Xã Bùi Xá (cũ)**				
4.1.1	**Quốc Lộ 8A**				
	Đoạn từ cầu Đôi II đến hết địa giới hành chính xã Bùi Xá	3.500	2.100	1,3	1,2
4.1.2	**Đường Cơ đê La Giang đoạn qua xã Bùi Xá (Trong đê)**	900	540	1,5	1,3
	Đường Cơ đê La Giang đoạn qua xã Bùi Xá (Ngoài đê)	300	180	1,3	1,2
4.1.3	**Đường WB (Trung Xá La)**				
	Đoạn trong đê La Giang	650	390	1,3	1,2
	Đoạn ngoài đê La Giang	300	180	1,3	1,2
4.1.4	**Đường Bùi Long**				
	Từ Đê La Giang đến giáp với đường vào Trường Dân Lập	500	300	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Bùi Xá	650	390	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
4.1.5	**Các lô đất dãy 2. 3 vùng quy hoạch Lò Gạch (Cầu Đôi). Ba Mậu**	960	576	2,4	1,8
	Đường từ giáp đất ông Hoàng Đảo đến hết đất ông Trần Lực	170	102	1,3	1,2
	Đường từ đường Quốc Lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Thuận	400	240	1,3	1,2
	Đường từ Cầu ông Thanh đến Cống Hói Khoóng	200	120	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất bà Mạnh đến đê La Giang	170	102	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất Bùi Đình Thành đến hết đất ông Nguyễn Hiên	170	102	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất Nguyễn Thống đến hết đất Nguyễn Toàn	170	102	1,3	1,2
4.1.6	**Đường trục thôn Triều Đông (xóm 3. 4 cũ)**				
	Đường từ giáp đất Lê Hội đến Kênh 19/5	170	102	1,3	1,2
	Đường từ trục đường chính xã đến hết đất ông Thái Hoàn	170	102	1,2	1,1
	Đường từ giáp đất ông Lê Hòe đến điểm giáp đê La Giang	170	102	1,3	1,2
	Đường từ cầu Đồng Vang đến hết đất Đặng Văn Thành	170	102	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Lê Diệm đến cống ông Quang	170	102	1,3	1,2
4.1.7	**Đường trục thôn Hạ Tứ (xóm 5 cũ)**				
	Đường từ giáp đất Đặng Dương đến bến sông La	130	78	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Thanh Lộc đến bến sông La	130	78	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Đặng Phong đến Đền Cả	130	78	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Đặng Hạ đến Họ Nguyễn	130	78	1,3	1,2
4.1.8	**Đường trục thôn Hoa Đình (xóm 7 cũ)**				
	Đường từ giáp đất Lưu Sỹ Khanh đến hết đất ông Nguyễn Quốc Đông	130	78	1,3	1,2
4.1.9	Các vị trí còn lại của xã	120	72	1,1	1,1
4.2	**Xã Đức La (cũ)**				
4.2.1	**Đường WB đoạn qua xã Đức La**	300	180	1,3	1,2
4.2.2	**Đường trục thôn**				
	Giáp đường liên xã (đất anh Hưởng) đến ngõ anh Khanh (thôn Quyết Tiến)	85	51	1,6	1,4
	Từ A Tý đội 1 thôn Đông Đoài A Hảo đội 4 thôn Quyết Tiến	150	90	1,2	1,1
	Đường từ giáp đất anh Dũng đến hết đất ông Thục (thôn Đông Đoài)	60	36	1,6	1,4
	Đường từ giáp đất anh Khương đến hết đất ông Thành (thôn Đông Đoài)	60	36	1,6	1,4
	Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Lâm (thôn Đông Đoài)	60	36	1,6	1,4
4.2.3	Các vị trí còn lại của xã	60	36	1,6	1,4
4.3	**Xã Đức Nhân (cũ)**				
4.3.1	**Quốc lộ 8A đoạn qua xã Đức Nhân**	3.000	1.800	1,5	1,3
4.3.2	**Đường Cơ đê La Giang phía đồng (Bùi xá Ngã Ba Trỗ)**	800	480	1,2	1,1
4.3.3	**Đường Cơ đê La Giang phía đồng (Ngã Ba Trỗ đến hết địa giới xã Đức Nhân)**	600	360	1,3	1,2
4.3.4	**Đường WB đoạn qua xã Đức Nhân**				
	Phía trong đê	450	270	1,1	1,1
	Phía ngoài đê	350	210	1,3	1,2
4.3.5	**Đường hộ đê (Ngã tư Trổ Đến Đê La Giang)**	800	480	2,6	1,8
4.3.6	**Đường xóm.**				
	Đường cơ Đê La Giang phía sông	250	150	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đường kênh C2 đoạn từ đất anh Tình đến đường hộ đê	350	210	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp đất ông Học đến hết đất ông Thái	250	150	1,3	1,2
	Đường bê tông tuyến giáp đất ông Việt từ đê đến kênh C2 thôn 1	250	150	1,3	1,2
	Tuyến từ giáp đất ông Hạp từ đê đến kênh C2 thôn 1	230	138	1,3	1,2
	Tuyến từ giáp đất anh Tân từ đê đến kênh C2 thôn 1	230	138	1,3	1,2
	Tuyến từ giáp đất anh Bảng từ đê đến kênh C2 thôn 1	230	138	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp đất anh Lý đến đường WB	230	138	1,3	1,2
4.3.7	**Các tuyến thôn 3**				
	Tuyến từ giáp đất anh Hiệp đến đường đê	220	132	1,2	1,1
	Đường nhựa từ đê đến hết đất ông Chinh	220	132	1,2	1,1
4.3.8	**Các tuyến đường thôn 4**				
	Tuyến trạm xá đến hết đất anh Hoàng	220	132	1,2	1,1
	Đường mương tưới (đất cô Thảo)	220	132	1,2	1,1
	Từ đê đến hết đất ông Điểm	220	132	1,2	1,1
	Từ đê đến hết đất ông Tam	220	132	1,2	1,1
	Tuyến từ đườngWB đến hết đất anh Hoàng Trạm	220	132	1,2	1,1
	Các lô đất dãy 2. 3 vùng Cửa Trộ	220	132	1,2	1,1
	Các lô đất quy hoạch mới vùng Đồng Biền năm 2010 và vùng Đồng Ong năm 2012	220	132	1,2	1,1
	Các lô đất bám đường bê tông phía đồng còn lại	130	78	1,3	1,2
4.3.9	Các vị trí còn lại của xã	120	72	1,3	1,2
5	**Xã Yên Hồ**				
5.1	**Quốc lộ 8A đoạn qua xã Yên Hồ**	3.000	1.800	1,3	1,2
5.2	**Đường cơ đê la Giang phía đồng**				
	Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Nhân đến hết địa giới hành chính xã Yên Hồ	600	360	1,3	1,2
5.3	**Đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương (Huyện lộ 3)**				
	Từ mố phía Nam cầu Đò Hào đến đê La Giang	1.500	900	1,5	1,3
	Từ đê La Giang đến ngã tư Trổ	2.000	1.200	1,3	1,2
5.4	**Đường hộ đê (Đức Nhân) đoạn qua xã Yên Hồ**	1.800	1.080	1,5	1,3
	Dãy 2. 3 hai bên đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trỗ	1.500	900	1,2	1,1
	Các lô đất dãy tiếp theo hai bên đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trỗ	350	210	1,4	1,2
5.5	**Đường Yên Hồ đi Đức Quang**				
	Đoạn từ đường Yên Hồ Đức Vĩnh đến điểm giáp đê La Giang	250	150	1,5	1,3
	Đoạn từ điểm giáp đê La Giang đến địa giới hành chính xã Đức Quang	200	120	1,5	1,3
5..6	Đê La giang Đò Dè Đức Thuận	200	120	1,3	1,2
5.7	Đê La Giang đi Đức Thịnh (Quốc lộ 8A)	200	120	1,3	1,2
5.8	Đê La Giang đi Đức Thịnh Thái Yên Đức Thủy	200	120	1,3	1,2
5.9	Đường từ giáp đất ông Xuyến đi Đò Dè (Đức Thuận)	200	120	1,3	1,2
5.10	Các tuyến đường trong khu QH mới vùng Cựa Phủ	150	90	1,6	1,4
5.11	Đường Vòng Trung Nam Hồng Đê LG	200	120	1,3	1,2
5.12	Đường Đức Nhân Đức Quang Đức Vĩnh đi Yên Hồ	200	120	1,3	1,2
5.13	Từ Cổng chào thôn 1 đến điểm giáp Đê La Giang	200	120	1,3	1,2
5.14	**Các đường trục thôn**				
	Tuyến từ giáp đất ông Tứ thôn Tiến Hòa (thôn 1 cũ) đến hết đất chị Minh thôn Quy Vượng (thôn 3. 4 cũ)	150	90	1,3	1,2
	Tuyến từ giáp đất ông Tá thôn Trung Hậu (thôn 2 cũ) đi qua thôn 3 cũ đến hội trường thôn Quy Vượng	150	90	1,3	1,2
	Đê La Giang thôn Trung Hậu đi đến đường dài thôn Quy Vượng	150	90	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tuyến từ giáp đất anh Tạo thôn Tiến Thọ (thôn 5 cũ) đến hết đất ông Thành thôn Trung Văn Minh (thôn 6. 7 cũ)	150	90	1,3	1,2
	Kênh C2 thôn Trung Văn Minh	150	90	1,3	1,2
5.15	Các vị trí còn lại của xã	130	78	1,5	1,3
6	**Xã Thanh Bình Thịnh**				
6.1	**Xã Đức Thanh (cũ)**				
6.1.1	**Quốc Lộ 15A (từ ngã 3 Lạc Thiên đi Nga Lộc) đoạn qua xã Đức Thanh**	1.200	720	2,7	1,9
6.1.2	**Đường Thanh Thịnh Bình**				
	Đoạn tiếp giáp địa giới xã Thái Yên đến Quốc Lộ 15 A	850	510	2,9	2,0
6.1.3	**Thôn Xóm Mới**				
	Đường Quốc lộ 15A đến ngõ ông Tám	200	120	3,0	2,0
	Đường Quốc lộ 15A đến ngõ ông Hựu	150	90	3,0	2,0
	Cây đa đến ngõ ông Hợi	130	78	3,0	2,0
	Ngõ thầy Minh đến ngõ ông Bình	130	78	3,0	2,0
	Các lô đất mới dãy 2. 3 Quốc lộ 15A vùng Đồng Đeo. Trọt Kia. Đồng Trổ	300	180	3,0	2,0
	Các đường bê tông còn lại	110	66	2,8	1,9
6.1.4	**Thôn Đại Liên**				
	Ngõ bà Thành đến ngõ Thực	130	78	2,2	1,6
	Ngõ ông Đại đến hết đất bà Thái	130	78	2,2	1,6
	Ngõ ông Phú đến hết đất ông Tài Nhân	150	90	2,3	1,7
	Ngõ ông Lợi đến hết đất ông Trụng	115	69	2,4	1,8
	Các đường bê tông còn lại	110	66	2,5	1,8
	Các lô đất mới dãy 2. 3 Tỉnh lộ 12	250	150	2,5	1,8
6.1.5	**Thôn Đại Lợi (thôn Thanh Linh. thôn Thanh Lợi cũ)**				
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Thắng	140	84	2,5	1,8
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Tiếu Cần	200	120	2,2	1,6
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Thủy Bộ	150	90	3,0	2,0
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Trinh	135	81	2,2	1,6
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Thiện	160	96	2,2	1,6
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Thắng	150	90	2,3	1,7
	Các đường bê tông còn lại	110	66	2,0	1,6
6.1.6	**Thôn Thanh Trung**				
	Ngõ ông Dục đến Cầu Máng	120	72	1,9	1,5
	Ngõ ông Hà ngõ Khanh	120	72	1,9	1,5
	Ngõ Hợi đến Cầu Giữa	120	72	1,9	1,5
	Các đường bê tông còn lại	110	66	3,0	2,0
6.1.7	**Thôn Thanh Đình**				
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Tám	130	78	1,8	1,5
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Kính	130	78	1,8	1,5
	Đường từ đất ông bà Trọng đến hết đất ông bà Dục Ý	140	84	2,1	1,6
	Các lô đất mới dãy 2. 3 Tỉnh lộ 12 khu vực Nhà Hồ. Đồng Trưa	250	150	1,6	1,4
	Các đường bê tông còn lại	110	66	3,0	2,0
6.1.8	Các vị trí còn lại của xã	100	60	2,6	1,8
6.2	**Xã Đức Thịnh (cũ)**				
6.2.1	**Quốc lộ 8A đoạn qua xã Đức Thịnh**	2.400	1.440	1,9	1,5
6.2.2	**Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)**				
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến hết địa giới hành chính xã Đức Thịnh	1.600	960	2,3	1,7
6.2.3	**Đường từ QL 8A Đức Thủy Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thịnh)**	500	300	1,5	1,3
	Đường cầu xóm 5 Đức Thịnh	350	210	1,7	1,4
	Đường Máng (đi Thái Yên)	350	210	1,7	1,4
	Đường liên thôn (Quang Tiến Trường Thịnh)	300	180	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
6.2.4	**Xóm Quang Tiến**				
	Từ đất anh Ngự đến hết đất anh Ái	250	150	1,6	1,4
	Từ đất ông Cần Nga đến đường WB 3	250	150	1,6	1,4
	Từ đất bà Nga đến hết đất ông Minh	250	150	1,6	1,4
	Từ đất anh Học đến hết đất anh Anh	250	150	1,6	1,4
	Đường từ đất anh Diễn đến hết đất anh Hùng (thôn Quang Tiến)	200	120	1,6	1,4
6.2.5	**Xóm Quang Thịnh**				
	Từ đất anh Đức Cầu đến hết đất anh Hợp	300	180	1,5	1,3
	Từ đất anh Độ đến hết đất anh Quang	300	180	1,5	1,3
	Đường từ Giếng cây xoài đến hết đất bà Lài (Quang Thịnh)	200	120	1,6	1,4
	Đường từ ngõ ông Luân đến đất sản xuất nông nghiệp (Đồng Cần)	200	120	1,6	1,4
	Các tuyến đường còn lại của xã	150	90	1,5	1,3
6.2.6	**Xóm Đò Trai**				
	Từ ngõ ông Tám đến ngõ ông Lục	200	120	1,9	1,5
	Từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Đường	200	120	1,9	1,5
	Các lô đất dãy 2. 3 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	1.000	600	1,9	1,5
	Các lô đất dãy 4. 5. 6 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	500	300	2,2	1,6
6.2.7	**Xóm Liên Thịnh**				
	Từ cầu Bảy Thẹn đến giáp xã Thái Yên	300	180	1,6	1,4
	Từ đất Hiền Nam đến hết đất anh Lệ	250	150	1,6	1,4
	Từ đất anh Anh đến hết đất anh Liêm	250	150	1,6	1,4
	Từ cầu Bãi Thẹn đến ngõ anh Sinh	200	120	1,6	1,4
6.2.8	**Xóm Trường Thịnh**				
	Từ đất anh Công đến hết đất anh Diệu	300	180	1,9	1,5
	Từ đất Hưng Thu đến hết đất anh Thương	250	150	1,6	1,4
	Từ đất anh Lưu đến hết đất chị Thủy	250	150	2,2	1,6
6.2.9	**Xóm Đồng Cần**				
	Từ đất bà Cầm đến hết đất Khương Tịnh	250	150	1,6	1,4
	Từ đất Hà Nhuận đến hết đất anh Thọ	250	150	1,9	1,5
	Từ đất Lan Khang đến vùng QH mới	250	150	1,9	1,5
	Từ đất anh Phúc đến hết đất anh Cường	250	150	2,2	1,6
6.2.10	Các vị trí còn lại của xã	150	90	1,5	1,3
6.3	**Xã Thái Yên (cũ)**				
6.3.1	**Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)**				
	Đường từ Đức Thịnh vào cổng chào 2 đến trụ sở xã Thái Yên	2.800	1.680	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Thái Yên	1.900	1.140	1,7	1,4
6.3.2	**Đường Lâm Trung Thuỷ Thái Yên đoạn qua xã Thái Yên**	400	240	1,9	1,5
6.3.3	**Các tuyến đường xóm.**				
	Các lô đất thuộc các tuyến đường trong Cụm CN TTCN làng nghề	550	330	1,5	1,3
	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 1 (đường Quan)	400	240	1,8	1,5
	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 2 (đường cổng chào thôn 8)	300	180	1,9	1,5
	Đường từ Thái Yên Đức Thịnh (đường Máng)	400	240	1,8	1,5
	Đường từ ngã tư Nhà Thánh thợ thôn 1 ngã ba bà Láng thôn 9 (đường trọt)	350	210	1,8	1,5
	Đường từ cổng bà Đình Bến trộ đăng (đường trọt sau)	350	210	1,6	1,4
	Các lô đất bám các tuyến đường thôn xóm còn lại	350	210	1,5	1,3
	Các lô đất còn lại	250	150	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Các lô đất vùng QH Nương Dưa	1.500	900	1,2	1,1
	Các lô đất vùng QH Đồng Chánh	800	480	1,0	1,0
	Các lô đất vùng QH Đồng Chuột	600	360	1,0	1,0
7	**Xã Trường Sơn**				
7.1	**Quốc lộ 15A** từ phía bắc cầu linh cảm mới đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn	400	240	1,3	1,2
7.2	**Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)**				
	Từ điểm đầu đê Nam Đức đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn	500	300	1,6	1,4
7.3	(Đất ở các khu dân cư vùng đồng bằng) từ thôn Văn Hội đến Thôn Ninh Thái (còn lại)	200	120	1,1	1,1
	Tuyến từ đê đến hết đất ông Hợi (Ninh Thái)	160	96	1,2	1,1
7.4	**Các đường trục thôn**				
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Quy) đến điểm giáp Sông La (thôn văn Hội)	160	96	1,2	1,1
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Tuyết) đến điểm giáp Sông La (thôn văn Hội)	160	96	1,2	1,1
	Đường nội vùng làng nghề	160	96	1,2	1,1
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất anh Minh	200	120	1,2	1,1
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất ông Cửu	160	96	1,2	1,1
	Từ Đê Nam Đức (đất ông Đạt) đến Chợ Thượng (thôn Hầu)	160	96	1,2	1,1
	Từ giáp đất chị Oanh đến hết đất anh Phùng	160	96	1,2	1,1
	Từ đê Nam Đức đến hết đất chị Liệu Tài	200	120	1,2	1,1
	Từ đê Nam đức (cổng làng) đến hết đất anh Dũng	160	96	1,2	1,1
	Từ Cổng làng đến hết đất ông Hào	160	96	1,2	1,1
	Từ Đê đến hết đất chị Nhung (lối ông Vạn)	200	120	1,2	1,1
	Từ giáp đất anh Thành đến hết đất anh Hải (Thiệu)	160	96	1,2	1,1
	Từ giáp đất chị Thuỷ đến hết đất chị Từ	160	96	1,2	1,1
	Từ giáp đất ông Huy đến hết đất chị Mân (Hùng)	160	96	1,2	1,1
	Từ cổng làng đến hết đất anh Bắc	160	96	1,2	1,1
	Từ giáp đất chị Tuyết đến hết đất anh Chiến	160	96	1,2	1,1
	Từ cổng làng đến hết đất bà Tơn	160	96	1,2	1,1
	Từ cổng làng thôn Sân cũ đến hội quán thôn Hến	160	96	1,2	1,1
	Từ giáp đất ông Khai đến hết đất chị Lâm	200	120	1,2	1,1
	(Đất ở các khu dân cư vùng miền núi) từ thôn Yên Mạ đến Thôn Vĩnh Khánh 2 (còn lại)	120	72	1,2	1,1
	Các đường trục thôn				
	Từ đường 15A đến hết đất ông Văn	140	84	1,2	1,1
	Từ cổng làng đến hết đất chị Vy	140	84	1,2	1,1
	Từ cổng làng đến hết đất ông Đạo	120	72	1,2	1,1
	Từ giáp đất anh Ngọc đến Đò Cày	120	72	1,2	1,1
	Từ giáp đất ông Bát đến hết đất ông Tam	120	72	1,2	1,1
	Từ giáp đất ông Bính đến hết đất ông Ngọc	120	72	1,2	1,1
	Từ giáp đất anh Nậm đến hết đất bà Phượng	120	72	1,2	1,1
	Từ giáp đất ông Bình đến hết đất bà Cát	120	72	1,2	1,1
	Từ giáp đất anh Thoại đến hết đất bà Phúc	120	72	1,2	1,1
	Từ giáp đất ông Thưởng đến hết đất anh Hào	120	72	1,2	1,1
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất bà Hường	120	72	1,2	1,1
	Từ giáp đất bà Biền đến hết đất anh Đức Chiên	120	72	1,2	1,1
	Từ giáp đất ông Duyên đến hết đất anh Hải	120	72	1,2	1,1
	Tuyến từ đê đến hết đất ông Tường (Vạn Phúc)	140	84	1,2	1,1
	Tuyến từ đê đến nhà văn hóa thôn Cửu Yên	140	84	1,2	1,1
	Tuyến từ đê đến hết đất anh Minh (Bến Hầu)	140	84	1,2	1,1
	Tuyến từ QL 15A đến hết đất anh Sơn (Kim Mã)	140	84	1,2	1,1
	Tuyến từ đê ông Nam đến hết đất bà Phúc (Bến Đền)	130	78	1,2	1,1
	Tuyến từ đê (Bến Đền) đến hết đất ông Vy	160	96	1,2	1,1
	Tuyến từ đê (Bến Đền) đến hết đất ông Sơn	140	84	1,2	1,1

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
7.5	Các vị trí còn lại của xã	100	60	1,1	1,1
7.6	**Cụm CN-TTCN Trường Sơn**				
	Các lô bám đường: Từ điểm đầu đê Nam Đức đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn		180		1,2
	Các lô bám đường 12m (nền đường bê tông 6m)		144		1,1
8	**Xã Liên Minh**				
8.1	**Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)**				
	Đoạn tiếp giáp địa giới xã Trường Sơn đến ngã ba cầu đường bộ Thọ Tường đường Tùng Châu	500	300	1,3	1,2
	Tiếp đó đến điểm tiếp giáp phía Tây cầu chui đường sắt xã Liên Minh	600	360	1,3	1,2
	Từ ngã ba cầu đường bộ Thọ Tường đường Tùng Châu đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường	700	420	1,3	1,2
	Từ mố phía Bắc cầu đường bộ Thọ Tường đến điểm giáp với đường sắt (Đường vượt lũ)	1.000	600	1,3	1,2
8.2	**Đường Liên Minh Tùng Châu**				
	Đoạn từ tiếp giáp phía Đông cầu chui đường sắt đến Bưu điện văn hóa xã	400	240	2,1	1,6
	Tiếp đó đến đường vào bãi Tùng	280	168	2,6	1,8
	Tiếp đó đến hết giới phận hành chính xã Liên Minh	250	150	1,3	1,2
	Các tuyến đường ngang của thôn Thọ Tường (xóm 1. 2 cũ) từ đường kè bờ sông đến khu tái định cư	200	120	1,3	1,2
	Các tuyến đường ngang thôn Thọ Tường từ đường kè bờ sông ra đến đường nối QL 15A đi Tùng Châu đi Đức Châu	200	120	1,4	1,2
	Đường từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu vòng qua trường THCS đến UBND xã đi ra sân bóng xã	200	120	1,3	1,2
8.3	**Đường thôn Thọ Ninh (xóm 3. 4 cũ)**				
	Đường từ giáp đất anh Lành đến hết đất ông Chính	200	120	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất anh Hiền đến hết cây gạo	200	120	1,3	1,2
	Đường từ Đập Trộc Ao đến bến cây gạo thôn	200	120	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất bà Cẩm đến hết đất ông Long	200	120	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất anh Bảo đến hết đất anh Cường	200	120	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Tài	200	120	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất anh Nhân đến hết đất chị Lành	200	120	1,3	1,2
8.4	**Đường thôn Yên Phú (xóm 5 cũ)**				
	Tiếp đó đến hết đất anh Thược thôn	130	78	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất anh Hiền đến bến Lụy	130	78	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Tú đến bến cây Ngô đồng	130	78	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Tông đến hết đất ông Ban	130	78	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Tâm qua đất anh Cường xuống hết đất anh Vân	130	78	1,3	1,2
	Đường HL08 đến nhà thờ Yên Phú	250	150	1,3	1,2
8.5	**Đường thôn Yên Mỹ (xóm 6. 7 cũ)**				
	Đường từ giáp đất ông Điền đến hết đất anh Lâm (đường giữa)	70	42	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất anh Thược vòng ra đất cô Kính đến hết đất bà Dinh	70	42	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất anh Minh đến cầu ông Ái	70	42	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất anh Quyến đến hết đất ông Ái	130	78	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất bà Tiến đến hết đất anh Ký	130	78	1,3	1,2
	Đường ngang từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến hết đất anh Đạo	170	102	1,3	1,2
	Tiếp đó đến bến đò Đức Minh	70	42	1,4	1,2
8.6	Các vị trí còn lại của xã	70	42	1,4	1,2
9	**Xã Tùng Châu**				
9.1	**Xã Đức Châu (cũ)**				
9.1.1	**Đường Liên Minh Tùng Châu**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Tùng đến giáp đường lên Cầu Phủ (thôn Đại Châu)	150	90	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Châu	150	90	1,5	1,3
9.1.2	**Đường xóm.**				
	Từ ngõ Hoàng Biển ngã tư UBND (thôn Đại Châu thôn 1. 2 cũ) lên Đường Tàu giáp ngõ ông Nguyễn Dũng (Tứ) thôn Châu Thịnh (thôn 4. 5 cũ)	300	180	1,3	1,2
	Từ cầu Di tích Trần Duy lên Nghĩa trang (thôn Đại Châu)	85	51	1,4	1,2
	Từ Cầu sắt dọc 2 bên đường đến hết đất bà Hiền Thanh (thôn Diên Phúc thôn 3 cũ)	85	51	1,4	1,2
	Từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến ngõ ông Trần Đình Quý (thôn Diên Phúc)	80	48	1,4	1,2
	Từ ngõ anh Đặng Tiến đến ngõ anh Trương Phi (thôn Diên Phúc)	80	48	1,4	1,2
	Từ ngã tư Tô An đến ngõ Phan Long (thôn Đại Châu)	70	42	1,5	1,3
	Từ ngõ anh Phan Long đến ngõ anh Tô An (thôn Đại Châu)	70	42	1,5	1,3
	Từ ngõ anh Lê Hùng đến ngõ anh Nguyễn Xuân Châu (thôn Đại Châu)	70	42	1,5	1,3
	Từ ngõ bà Lương đến ngõ ông Đồng Lô (thôn Châu Thịnh)	70	42	1,5	1,3
	Từ ngã tư ngõ ông Vịnh đến ngõ bà Nịu (thôn Châu Thịnh)	70	42	1,5	1,3
9.1.3	Các vị trí còn lại của xã	70	42	1,5	1,3
9.1.4	Từ ngọ Cao Văn Hưng đến Ngã tư nghĩa trang thôn Đại Châu	70	42	1,5	1,3
9.1.5	Từ ngõ Nguyễn Song Hào lên Cầu Máng thôn Châu Thịnh	70	42	1,5	1,3
9.2	**Xã Đức Tùng (cũ)**				
9.2.1	**Đường Liên Minh Tùng Châu**				
9.2.2	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Liên Minh đến hết địa giới xã Đức Tùng	150	90	1,5	1,3
	Ngã tư đường Tùng Châu đến cầu Trần Duy	130	78	1,3	1,2
	Ngõ Phạm Trinh đến đường vượt lũ (Vùng Tẩu)	130	78	1,3	1,2
	Ngõ ông Chút đến hết đất ông Trần Bát	120	72	1,3	1,2
	Ngã tư đường Tùng Châu đến kè Văn Tùng	120	72	1,3	1,2
	9 lô đất khu tái định cư dự án sống chung với lũ	260	156	1,3	1,2
9.2.3	Các vị trí còn lại của xã	70	42	1,3	1,2
9.2.4	Đường trục thôn Văn Khang	150	90	1,5	1,3
10	**Xã Hoà Lạc**				
10.1	**Xã Đức Lạc (cũ)**				
10.1.1	**Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)**				
	Từ điểm tiếp giáp TL 28 đến hết khu dân cư thôn Yên Thắng (đường sang Rú Bùa) xã Đức Lạc	1.200	720	1,7	1,4
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạc	500	300	2,1	1,6
10.1.2	**Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)**				
	Đoạn qua xã Đức Lạc	380	228	1,3	1,2
10.1.3	**Đường vào trung tâm xã Tân Hương đoạn qua xã Đức Lạc**	250	150	1,4	1,2
10.1.4	**Các tuyến còn lại**				
	Đường trục xã Đức Lạc từ Tỉnh lộ 5 Rú Dầu đến Chợ Nướt	200	120	1,3	1,2
	Thôn Yên Cường: Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Hòa (Tập)	190	114	1,3	1,2
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	150	90	1,3	1,2
	Thôn Yên Thắng: Trục thôn ngõ Toàn Mười đến ngõ ông Cầm	160	96	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Trục thôn Tỉnh lộ đến hết đất nhà văn hóa thôn	260	156	1,3	1,2
	Trục thôn đường sắt đến ngõ ông Đoàn Bá	160	96	1,3	1,2
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	150	90	1,3	1,2
	Thôn Thượng Tiến : Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 (ngõ ông Châu) đến ngõ ông Giảng . ngõ ông Đoàn Thiết	160	96	1,4	1,2
	Trục thôn ngõ ông Thiều đến ngõ Bằng	160	96	1,3	1,2
	Trục thôn: từ kho mới đến ngõ bà Canh thôn Đồng Lạc"	150	90	1,5	1,3
	Các tuyến đường còn lại trong thôn Thượng Tiến	130	78	1,5	1,3
	Các tuyến đường còn lại trong thôn Đồng Lạc	150	90	1,5	1,3
	Trục thôn từ ngõ ông Diệu (xóm 5 cũ) đến ngõ bà Tam	160	96	1,5	1,3
	Trục thôn Ngã tư trường Hòa Lạc đến chợ Nướt	190	114	1,5	1,3
	Trục thôn: từ ngõ bà Oánh đến ngõ ông Tự	160	96	1,5	1,3
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	130	78	1,5	1,3
	Thôn Hòa Thái : Trục thôn từ cầu Rào Cạn đến Rú Non	190	114	1,5	1,3
	Các tuyến đường còn lại trong thôn Hòa Thái	130	78	1,5	1,3
	Đường liên xã đi Đức Hòa: từ ngã tư trường Hòa Lạc đến ngõ ông Dụng thôn Thị Hòa	300	180	1,5	1,3
	Đường trục xã từ Chợ Nướt đến hết đất bà Sanh	190	114	1,5	1,3
10.1.5	Các vị trí còn lại của xã	90	54	1,6	1,4
10.1.6	Đường trục xã tù tỉnh lộ 28 đến trường tiểu học	180	108	1,3	1,2
10.2	**Xã Đức Hòa (cũ)**				
10.2.1	**Quốc Lộ 8A**				
	Đoạn tiếp giáp với địa giới xã Tùng Ảnh đến đường vào hội quán thôn Đông Hòa cũ	1.200	720	1,4	1,2
	Tiếp đó đến cầu Linh Cảm	840	504	2,0	1,6
10.2.2	**Tỉnh lộ 28 đoạn qua xã Đức Hòa**	380	228	1,5	1,3
10.2.3	**Đường vào trung tâm xã Tân Hương**				
	Đoạn từ cầu Kênh Tàng đến hết địa giới hành chính xã Đức Hòa	290	174	1,3	1,2
10.2.4	**Đường vào trung tâm xã**				
	Hội quán thôn Thượng Lĩnh ngõ bà Yên thôn Tân Sơn	120	72	1,5	1,3
	Ngõ bà Yên thôn Tân Sơn ngã ba đất ông Cần thôn Tân Sơn	110	66	1,5	1,3
	Từ Tỉnh lộ 28 đến Đập tràn Bến Lội	200	120	1,5	1,3
	Đập Tràn Bến Lội ngã ba Quán Tiến	260	156	1,5	1,3
10.2.6	**Thôn Trại Trắn**				
	Dốc bà Nhu đến ngõ anh Huynh	170	102	1,5	1,3
	Đường từ ngõ anh Trần Thành ngõ ông Trinh	130	78	1,5	1,3
	Đường từ Đập tràn Bến Lội ngõ ông Trình (2Đại)	130	78	1,5	1,3
	Đường từ ngõ anh Đoàn Thành dốc Chùa Am	160	96	1,5	1,3
10.2.7	**Thôn Đông Đoài (thôn Ba Hương. thôn Đoài cũ)**				
	Đường từ ngõ ông Trần Thành ngõ ông Tùng Vạn	110	66	1,5	1,3
	Đường từ ngõ ông Đường ngõ ông Phạm Sơn	110	66	1,5	1,3
	Đường từ ngõ ông Ngụ ngõ ông Diệu	110	66	1,5	1,3
	Đường từ ngõ bà Thanh ngõ bà Đệ	110	66	1,5	1,3
	Đường hội quán ngõ ông Cương	110	66	1,5	1,3
10.2.8	**Thôn Thượng Lĩnh**				
	Ngõ Bà Hạnh đến eo Điệp ngõ ông Trọng	110	66	1,5	1,3
	Từ Ngõ Ông Điệp đến đường vào nghĩa trang Tràng Nhật	110	66	1,5	1,3
	Tiếp đó đến Tỉnh Lộ 28 (thôn Tân Sơn)	110	66	1,5	1,3
10.2.9	**Thôn Làng Hạ (thôn 1 Trung Hòa cũ)**				
	Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến trạm bơm 4 Đông Đoài	110	66	1,5	1,3
10.2.10	**Thôn Phúc xá (thôn 1 Phúc Xá cũ)**				
	Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến ngõ anh Lâm Ngô	120	72	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đường ngõ Lâm Kè đầu làng	110	66	1,5	1,3
	Từ cầu Bầu Rò đến ngõ Phạm Chương	110	66	1,5	1,3
10.2.11	**Thôn Đông Xá (thôn Sơn Hà cũ)**				
	Đường Quốc lộ 8A trại chót	110	66	1,5	1,3
	Dọc đường kè khu vực Thị Tứ	160	96	1,5	1,3
10.2.12	**Các vị trí còn lại của xã**	90	54	1,5	1,3
10.2.13	Dãy 2 vùng quy hoạch Cửa Ải	150	90	1,5	1,3
10.2.14	Dãy 2 vùng quy hoạch Thượng Lĩnh	110	66	1,5	1,3
11	**Xã An Dũng**				
11.1	**Xã Đức Dũng (cũ)**				
11.1.1	**Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc) (Đoạn 2)**				
	Đoạn tiếp từ địa giới xã Đức Lâm đến mố phía Bắc cầu Chợ Giấy	1.300	780	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Dũng	1.100	660	1,5	1,3
11.1.2	**Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn qua xã Đức Dũng)**	250	150	1,6	1,4
11.1.3	**Đường nội vùng Bắc Khe Lang đoạn qua xã Đức Dũng**	200	120	1,6	1,4
11.1.4	**Đường trục xã**				
	Đoạn giáp Quốc lộ 15A chợ Giấy đến cầu Cựa Nương	450	270	1,6	1,4
	Tiếp đó đến giáp đường Tỉnh lộ 28	400	240	1,6	1,4
11.1.5	**Đường trục chính thôn xóm:**				
	Từ thôn Đông Dũng (thôn 5 cũ) đi thôn Trung Nam (thôn 7 cũ)	130	78	1,6	1,4
	Giáp đường trục xã thôn Trung Nam đi Đức An	130	78	1,6	1,4
	Từ giáp đất chị Hương Xảo đến hết đất ông Phạm Quý Tài	130	78	1,6	1,4
	Từ giáp đất anh Phan Cừ đến hết đất bà Huệ Điệp	130	78	1,6	1,4
	Từ giáp đất anh Lam Minh đến đường vào chợ	120	72	1,5	1,3
	Từ giáp đất ông Thoại đến hết đất nhà văn hóa thôn Đại Tiến (thôn 9 cũ)	130	78	1,8	1,5
	Đường vào khu chăn nuôi tập trung	100	60	1,6	1,4
	Tuyến từ đất anh Phong Cán ra Cống Đá	100	60	1,6	1,4
	Tuyến từ đất chị Phan Thị Thảo đến hết đất Phạm Thanh Hiền	100	60	1,6	1,4
	Dãy 2, 3 vùng quy hoạch Nhà Bái mới	130	78	2,0	1,6
	Các tuyến đường còn lại của xã	100	60	1,6	1,4
	Từ giáp đất Quế Linh đi vào đất anh Báu đến cầu Sắt (thôn Đại Tiến)	130	78	1,8	1,5
	Từ chợ giếng đến hết đất ông Hợi thôn Đại Tiến	120	72	1,9	1,5
11.1.6	**Đường nhánh thôn xóm:**				
	Từ giáp đất anh Nguyễn Lượng đến đất Nguyễn Ngụ (Ngoại Xuân)	140	84	1,7	1,4
	Từ giáp đất anh Vinh Thêm đến đất anh Phạm Thiều ra hết đất anh Thực thôn Nội Trung	140	84	1,7	1,4
	Từ giáp đất bà Nhượng đến đất Nguyễn Vinh lên đến hết đất anh Ước thôn Nội Trung	140	84	1,7	1,4
	Từ giáp đất anh Tình đến hết đất NVH thôn Nội Trung (cũ)	120	72	1,9	1,5
	Từ đường trục xã (anh Hải) đến đất ông Phú ra NVH thôn Đông Dũng đến hết đất chị Sen	120	72	1,9	1,5
	Từ đất Minh Thùy ra đường trục xã đến hết đất Phan Thiên (thôn Đông Dũng)	120	72	1,9	1,5
	Từ giáp đất Phan Hiếu đến đất Cao Thanh Hà và Từ Đào Tâm đến hết đất Phạm Thị Phú thôn Đông Dũng (thôn 6 cũ)	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất Nguyễn Song đến đất Hoa Xuân Phú và từ đất anh Tâm đến hết đất ông Tục thôn Đông Dũng	100	60	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ giáp đất Phan Tài đến đất Phan Thiên và đất Từ Nguyễn Nhật đến hết đất Đào Hòa thôn Đông Dũng	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất anh Yên vào đất ông Tam Tân và từ đất Bình Thuyên ra đến hết đất chị Mai thôn Trung Nam	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất Bình Thuyên ra đất chị Mai và từ đất Bình Cu ra hết đất ông Tứ thôn Trung Nam	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất bà Quang ra đất anh Lợi Lê và từ đất Đức Hộ ra đến hết đất ông Lê thôn Trung Nam	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất ông Viện ra đất anh Trọng và đường vào đất Nguyễn Tịnh . Đào Đạt thôn Ttung Nam	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất anh Trung đến hết đất anh Hòa (thôn Trung Nam)	120	72	1,5	1,3
	Giáp đường trục xã từ đất anh Hội đến hết đất bà Thảo (thôn Trung Nam)	120	72	1,5	1,3
	Từ ngõ anh Hựu đến đất ông Tam đường và từ đất Huấn Thanh đến hết đất Bình Vượng thôn Trung Nam (thôn 8 cũ)	100	60	1,6	1,4
	Từ giáp đất anh Huấn Thanh đến đất anh Bình Vượng đến hết đất ông Hồng thôn Trung Nam	100	60	1,6	1,4
	Từ ngõ anh Mạnh đến ngõ ông Trị và từ đất anh Tuấn đi đến hết đất ông Cảnh thôn Trung Nam	100	60	1,6	1,4
	Từ ngõ anh Trung đến đất bà Tứ Thái và từ đất ông Cầm đến hết đất anh Triều thôn Trung Nam	100	60	1,6	1,4
	Từ ngõ anh Lân đến đất anh Tích thôn Trung Nam vòng lên hết đất bà Lai thôn Trung Nam	100	60	1,6	1,4
11.2	**Xã Đức An (cũ)**				
11.2.1	**Tỉnh Lộ 554**				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lập đến ngã ba đường Quốc lộ 281 (Hội quán thôn Long Sơn)	190	114	1,4	1,2
	Từ ngã ba đường Quốc lộ 281 (đất ông Đạt) tính từ tâm ngã ba đến hết địa giới hành chính xã Đức An	190	114	1,4	1,2
11.2.2	**Quốc lộ 281**				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lâm đến đường vào ngõ anh Nguyễn Thanh Phương thôn Hữu Chế Đức An	400	240	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đường vào ngõ anh Lê Ánh Điện thôn Long Hoà	360	216	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Đức An	300	180	1,5	1,3
11.2.3	**Thôn Hạ Tiến**				
	Các lô đất mới tại vùng Phúc Nga Thôn Hạ Tiến	130	78	1,3	1,2
	Từ Cúc Phương vòng quanh đến trục xã 02 sau trường tiểu học	130	78	1,3	1,2
	Từ ngõ Võ Thắng đến ngõ Tống Lượng	130	78	1,3	1,2
	Từ ngõ Võ Trọng Cảng đến giáp đường 70 Tân Tiến	200	120	1,3	1,2
11.2.4	**Thôn Quang Tiến (thôn Trung Tiến. thôn Thượng Tiến cũ)**				
	Từ ngõ Nguyễn Thanh Sơn vòng quanh đến ngõ Trần Thị Hường	130	78	1,3	1,2
	Đường nội vùng ngõ Hoàng Hướng đến đến đồng Trại Mít	130	78	1,3	1,2
	Từ ngõ Phan Ngại đến ngõ Phan Văn Thành	130	78	1,3	1,2
	Từ ngõ Đào Đức Hồng vòng quanh đến hết đất Nguyễn Tin Thông	130	78	1,3	1,2
	Từ Nguyễn Ngụ đến ngã tư Ba gốc	150	90	1,5	1,3
11.2.5	**Thôn Tân Tiến**				
	Từ Đồng Trại Mít đến hết địa giới hành chính xã Đức An, Lý tăng giá: Mỡ rộng đường bê tông,	160	96	1,4	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ ngã ba ba gốc đến hồ Trốc Xối, Lý tăng giá Mỡ rộng đường bê tông,	150	90	1,5	1,3
11.2.6	**Thôn Đại An (thôn Hòa Bình. thôn Đức Thịnh cũ)**				
	Từ ngõ Phan Hùng đến Trục xã 01	130	78	1,6	1,4
	Từ ngõ Võ Hân đến ngõ Võ Huế	130	78	1,6	1,4
	Từ ngõ Võ Thị Tuấn đến ngõ Phạm Định	130	78	1,6	1,4
	Từ ngõ Võ Dũng đến ngõ bà Thảo Minh	130	78	1,6	1,4
	Từ ngõ Võ Vinh đến Mương cứng Hợp tác xã Đại An	130	78	1,6	1,4
	Từ ngõ Võ Giáp mương T41 vòng quanh đến ngõ Phan Năng	130	78	1,6	1,4
	Từ ngõ Võ Khoan đến ngõ Phan Cảnh	130	78	1,6	1,4
	Từ ngõ Phan Hòa đến hết đất Phan Thuật	130	78	1,6	1,4
	Từ đường nội vùng bắc khe lang đến đất Võ Định	130	78	1,6	1,4
11.2.7	**Thôn Long Thành**				
	Từ ngõ Đào Chung đến Thượng Ích xã Đức Lâm	130	78	1,6	1,4
	Từ ngõ Quy Vinh đến ngõ Nguyễn Văn Lâm	130	78	1,3	1,2
	Từ Đường Lâm An Hương đến ngõ Nguyễn Ngọc Mỹ	130	78	1,3	1,2
11.2.8	**Thôn Hữu Chế (thôn Long Thủy. Long Mã cũ)**				
	Từ ngõ Trần Tùng đến ngõ Nguyễn Thanh Phương	130	78	1,6	1,4
	Từ huyện lộ 19 đến Giếng Diệu	130	78	1,6	1,4
	Từ ngõ Đào Ất đến Trần Chu giáp đường Quốc Lộ 281	130	78	1,6	1,4
	Từ đường trục xã 02 đến Đường Văn Tuấn	130	78	1,6	1,4
	Nguyễn Tiến Thái đến Đường Văn An	130	78	1,6	1,4
	Từ ngõ Nguyễn Thị Thuyết đến ngõ Lê Thị Hà	130	78	1,6	1,4
11.2.9	**Thôn Long Hòa**				
	Từ ngõ Nguyễn Tam vòng quang đến ngõ Trần Quang Lộc	130	78	1,6	1,4
	Từ Hội quán thôn đến ngõ Lê Ánh Điện	130	78	1,6	1,4
	Từ đường Quốc Lộ 281 đến hết đất Lê Thanh Hoàn	130	78	1,6	1,4
	Từ đường Quốc Lộ 281 đến hết đất Lê Thanh Hảo	130	78	1,6	1,4
11.2.10	**Đường nội vùng Bắc Khe Lang đoạn qua xã Đức An**	240	144	1,4	1,2
11.2.11	**Các tuyến đường còn lại của xã**	80	48	1,6	1,4
	Huyện lộ 19/Từ đường Quốc lộ 281 đến đường 70	200	120	1,3	1,2
	Tuyến đường 70/ Từ ông Lê Đức Ký đến hồ Trục Xối	150	90	1,5	1,3
	Trục xã 02/ từ cầu chợ chay đến trục xã 01	150	90	1,5	1,3
	Từ huyện lộ 19 đến cầu nhà vẹo	115	69	1,5	1,3
12	**Xã Quang Vĩnh**				
12.1	**Xã Đức Quang (cũ)**				
12.1.1	**Tuyến đường liên xã**				
	Đường trục chính từ Yên Hồ Đức Quang Đức Vĩnh	140	84	1,3	1,2
	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Hồ đến Cầu Miệu	100	60	1,3	1,2
	Đoạn tiếp theo đến địa giới hành chính xã Đức Vĩnh	100	60	1,3	1,2
	Đường trục chính từ địa giới hành chính xã Đức La đến trường Tiểu học	100	60	1,3	1,2
12.1.2	**Đường liên thôn**				
	Đường từ trường Tiểu học đến Hoàng Thắng	112	67	1,2	1,1
	Từ Tiền Phong đến bến phà thôn 1	100	60	1,3	1,2
	Đoạn từ trạm bơm số 1 đến cầu Miệu	100	60	1,3	1,2
	Đường từ trụ sở BQL đến ngã tư đất bà Trí	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Trần Quân đến đường liên xã	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Nguyễn Mạo đến hết đất ông Phong thôn 4	100	60	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Phong đến hết đất Trần Quang thôn 5	100	60	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất Ngô Tiến đến hết đất Trần Vy	100	60	1,3	1,2
12.1.3	**Đường xóm Quang Lộc 1**				
	Đường từ giáp đất Trần Lành đến hết đất Nguyễn Trung	100	60	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đường từ Phùng Văn đến đường mương	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Lê Thích đến đường mương	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Hoàng Nga đến đường mương	100	60	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Liêm đến hết đất ông Tân	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Nguyễn Đại đến Nguyễn Trung	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Nguyễn Thanh đến hết đất bà Quế	100	60	1,3	1,2
12.1.4	**Đường xóm Quang Lộc 2**				
	Đường từ Nguyễn Thế đến đường mương	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Tri Phương đến sân bóng	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Lê Hiếu đến Lê Nghiêm	100	60	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất thầy Đương đến đường liên xã	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Lê Khươm đến đường liên xã	100	60	1,3	1,2
	Từ Lê Nhã đến đường liên xã	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Minh Thiện đến Dương Hoàn	100	60	1,3	1,2
12.1.5	**Đường xóm Đại Quang**				
	Từ đường liên xã đến kè Trần Quân	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Phạm Tam đến Phạm Lục	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Trần Giáp đến Hoàn Trung	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Phạm An đến Phạm Chúc	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Nguyễn Hân đến Phạm Đạc	100	60	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất Trần Thất đến hết đất Hoàn Trung	100	60	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Thoả đến hết đất Phạm Tường	100	60	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất bà Trí đến hết đất nhà trường cũ	100	60	1,3	1,2
	Từ đường liên xã đến Chu Cương	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Mậu Lý đến đường liên thôn	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Hoà Tài đến Nguyễn Bé	100	60	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Thụ đến Phạm Xuân	100	60	1,3	1,2
	Từ đường liên xã đến Hùng Trâm	100	60	1,3	1,2
	Từ đường liên xã đến hết đất ông Phong	100	60	1,3	1,2
12.1.6	**Đường xóm Trung Thành**				
	Đường từ Khánh Nhị đến hết đất Nguyễn Lam	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Đông Hoan đến hết đất bà Hội	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Lý Trung đến đường liên thôn	100	60	1,3	1,2
	Đường từ nghĩa trang thôn 5 đến kè	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Trần Quang đến Lý Trung	100	60	1,3	1,2
	Đường từ Ngô Chương đến Song Hiển	100	60	1,3	1,2
	Đường từ giáp đất ông Bình đến kè sông Lam	100	60	1,3	1,2
	Đường từ giápđất anh Quang đến hết đất anh Phong	100	60	1,3	1,2
12.1.7	Các tuyến đường còn lại của xã	80	48	1,3	1,2
12.2	**Xã Đức Vĩnh (cũ)**				
12.2.1	**Đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương (Huyện lộ 3)**				
	Từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào	560	336	1,3	1,2
12.2.2	**Đường liên xã Yên Hồ Quang Vĩnh**				
	Từ giáp cận Đức Quang đến đường Huyện lộ 3 (Tỉnh Lộ 19 cũ)	200	120	1,3	1,2
12.2.3	**Các trục đường liên thôn trong xã**				
	Từ nhà thờ Họ Hoàng Vĩnh Đại 1 đến hết đất Lê Lưu (Vĩnh Đại)	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Mạnh Chính thôn Vĩnh Hòa	100	60	1,3	1,2
	Đường từ hội quán thôn Vĩnh Phúc đến hết đất ông Lựu	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất Hoàng Việt đến hết đất Thái Hùng (Vĩnh Phúc)	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất chị Xanh đến hết đất Đường Trường (Vĩnh Đại)	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất bà Tiến đến hết đất ông Bội thôn Vĩnh Hòa	100	60	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Từ giáp đất Võ Bình đến hết đất ông Nguyễn Hồng (Vĩnh Phúc)	100	60	1,3	1,2
	Từ giáp đất ông Trần Chiến đến hết đất ông Phạm Sửu (Vĩnh Đại)	100	60	1,3	1,2
12.2.4	**Giá đất ở đường trục xóm nông thôn**				
	Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Tống Tương (Vĩnh Hòa)	80	48	1,3	1,2
	Từ giáp đất Phạm Chương đến hết đất Hoàng Quang (Vĩnh Phúc)	80	48	1,3	1,2
	Từ giáp đất ông Mạnh Chính đến hết đất đền Vĩnh Hòa	80	48	1,3	1,2
	Từ giáp đất ông Lý Giai đến hết đất ông Phạm Sửu (Vĩnh Đại)	80	48	1,3	1,2
12.2.5	Các vị trí còn lại của xã	80	48	1,3	1,2
12.2.6	Bổ sung: các lô đất bám dãy 2 bám trục đường từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào	400	240	1,3	1,2
12.2.7	Bổ sung: các lô đất bám dãy 3 bám trục đường từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào	300	180	1,3	1,2
B	**XÃ MIỀN NÚI**				
13	**Xã Đức Đồng**				
13.1	**Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)**				
	Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Lạc đến điểm đường vào Đền Cả Tổng Du Đồng thôn Đồng Vịnh	460	276	2,3	1,7
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Đồng	650	390	2,2	1,6
13.2	**Đường vào trung tâm xã Tân Hương**				
	Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Lạc đến đường sắt địa giới xã Đức Đồng	250	150	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Đồng	190	114	1,6	1,4
13.3	**Đường Đức Đồng Bồng Phúc Đức Lạng**				
	Từ Tỉnh lộ 5 đến cầu chợ Đàng	210	126	1,6	1,4
	Tiếp đó đến ngã tư đường tàu thôn Thanh Phúc	160	96	1,6	1,4
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Hậu Đình thôn Lai Đồng	160	96	1,6	1,4
	Từ Hậu Đình đến Đá hàn thôn Lai Đồng	120	72	1,6	1,4
13.4	**Đường bê tông liên xã Đức Đồng Hoà Thái Đức Lạc**				
	Từ hậu đình đến trạm bơm	120	72	1,6	1,4
	Tiếp đó đến giáp Hoà Thái xã Đức Lạc	100	60	1,6	1,4
13.5	**Đường Tân Hương Đức Đồng Đức Lập**				
	Từ tràn đập bạ đến ngã ba đường sang cầu Vọng Sơn	100	60	1,6	1,4
	Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Đức Lập	70	42	2,1	1,6
13.6	**Đường liên thôn Đồng Vịnh - Đồng Tâm**				
	Từ Tỉnh lộ 5 đến quán chị Loan thôn Đồng Quang	160	96	3,0	2,0
	Tiếp đó đến cầu cuối thôn Đồng Tâm	120	72	3,0	2,0
13.7	**Đường liên thôn Hồng Hoa - Sơn Thành**				
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Phùng	210	126	2,9	2,0
	Tiếp đó đến Hội trường thôn Sơn Thành	120	72	3,0	2,0
13.8	**Đường trục thôn Sơn Thành**				
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Sơn Thành dãy 1	220	132	2,8	1,9
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Sơn Thành dãy 2	130	78	1,6	1,4
	Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Hồng Hoa, Đồng Vịnh	160	96	1,6	1,4
	Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Đồng Quang, Thanh Phúc	120	72	1,6	1,4
13.9	**Các vị trí còn lại của xã**	80	48	2,1	1,6
13.10	Đường bê tông từ ngõ ông Dương đến hết đất ông Văn thôn Thanh Sơn	100	60	1,6	1,4
13.11	Đường bê tông từ ngõ ông Hậu đến hết đất ông Hiển	120	72	1,6	1,4
13.12	Đường nội vùng thôn Phúc Hoà	100	60	1,6	1,4
13.13	Đất QH dãy 2,3 hai bên Đường TL5; QL 281	180	108	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
13.14	Bổ sung: các tuyến đường BT ngõ xóm đã đổ bê tông của các thôn Sơn Thành, Lai Đồng	120	72	1,6	1,4
13.15	Bổ sung: Các tuyến đường BT ngõ xóm đã đổ bê tông của các thôn Thanh Sơn, Phúc hòa	100	60	1,6	1,4
14	**Xã Đức Lạng**				
14.1	**Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)**				
	Đoạn tiếp từ điểm giáp địa giới xã Đức Đồng đến điểm giáp đường vào đê Rú Trí xã Đức Lạng	650	390	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	400	240	1,7	1,4
14.2	**Đường vào trung tân xã Tân Hương đoạn qua xã Đức Lạng**	190	114	1,4	1,2
14.3	**Đường liên xã Bồng Phúc Đức Đồng**				
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Vị	130	78	2,1	1,6
	Tiếp đó đến cống Cựa già	120	72	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	90	54	1,3	1,2
14.4	**Đường trục xã vào thôn Tân Quang**				
	Từ Đường Tỉnh lộ 5 đến Cầu Bến Nhì	260	156	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã tư Sân Vận động	220	132	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đường sắt	190	114	1,2	1,1
	Tiếp đó đến cầu Cựa truông	120	72	1,5	1,3
	Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Tân Hương	90	54	1,5	1,3
	Tuyến từ A0 kho đến Đập Trạ	120	72	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hội trường thôn Tân Quang	90	54	1,5	1,3
14.5	**Đường liên thôn Tiến Lạng Minh Lạng**				
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến cầu bến Vực	220	132	1,4	1,2
	Tiếp đó đến ngã 4 sân vận động trung tâm	190	114	1,4	1,2
	Tiếp đó đến ngõ anh Dực	220	132	1,4	1,2
	Tiếp đó đến ngã 3 anh Cơ	180	108	1,3	1,2
14.6	**Các trục đường thôn: vùng 1**				
	Đường Gia Dù Từ Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đất anh Nam	130	78	1,3	1,2
	Tuyến Tỉnh lộ 5 ngã 3 đất anh Sinh đến ngõ anh Lương	220	132	1,4	1,2
	Tuyến từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Quế Tân Sơn	260	156	1,3	1,2
	Các trục đường quy hoạch dãy 2. 3 hai bên đường Tỉnh lộ 5	220	132	2,0	1,6
14.7	**Thôn Tiến Lạng (thôn Đồng Quang. thôn Hưng Quang cũ)**				
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Bé Hương Quang đến hết đất anh Thái Quảng	120	72	1,5	1,3
	Tuyến từ giáp đất ông Nghị đến hết đất ông Tý	120	72	1,5	1,3
	Tiếp theo đến hết đất ông Ân	120	72	1,5	1,3
	Tuyến từ giáp đất ông Xuy đến hết đất anh Xanh	120	72	1,5	1,3
	Tuyến từ giáp đất bà Dụ từ quán anh Duy đến Đường sắt	120	72	1,5	1,3
	Tuyến từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Khả	120	72	1,5	1,3
	Từ Ngõ Anh Khanh đến ngõ Anh Chiễu	100	60	1,3	1,2
14.8	**Thôn Minh Lạng (thôn Minh Đức. thôn Minh Quang cũ)**				
	Tuyến từ ngõ ông Mai đến đường sắt	160	96	1,3	1,2
	Tuyến từ ngã 3 đến đất ông Vọng đến đường sắt	120	72	2,0	1,6
	Tuyến từ ngõ anh Da đến đường sắt	120	72	1,3	1,2
	Tuyến từ ngã 3 hội quán thôn đến ngõ bà Lý	120	72	1,3	1,2
	Tuyến từ ngõ anh Trường đến đất ông Uy	120	72	1,3	1,2
14.9	**Thôn Hà Cát**				
	Tuyến từ giáp đất bà Toán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình	120	72	1,3	1,2
	Tuyến đường cựa mương cây ngô đồng đến hết đất ông Đệ	130	78	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tuyến từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Thành	130	78	1,3	1,2
	Tuyến từ giáp đất anh Linh từ đường Tỉnh lộ 5 đến đường Cựa Mương	120	72	1,2	1,1
	Tuyến từ giáp đất hội quán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình	120	72	1,2	1,1
	Tuyến từ giáp đất thầy Lan từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Trình	120	72	1,2	1,1
14.10	**Thôn Vĩnh Yên (thôn Yên Thọ cũ)**				
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đến hết đất ông Tân	220	132	1,3	1,2
14.11	**Thôn Sơn Quang**				
	Tỉnh lộ 5 đến cống bà Đường	220	132	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngõ ông Trạch	150	90	1,2	1,1
	Tuyến Tỉnh lộ 5 đất Anh Chung đến ngã 3 đất Anh Nam	160	96	1,4	1,2
	Tiếp đó đến ngõ Bà Lưu	130	78	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 5	220	132	1,3	1,2
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Bàu dài	220	132	1,3	1,2
	Tiếp đó đến cầu Bến Đền	160	96	1,3	1,2
	Tỉnh lộ 5 đến hết sân vận động C3	160	96	1,3	1,2
	Tiếp đó đến đê Rú Trí	150	90	1,3	1,2
	Từ ngã 3 sân trường cấp 3 đến đường sắt (đường hộ đê)	120	72	1,2	1,1
14.12	**Các trục đường thôn: vùng 3**				
	Thôn Đồng Lân từ đường liên xã đến ngõ bà Vân	90	54	1,2	1,1
14.13	**Các vị trí còn lại của xã**	70	42	1,4	1,2
	Đường vào khu chăn nuôi tập trung thôn Tân Quang	90	54	1,2	1,1
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Minh Lạng	100	60	1,3	1,2
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Tiến Lạng	90	54	1,2	1,1
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Sơn Quang	90	54	1,9	1,5
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Hà Cát	90	54	1,2	1,1
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Vĩnh Yên	90	54	1,2	1,1
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Tân Quang	90	54	1,5	1,3
15	**Xã Tân Hương**				
15.1	**Đường Lâm An Tân Hương**				
	Đoạn qua xã Tân Hương	240	144	1,1	1,1
15.2	**Đường vào trung tâm xã Tân Hương**	190	114	1,4	1,2
	Đường từ địa giới hành chính xã Đức Đồng nối với đường vào trung tâm xã Tân Hương	190	114	1,4	1,2
15.3	Đường liên thôn (từ cống Khe trét vòng qua thôn 2 nối với đường Lâm An Tân Hương)	150	90	1,2	1,1
15.4	Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng ≥ 3 m	130	78	1,7	1,4
15.5	Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng < 3 m	110	66	1,5	1,3
15.6	Đoạn từ giáp xã Đức An - Giáp xã Đức Lạng	250	150	1,3	1,2
15.7	Đường từ địa giới hành chính xã Đức Đồng nối với đường quốc lộ 281	230	138	1,2	1,1
VI	**HUYỆN CAN LỘC**				
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**				
1	**Xã Khánh Vĩnh Yên**				
1.1	**Xã Khánh Lộc (cũ)**				
1.1.1	**ĐT.548**				
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)	1.600	960	2,0	1,6
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)	950	570	2,2	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
1.1.2	**ĐH.36**				
	Ngã ba chợ Đình bán kính 200m	1.200	720	2,1	1,6
	Đoạn còn lại qua xã Khánh Lộc	720	432	2,6	1,8
1.1.3	Tuyến từ ĐT.548 đến giáp đường Khánh - Thị	500	300	2,6	1,8
1.1.4	Tuyến từ đường Khánh - Thị đến hết xóm Kiều Mộc	240	144	2,6	1,8
1.1.5	Đường Khánh - Thị	400	240	2,6	1,8
1.1.6	Đường Khánh - Vượng (Từ ĐT.548 đi Lương Hội)	320	192	2,6	1,8
1.1.7	Đường Khánh - Vượng (Từ ĐT.548 đi Vân Cửu)	280	168	2,6	1,8
1.1.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
1.1.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,8	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,8	1,5
1.2	**Xã Vĩnh Lộc (cũ)**				
1.2.1	**ĐH.36**				
	Từ Cầu Nậy đến giáp cầu Nhe	1.400	840	2,1	1,6
	Tiếp đến giáp xã Yên Lộc	820	492	2,1	1,6
1.2.2	Tuyến từ ĐH.36 đi qua Chợ Nhe đến hết đất ông Chiến thôn Hạ Triều	800	480	2,1	1,6
	Tiếp đến giáp đất xã Thượng Lộc	500	300	2,6	1,8
1.2.3	Đường từ ĐH.36 đất ông Tuấn thôn Hạ Triều đến giáp xã Gia Hanh	400	240	2,6	1,8
1.2.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,9	1,5
1.2.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,8	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,8	1,5
1.3	**Xã Yên Lộc (cũ)**				
1.3.1	**ĐH.36**				
	Đoạn qua xã Yên Lộc	640	384	2,1	1,6
1.3.2	Từ ngã tư Giếng Mới đến Huyện lộ 36	400	240	2,1	1,6
1.3.3	Từ ngã tư xóm 2 đến giáp đường ĐH.36	480	288	2,1	1,6
1.3.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,9	1,5
1.3.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,8	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,8	1,5
2	**Xã Kim Song Trường**				
2.1	**Xã Kim Lộc (cũ)**				
2.1.1	**Quốc Lộ 15A Đoạn qua xã Song Lộc**	640	384	2,6	1,8
2.1.2	**Quốc Lộ 281**	800	480	2,6	1,8
2.1.3	**ĐH.36**				
	Đoạn qua xã Kim Lộc	720	432	2,6	1,8
2.1.4	**Quốc Lộ 281**				
	Đoạn từ giáp cầu Chợ Vy đến giáp trạm Y tế xã	800	480	2,6	1,8
	Các đoạn còn lại đi qua xã Kim Lộc	560	336	2,6	1,8
2.1.5	Đường từ Song - Kim - Đức Bình	320	192	2,6	1,8
2.1.6	**ĐH.34 đoạn qua xã Kim Lộc**	800	480	2,6	1,8
2.1.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	1,8	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,8	1,5
2.1.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,8	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,8	1,5
2.2	**Xã Song Lộc (cũ)**				
2.2.1	**ĐH.36**				
	Đoạn từ cầu Cây Khế đến hết đất ông Nguyễn Quốc Việt	800	480	2,4	1,8
	Đoạn còn lại đi qua xã Song Lộc	640	384	2,0	1,6
2.2.2	Từ giáp ĐH.34 đi qua thôn Phúc Lộc đến giáp đất xã Kim Lộc	320	192	2,1	1,6
2.2.3	Tuyến từ giáp ĐH.34 thôn Tam Đình đến giáp đất xã Trường Lộc	240	144	2,1	1,6
2.2.4	**ĐH.34 đoạn từ đất Võ Thế Uy thôn Đông Vinh đến giáp đất ông Hồ Quang Nhật thôn Phúc Lộc**	720	432	2,1	1,6
	ĐH.34 các đoạn còn lại	520	312	2,1	1,6
2.2.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	2,1	1,6
2.2.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	2,1	1,6
2.3	**Xã Trường Lộc (cũ)**				
2.3.1	**ĐH.36**				
	Đoạn từ đất bà Hoàng Thị Lài thôn Tân Tiến đến giáp đất xã Song Lộc	900	540	2,0	1,6
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Lộc	650	390	2,0	1,6
2.3.2	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	2,0	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	2,0	1,6
2.3.3	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,8	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,8	1,5
3	**Xã Quang Lộc**				
3.1	**Quốc lộ 15B**				
	Đoạn đi qua xã Quang Lộc	1.050	630	2,6	1,8
3.2	**ĐH.31**				
	Đoạn đi qua xã Quang Lộc	720	432	2,3	1,7
3.3	Đường Thị Sơn cũ đoạn từ đất trường Tiểu Học đến hết đất ông Nhuận thôn	800	480	2,4	1,8
3.4	Đường Thị Sơn cũ đoạn còn lại	640	384	2,3	1,7
3.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	280	168	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	2,6	1,8
3.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	2,6	1,8
4	**Xã Thanh Lộc**				
4.1	**Quốc Lộ 281**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Đoạn từ đất Cây Xăng đến hết đất ông Lê Công Bảo thôn Hòa Bình	900	540	1,9	1,5
	Các đoạn còn lại đi qua xã Thanh Lộc	650	390	2,2	1,6
4.2	Đường từ ngã ba giáp Quốc lộ 281 đi qua nhà thờ giáo xứ Yên Mỹ đến giáp xã Yên Lộc	480	288	2,2	1,6
4.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	2,2	1,6
4.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	2,2	1,6
5	**Xã Tùng Lộc**				
5.1	**Quốc Lộ 281**	640	384	2,2	1,6
5.2	**ĐT.548**				
	Đoạn từ giáp xã Thuần Thiện đến giáp Kênh T9	1.350	810	2,2	1,6
	Tiếp theo đến giáp đường vào thôn Liên Tài Năng	2.000	1.200	1,9	1,5
	Tiếp theo đến hết đất xã Tùng Lộc	1.200	720	2,2	1,6
5.3	Tuyến từ ĐT.548 đi qua thôn Đông - Tây Vinh đến giáp đê Tả Nghèn	240	144	2,2	1,6
5.4	Tuyến từ ĐT.548 đến giáp đất xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	320	192	2,2	1,6
5.5	Tuyến từ ĐT.548 đi qua Phú Thọ đến giáp đê Tả Nghèn	240	144	2,2	1,6
5.6	Tuyến từ đường ĐT.548 đến hết NVH thôn Nam Tân Dân	720	432	2,4	1,8
	Tiếp đến tiếp giáp đê Tả Nghèn	320	192	2,2	1,6
5.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	320	192	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	240	144	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	2,2	1,6
5.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	130	78	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	2,2	1,6
6	**Xã Trung Lộc**				
6.1	**Quốc lộ 15A:** đoạn qua xã Trung Lộc	1.300	780	2,0	1,6
6.2	**ĐT.548**				
	Từ giáp đất xã Khánh Lộc đến hết đất ông Nguyễn Quang	1.200	720	2,5	1,8
	Tiếp đến giáp đường vào nhà ông Bính	1.600	960	2,5	1,8
	Tiếp đến hết đất bà Phùng Thị Hiền thôn Minh Hương (phía Đông)	800	480	2,2	1,6
	Tiếp đến hết đất Bưu điện văn hóa xã (phía Tây)	1.600	960	2,5	1,8
	Tiếp đến giáp thị trấn Đồng Lộc	1.600	960	2,5	1,8
6.3	Từ trạm Y tế xã đến giáp ĐH.37 thôn Tân Mỹ	400	240	2,1	1,6
6.4	**ĐH.37**	500	300	2,6	1,8
6.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,2	1,6
6.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	3,0	2,0
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	3,0	2,0
7	**Xã Vượng Lộc**				
7.1	**Quốc lộ 1A**: Đoạn qua địa phận xã Vượng Lộc	2.700	1.620	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
7.2	**Quốc lộ 281**				
	Đoạn trung tâm UBND xã Vượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	1.600	960	1,9	1,5
	Các đoạn còn lại đi qua xã Vượng Lộc	1.100	660	1,9	1,5
7.3	Đường Vượng Vĩnh	600	360	1,9	1,5
7.4	Tuyến từ QL 1A qua thôn Hồng Vượng, thôn Thái Hòa đến đường Quốc lộ 281	320	192	1,9	1,5
7.5	Tuyến từ QL 1A qua thôn Làng Lau, thôn Đông Huề đến đường Quốc lộ 281	320	192	1,9	1,5
7.6	Đường vượt lũ Vượng Khánh	280	168	1,6	1,4
7.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	1,6	1,4
7.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	2,2	1,6
8	**Xã Xuân Lộc**				
8.1	**Quốc lộ 15B**				
	Đoạn qua xã Xuân Lộc	1.050	630	1,7	1,4
8.2	**ĐH.31**				
	Từ giáp đất thị trấn Nghèn đến hết đất ông Tuế thôn Văn Thịnh	1.600	960	1,8	1,5
	Tiếp đến giáp đất ông Nhung thôn Văn Cử	1.100	660	2,2	1,6
	Tiếp đến giáp xã Quang Lộc	1.350	810	1,8	1,5
8.3	Từ cầu 10 đến đường ĐH.37	720	432	2,2	1,6
8.4	Tuyến từ ĐH.37 đi qua NVH thôn Mai Long đến giáp Quốc lộ 15B	400	240	1,8	1,5
8.5	Đường từ trường Tiểu học đến giáp xã Quang Lộc	400	240	1,8	1,5
8.6	ĐH.37 từ giáp ĐH.31 đến hết đất trạm Y tế	640	384	1,6	1,4
	Tiếp đến giáp đất xã Trung Lộc	480	288	2,3	1,7
8.7	Tuyến đường tránh phía Đông Khu di tích ngã ba Đồng Lộc đoạn qua xã Xuân Lộc	500	300	1,8	1,5
8.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	280	168	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,2	1,6
8.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	2,2	1,6
B	**XÃ MIỀN NÚI**				
9	**Xã Gia Hanh**				
9.1	**Quốc lộ 15A**				
	Từ giáp đất xã Thượng Lộc đến hết đất ở ông Luật thôn Trung Ngọc	550	330	2,6	1,8
	Tiếp đến hết đất ở bà Biển thôn Trung Ngọc	800	480	2,6	1,8
	Tiếp đến giáp đất xã Phú Lộc	550	330	2,6	1,8
9.2	Tuyến Từ cầu Bàu Khoai đến giáp ngã ba Bồ Bồ	320	192	2,6	1,8
9.3	Tuyến giáp đường Quốc lộ 15A, Bưu điện VH xã đến ngã ba Cửa Hàng	320	192	2,6	1,8
9.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	2,2	1,6
9.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	2,2	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	2,2	1,6
10	**Xã Mỹ Lộc**				
10.1	**Quốc Lộ 15A**				
	Đoạn từ giáp xã Đồng Lộc đến giáp xã Sơn Lộc (theo hướng đi về khe giao)	800	480	2,4	1,8
10.2	**Quốc Lộ 15B**				
	Đoạn qua xã Mỹ Lộc	1.000	600	2,6	1,8
10.3	Đường từ Quốc lộ 15A qua UBND xã đến kênh Khe Út	500	300	2,4	1,8
10.4	Đường từ kênh Khe Út qua xóm Sơn Thuỷ đến quốc lộ 15B	400	240	2,4	1,8
10.5	Tuyến từ giáp đường miếu Cựa Miệu Thái Xá 1 đến hết đất ở ông Tám thôn Đô Hành	500	300	2,4	1,8
	Tiếp đến hết đất ở ông Thành thôn Trại Tiểu	650	390	2,4	1,8
	Tiếp đến hết đất ở ông Luận thôn Đại Đồng	400	240	2,4	1,8
10.6	Tuyến đường tránh phía Đông Khu di tích ngã ba Đồng Lộc đoạn qua xã Mỹ Lộc	400	240	2,6	1,8
10.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	280	168	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	2,2	1,6
10.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	2,2	1,6
11	**Xã Phú Lộc**				
11.1	**Quốc Lộ 15A**				
	Từ giáp đất xã Song Lộc đến tiếp giáp đất ông Hưởng, thôn Hồng Lam	650	390	1,8	1,5
	Tiếp đến hết đất trường Tiểu học Phú Lộc	800	480	1,6	1,4
	Tiếp đến giáp đất xã Gia hanh	550	330	1,7	1,4
11.2	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến tiếp giáp đất trại Minh Thuyết thôn Vĩnh Phú	400	240	1,6	1,4
11.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	1,7	1,4
11.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,9	1,5
12	**Xã Sơn Lộc**				
12.1	**Quốc lộ 15A**				
	Từ giáp đất huyện Hương Khê đến tiếp giáp đất ở ông Yên, thôn Khe Giao	550	330	2,2	1,6
	Tiếp đến giáp đường ĐH.31	1.400	840	1,8	1,5
	Tiếp đến giáp đất xã Mỹ Lộc	800	480	1,9	1,5
12.2	**Quốc lộ 15B**				
	Từ giáp đất xã Quang Lộc đến giáp đường ĐH.31 đi Quang Lộc	1.600	960	2,4	1,8
	Tiếp đến giáp đất xã Mỹ Lộc	1.450	870	1,8	1,5
	Từ giáp đất xã Quang Lộc đến giáp đất xã Việt Xuyên, huyện Thạch Hà	950	570	2,2	1,6
12.3	**ĐH.31**				
	Đoạn từ giáp đất xã Quang Lộc đến giáp đường Quốc lộ 15B	650	390	1,8	1,5
	Từ giáp đường Quốc lộ 15B đến hết đất ở ông Chuyên thôn Phúc Sơn	800	480	2,4	1,8

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tiếp đến tiếp giáp đất ở ông Thắng thôn Khánh Sơn	650	390	1,9	1,5
	Tiếp đến giáp đường vào thôn Chị Lệ	1.350	810	1,9	1,5
	Tiếp đến giáp đường Quốc lộ 15 A	700	420	2,2	1,6
12.4	Đường từ giáp Quốc Lộ 15B đi qua chợ Cường đến tiếp giáp đất ông Văn thôn Thịnh Lộc.	500	300	2,2	1,6
12.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	2,1	1,6
12.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	2,6	1,8
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	2,2	1,6
13	**Xã Thường Nga**				
13.1	**Quốc Lộ 15A**				
	Từ giáp đất xã Đức Thanh, huyện Đức Thọ đến hết đất ở ông Huy, thôn Liên Minh	900	540	2,4	1,8
	Tiếp đến giáp đất xã Song Lộc	650	390	2,4	1,8
13.2	**ĐH.36**				
	Đoạn qua xã Thường Nga	720	432	2,3	1,7
13.3	Tuyến từ giáp Quốc lộ 15A, ngã ba Quán Trại đến hết đất ở ông Thiệp, thôn Trà Liên	400	240	2,1	1,6
13.4	Tuyến từ ngã ba Cố Nga đến cầu Đất Đỏ	400	240	2,1	1,6
13.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	2,3	1,7
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	1,8	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	1,8	1,5
13.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	2,0	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	2,0	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	2,0	1,6
14	**Xã Thiên Lộc**				
14.1	**Quốc Lộ 1A**				
	Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc	2.800	1.680	1,3	1,2
14.2	**Đường Thượng Trụ**				
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nghèn đến giáp đường vào cổng Trường dạy nghề Phạm Dương (cổng phía Bắc)	3.100	1.860	1,3	1,2
	Tiếp đến hết đất Công ty Thủy lợi	2.000	1.200	1,6	1,4
	Tiếp đến giáp đất xã Thuần Thiện	1.200	720	1,3	1,2
14.3	**Quốc lộ 281**				
	Từ giáp đất xã Vượng Lộc, cầu Hạ Vàng 2 đến hết đất nhà hàng ông Đông	1.600	960	1,6	1,4
	Tiếp đến tiếp giáp đất ở ông Thụ thôn Trung Hải	1.200	720	1,3	1,2
	Tiếp đến hết đất ở bà Xuân thôn Tân Thượng	900	540	1,6	1,4
	Tiếp đến hết đất xã Thiên Lộc	550	330	1,3	1,2
14.4	Tuyến từ đường Thượng Trụ (Tỉnh lộ 7) đến hết đất ông Dung (thị trấn)	2.000	1.200	2,2	1,6
	Tiếp theo đến trạm truyền tinh	1.600	960	2,2	1,6
	Tiếp theo đến hết đất thị trấn Nghèn (phía Tây)	1.200	720	2,2	1,6
	Tiếp theo đến tiếp giáp đất ở ông Cường thôn Cây Đa	500	300	2,2	1,6
	Tiếp theo đến giáp đường Quốc lộ 281	800	480	1,3	1,2
14.5	Tuyến từ Ngã ba Quốc lộ 281 đi chùa Hương đến kênh Giữa	650	390	1,3	1,2
14.6	Tuyến từ kênh Giữa đến BQL Chùa Hương	400	240	1,6	1,4
14.7	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 đến hết cầu chợ Mới	550	330	1,3	1,2
	Tiếp đến hết đất ở ông Lợi thôn Đông Nam	400	240	1,3	1,2
14.8	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 đến cầu xóm Trôi	650	390	1,3	1,2
14.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	1,3	1,2
14.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,1	1,1
15	**Xã Thượng Lộc**				
15.1	**Quốc Lộ 15A**				
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồng Lộc đến ngã tư bà Châu	650	390	2,1	1,6
	Tiếp đến giáp ngã tư đường vào thôn Sơn Bình	800	480	1,9	1,5
	Tiếp đến giáp đất xã Gia Hanh	600	360	2,0	1,6
15.2	ĐH.37 từ giáp đất xã Trung Lộc đến giáp đường Quốc lộ 15A	350	210	2,5	1,8
15.3	Đường từ giáp đất xã Vĩnh Lộc đến giáp đường Quốc lộ 15A	300	180	1,9	1,5
15.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	1,6	1,4
15.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,6	1,4
16	**Xã Thuần Thiện**				
16.1	**Quốc lộ 281**	650	390	2,9	2,0
16.2	**ĐT.548**				
	Đoạn qua xã Thuần Thiện	800	480	2,5	1,8
16.3	Tuyến từ ĐT.548 đi qua chợ đến hết đất ông Qúy thôn Làng Chùa	650	390	2,5	1,8
16.4	Tuyến từ ĐT. 548, trạm bơm Thuần Chân đến hết đất bà Phương thôn Làng Khang	500	300	3,0	2,0
	Tiếp đến hết đất ông Nhung thôn Yên	650	390	2,5	1,8
	Tiếp đến giáp Quốc lộ 281	400	240	3,0	2,0
16.5	Tuyến từ cầu Thuần Chân đến giáp ĐT.548	720	432	2,3	1,7
16.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	3,0	2,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	2,6	1,8
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	2,6	1,8
16.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	2,2	1,6
VII	**HUYỆN KỲ ANH**				
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**				
1	**Xã Kỳ Thư**				
1.1	**Đường QL 1A**: Từ đường đi xã Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sĩ) đến Kênh sông Rác thôn Trường Thanh	1.700	1.020	1,3	1,2
	Tiếp đến Cầu Cừa (giáp Kỳ Văn)	1.800	1.080	1,3	1,2
	Tiếp đến Cầu Cao (đoạn qua xã Kỳ Văn)	2.200	1.320	1,3	1,2
	Tiếp đến Cầu Miệu	2.500	1.500	1,3	1,2
	Tiếp đến Kênh thủy lợi - hồ Đá Cát qua đường 1A	3.600	2.160	1,3	1,2
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Thư (cống Cầu Đất)	4.500	2.700	1,3	1,2
1.2	Đường Liên xã 12 (đường từ ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư): Từ giáp Kỳ Châu đến UBND xã Kỳ Thư	1.400	840	1,5	1,3
1.3	Đường ĐH.143 (đường đi Kỳ Trung): Từ đất ông Hà Khai (Quốc lộ 1A) đến Đập Hiểm thôn Trường Thanh	700	420	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
1.4	Đường từ Cổng chào thôn Trường Thanh đến hết đất bà Tiếp thôn Trường Thanh	800	480	1,5	1,3
1.5	Đường đi xã Kỳ Văn từ đất Đằng Hòa (QL 1A) đến giáp xã Kỳ Văn	700	420	1,5	1,3
1.6	Đường từ QL 1A (đối diện đất ông Đằng Hòa): từ QL 1A đến đến kênh thủy lợi Sông Trí tại thôn Trung Giang (qua đường liên xã)	1.200	720	1,5	1,3
	Tiếp đến hết đất Tý Nhung thôn Đan Trung	1.000	600	1,5	1,3
	Tiếp đến hết đất Hà Châu thôn Liên Miệu	900	540	1,5	1,3
	Tiếp đến hết đất ông Thái Lan (thôn Hòa Bình)	700	420	1,5	1,3
1.7	Đường Liên xã 12 từ đất Tý Nhung (đường Thư - Thọ) đến mương thủy lợi xã Kỳ Hải	700	420	1,5	1,3
1.8	Đường từ cống Cồ Phở (QL 1A) đến cầu Bà Thông thôn Thanh Bình	600	360	1,5	1,3
	Tiếp đến đường Thư - Thọ (đất Hà Châu thôn Liên Miệu)	500	300	1,5	1,3
1.9	Quy hoạch dân cư Cồn Sim - xã Kỳ Thư				
	Các lô đất quy hoạch *(gồm lô số 1 đến 24; 26 đến 34; 36 đến 54)*	900	540	1,5	1,3
	Riêng các lô 25, 35	1.000	600	1,5	1,3
1.10	Đất ở thuộc Quy hoạch dân cư vùng Lò Gạch thôn Trường Thanh	900	540	1,5	1,3
1.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	300	180	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	200	120	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,7	1,4
1.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,5	1,3
2	**Xã Kỳ Châu**				
2.1	Đường ĐT.555 (đường Bích Châu cũ) từ QL 1A đến mương nước đi Kỳ Hải (Km0+500)	3.300	1.980	1,5	1,3
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hải	2.800	1.680	1,5	1,3
2.2	Đường Liên xã 13 (Đường TL 10 cũ) từ giáp phường Sông Trí đến hết đất Trường mầm non xã Kỳ Châu	1.800	1.080	1,5	1,3
	Tiếp đến giáp đất ông Minh xã Kỳ Hải	1.600	960	1,5	1,3
2.3	Đường Liên xã 12 (đường từ ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư): Từ đường ĐT.555 đến hết đất xã Kỳ Châu	1.800	1.080	1,5	1,3
	Các lô đất từ tuyến 2 trở đi thuộc quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn 1, Thủy Văn 2	1.000	600	1,5	1,3
2.4	Đường đi qua Trung tâm văn hóa thị xã Kỳ Anh tới cửa Nhà thờ Công giáo đến đường Liên xã 13 (đất ông Hồng Nguyệt)	800	480	1,5	1,3
2.5	Đường từ giáp đất Thanh Hảo (đường Liên xã 13) đến hết đất Hoa Thành thôn Châu Long	700	420	1,5	1,3
2.6	Đường Cơn Da: Từ giáp phường Sông Trí đến đường ĐT.555	500	300	1,5	1,3
2.7	Đất ở thuộc Quy hoạch dân cư Phú Nhân Nghĩa (trừ các lô đất bám đường ĐT.555)	1.600	960	1,5	1,3
2.8	Tuyến đường từ của ông Hoạnh đến cửa ông Việt Châu thôn Bắc Châu	500	300	1,5	1,3
2.9	Đường Quy hoạch khu dân cư Ruộng Dài thôn Châu Long (từ trạm điện đến chị Hoa Thành)	600	360	1,5	1,3
2.10	Đường bờ kênh sông Trí	700	420	1,5	1,3
2.11	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Châu Long	400	240	1,5	1,3
2.12	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Thuận Châu	250	150	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
2.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	350	210	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	220	132	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	1,5	1,3
2.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,5	1,3
3	**Xã Kỳ Hải**				
3.1	Đường ĐT 555 (đường Bích Châu cũ) từ giáp xã Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	2.000	1.200	1,3	1,2
	Tiếp đến cổng chào UBND xã Kỳ Hải	2.100	1.260	1,3	1,2
	Tiếp đến cầu Hải Ninh (cầu cũ)	1.700	1.020	1,3	1,2
3.2	Đường Liên xã 13 (Đường TL 10 cũ) từ giáp Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	1.600	960	1,3	1,2
3.3	Đường Nam Hải đi Kỳ Hà	500	300	1,3	1,2
3.4	Đường Liên xã 12 (Đường Kỳ Thư đi Kỳ Hải): Từ giáp xã Kỳ Thư đến hết đất anh Duyệt	600	360	1,3	1,2
	Tiếp đến đường ĐT.555 (hết đất ông Thìn)	850	510	1,3	1,2
3.5	Đường liên thôn Bắc Hải đi Bắc Sơn Hải	400	240	1,3	1,2
3.6	Đường từ Trạm Y tế đến hết đất anh Duyệt	300	180	1,3	1,2
3.7	Từ đường ĐT.555 (đất Hiền Chung) đến cổng ba miệng (đường đi xã Kỳ Hà)	500	300	1,3	1,2
3.8	Đường từ đất ông Cảnh đến hết đất trụ sở UBND xã	800	480	1,3	1,2
3.9	Từ đường ĐT.555 (ngã 3 quán ông Kiền) đến hết kho muối	600	360	1,3	1,2
3.10	Từ giáp đất ông Thông đến ngã 3 đất ông Lư	400	240	1,3	1,2
3.11	Từ cửa nhà Hoa Hoàng đến đất ông Vượng	900	540	1,3	1,2
3.12	Từ đường ĐT.555 qua đất ông Tín tiếp đến hết đất bà Hiểu (Nam Hải)	300	180	1,3	1,2
3.13	Từ Cống Ba Miệng qua đất ông Hiền đến hết đất bà Mai	400	240	1,3	1,2
3.14	Từ đất bà Mai qua đất ông Khuân đến đường Liên xã 13	400	240	1,3	1,2
3.15	Từ đường ĐT.555 (đất anh Thẩm) đến hết đất bà Tân	300	180	1,3	1,2
3.16	Từ đường Thư Hải đến hết đất ông Nga	250	150	1,3	1,2
3.17	Từ đường Liên xã 13 đến hết đất Bà Mai	400	240	1,3	1,2
3.18	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	350	210	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	200	120	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,3	1,2
4	**Xã Kỳ Phú**				
4.1	Đường ĐT.551 (đường Đồng Phú): từ Cổng chào Kỳ Phú đến hết đất anh Hào	1.600	960	1,3	1,2
4.2	Đường Khang Phú: từ đất nhà Hường Chỉ (giáp Kỳ Khang) đến hết đất anh Sinh (Phú Thượng)	1.200	720	1,3	1,2
	Tiếp đến giáp đất Hoa Liệu (Phú Long)	1.000	600	1,3	1,2
	Tiếp đến hết đất Oanh Thương (Phú Long)	1.100	660	1,3	1,2
4.3	Đường đi Phú Lợi từ đất chị Hoa (đường Đ.H.140) đến hết đất Sinh Chín (Phú Lợi)	1.100	660	1,3	1,2
4.4	Từ đất anh Triển (Phú Minh) đến hết đất Hoàng Văn Giúp (Phú Minh)	900	540	1,3	1,2
4.5	Tiếp đó đến hết đất Trường Tiểu học Kỳ Phú	1.000	600	1,3	1,2
4.6	Tiếp đó đến hết đất anh Vân Thương (Phú Long)	800	480	1,3	1,2
4.7	Từ đất anh Chí Mậu đến hết vùng đất quy hoạch Cửa Làng - Phú Tân (cổng chào thôn Phú Tân)	900	540	1,3	1,2
4.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường > 8 m	400	240	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	250	150	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,3	1,2
4.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,3	1,2
5	**Xã Kỳ Thọ**				
5.1	**Đường QL 1A**: Từ giáp Kỳ Khang đến Cầu Chào	1.500	900	1,3	1,2
	Tiếp đến đường ĐH.143 (đường đi Kỳ Trung - nghĩa trang Liệt sĩ)	1.700	1.020	1,3	1,2
5.2	**Đường ĐH.142 (Đường trục chính xã Kỳ Thọ): chia 4 đoạn:**				
	Từ ngã 3 QL1A (đất bà Lạc) đến đường bê tông thôn Tân Thọ	900	540	1,3	1,2
	Tiếp đến hết đất anh Thao thôn Sơn Tây	600	360	1,3	1,2
	Tiếp đến đường bê tông đi dự án Thanh Niên xung phong	700	420	1,3	1,2
	Tiếp đến hết đất anh Mậu thôn Sơn Tây	600	360	1,3	1,2
5.3	Đường từ Giếng Làng (đường ĐH.142 đi trụ sở UBND xã) đến hết đất ông Tiệm thôn Tân Thọ	400	240	1,3	1,2
5.4	Đường từ đất hội quán thôn Sơn Bắc đến hết đất hội quán thôn Sơn Nam	300	180	1,3	1,2
5.5	Đường ĐH 143 (đường đi Kỳ Trung): Từ đất ông Hà Khai (Quốc lộ 1A) đến Đập Hiểm thôn Trường Thanh	700	420	1,3	1,2
5.6	Đường từ đất trường THCS đến Cầu Rào thôn Vĩnh Thọ	500	300	1,3	1,2
5.7	Đường từ Chợ Chào đến hết đất ông Tiệm thôn Tân Thọ	400	240	1,3	1,2
5.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	300	180	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	120	72	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,3	1,2
5.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2
B	**XÃ MIỀN NÚI**				
6	**Xã Kỳ Phong**				
6.1	**Quốc lộ 1A**: từ giáp Cẩm Xuyên đến đỉnh dốc Voi (hết đất nhà Huynh Tứ)	1.300	780	1,1	1,1
	Tiếp đến ngã 4 đường đi Kỳ Bắc (đất ông Phụ Thành)	1.500	900	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất cửa hàng xăng dầu Kỳ Phong	2.200	1.320	1,1	1,1
	Tiếp đến ngã 3 đường đi thôn Hà Phong (cổng chào)	3.100	1.860	1,1	1,1
	Tiếp đến Cống kênh Sông Rác	3.800	2.280	1,1	1,1
	Tiếp đến Đường đi hội trường thôn Đông Thịnh	2.500	1.500	1,1	1,1
	Tiếp đến giáp đất ông Lân Thạch (đường đi thôn Bắc Sơn) đến cầu Mụ Hàng (giáp xã Kỳ Tiến)	1.800	1.080	1,1	1,1
6.2	Đường ĐT 551: từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến giáp xã Kỳ Bắc	2.500	1.500	1,4	1,2
6.3	Đường Xóm Điếm từ đất Bính Ái (Đường ĐT 551) đến hết đất Thầy Việt (cô Tạo)	600	360	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất Thúy Chung	250	150	1,1	1,1
	Tiếp đến Quốc lộ 1A	350	210	1,1	1,1
6.4	Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện đường vào UBND xã) đến đường xóm Điếm (hội trường thôn Tuần Tượng)	350	210	1,1	1,1

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
6.5	Đường từ giáp đất ông Chỉnh (Quốc lộ 1A) đến hết đất Hằng Phúc	350	210	1,1	1,1
6.6	Đường từ giáp đất ông Tôn (Quốc lộ 1A) đến hết đất hội trường thôn Tượng Phong	350	210	1,1	1,1
6.7	Đường từ giáp đất ông Hai Vân (Quốc lộ 1A) đến đường xóm Điếm (Trường mầm non)	450	270	1,1	1,1
6.8	Đường từ giáp đất ông Dụ Bé (Quốc lộ 1A) đến đường Xóm Điếm (đất Thầy Việt)	600	360	1,1	1,1
6.9	Đường từ giáp đất Thầy Hà - Khuân (Đường ĐT 551) đến hết đất Phượng Bảy	600	360	1,1	1,1
6.10	Đường dọc mương Sông Rác từ đất Nam Tuấn (Quốc lộ 1A) đến giáp đất xã Kỳ Bắc	500	300	1,1	1,1
6.11	Đường từ đất Dũng Tuyết (Quốc lộ 1A) vòng qua sân vận động UBND xã đến đường đi thôn Hà Phong (cơ quan TN Sông Rác)	400	240	1,1	1,1
6.12	Đường vào UBND xã từ Quốc lộ 1A đến sân vận động UBND xã	500	300	1,1	1,1
6.13	Đường đi thôn Hà Phong: từ QL1A đến Kênh Nhà Lê	450	270	1,1	1,1
6.14	Đường từ Quốc lộ 1A (phía Đông Trường Nguyễn Huệ) đến hết đất khu nội trú giáo viên trường Nguyễn Huệ	500	300	1,1	1,1
6.15	Đường Nông Trường: từ Quốc lộ 1A (đất Hải Lài) đến hết đất ông Hiệu Minh	350	210	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất Hải Nhưng	250	150	1,1	1,1
6.16	Đường từ đất Lâm Lợi (đường Nông Trường) đến hết đất ông Ninh Yến (thôn Đông Sơn)	180	108	1,1	1,1
6.17	Đường từ đất Lý Kỳ (QL1A) đến đường Nông Trường	360	216	1,1	1,1
6.18	Đường từ đất Lân Thạch (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường mầm non Bắc Sơn	350	210	1,1	1,1
6.19	Đường từ đất Viện Trúc (Quốc lộ 1A) đến Kênh Nhà Lê	350	210	1,1	1,1
6.20	Đường từ đất Như Thành (Quốc lộ 1A) đến hết đất Thanh Cỏn	350	210	1,1	1,1
6.21	Đường từ đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến hết đất Tuấn Thúy	350	210	1,1	1,1
6.22	Đường từ đất Lan Triền (Quốc lộ 1A) đến hết đất Tuận Luận	350	210	1,1	1,1
6.23	Đường từ đất thầy Viên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Tài	350	210	1,1	1,1
6.24	Đường lên thôn Hà Phong (đất ông Ngụ) đến hết đất hội quán thôn Hữu Lệ	350	210	1,1	1,1
6.25	Từ đất ông Hùng Thảo (đường QL1A) đến hết đất Yến An	350	210	1,1	1,1
6.26	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	450	270	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	250	150	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	1,1	1,1
6.27	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,1	1,1
7	**Xã Kỳ Bắc**				
7.1	**Đường ĐT 551**: từ Giáp xã Kỳ Phong đến ngã 3 cây Đa (UBND xã Kỳ Bắc) từ Cầu Chợ đến ngã 3 hết đất Hồng Hằng (thôn Hợp Tiến)	2.400	1.440	1,4	1,2
	Tiếp đến: Từ ngã 3 đất Hồng Hằng thôn Hợp Tiến đến giáp đất xã Kỳ Tiến	2.200	1.320	1,4	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
7.2	Đường từ ngã 3 cây Đa (UB xã Kỳ Bắc) đến ngã 4 đất ông Truyện (Trung Tiến)	700	420	1,4	1,2
7.3	Đường từ đất ông Hương Hiền (Đường ĐT 551) đến Kênh Sông Rác	700	420	1,4	1,2
	Từ đất Bà Đệ đến Cống phụ Chợ Voi	400	240	1,4	1,2
7.4	Đường từ giáp đất ông Trinh (Đường ĐT 551) đến hết đất Hương Anh (Hợp Tiến)	450	270	1,4	1,2
7.5	Đường từ cầu Đồng Chùa (giáp Kỳ Phong) đến Đường ĐT 551 (phía Tây Chợ Voi)	450	270	1,4	1,2
7.6	Đường Bắc Xuân: Từ đất Hoa Hiền (Đường ĐT 551) đến cống Tưng (đất ông Thái Uyển)	400	240	2,2	1,6
7.7	Đường từ đất bà Lý (Đường ĐT 551) đến hết đất ông Ngân	250	150	1,4	1,2
7.8	Đường từ đất bà Minh (Đường ĐT 551) đến đường Bắc Xuân (đất Sơn Ngọ)	250	150	1,4	1,2
7.9	Đường từ ngã 3 đất Minh Oanh (Lạc Tiến) vòng lên đến ngã 4 sân bóng UB	350	210	1,4	1,2
	Từ ngã 4 đất Châu Bích đến đường vào chùa Hữu Lạc	350	210	1,4	1,2
7.10	Đường từ đất ông Duy (Lạc Tiến) đến cổng chào thôn Kim Sơn	300	180	1,4	1,2
7.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	420	252	1,4	1,2
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	1,4	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	1,4	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	1,4	1,2
7.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	1,4	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	1,4	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,4	1,2
8	**Xã Kỳ Tiến**				
8.1	**Quốc lộ 1A**: từ giáp đất xã Kỳ Phong đến cầu Bụi Tre	2.200	1.320	1,6	1,4
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Giang	1.800	1.080	1,6	1,4
8.2	**Đường ĐT 551**: từ giáp đất xã Kỳ Bắc đến ngã 3 Kho Lương thực	1.200	720	1,6	1,4
	Tiếp đến Chợ Trâu Kỳ Tiến (đến hết đất anh Hà Hêu)	1.000	600	1,6	1,4
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Giang	700	420	1,6	1,4
8.3	Từ ngã 3 đất ông Lộc Hòe (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Sum Vinh	200	120	1,6	1,4
8.4	Từ ngã 3 đất Mai Viện đến ngã 4 đất ông Lạc Mai	200	120	1,6	1,4
8.5	Từ ngã 3 đất Hiệp Liễu đến ngã 3 Kho Lương Thực	200	120	1,6	1,4
8.6	Từ ngã 3 đất Vinh Thủy đến hết đất Lợi Võ	160	96	1,6	1,4
8.7	Từ ngã 3 đất anh Hưng Họa đến tiếp giáp đất Lợi Võ	160	96	1,6	1,4
8.8	Từ ngã 3 đất Minh Tri (Quốc lộ 1A) đến hết đất anh Sảu	200	120	1,6	1,4
8.9	Từ Cầu Kênh (Quốc lộ 1A) đến đường vào nghĩa địa Cồn Khâm	320	192	1,6	1,4
	Tiếp đến mương sông Rác thôn Yên Thịnh	250	150	1,6	1,4
8.10	Từ Cầu Đất (Quốc lộ 1A) đến Trạm điện thôn Tân An	250	150	1,6	1,4
8.11	**Đường trục xã: Từ Quốc lộ 1A Cổng chào Kỳ Tiến qua ngã 4 sân vận động UBND xã đến cầu Bụi Léc (chia thành 2 đoạn)**				
	Từ Quốc lộ 1A Cổng chào Kỳ Tiến đến cầu xã	1.200	720	1,6	1,4
	Tiếp đến qua ngã 4 sân vận động UBND xã đến cầu Bụi Léc	900	540	1,6	1,4
8.12	Từ Cầu Bụi Tre (Quốc lộ 1A) đến Trạm điện thôn Minh Tiến	160	96	1,6	1,4
8.13	Từ ngã 3 (đất ông Kính Ngọc đường QL 1A) đến giáp đất Quỳnh Vân	600	360	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
8.14	Từ ngã 3 Cầu Thá (Đường ĐT 551) đến hết đất bà Lý Hóa thôn Hoàng Diệu	160	96	1,6	1,4
8.15	Từ ngã 3 đất Anh Uẩn đến hết đất Hồng Hậu	300	180	1,6	1,4
8.16	Đường từ ngã 3 đất ông Loan Dượng đến đường Đường Phong Khang	160	96	1,6	1,4
8.17	Đường từ ngã 3 đất cô Thảo đến hết đất ông Sum	160	96	1,6	1,4
8.18	Đường từ ngã 3 đất ông Hoa Ngọ đến hết đất ông Mận	160	96	1,6	1,4
8.20	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	400	240	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	180	108	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
8.21	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,6	1,4
9	**Xã Kỳ Giang**				
9.1	**Quốc lộ 1A**: từ giáp Kỳ Tiến đến Cầu Núc	1.700	1.020	2,2	1,6
	Tiếp đến ngã tư Kỳ Giang	2.000	1.200	2,2	1,6
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Đồng	2.500	1.500	2,2	1,6
9.2	**Đường ĐT 551:** đi qua xã Kỳ Giang	700	420	1,6	1,4
9.3	Đường Đồng Chòi: từ Quốc lộ 1A (ngã tư Kỳ Giang) đến hết đất Hội trường thôn Tân Giang	400	240	1,6	1,4
9.4	Đường Máy Kéo: từ Quốc lộ 1A (Bưu điện Văn hóa) đến hết đất Trường mầm non	320	192	1,6	1,4
9.5	Đường thôn Tân Đông: từ Quốc lộ 1A (đất Thanh Huyền) đến giáp đất thầy Xuyên Ngu	320	192	1,6	1,4
9.6	Đường Đình: từ Quốc lộ 1A (đất ông Khuyến) đến hết đất Hội trường thôn Tân Đình	320	192	1,6	1,4
9.7	Đường Đồng Cồn: từ Quốc lộ 1A (đất Phong Hưng) đến hết đất Thanh Thiếp	320	192	1,6	1,4
9.8	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Giang) đi thôn Tân Phong: đoạn qua thôn Tân Phan	400	240	1,6	1,4
9.9	Tuyến bệnh viên: từ bệnh viên huyện đi xã Kỳ Đồng (tuyến song song với đường QL 1A)	2.100	1.260	1,6	1,4
9.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	500	300	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	300	180	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	220	132	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	1,6	1,4
9.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	130	78	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
10	**Xã Kỳ Đồng**				
10.1	**Quốc lộ 1A**: Từ giáp đất xã Kỳ Giang đến hết đất kênh sông Rác	3.500	2.100	2,2	1,6
	Tiếp đến cầu Đá (giáp xã Kỳ Khang)	2.100	1.260	2,2	1,6
10.2	Đường Đồng Phú (đường trục xã): từ Quốc lộ 1A (ngã 3 Kỳ Đồng) đến đường liên khu vực đô thị Kỳ Đồng	1.500	900	2,2	1,6
	Tiếp đến cầu Thượng	1.000	600	2,2	1,6
10.3	Đường 70: Trục chính vào trung tâm đô thị mới xã Kỳ Đồng (Từ QL 1A đến Giáp đường ĐT 551)	1.600	960	2,2	1,6
10.4	Đường từ đất ông Nghị (đường Đông Phú) đến thôn Đồng Trụ Tây:	350	210	2,2	1,6
	Đường từ đất ông Nghị (đường Đông Phú) đến đất ông Sâm Lai (thôn Đồng Trụ Tây)	350	210	2,2	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
10.5	Đường từ Cầu đập Chợ (đường Đông Phú) đến hết đất ông Lương Bang	350	210	2,2	1,6
10.6	Đường từ tiếp giáp đất cô Ngùy (Quốc lộ 1A) đến hết đất Bảo Phà	300	180	2,2	1,6
10.7	Đường từ Cơ quan Thủy nông (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Đường Tri	300	180	2,2	1,6
10.8	Đường từ Quốc lộ 1A (Cổng chào thôn Đồng Trụ) đến giáp đất ông Sâm Lai	350	210	2,2	1,6
10.9	Từ đất ông Duẩn (QL1A) đến hết đất ông Đức Nga	300	180	2,2	1,6
10.1	Từ đất Cường Lường (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Linh Lý	500	300	2,2	1,6
10.11	Đường từ đất bà Hoa (Giáp đường 70) đến hết đất bà Thương	400	240	2,2	1,6
10.12	Đường đi thôn Yên Sơn: Từ đất ông Phước Bảo (đường Đồng Phú) đến Cữa Eo	350	210	2,2	1,6
10.13	Từ đất ông Đoàn Vân (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Niên về đến đất ông Tường (thôn Hồ Vân Giang)	300	180	2,2	1,6
10.14	Từ đất ông Thế Lan đến giáp đất Yên Sơn	300	180	2,2	1,6
10.15	Từ đất ông Thiệp (đường Đồng Phú) đến giáp đất ông Thự (thôn Yên Sơn)	300	180	2,2	1,6
10.16	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	500	300	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	300	180	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,2	1,6
10.17	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m				
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,2	1,6
10.18	Bổ sung: đường đất cấp phối còn lại: độ rộng đường >=05m	200	120	2,2	1,6
11	**Xã Kỳ Khang**				
11.1	**Quốc lộ 1A**: từ cầu Đá (giáp xã Kỳ Đồng) đến Cầu Cà	1.700	1.020	1,6	1,4
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thọ	1.500	900	1,6	1,4
11.2	**Trục chính xã Kỳ Khang: từ ngã 3 Kỳ Khang (QL1A) đến đập tràn (đất Tùng Lâm): Chia thành 4 đoạn**				
	Từ QL 1A đến cầu Vĩnh Phú	1.200	720	2,2	1,6
	Tiếp đến kênh sông Rác	800	480	2,2	1,6
	Tiếp đến hết đất nhà Ông Trung (Đông Tiến)	1.000	600	2,2	1,6
	Tiếp đến Biển Kỳ Khang	900	540	2,2	1,6
11.3	Đường trục chính: từ đất ông Hảo đến giáp đất xã Kỳ Phú	800	480	2,2	1,6
11.4	Đường chéo từ đất ông Thuận đến điểm giao cắt với đường trục chính xã Kỳ Khang	600	360	2,2	1,6
11.5	Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Thẩm (Quảng Ích)	300	180	2,2	1,6
11.6	Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Quyết (Quảng Ích)	300	180	2,2	1,6
11.7	Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Diệu (Quảng Ích)	300	180	2,2	1,6
11.8	Từ quốc lộ 1A đến hết đất giáo họ Vĩnh Sơn (Quảng Ích)	300	180	2,2	1,6
11.9	Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Long (Quảng Ích)	300	180	2,2	1,6
11.1	Từ quốc lộ 1A đến hết đất giáo xứ Quảng Dụ	300	180	2,2	1,6
11.11	Từ đất nhà ông Khiêm đến hết đất giáo họ Kim Sơn	300	180	2,2	1,6
11.12	Từ đất nhà Bà Hiền đến hết đất giáo họ Vĩnh Sơn	300	180	2,2	1,6
11.13	Từ quốc lộ 1A đến hết đất giáo họ Hoàng Dụ (Hoàng Dụ)	300	180	2,2	1,6
11.14	Từ Hội quán Thôn Sơn Hải đi biển trung tân	750	450	2,2	1,6
11.12	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	450	270	2,2	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	350	210	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	2,2	1,6
11.13	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	2,2	1,6
12	**Xã Kỳ Tân**				
12.1	**Đường QL 1A:** từ giáp Kỳ Thư (cống Cầu Đất) đến ngã 3 Kỳ Tân (đất bà Nam)	5.000	3.000	1,9	1,5
12.2	**Đường QL 12C**: Từ giáp phường Sông Trí đến ngã 3 đường về UBND xã Kỳ Tân	3.600	2.160	1,4	1,2
	Tiếp đến mương Đá Cát	3.000	1.800	1,4	1,2
	Tiếp đến cầu Cổ Ngựa	1.700	1.020	1,4	1,2
	Tiếp đến đường vào hội quán thôn Nam Xuân Sơn	1.500	900	1,4	1,2
	Tiếp đến hết đất Kỳ Tân (giáp Kỳ Hợp)	900	540	1,4	1,2
12.3	Đường từ ngã 3 QL 1A (đất bà Nam) đến Cầu Gỗ	1.800	1.080	1,4	1,2
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Doạn thôn Đông Hạ	1.200	720	1,4	1,2
	Tiếp đến Cầu Quảng Hậu	900	540	1,4	1,2
12.4	Đường từ ngã 3 đất ông Doạn thôn Đông Hạ qua ngã tư đến đường QL 12C (đất bà Hưng)	1.800	1.080	1,4	1,2
12.5	Đường từ cống Cầu Bàu (giáp phường Sông Trí) đến hết bưu điện	2.700	1.620	1,4	1,2
	Tiếp đến hết đất ông Tân (Phương) thôn Trung Đức	1.500	900	1,4	1,2
12.6	Từ ngã 3 đất ông Tân (thôn Trung Đức) đến hết đất ông Viền thôn Tân Thắng	700	420	1,4	1,2
12.7	Từ ngã 3 đất ông Tân thôn Trung Đức đến cầu Tân Hợp	600	360	1,4	1,2
12.8	Từ giáp đất ông Tân Hồng thôn Xuân Dục đến cầu Con Dê	400	240	1,4	1,2
12.9	Từ giáp đất bà Nhung thôn Trường Lạc (giáp đường QL12C) đến hết đất ông Sau thôn Tả Tấn	400	240	1,4	1,2
12.10	Từ giáp đất anh Quân Sửu thôn Tả Tấn đến giáp đất xã Kỳ Hoa	400	240	1,4	1,2
12.11	Từ giáp đất ông Viên thôn Xuân Dục đến hết đất hội quán thôn Xuân Dục	400	240	1,4	1,2
12.12	Từ giáp đất anh Chương thôn Tả Tấn đến hết đất chị Thủy Lê thôn Trương Lạc	400	240	1,4	1,2
12.13	Từ giáp đất anh Khắc thôn Trung Thượng đến hết đất anh Đường Thanh thôn Trường Lạc	400	240	1,4	1,2
12.14	Từ giáp đất chị Tứ thôn Đông Văn đến hết đất chị Nuôi thôn Văn Miếu	400	240	1,4	1,2
12.15	Từ hội trường thôn Đông Văn đến hết đất ông Lý Chiến thôn Văn Miếu	400	240	1,4	1,2
12.16	Từ đường Quốc lộ 1A (đường vào TT Y tế dự phòng) đến hết đất ông Danh thôn Đông Văn	1.500	900	1,6	1,4
12.17	Từ đường QL 12C (Hạt 8 giao thông) đến ngã ba đất ông Viền thôn Tân Thắng	400	240	1,4	1,2
12.18	Đường từ Cống Cầu Bàu (giáp phường Sông Trí) đến đường QL 12C	2.300	1.380	1,4	1,2
12.19	**Đường 1B**	1.500	900	1,4	1,2
12.20	Các vị trí còn lại của xã	450	270	1,4	1,2
12.21	Bổ sung: đường liên xã 12 (đường từ Ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư: từ đường ĐT 555 đến giáp đất xã Kỳ Châu)	1.800	1.080	1,4	1,2
13	**Xã Kỳ Văn**				
13.1	**Đường QL 1A:** đi qua xã Kỳ Văn: Từ giáp Kỳ Thư đến Cầu Cừa	1.800	1.080	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tiếp đến cầu Cao (giáp đất xã Kỳ Thư)	2.200	1.320	1,6	1,4
13.2	Đường Văn Tây : từ ngã 3 QL 1A đến hết đất Hoàn Bình thôn Đồng Văn	800	480	1,5	1,3
	Tiếp đến Cầu tràn Đá Hàn	600	360	1,5	1,3
13.3	Đường từ ngã 4 đất Đằng Hòa (Kỳ Thư) đi Kỳ Văn từ giáp Kỳ Thư đến hết Quy hoạch dân cư cửa Điện thôn Thanh Sơn	750	450	1,5	1,3
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Thanh Liệu thôn Thanh Sơn	550	330	1,5	1,3
	Tiếp đến hết đất Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	750	450	1,5	1,3
	Tiếp đến ngã 3 đường đi Kỳ Tân	450	270	1,5	1,3
	Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	450	270	1,5	1,3
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	450	270	1,5	1,3
	Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	450	270	1,5	1,3
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	450	270	1,5	1,3
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Thọ (Sáu) thôn Mỹ Lợi	450	270	1,5	1,3
	Tiếp đến hết đất ông Bình Xoanh thôn Mỹ Liên	450	270	1,5	1,3
	Tiếp đến giáp Đường Văn Tây	450	270	1,5	1,3
13.4	**Đường từ ngã tư quy hoạch Cửa Điện thôn Thanh Sơn đi UBND xã :**				
	Từ ngã tư quy hoạch Cửa Điện thôn Thanh Sơn đến giáp đất ông Thanh Liệu thôn Thanh Sơn	400	240	1,5	1,3
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	750	450	1,5	1,3
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Điều Diễn thôn Mỹ Liên	450	270	1,5	1,3
13.5	Đường từ ngã 3 Trường tiểu học đến đường Văn Tây (sân vận động thôn Văn Lạc)	450	270	1,5	1,3
13.6	Đường 1B	1.500	900	1,5	1,3
13.7	Tuyến từ đất ông Nam thôn Văn Lạc đến đất ông Thành thôn Liên Sơn	400	240	1,5	1,3
13.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥ 8 m	300	180	1,4	1,2
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	200	120	1,4	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	1,4	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,4	1,2
13.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	1,4	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,4	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,4	1,2
14	**Kỳ Lạc**				
14.1	**Tỉnh lộ 554** (Tỉnh lộ 22) : Từ giáp Kỳ Lâm đến Khe Ải	150	90	1,1	1,1
	Tiếp đến khe Cây Săn	220	132	1,1	1,1
	Tiếp đến khe Cây Mít	200	120	1,1	1,1
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Chúng Hương	220	132	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất anh Diễn Hoa	300	180	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất anh Khai Ba	200	120	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất Nông trường cao su	140	84	1,1	1,1
	Tiếp đến đường tránh QL1A (tuyến đường tránh đèo con)	150	90	1,1	1,1
	Tiếp đến Đường tránh đèo Con: Từ giáp Kỳ Hoa đến hết đất Kỳ Lạc	200	120	1,1	1,1
14.2	Đường vào UBND xã: Từ ngã 3 đường 554 (đường 22) đến trạm điện Lạc Vinh	200	120	1,1	1,1
	Tiếp đến ngã 3 đất bà Lý	120	72	1,1	1,1
14.3	Đường Sơn - Lạc: Từ ngã 3 đường 554 (đường 22) đến ngã 3 đường vào cầu Rào	150	90	1,1	1,1
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Luynh Hoa	130	78	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc	100	60	1,1	1,1
14.4	Đường tránh đèo Con: Từ giáp Kỳ Hoa đến hết đất Kỳ Lạc	200	120	1,1	1,1

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
14.5	Đoạn từ nông trường cao su đến hết đất Anh Hùng Hà	150	90	1,1	1,1
14.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	140	84	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	120	72	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,1	1,1
14.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,1	1,1
15	**Kỳ Thượng**				
15.1	**Huyện lộ 145** (Tỉnh lộ 10): Từ Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Sơn) đến đất ông Lĩnh (Hà)	220	132	1,1	1,1
	Tiếp đến cống cây Danh (Đất anh Toán Hiền)	200	120	1,1	1,1
	Tiếp đến khe Đá Hàng thôn Tiến Thượng	260	156	1,1	1,1
	Tiếp đến cầu Khe Vượn thôn Phúc Độ	280	168	1,1	1,1
	Tiếp đến đất ông Việt tầng thôn Phúc Độ	250	150	1,1	1,1
	Tiếp đến giáp đất anh Minh Hà	300	180	1,1	1,1
	Tiếp đến Khe Cha Mè thôn Phúc Lập	150	90	1,1	1,1
15.2	**Tỉnh lộ 554** (Tỉnh lộ 22): Từ giáp đất Kỳ Lâm đến giáp đất ông Sớ thôn Bắc Tiến	150	90	1,1	1,1
	Tiếp đến giáp đất ông Hưởng (Cương) thôn Phúc Thành 2	140	84	1,1	1,1
	Tiếp đến giáp đất anh Mại (Duyện) thôn Phúc Thành 2	140	84	1,1	1,1
	Tiếp đến giáp đất anh Tiến (Khẩn) thôn Phúc Thành 2	130	78	1,1	1,1
	Tiếp đến giáp đất anh Mậu (Lài) thôn Phúc Thành 2	130	78	1,1	1,1
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Dũng (Sỹ) thôn Phúc Thành 2	110	66	1,1	1,1
15.3	Từ ngã 3 đất anh Hiến thôn Tiến Vinh đến ngã 4 chợ đất anh Vinh Hoa	150	90	1,1	1,1
	Từ đất bà Nguyên đến hết đất anh Hùng Lãm thôn Trung Tiến	120	72	1,1	1,1
15.4	Tiếp đến đất ông Lưu Hà thôn Bắc Tiến	130	78	1,1	1,1
15.5	Từ ngã 3 Tùng đến giáp đất hội quán thôn Phúc Thành 1	120	72	1,1	1,1
	Tiếp đến đất anh Thành Sâm thôn Phúc Thành 2	120	72	1,1	1,1
15.6	Đất ở thuộc Quy hoạch tái định cư dự án Rào Trổ tại thôn Phúc Sơn, Phúc Lập	70	42	1,1	1,1
15.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	130	78	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	120	72	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,1	1,1
15.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,1	1,1
16	**Xã Kỳ Sơn**				
16.1	**Đường QL 12C** (Vũng Áng - Lào): Từ cầu Rào Trổ đến giáp đất ông Thái Hương	550	330	1,3	1,2
	Tiếp đến hết đất Hạnh Chiến	650	390	1,3	1,2
	Tiếp đến hết đất ông Toán	300	180	1,3	1,2
	Tiếp đến cầu Ruồi Ruôi	170	102	1,3	1,2
16.2	**Đường Huyện lộ 145** (tên cũ Tỉnh lộ 10): Từ ngã 3 đất bà Hợp đến hết đất Nga Diến	200	120	1,1	1,1
	Tiếp đến Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Thượng)	170	102	1,1	1,1
16.3	Đường huyện ĐH 146 (Đường Sơn, Lạc): Từ đất ông Tấn đến Cống Cây Ran	150	90	1,1	1,1

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tiếp đến hết đất ông Kiệm	200	120	1,1	1,1
	Tiếp đến Đường huyện lộ: Từ ngả 3 đường QL 12C đến hết đất anh Phép Lự	200	120	1,1	1,1
	Tiếp đến giáp đất anh Họa Nga	110	66	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất ông Dung Đậu	100	60	1,1	1,1
16.4	Đường từ đất anh Tuấn Mậu đến hết đất anh Nhơn Cảnh	200	120	1,1	1,1
16.5	Đường từ đất anh Tuấn Phượng đến cầu Đập Tráng	200	120	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất anh Hồng Diễn	110	66	1,1	1,1
16.6	Đường từ hội quán Mỹ Lạc đến hết đất anh Dũng Bích	110	66	1,1	1,1
16.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	140	84	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	120	72	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,1	1,1
16.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,1	1,1
17	**Xã Kỳ Tây**				
17.1	**Đường huyện ĐH 144** (Đường Văn Tây cũ): Từ ngã 3 đất ông Phư đến cầu Trọt Đá	250	150	1,3	1,2
	Tiếp: Từ cầu Trọt Đá đến ngã ba ranh giới đất xã Kỳ Tây, Kỳ Trung, Kỳ Văn.	230	138	1,3	1,2
17.2	Từ đất Ông Trà đến khe rửa	180	108	1,3	1,2
17,3	Từ đất anh Khoa Diệu đến ranh giới đất xã Kỳ Tây, Kỳ Trung (giáp đường 551) mới	220	132	1,3	1,2
17,4	Từ ngã ba đất Ông Phư đến ngã 3 đất Ông Ngô Quang Trung (đường 551) mới	210	126	1,3	1,2
17,5	Từ ngã 3 đất ông Ngô Quang Trung đến giáp ranh đất xã Kỳ Tây, Kỳ Hợp (giáp đường 551)	200	120	1,3	1,2
17,6	Từ ngã 3 đất Ông Ngô Quang Trung đến giáp ranh giữa đất xã Kỳ Tây, Kỳ Thượng.	160	96	1,3	1,2
17,7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	140	84	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	130	78	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,3	1,2
17,8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2
18	**Xã Lâm Hợp**				
18.1	**Xã Kỳ Hợp (cũ)**				
18.1.1	**Đường QL 12C** (đường Cảng Vũng Áng - Lào) Từ giáp Kỳ Tân đến hết đất xã Kỳ Hợp	550	330	1,6	1,4
18.1.2	**Đường từ Quốc lộ 12C** (ngã 3 đất ông Hạnh) đến ngã 3 đất ông Nga Huê	200	120	1,6	1,4
	Tiếp đến giáp đất ông Hiền Thủy	130	78	1,6	1,4
	Tiếp đến Cầu Lãi Dưa thôn Trường Xuân	80	48	1,6	1,4
	Tiếp đến giáp xã Kỳ Tây	150	90	1,6	1,4
18.1.3	Đường từ ngã 3 đất ông Nga Huê đến Cầu Tân Cầu	150	90	1,6	1,4
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Tân	90	54	1,6	1,4
18.1.4	Đường từ đất ông Hùng Nga (Quốc lộ 12) đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hợp (đường vào UBND xã)	160	96	1,6	1,4
18.1.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	130	78	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	110	66	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,3	1,2
18.1.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
18.2	**Xã Kỳ Lâm (cũ)**				
18.2.1	**Đường QL 12C** (đường Cảng Vũng Áng - Lào): Từ giáp Kỳ Hợp đến Cống Bắc Cầu	650	390	1,6	1,4
	Tiếp đến giáp đất ông Định Hoa	700	420	1,6	1,4
	Tiếp qua ngã tư Kỳ Lâm đến ngã 4 Con (đất Thảo Lý)	1.100	660	1,6	1,4
	Tiếp đến Cầu Rào Trổ (giáp Kỳ Sơn)	780	468	1,6	1,4
18.2.2	**Đường Tỉnh lộ 554** (Tỉnh lộ 22): Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến hết đất anh Đồn	850	510	1,6	1,4
	Tiếp đến ngã 4 nhà anh Đặng thôn Hải Hà	550	330	1,6	1,4
	Tiếp đến ngã 4 Trung Hà	250	150	1,1	1,1
	Tiếp đến ngã 4 thôn Tân Hà	180	108	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Nam Hà	150	90	1,1	1,1
	Tiếp đến ngã 3 hội quán thôn Bắc Hà	150	90	1,1	1,1
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thượng	150	90	1,1	1,1
	Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến ngầm Ma Rến	850	510	1,6	1,4
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Thương Lý (Đông Hà)	280	168	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất anh Nam Luật (Xuân Hà)	180	108	1,1	1,1
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Lạc	140	84	1,1	1,1
18.2.3	**Tỉnh lộ 554** (Tỉnh lộ 22B): Từ đất anh Long Hiền Đường QL12C (Đường Vũng Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Anh Thám	800	480	1,1	1,1
18.2.4	Đường từ ngã 3 đất ông Nhạ (Tỉnh lộ 554: tên cũ: Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Cường Lớn thôn Đông Hà	350	210	1,1	1,1
18.2.5	Đường từ ngã 4 đất ông Tuyền Thoa, đường QL12C (đường Vũng Áng - Lào) đến giáp đất anh Quý Diên thôn Hải Hà	180	108	1,1	1,1
18.2.6	Đường từ ngã 4 quán ông Thảo, đường QL12C (đường Vũng Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Lan Mạnh	180	108	1,1	1,1
18.2.7	Đường từ ngã 4 đất anh Thìn Thu Tỉnh lộ ĐT 554 (Tỉnh lộ 22 cũ) đến đất anh Hoàn thôn Hải Hà	250	150	1,1	1,1
18.2.8	Đường từ ngã 4 đất anh Đặng Tỉnh lộ 554 (đường 22) đến ngã 3 đất anh Thắng thôn Hải Hà	230	138	1,1	1,1
	Tiếp đến hết đất ông Bình Hương (Hải Hà)	150	90	1,1	1,1
18.2.9	Đường từ ngã 4 đất anh Bình Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Lập thôn Trung Hà	180	108	1,1	1,1
18.2.1	Đường từ ngã 4 đất anh Thanh Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Dũng Phương thôn Trung Hà	180	108	1,1	1,1
18.2.11	Đường từ ngã 4 đất anh Duẩn Thanh Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22) đến hết đất anh Trung thôn Tân Hà	160	96	1,1	1,1
18.2.12	Đường từ ngã 3 đất chị Tư đến ngã 3 hội quán Kim Hà	150	90	1,1	1,1
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Cường Tỉnh lộ 554 (đường 22 cũ)	150	90	1,1	1,1
18.2.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	150	90	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	130	78	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,1	1,1
18.2.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,1	1,1
19	**Xã Kỳ Trung**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
19.1	**Đường huyện ĐH.143** (Quốc lộ 1A) từ đi Kỳ Trung: Từ dốc Am đến cầu Bông Ngọt	210	126	2,2	1,6
	Tiếp đến hết đất Bắc Lý	240	144	2,2	1,6
	Tiếp đến hết đất Lâm Tuyết	200	120	2,2	1,6
	Tiếp đến hết đất Hội trường thôn Đất Đỏ	200	120	2,2	1,6
19.2	Đường từ giáp đất chị Lài đến ngã 3 đất chị Hằng Liêm	240	144	2,2	1,6
	Tiếp đến hết đất Phương Linh	220	132	2,2	1,6
19.3	Đường từ Hằng Liêm đến ngã tư đất ông Thăng thôn Nam Sơn	240	144	2,2	1,6
19.4	Đường Tây Văn đi qua xã Kỳ Trung từ đất ông Giáp thôn Tây Sơn	220	132	2,2	1,6
19.5	Đường Tỉnh lộ 551	300	180	2,2	1,6
19.6	Đường Trung Giang đoạn qua xã Kỳ Trung: Từ tiếp giáp đất Kỳ Giang đến đất anh Nhật Vinh thôn Đất Đỏ	250	150	2,2	1,6
19.7	Đường trục thôn từ Đất Đỏ đi Bắc Sơn: Từ ngã 3 thôn Đất Đỏ đến ngã 3 thôn Bắc Sơn	240	144	2,2	1,6
19.8	Đường từ trạm y tế đến đất ông Quý	220	132	2,2	1,6
19.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	180	108	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	160	96	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	2,2	1,6
19.1	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	2,2	1,6
20	**Xã Kỳ Xuân**				
20.1	Đường từ UBND xã đến ngã 4 đất ông Ngọc Thủy thôn Quang Trung	450	270	2,2	1,6
20.2	Đường từ đất anh Hanh Hoài đến Cổng chào thôn Xuân Phú	450	270	2,2	1,6
20.3	Đường từ đất anh Diễn Kính đến hết đất anh Nông Toàn (thôn Trần Phú)	500	300	2,2	1,6
20.4	Đường từ ngã 3 anh Thắng Lịch (thôn Xuân Tiến) đến ngã 3 đất ông Nhuận Bưởi (thôn Nguyễn Huệ)	600	360	2,2	1,6
20.5	Đường từ đất anh Khúc Ngân thôn Xuân Thắng đến ngã 3 Vũng Sò (thôn Lê Lợi)	400	240	2,2	1,6
20.6	Đường từ ngã 3 đất anh Thệ đến đường tuần tra ven biển (thôn Cao Thắng)	400	240	2,2	1,6
20.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường > 8 m	300	180	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	250	150	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	110	66	2,2	1,6
20.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	2,2	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	2,2	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	2,2	1,6
VIII	**THỊ XÃ KỲ ANH**				
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**				
1	**Xã Kỳ Ninh**				
1.1	Từ cầu Hải Ninh đến hết đất Quy hoạch hội quán thôn Tân Thắng	1.550	930	1,6	1,4
1.2	Tiếp đến ngã 4 Lăng Cố Đệ	1.480	888	1,3	1,2
1.3	Tiếp đến hết đất bà Thoả thôn Tiến Thắng	1.560	936	1,6	1,4
1.4	Đường từ đất anh Toản Tuyết đến hết đất anh Hùng Phượng thôn Tam Hải 2	550	330	1,3	1,2
1.5	Tiếp đến hết đất ông Tú	1.200	720	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
1.6	Đường đi thôn Bàn Hải: Từ đất ông Cướng thôn Tân Thắng qua ngã 4 trạm xăng chị Phượng đến ngã 4 lăng Cố Đệ	650	390	1,3	1,2
1.7	Tiếp đến hết đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Vĩnh Thuận	650	390	1,3	1,2
1.8	Tiếp đến hết đất anh Khánh (Hoa) thôn Bàn Hải	500	300	1,4	1,2
1.9	Đường Ninh Khang: Từ UBND xã đến giáp đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Vĩnh Thuận	850	510	1,9	1,5
1.10	Tiếp đến hết đất chị Lý thôn Vĩnh Thuận	540	324	1,3	1,2
1.11	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang	500	300	1,4	1,2
1.12	Đường Vĩnh Thuận đi Tam Hải 2: Từ đất ông Chỉnh thôn Vĩnh Thuận - đất anh Cự thôn Tân Tiến - đất ông Hành thôn Tiến Thắng - đến hết đất đồn Biên phòng	600	360	1,6	1,4
1.13	Đường từ đất Mạnh Hương thôn Hải Hà đến hết đất bà Chòn thôn Tân Tiến	500	300	1,4	1,2
1.14	Đường từ giáp đất ông Hưởng thôn Tam Hải 2 đi ra biển	630	378	1,4	1,2
1.15	Đường từ giáp đất ông Lộc thôn Tam Hải 2 đi ra biển	630	378	1,3	1,2
1.16	Đường từ giáp đất ông Khuyên Lan (đường WB) đến hết đất anh Thảnh Tình (đường kè chắn sóng)	450	270	1,4	1,2
1.17	Đường từ đất anh Hải Huề thôn Xuân Hải đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu)	500	300	1,4	1,2
1.18	Đường từ đất anh Đông Nam đến hết đất bà Duỷn thôn Vĩnh Thuận	500	300	1,4	1,2
1.19	Từ đất anh Sỹ Thu (đường Bích Châu) đến cổng chợ xã Kỳ Ninh	800	480	1,2	1,1
1.20	Các lô từ tuyến 2 trở đi thuộc Quy hoạch dân cư Cồn Nghè thôn Tân Thắng	500	300	1,4	1,2
1.21	Đường từ đất anh Tú thôn Tiến Thắng đến bãi biển xã Kỳ Ninh	1.200	720	1,3	1,2
1.22	Đường từ đất ông Huấn Duẩn thôn Tam Hải 2 đến hết đất ông Bình Duyên thôn Tam Hải 2	350	210	1,5	1,3
1.23	Đường từ đất ông Xanh Thuần thôn Tam Hải 2 đến hết đất bà Biền thôn Tam Hải 2	350	210	1,5	1,3
1.24	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	350	210	1,8	1,5
1.25	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	300	180	1,5	1,3
1.26	Đường từ đất ông Nhật thôn Tam Hải 1 đến hết đất anh Hùng Phượng thôn Tam Hải 2	480	288	1,3	1,2
1.27	Đường đê đi Đền Nguyễn Thị Bích Châu: Từ chùa Vĩnh Lộc đến hết đất ông Hà	900	540	1,5	1,3
2	**Xã Kỳ Hà**				
2.1	Đường Kỳ Hải - Kỳ Hà: Từ đất ông Nguyệt thôn Nam Hà đến hết đất ông Hựu(Tuyết) thôn Đông Hà.	750	450	1,5	1,3
2.2	Tiếp từ đất chị Huyền (Đông Hà) đến hết đất ông Nam (Hoạt) Thôn Hải Hà	460	276	1,6	1,4
2.3	Đường kho Muối - đi Bắc Hà: Từ giáp đất xã Kỳ Hải đến hết đất kho muối ông Toản	750	450	1,4	1,2
2.4	Tiếp đến hết đất ông Trê thôn Bắc Hà	460	276	1,3	1,2
2.5	Đường từ UBND xã đến hết đất Trường mầm non	750	450	1,5	1,3
2.6	Từ đất ông Huệ Hoạt qua đất Ông Tộ đến hết đất Bà Vân thôn Nam Hà	460	276	1,3	1,2
2.7	Đường từ đất ông Đại Trúc qua đất bà Hà (Đăng) thôn Nam Hà đến Đập Cụ (Đồng Muối)	460	276	1,3	1,2
2.8	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	350	210	1,6	1,4
2.9	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	300	180	1,5	1,3
2.10	Từ đất Ông Hòa Hiểu đến hết đất nhà bà Lan thôn Tây Hà	460	276	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
2.11	Từ đất Ông Lướng Ngôn đến hết đất Bà Huân thôn Nam Hà	460	276	1,3	1,2
2.12	Từ đất Ông Trọng Thuận đến hết đất Bà Đồng thôn Nam Hà	460	276	1,5	1,3
2.13	Từ đất Ông Lựu đến hết đất Ông Thiết thôn Bắc Hà	460	276	1,5	1,3
2.14	Từ đất Ông Hạnh Ly đến hết đất Ông Hùng thôn Bắc Hà	500	300	1,6	1,4
2.15	Từ đất Ông Cảnh thôn Hải Hà đến hết đất Ông Trể thôn Bắc Hà	460	276	1,3	1,2
2.16	Từ đất Ông Ngự đến đất hết đất Ông Phương Hà thôn Bắc Hà	460	276	1,3	1,2
2.17	Từ đất Ông Trí thôn Đông Hà đến Âu trú bão tàu thuyền	460	276	1,3	1,2
2.18	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: Đoạn từ giáp Kỳ Trinh đến giáp đất Kỳ Ninh	1.200	720	1,3	1,2
2.19	Bổ sung: từ đất ông Diên thôn Tây Hà đến đập Cụ	500	300	1,4	1,2
2.10	Bổ sung: từ đất ông Chính đến hết đất ông Thìn thôn Đông Hà	460	276	1,3	1,2
2.11	Bổ sung: từ đất ông Sắc đến hết đất ông Thanh Hồng thôn Bắc Hà	500	300	1,4	1,2
2.12	Bổ sung: từ đất ông Luyến Ngọc đến hết đất ông Tộ Lan thôn Nam Hà	460	276	1,3	1,2
2.13	Bổ sung: Từ đất ông Hoành Thanh đến hết đất ông Đài Dung thôn Nam Hà	460	276	1,3	1,2
3	**Xã Kỳ Lợi**				
3.1	Đường liên xã: từ đất ông Túc Cử thôn 2 Tân Phúc Thành đến hết đất anh Tuấn ((Hoa) Thôn Hải Thanh	500	300	1,4	1,2
3.2	Đương liên thôn từ đất anh Tính (Huống) đến hết đất anh Tuấn Ròn thôn Hải Thanh;	500	300	1,4	1,2
3.3	Đường liên xã: từ giáp đất anh Thạch (Đa) đến hết đất anh Thìn thôn Hải Phong;	500	300	1,4	1,2
3.4	Đường liên xã: từ giáp đất ông Tuế thôn Hải Phong đến hết đất chị Thủy (An) thôn Hải Phong	500	300	1,4	1,2
3.5	Đường liên thôn từ giáp đất anh Vị Trường đến hết đất trường Cấp 2 Kỳ Lợi;	420	252	1,7	1,4
3.6	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	400	240	1,6	1,4
3.7	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	360	216	1,5	1,3
3.8	**Đường Nguyễn Chí Thanh**: Từ khu liên hợp gang thép đến đấu nối đường 12.	1.100	660	1,2	1,1
3.9	**Đường Võ Văn Kiệt**: Đoạn từ giáp Kỳ Thịnh đến hết Khu kho gas, xăng dầu	1.100	660	1,2	1,1
4	**Xã Kỳ Hoa**				
4.1	Đường Cảng Vũng Áng Việt - Lào: Từ giáp phường Sông Trí đến giáp xã Kỳ Tân;	5.200	3.120	1,3	1,2
4.2	Trục đường chính xã Kỳ Hoa: Từ giáp Phường Sông Trí đến cổng chào Hoa Trung	950	570	1,3	1,2
4.3	Tiến đến hết đất trường tiểu học Kỳ Hoa	900	540	1,7	1,4
4.4	Tiếp đến cầu Cửa Đội	700	420	1,7	1,4
4.5	Tiếp đến qua dốc Cồn Trậm đến đập Sông trí	400	240	1,5	1,3
4.6	Đường từ đất anh Mạnh Nghĩa đến hết đất ông Phượng	500	300	1,4	1,2
4.7	Đường từ cổng chào Hoa Trung đến hết đất bà Hồng	500	300	1,4	1,2
4.8	Đường từ đất anh Tuyển đến giáp đất anh Đăng	550	330	1,3	1,2
4.9	Từ giáp đất ông Du đến hết đất ông Uyên thôn Hoa Tân	600	360	1,9	1,5
4.10	Đường từ đất anh Hòe đến giáp đất anh Thắng Oanh	400	240	1,5	1,3
4.11	Đường từ đường Việt - lào đến giáp đất ông Du	2.300	1.380	1,6	1,4
4.12	Đường từ đất ông Lãnh đi đồng Vại	500	300	1,4	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
4.13	Đường từ đất ông Dũng (Thành) đến giáp đất ông Phượng	450	270	2,0	1,6
4.14	Đường từ đất anh Thuận đến hết đất nhà ông Tỵ	400	240	1,5	1,3
4.15	Đường từ đất anh Dũng (Hoa Thắng) đến hết đất anh Hòa Han	400	240	1,8	1,5
	Khu dân cư Bàu Đá				
4.16	Đường dọc mương sông Trí từ giáp phường Sông Trí đến hết quy hoạch dân cư	2.500	1.500	1,6	1,4
4.17	Các vị trí còn lại (trừ các lô đất bám đường gom đường Việt Lào)	1.500	900	2,2	1,6
	Khu dân cư vùng Xã Gọi				
4.18	Các lô bám đường rộng 8 m,12m (bao gồm các lô 20,21,22 27,28,29,39,49,41,46,47,48,60,61,62,67,68,69 và 77	1.200	720	1,7	1,4
4.19	Các lô còn lại của khu quy hoạch	1.150	690	1,9	1,5
4.20	Đường 1B	660	396	1,3	1,2
4.21	Các vị trị còn lại của thôn Hoa Sơn, thôn Hoa Tiến	300	180	1,5	1,3
4.22	Các vị trí còn lại của xã có nền đường giao thông rộng ≥ 4m (trừ thôn Hoa Sơn và Hoa Tiến)	350	210	2,0	1,6
4.23	Các vị trí còn lại của xã có nền đường giao thông rộng < 4m (trừ thôn Hoa Sơn và Hoa Tiến)	300	180	1,8	1,5
4.24	Tuyến bờ kè Sông Trí: Từ đất ông Hồng đến hết đất ông Đạt	850	510	1,5	1,3
5	**Xã Kỳ Nam**				
5.1	**Đường Hoành Sơn**				
	Đoạn 1: Từ chân Đèo Con (phía nam) đến hết đất Khách sạn Hoành Sơn	1.650	990	1,4	1,2
	Đoạn 2: Tiếp đến Đèo Ngang	1.200	720	1,5	1,3
5.2	**Quốc lộ 1A cũ:** Từ giáp đất ông Dúc đến đường đi Hầm Đèo Ngang	1.000	600	1,5	1,3
5.3	Đường đi thôn Minh Đức: Từ giáp đất ông Chảng (QL1A) đến Giếng Làng thôn Minh Đức	400	240	2,3	1,7
5.4	Từ giáp đất anh Nông (Quốc lộ 1A) đến hết đất anh Tuyến thôn Quý Huệ	400	240	1,5	1,3
5.5	Từ giáp đất ông Vin (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Chịnh	400	240	1,9	1,5
5.6	Từ giáp đất anh Nhuận (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất chị Điền	300	180	1,5	1,3
5.7	Từ giáp đất anh Chiểu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Mằng	400	240	1,6	1,4
5.8	Từ giáp đất anh Nhụy (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất anh Viễn	300	180	1,5	1,3
5.9	Từ giáp đất chị Thìn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Cửu thôn Tân Thành	300	180	2,0	1,6
5.10	Từ giáp đất chị Thịnh (Quốc lộ 1A) đến giáp khe đá Dầm thôn Tân Thành	300	180	1,8	1,5
5.11	Đất ở Khu tái định cư thôn Minh Huệ	300	180	2,3	1,7
5.12	Đất ở Khu tái định cư thôn Đông Yên tại thôn Minh Huệ	300	180	1,5	1,3
5.13	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	300	180	1,8	1,5
5.14	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	250	150	1,4	1,2
IX	**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**				
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**				
B	**XÃ MIỀN NÚI**				
1	**Xã Hương Trà**				
1.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Từ đầu địa giới xã Hương Trà đến đỉnh dốc ông Giá (nay là đất ông Triều)	500	300	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tiếp đó đến ngã tư đường Hồ Chí Minh giao nhau với Tỉnh Lộ 17	900	540	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trà	500	300	1,3	1,2
1.2	**Đường Tỉnh lộ 17**				
	Từ ngã tư Hương Trà đến đường rẽ vào thôn Tiền Phong	650	390	1,5	1,3
	Tiếp đó đến giáp địa giới xã Hương Xuân	500	300	1,3	1,2
	Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà giao nhau đường Hồ Chí Minh đến đường sắt	450	270	1,5	1,3
1.3	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ninh (Hương) đến hết đất ông Lâm (Hậu), thôn Bắc Trà	270	162	1,3	1,2
1.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tiến Lâm (thôn Bắc Trà) đến hết đất bà Lan Thao (thôn Đông Trà)	270	162	1,3	1,2
1.5	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tịnh (thôn Đông Trà) đến hết đất hội quán thôn Đông Trà	220	132	1,3	1,2
1.6	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ngọc Phượng thôn Đông Trà đến đường Hồ Chí Minh	270	162	1,3	1,2
1.7	Đoạn đường từ trường THCS đến hết đất trường Mầm Non	270	162	1,3	1,2
1.8	Đoạn đường từ UBND xã Hương Trà đến đường Hồ Chí Minh	300	180	1,3	1,2
1.9	Đoạn đường từ hội quán thôn Nam Trà đến đường rẽ sang thôn Tiền Phong	220	132	1,3	1,2
1.10	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất chị Luận Hùng	250	150	1,3	1,2
1.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,5	1,3
1.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	105	63	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	73	44	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,3	1,2
1.13	Từ đường Tỉnh lộ 17 đến hết đất ông Ngoan	250	150	1,3	1,2
2	**Xã Hương Long**				
2.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Đoạn đường từ ngã 3 đi Hương Thủy đến ngã 3 rẽ vào đất ông Huấn	1.900	1.140	1,4	1,2
	Tiếp đó đến ngã 3 đường rẽ vào UBND xã Hương Long	1.300	780	1,4	1,2
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Hương Long đến hết đất Công ty Hoàng Việt	1.100	660	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Long	950	570	1,3	1,2
	Tiếp đó đến địa giới xã Phúc Đồng	700	420	1,3	1,2
2.2	**Huyện lộ 16**				
	Đoạn đường từ ngã 3 đường Long - Bình (nối đường Hồ Chí Minh) đến ngã 3 chợ Đón (HL 16)	500	300	1,4	1,2
	Tiếp đó đến địa giới xã Hương Long - Hương Bình (HL 16)	350	210	1,3	1,2
	Huyện lộ 8				
2.3	Đoạn đường từ ngã 3 Chợ Đón đến ngã 4 vào thôn 10	200	120	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	180	108	1,3	1,2
	Huyện lộ 6				
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Châu đến ngã tư đi ốt xăng Hoàng Anh	700	420	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	650	390	1,3	1,2
2.4	Bổ sung: từ ngã 3 bà Châu đến địa giới xã Gia Phố	700	420	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
2.5	Đoạn đường từ Đường Hồ Chí Minh đi vào UBND xã Hương Long	150	90	1,3	1,2
	Đường Liên xã đi vào Phú Gia	150	90	1,3	1,2
2.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	105	63	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	84	50	1,5	1,3
2.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	105	63	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	73	44	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,3	1,2
2.8	Đoạn từ đường Huyện lộ 6 tại xóm 5 đi đường Huyện lộ 1 (đất ông Hoàng Quang xóm 7)	150	90	1,3	1,2
2.9	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi Huyện lộ 1 tại xóm 7 (cửa bà Hà)	150	90	1,3	1,2
3	**Xã Phú Phong**				
3.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Đoạn đường từ phía bắc cầu Sông Tiêm đến cổng chui đồng Hà Quan	2.000	1.200	1,1	1,1
	Tiếp đó đến đường rẽ vào Hội quán xóm 4 Phú Phong	2.500	1.500	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	3.200	1.920	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Phú Gia	2.800	1.680	1,3	1,2
3.2	Đoạn đường từ ngã 4 cổng làng văn hóa xóm 3 đến ngã 5 (đất bà Quê, xóm 3)	400	240	1,5	1,3
3.3	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Chương xóm 3) đến hết đất bà Huyền Hùng xóm 3	300	180	1,6	1,4
3.4	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Tâm xóm 4) đến hết Đài tưởng niệm xã Phú Phong	300	180	1,6	1,4
3.5	Đoạn đường từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 (đất ông Xuân Khánh, xóm 01)	350	210	1,5	1,3
3.6	Đoạn đường từ ngã 4 Cổng làng văn hóa xóm 01 đến cầu Bà Đoan	300	180	1,6	1,4
3.7	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Lan xóm 4) đến ngã 3 (đất ông Vịnh, xóm 4)	250	150	1,5	1,3
3.8	Đoạn đường từ sân vận động xã (đất ông Cảnh xóm 4) đến cầu bà Đoan xóm 1	250	150	1,5	1,3
3.9	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới xã Phú Phong (đường Hàm Nghi: từ thị trấn Hương Khê đi Phú Gia)	350	210	1,3	1,2
3.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	130	78	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	105	63	1,5	1,3
3.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	90	54	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,5	1,3
4	**Xã Gia Phố**				
4.1	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Sáng giáp Thị trấn đến đường rẽ vào ngã 3 nhà thờ Ninh Cường	300	180	1,6	1,4
4.2	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Nam xóm Phố Cường	200	120	1,6	1,4
4.3	Đoạn đường từ ngã 4 xóm Phố Hương đến trường THPT Gia Phố	180	108	1,3	1,2
4.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Lương đến hết đất Tràm Quán	200	120	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
4.5	Đoạn đường từ cầu treo Gia Phố đi ngã 4 Thị trấn (gần Huyện Đội) đến hết xã Gia Phố	350	210	1,6	1,4
4.6	Tuyến đường Phụ Lão từ đất ông Liệu đi bệnh viện cũ	250	150	1,6	1,4
4.7	Đoạn đường từ đầu hội quán xóm 10 đến hết đất hội quán xóm 14	200	120	1,3	1,2
4.8	Đoạn đường từ thị trấn Hương Khê đi Lộc Yên (từ đầu địa giới xã Gia Phố đến hết đất bà Đặng Thị Oanh)	250	150	1,6	1,4
4.9	**Tuyến đường 15B**				
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Vân đến hết đất bà Soa (Hải)	200	120	1,6	1,4
4.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,5	1,3
4.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m .	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m .	65	39	1,3	1,2
4.12	Điều chỉnh: Đoạn đường Nguyễn Du (từ ngã 4 tiếp giáp đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Mai Hắc Đế) phía đất xã Gia Phố	800	480	1,6	1,4
5	**Xã Phúc Trạch**				
5.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Từ đầu địa giới xã Phúc Trạch đến hết đất ông Đinh Công Ba	250	150	1,6	1,4
	Tiếp đó đến bờ nam cầu Khe Ác 1	280	168	1,6	1,4
5.2	**Quốc lộ 15A**				
	Đoạn đường tiếp giáp địa giới xã Hương Trạch đến hết địa giới xã Phúc Trạch	180	108	1,6	1,4
5.3	**Đường Liên Xã**				
	Từ ngã tư đất Anh Thiện đến Ga Phúc Trạch	220	132	1,3	1,2
	Đường liên xã đoạn từ địa giới xã Hương Đô đến ngã 4 đất anh Thiện	180	108	1,3	1,2
5.4	Đoạn đường từ ngã 3 làng Thanh niên lập nghiệp đến ngã 4 đất anh Chương	180	108	1,3	1,2
5.5	Tiếp đó đến giáp đường 15A	180	108	1,3	1,2
5.6	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Thiện đến giáp đường 15A	180	108	1,3	1,2
5.7	Đoạn đường từ ngã 4 Hội quán xóm 7 đến giáp đường 15A	180	108	1,3	1,2
5.8	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Sơn xóm 4 đến giáp đường 15A	180	108	1,3	1,2
5.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m.	160	96	1,5	1,3
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	1,5	1,3
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,5	1,3
5.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5m	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,3	1,2
6	**Xã Hương Bình**				
6.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Từ đầu địa giới xã Hương Bình đến đầu địa giới xã Hương Bình - Phúc Đồng	700	420	1,3	1,2
6.2	**Huyện lộ 16**				
	Đoạn đường từ địa giới xã Hương Long - Hương Bình đến Cầu Bến Chợ	250	150	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất ông Tuấn (xóm Bình Hà)	250	150	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tiếp đó đến hết đất ông Bát (xóm Bình Minh)	280	168	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất tượng đài Liệt sỹ (xóm Bình Thái)	300	180	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết trạm điện xóm Bình Trung	250	150	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Bình	200	120	1,3	1,2
6.3	Đoạn đường từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh (đất ông Nhâm) đến hết đất Hội quán xóm Bình Minh	300	180	1,3	1,2
6.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	105	63	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	84	50	1,3	1,2
6.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	105	63	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	73	44	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2
7	**Xã Phúc Đồng**				
7.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Từ đầu địa giới xã Phúc Đồng đến đường đi xã Hòa Hải (đất ông Hoài)	650	390	1,6	1,4
	Tiếp đó đến ngã 3 giáp đường 15A (hết đất ông Lượng)	1.000	600	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết địa phận xã Phúc Đồng	650	390	1,6	1,4
7.2	**Quốc lộ 15A**				
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp (Phúc Đồng)	650	390	1,6	1,4
	Tiếp đó đến giáp đường sắt Bắc Nam	400	240	1,6	1,4
	Tiếp đó đến đỉnh hết địa giới xã Phúc Đồng (đỉnh dốc Địa Lợi)	400	240	1,6	1,4
7.3	**Huyện lộ 6 (QL 15B cũ)**				
	Từ giáp đường QL 15A đến hết địa giới xã Phúc Đồng	150	90	1,6	1,4
7.4	**Huyện lộ 10 (đi Hòa Hải)**				
	Từ giáp đường HCM đến hết địa giới xã Phúc Đồng	150	90	1,6	1,4
7.5	**Đường Liên xã đi Hương Thủy**				
	Từ giáp đường 15A đến hết địa giới xã Phúc Đồng	100	60	1,3	1,2
7.6	**Đường Liên xã đi Hà Linh**				
	Từ giáp khu vực đất sản xuất nông nghiệp (nhà ông Đặng Hữu Vi) đến hết đất bà Phạm Thị Mỹ	100	60	1,3	1,2
	Từ điểm đầu đất ông Đặng Hào Quang đến hết địa giới xã Phúc Đồng	100	60	1,3	1,2
7.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	72	43	1,3	1,2
7.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m.	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	64	38	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2
8	**Xã Hà Linh**				
8.1	**Đường QL 15A**				
	Từ đỉnh dốc Địa Lợi (đầu địa giới xã Hà Linh) đến phía nam Cầu Nghiêng	200	120	1,6	1,4
	Tiếp đó đến đỉnh dốc Cao Bàng (đất anh Doãn xóm 8)	230	138	1,6	1,4
	Tiếp đó đến ngã ba đường đi H3 (Xà Kỳ)	200	120	1,6	1,4
	Tiếp đó đến phía nam cầu Khe Thờ	230	138	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất huyện Hương Khê (đỉnh Động Bụt)	200	120	1,5	1,3
8.2	Đoạn đường từ ngã 3 Trạm nối quốc lộ 15A đến hết chợ Trạm Hà Linh	180	108	1,5	1,3
8.3	Đoạn từ điểm đầu đất ông Cao Xuân Tâm (xóm 10) đến hết đất ông Hồ Sỹ Miên (xóm 11)	130	78	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
8.4	Đoạn từ điểm đầu đất ông Hồ Sỹ Trọng (xóm 10) đến ngã 3 hết đất ông Phạm Văn Thiên (xóm 10)	120	72	1,5	1,3
8.5	Đường tránh lũ xóm 9 (từ điểm đầu giáp QL 15A đến đất ông Phạm Văn Thiên (xóm 10)	150	90	1,5	1,3
8.6	**Đường huyện lộ 10**	160	96	1,3	1,2
8.7	**Đường huyện lộ 2**				
	Tiếp giáp QL15A đến hết đất ông Tự xóm 6	160	96	1,3	1,2
	Tiếp đó từ đất ông Tự xóm 6 đến giáp địa giới xã Hương Thủy	130	78	1,3	1,2
	Đường Liên xóm 5 - 2 từ đường QL15A đến Hội quán xóm 2	130	78	1,3	1,2
	Tiếp QL15A đến hết đất vườn bưởi ông Châu Xuân Thái xóm 5	150	90	1,3	1,2
	Tiếp đó đến Hội quán xóm 2	120	72	1,3	1,2
8.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	85	51	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
8.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2
9	**Xã Hương Thủy**				
9.1	**Đường Huyện lộ 6**	150	90	1,6	1,4
9.2	**Đường Huyện lộ 2**	120	72	1,6	1,4
9.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	1,3	1,2
9.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,1	1,1
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,1	1,1
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,1	1,1
10	**Xã Hương Trạch**				
10.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Đoạn đường từ tiếp giáp tỉnh Quảng Bình đến bờ nam cầu La Khê	350	210	1,5	1,3
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trạch	300	180	1,5	1,3
10.2	**Quốc lộ 15A**				
	Đoạn đường từ cầu La Khê đến địa giới xã Hương Trạch	250	150	1,6	1,4
10.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,3	1,2
10.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
11	**Xã Hương Đô**				
11.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Từ hết địa giới xã Phúc Trạch đến hết địa giới xã Hương Đô	350	210	1,6	1,4
11.2	**Đường QL 15A**				
	Đoạn đường từ Bàu Bèo đến hết đất bà Hảo xóm 3	270	162	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất ông Hường xóm 3	300	180	1,6	1,4
	Tiếp đó đến hết đất ông Thân xóm 5	270	162	1,6	1,4
	Tiếp đó đến địa giới xã Hương Đô	250	150	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
11.3	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất ông Tương xóm 1	150	90	1,5	1,3
11.4	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất anh Ninh (Vân) xóm 3	150	90	1,5	1,3
11.5	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất anh Hải (Sự) xóm 2	150	90	1,5	1,3
11.6	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất hội quán xóm 3	200	120	1,5	1,3
11.7	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A hết đất ông Hường (đến đường sắt)	150	90	1,5	1,3
11.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m.	130	78	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,3	1,2
11.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
12	**Xã Lộc Yên**				
12.1	**Đường QL 15A**				
	Từ đầu địa giới xã Lộc Yên đến hết địa giới xã Lộc Yên	300	180	1,6	1,4
12.2	**Tỉnh lộ 17**				
	Từ cầu Lộc Yên đến giáp đường 15A	200	120	1,6	1,4
	Từ 15A đến hết địa giới Lộc Yên (đi Hương Trà)	220	132	1,6	1,4
	Cầu lộc yên đến nhà ông trần Xuân Thanh(Xóm Tân Lập)	200	120	1,6	1,4
	Từ cầu lộc yên đến đất ông trần Xuân Thanh(Xóm Tân Lập)	180	108	1,6	1,4
	Tiếp đó đến đất ông Bùi Hồng Thiện(xóm Trung Sơn)	150	90	1,6	1,4
12.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,3	1,2
12.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m.	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m .	60	36	1,3	1,2
13	**Xã Hương Xuân**				
13.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Từ đầu địa giới xã Hương Xuân đến phía nam cầu Sông Tiêm	400	240	1,3	1,2
13.2	Đoạn đường từ Cầu Khe Làng (Đồng Sang) đến hết đất anh Trịnh Văn xóm Vĩnh Trường	250	150	1,3	1,2
13.3	Tiếp đó đến chân Đập Úc	250	150	1,3	1,2
13.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Tộ đến cầu Khe Làng (Đồng Trùng)	250	150	1,3	1,2
13.5	Đoạn đường từ cầu May Xâu đến giáp Tỉnh lộ 17	200	120	1,3	1,2
13.6	Tiếp đó đến ngã 3 rẽ vào xóm Trường Sơn	200	120	1,3	1,2
13.7	Tiếp đó đến chân Đập Tràu	150	90	1,3	1,2
13.8	Đoạn đường từ cầu Hà Rong đến cầu Tràn Rộc Tuệ	250	150	1,3	1,2
13.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m.	130	78	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,3	1,2
13.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
13.11	Đường Tỉnh lộ 17 đoạn qua xã Hương Xuân	180	108	1,3	1,2
14	**Xã Hương Lâm**				
14.1	**Tỉnh Lộ 17**				
	Từ đỉnh dốc Mục Bài đến đất anh Tình.	120	72	1,6	1,4
14.2	**Huyện lộ 5**				
	Từ ngã ba lâm trường đến đất ông Hiển	120	72	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã ba rẽ vào xóm 5 (Đến đất ông Đồng)	120	72	1,3	1,2
	Tiếp đó đến ngã ba khe lò gạch (hết đất ông Trần Thẩm).	120	72	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Liên	120	72	1,3	1,2
14.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
14.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2
15	**Xã Hương Liên**				
15.1	**Đường Huyện lộ 4**	100	60	1,3	1,2
15.2	**Đường Huyện lộ 5**	110	66	1,3	1,2
15.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
15.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m.	80	48	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m .	60	36	1,3	1,2
16	**Xã Điền Mỹ**				
16.1	**Xã Phương Điền (cũ)**				
16.1.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Từ đầu địa giới xã Phương Điền đến hết đất Nông trường Phương Điền (Công ty Cao su)	350	210	1,3	1,2
	Tiếp đó đến hết đất Hương Khê	300	180	1,3	1,2
16.1.2	**Đường liên xã đi Phương Mỹ**				
	Từ giáp đường HCM đến hết địa phận xã Phương Điền	150	90	1,3	1,2
16.1.3	Đường CBRIP xóm 1- xóm 6 (Liên xóm);	120	72	1,3	1,2
16.1.4	Đường xóm 2 tiểu khu 172	120	72	1,3	1,2
16.1.5	Đường Đồng Bàu – Ngã ba Trúc	120	72	1,3	1,2
16.1.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m.	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
16.1.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2
16.2	**Xã Phương Mỹ (cũ)**				
16.2.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Từ đầu địa giới xã Phương Mỹ đến hết địa giới xã Phương Mỹ	300	180	1,3	1,2
16.2.2	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
16.2.3	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2
17	**Xã Hương Giang**				
17.1	Đường Huyện lộ 7 Từ ngã 4 UBND xã đến cầu Cứng	110	66	1,3	1,2
17.2	Đường Huyện lộ 2 Từ đường địa giới 364 giáp xã Gia Phố đến đất ông Lê Hương xóm 9	120	72	1,3	1,2
17.3	Đoạn đường huyện lộ 2 từ đất ông Lê Hương xóm 9 đến đập bàu đá	120	72	1,3	1,2
17.4	Từ ngã 4 UBND xã đến chân đập Họ Võ	120	72	1,3	1,2
17.5	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
17.6	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥5 m .	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m .	60	36	1,3	1,2
18	**Xã Hòa Hải**				
18.1	**Huyện lộ 10**				
	Từ đầu địa giới xã Hòa Hải đến cầu Khe Trả	150	90	1,3	1,2
18.2	**Huyện lộ 16**				
	Từ giáp Huyện lộ 10 đến hết địa giới xã Hòa Hải	150	90	1,3	1,2
18.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
18.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m.	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2
19	**Xã Hương Vĩnh**				
19.1	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến hết đất ông Trần Viết Thiện	150	90	1,3	1,2
19.2	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Đình An	120	72	1,3	1,2
19.3	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Thái Bá Minh	150	90	1,3	1,2
19.4	Từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến ngã 3 (đất ông Nguyễn Viết Bình)	110	66	1,3	1,2
19.5	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Trần Văn Phúc	120	72	1,3	1,2
19.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
19.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m .	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m .	60	36	1,3	1,2
20	**Xã Phú Gia**				
20.1	**Đường Trục xã**	100	60	1,6	1,4
20.2	Đoạn đường từ đầu địa giới xã Phú Gia đến ngã ba địa giới Phú Gia - Phú Phong - thị trấn Hương Khê (đường Hàm Nghi: từ thị trấn Hương Khê đi Phú Gia)	350	210	1,6	1,4
20.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m.	110	66	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	1,3	1,2
20.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	1,3	1,2
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m.	70	42	1,3	1,2
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	1,3	1,2
X	**HUYỆN VŨ QUANG**				
B	**XÃ MIỀN NÚI**				
1	**Xã Đức Bồng**				
1.1	**Quốc lộ 281**				
	Đoạn từ cầu Treo chợ Bộng đến ngã ba đường QL 281 đường đi Đức Hương	1.350	810	1,8	1,5
	Đoạn từ ngã ba QL 281 đi Đức Hương đến đường vào nhà văn hoá thôn 1	1.200	720	1,8	1,5
	Tiếp đến hết đất xã Đức Bồng	850	510	1,7	1,4
1.2	**Đường Tỉnh lộ 5**				
	Từ ba QL 281 đến trường tiểu học xã Đức Bồng	1.200	720	1,8	1,5
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Chông	850	510	1,7	1,4
	Từ phía Nam cầu Chông đến hết xã Đức Bồng	340	204	1,7	1,4
1.3	Đường IFAC xã Đức Bồng đoạn từ giáp đất ông Hòa đến cầu Nơn Giương	140	84	1,7	1,4
	Tiếp theo đến giáp Tỉnh lộ 5	150	90	1,6	1,4
1.4	Đoạn tiếp từ tỉnh lộ 5 đến giáp xã Đức Lĩnh	140	84	1,7	1,4
1.5	Đường vào Bồng Thượng từ đường Ân Phú - Cửa Rào (QL281) đến Cầu Động	160	96	1,8	1,5
	Tiếp theo đến giáp đường Ifac xã Đức Bồng	170	102	1,7	1,4
1.6	Đường đi Chông cao đoạn từ tỉnh lộ 5 đến cầu Nhà Lai	340	204	1,0	1,0
1.7	Tiếp theo đến Chông cao	170	102	1,6	1,4
1.8	Đường từ Anh Cầm đến xã Đức Lĩnh	150	90	2,1	1,6
1.9	Đường từ Anh Lê Nam đến TDP 6 TTVQ	150	90	2,1	1,6
1.10	Đường ngã ba Anh Nam ra tỉnh lộ 552	150	90	2,1	1,6
1.11	Đường từ tỉnh lộ 552 đến ông Việt	150	90	1,7	1,4
1.12	Đường từ Ngõ Bà Nhung đến nhà xúy	150	90	1,6	1,4
1.13	Đường từ ông Thọ thôn 7 đến Anh Tuấn	140	84	1,7	1,4
1.14	Đường từ ngã 3 Cầu cồi đến ông Cận	140	84	1,7	1,4
1.15	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,7	1,4
1.20	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,7	1,4
2	**Xã Ân Phú**				
2.1	**Đường Ân Phú - Cửa Rào (QL281)**				
	Từ đất Trần Khánh Sơn - Cù Hoàng Tích	400	240	1,6	1,4
	Từ đất Trần Khánh Sơn - Phùng Đăng Kỳ	400	240	1,6	1,4
	Đường Ân Phú - Cửa Rào (QL281): Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	320	192	1,6	1,4
2.2	Từ Đập Phụng Phường (thôn 3) qua ngã tư Trùa đến ngã ba Đồng Lùng thôn 2	220	132	1,6	1,4
2.3	Từ Đập Phụng Phường (thôn 3) qua Đá Bạc đến ngã ba Trục Trộ	140	84	1,7	1,4
2.4	Từ Ngã ba bảng tin đến ngọ bà Tuyết Tán	170	102	1,7	1,4
2.5	Từ Ngã ba bảng tin qua Bãi Bùng đến ngã ba Trục Thác	160	96	1,7	1,4
2.6	Từ ngã 3 cầu lẻ 1 đến đập tràn	150	90	1,6	1,4
2.7	Từ ngã ba Trục Giếng dến Rú Nậy	150	90	1,6	1,4
2.8	Từ ngã ba Trục Giếng qua ngã ba Bàn Giác đến ngọ bà Hòe Oánh	150	90	1,6	1,4
2.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
2.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,7	1,4
3	**Xã Đức Hương**				
3.1	**Đường Quốc lộ 281**				
	Đoạn từ giáp xã Đức Bồng đến ngã ba (cạnh cầu vượt kênh mương)	900	540	1,9	1,5
	Tiếp đến cầu Đồng Văn	900	540	1,6	1,4
3.2	**Đường Ân Phú - Cửa Rào**				
	Từ cầu vượt kênh mương đến cầu hói phố xã Đức Hương	500	300	1,6	1,4
	Đoạn trung tâm xã Đức Hương bán kính 200m	380	228	1,6	1,4
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	250	150	1,6	1,4
3.3	**Các vị trị đất bám trục đường chính**				
	Đường IFac xã Đức Hương đoạn từ tràn cựa truông đến đất anh Phan Thế	140	84	1,7	1,4
	Từ ngã 4 Hương Đại đến Hội quán Thôn Hương Phố	140	84	1,7	1,4
	Từ ngã 4 Hương Đại đến Cựa Anh Quyền thôn Hương Thọ	140	84	1,7	1,4
	Từ Ân Phú Cửa Rào đến hết đất anh Phan Châu	150	90	1,6	1,4
	Từ Đê Rú Trí qua suối Trọt Đào đến nhà anh Trần Mậu Thành	140	84	1,7	1,4
3.4	**Đường Đức Hương đi Hương Thọ**				
	Đoạn từ giáp đất anh Đường Lĩnh đến hết đất anh Hải Lan	150	90	1,6	1,4
	Tiếp đến hết đất anh Nguyễn Đình Thế	140	84	1,7	1,4
	Các vị trí còn lại của đường Đức Hương đi Hương Thọ	140	84	1,7	1,4
3.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
3.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,0	1,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,0	1,0
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,0	1,0
4	**Xã Hương Minh**				
4.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Từ giáp Thị trấn đến đường vào cầu Hương Minh	450	270	1,6	1,4
	Từ tiếp đến Bắc cầu Hói Trí xã Hương Minh	400	240	1,3	1,2
	Từ Nam cầu Hói Trí đến hết xã Hương Minh	300	180	1,3	1,2
4.2	Đường 71cũ đoạn từ Cống thoát nước giáp thị trấn đến hết cầu Hói Dầu	250	150	1,3	1,2
4.3	Đoạn trung tâm xã Hương Minh bán kính 200m	400	240	1,3	1,2
4.4	Đường 71cũ đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua trạm Kiểm lâm Hói Trí đến giáp xã Hương Thọ	200	120	1,3	1,2
4.5	Đường Đồng Lý đoạn từ Đập Am đến giáp cầu Hương Minh	200	120	1,6	1,4
	Tiếp từ cầu Hương Minh đến Đập Nguồn	170	102	1,7	1,4
	Tiếp từ Đập Nguồn đến giáp xã Hương Thọ	150	90	1,6	1,4
4.6	Đường Chọ Vôi đoạn từ giáp Thị Trấn đến đường Đồng Lý	250	150	1,3	1,2
4.7	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Hương Minh đến đường Đồng Lý	350	210	1,3	1,2
4.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
4.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,0	1,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,0	1,0
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,0	1,0
5	**Xã Thọ Điền**				
5.1	**Xã Sơn Thọ (cũ)**				
5.1.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Đoạn từ Hạt kiểm lâm số 2 qua trụ sở UBND xã Sơn Thọ đến hết đất ông Trung Dũng	450	270	1,6	1,4
	Tiếp các đoạn còn lại của xã Sơn Thọ	380	228	1,5	1,3
5.1.2	**Đường Hồ Chí Minh đi Khe Ná - Chi Lời**				
	Đoạn từ trạm điện thôn 5 đến cầu ông Đình Tình	150	90	2,0	1,6
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi khu Khe Ná - Chi Lời đến cống ông Tịnh	350	210	2,0	1,6
	Đoạn từ cống ông Tịnh đến ngã ba cầu ông Sáu	300	180	2,0	1,6
	Đoạn từ ngã ba cầu ông Sáu đến trạm điện xóm 6	220	132	1,9	1,5
5.1.3	Đường 135 đoạn từ cầu ông Sáu đến giáp đất Công ty TNHH một thành viên sắt Vũ Quang	180	108	1,7	1,4
	Tiếp theo đến hết đường 135 (giáp đường Hồ Chí Minh)	150	90	1,8	1,5
5.1.4	Đoạn đường từ cầu Mõ Phượng (cầu Gãy - đường đi Khe Ná-Chi Lời) đến Ngã ba anh Lâm thôn 6	140	84	1,7	1,4
5.1.5	Đoạn đường từ ngã ba ông Dần (đường đi Khe Ná-Chi Lời) đến hết đất nhà bà Lâm thôn 6	140	84	1,7	1,4
5.1.6	Đoạn đường từ ngã ba Bà Tương (đường đi Khe Ná - Chi Lời) đến đầu Đập ông Tác (thôn 5)	250	150	1,9	1,5
5.1.7	Trục đường thôn 2 Sơn Thọ đoạn từ bà Hiển (giáp đường Hồ Chí Minh) đến giáp đất bà Ngọ	200	120	1,9	1,5
5.1.8	Đường 135 (thôn 6 Sơn Thọ) đoạn từ giáp đất ông Thịnh đến hết đất ông Phương	140	84	1,7	1,4
5.1.9	Đoạn đường từ ngã 3 nhà thờ đến hết đất anh Sơn thôn 3 xã Sơn Thọ	150	90	1,8	1,5
5.1.10	Đường vào Khe Nước Nậy đoạn từ ngã ba sân bóng thôn 3 xã Sơn Thọ đến cầu ông Long	140	84	1,7	1,4
	Tiếp theo đến hết đất anh Toàn thôn 3	140	84	1,7	1,4
5.1.11	Đoạn đường từ sân bóng thôn 7 (đường Khe Ná - Chi Lời) đến ngã 3 ông Quyết thôn 7 (đường trung tâm xã)	170	102	1,9	1,5
5.1.12	Đường 71cũ đoạn từ đất ông Mạnh đến hết đất ông Minh (thôn 4 Sơn Thọ)	220	132	1,8	1,5
5.1.13	Đường Sơn Thọ - Thị trấn - Đức Lĩnh	220	132	1,8	1,5
5.1.14	Từ ngã ba bà Luyện đến trường THCS Sơn Thọ	170	102	1,9	1,5
5.1.15	Từ ngã ba chợ Sơn Thọ đến đất ông Long (giáp trường THCS)	300	180	1,7	1,4
5.1.16	Từ đường Hồ Chí Minh đến Đập bà Em	270	162	1,6	1,4
5.1.17	Từ đường Hồ Chí Minh qua Đập Hòn Bàn đến hết đất bà Đặng Thị Trầm thôn 5	220	132	1,8	1,5
5.1.18	Từ đường đi Khe Ná Chi Lời qua cầu Cố Nhiên đến hết đất anh Trần Văn Thuận	150	90	1,8	1,5
5.1.19	Từ ngõ ông Trần Tiến Thôn 6 đến hết đất anh Nguyễn Đình Sơn Thôn 6	150	90	1,8	1,5
5.1.20	Từ ngã 3 ông Nguyên Thôn 7 đến hết đất anh Phan Trọng Bình Thôn 7	140	84	1,7	1,4
5.1.21	**Trục đường trung tâm xã Sơn Thọ**				
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ngã tư đập ông Tác thôn 5	180	108	1,7	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tiếp theo đến ngã ba anh Lâm thôn 6	150	90	1,8	1,5
	Tiếp theo đến ngã ba ông Quyết thôn 7	140	84	1,7	1,4
	Tiếp theo đến hết đất ông Thành thôn 7	140	84	1,7	1,4
5.1.22	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
5.1.23	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,0	1,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,0	1,0
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,0	1,0
5.2	**Xã Hương Điền(cũ)**				
5.2.1	**Đường Tỉnh lộ 5**				
	Các vị trí còn lại bám đường Tỉnh lộ 5	120	72	1,5	1,3
5.2.2	**Đường Hồ Chí Minh đi Khe Ná - Chi Lời**				
	Đoạn từ cầu ông Đình Tình (cầu Khe Gỗ) đến ngã ba 661	120	72	1,5	1,3
	Đoạn từ ngã ba 661 đến ngã ba cầu Khe Xai	120	72	1,5	1,3
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Xai đến ngã ba trung tâm	150	90	1,5	1,3
	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến ngã ba cụm dân cư số 3	120	72	1,5	1,3
	Đoạn từ ngã ba cụm dân cư số 3 đến Chi Lời giáp xã Sơn Tây	120	72	1,5	1,3
5.2.3	**Bám các trục đường thuộc khu tái định cư Khe Ná - Khe Gỗ (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)**				
	Đoạn đường từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Chương	120	72	1,5	1,3
	Đoạn từ hết đất anh Chương đến ngã ba cầu Khe Ná 1	120	72	1,5	1,3
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Ná 1 đến cầu Khe Ná 2	120	72	1,5	1,3
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Ná 1 đến ngã ba cầu Khe Xai	120	72	1,5	1,3
	Đoạn từ cầu Khe Ná 2 đến ngã ba trường Mầm non	150	90	1,5	1,3
	Đoạn từ trường mầm non qua UBND tái định cư đến hết đất trạm y tế tái định cư	150	90	1,5	1,3
	Đoạn từ ngã ba trung tâm qua ngã tư UBND xã đến mương thoát nước	150	90	1,5	1,3
	Đoạn từ ngã ba trường mầm non đến ngã ba cụm dân cư số 3	120	72	1,5	1,3
	Các trục đường 6-12 m còn lại trong khu tái định cư Khe Ná - Khe Gỗ	120	72	1,5	1,3
5.2.4	Đoạn từ ngã 3 Thiệu đến trụ sở UBND xã Hương Điền	150	90	1,5	1,3
5.2.5	Đoạn từ ngã 3 Thiệu đến cầu Ngân Mốc	120	72	1,5	1,3
5.2.6	Đoạn từ Sông Trươi qua trụ sở UBND xã đến hết đất trường tiểu học	150	90	1,5	1,3
5.2.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,6	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,5	1,3
5.2.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	1,0	1,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	1,0	1,0
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	1,0	1,0
6	**Xã Đức Giang**				
6.1	**Đường Ân Phú - Cửa Rào**				
	Từ đất bà Nguyễn Thị Bình - đất Lê Thị Bé	380	228	1,6	1,4
	Từ đất bà Nguyễn Thị Bình - đất Trần Văn Nam	380	228	1,6	1,4
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	320	192	1,6	1,4
6.2	Đoạn từ Nhà ông Minh Xóm 2 Văn Giang đến Chùa Phượng Hoàng	150	90	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
6.3	Đoạn từ Nhà ông Tiến Xóm 2 Văn Giang đến đất ông Huệ X2 Văn Giang	150	90	1,5	1,3
6.4	Đoạn từ ngã tư ông Lệ đến đất ông Ngụ Xóm 2 Văn Giang	150	90	1,5	1,3
6.5	Đoạn từ Trường THCS Ân Giang đến đất bà Hồng Xóm 2 Văn Giang	150	90	1,5	1,3
6.6	Từ Nhà ông lợi đến nhà ông Anh Xóm 2 Văn Giang	150	90	1,5	1,3
6.7	Từ nhà ông Phạm Mạo Xóm 2 Văn Giang đến Ngã 3 ruộng rộ	150	90	1,5	1,3
6.8	Từ nhà ông Ái Xóm 2 Văn Giang đến Ngã 4 Cơn Nổ	150	90	1,5	1,3
6.9	Từ nhà ông Binh đến ngã 3 ông Quyền xóm 1 Văn Giang	150	90	1,5	1,3
6.10	Đường vào đập bàu Trạng từ Đường Ân Phú - Cửa Rào đến ngã 3 ông Quyền xóm 1 Văn Giang	160	96	1,4	1,2
6.11	Từ TrạmY tế xã đến đất ông Minh Xóm 1 Văn	150	90	1,5	1,3
6.12	Từ cầu Hói Đọi đến đất Ông Phong thon Hợp Phát	150	90	1,2	1,1
6.13	Ngã 3 nhà Bà Vân đến đất anh chiến	150	90	1,5	1,3
6.14	Cầu Dồng đến Nhà ông Văn xóm 3 Bồng Giang	150	90	1,5	1,3
6.15	Nhà Bà Mai (Cầu Dồng) đến Ngã 3 đất ông Bồi xóm Cẩm Trang	150	90	1,5	1,3
6.16	Ngã 3 Nhà Ông Thất xóm Cẩm Trang đến Ngã 3 đất Ô Bồi xóm Cẩm Trang	150	90	1,2	1,1
6.17	Ngã 3 Nhà Ô Dân xóm Cẩm Trang đến đất Bà Mai xóm Cẩm Trang	150	90	1,2	1,1
6.18	Động Đỏ đến Nhà Ông Ái Xóm Hợp Phát	140	84	1,2	1,1
6.19	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
6.20	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,0	1,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,0	1,0
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,0	1,0
7	**Xã Đức Liên**				
7.1	**Đường Ân Phú - Cửa Rào**				
	Từ đất Hoàng Ánh Dương - Đất Trần Văn Duyệt	380	228	1,5	1,3
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	300	180	1,5	1,3
7.2	Từ ngã 3 Đập Địa Mạch đến đất anh Trần Hiếu	250	150	1,5	1,3
7.3	Từ đất anh Trần Hiếu đến đa anh Hà Văn Nhâm	150	90	1,6	1,4
7.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
7.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,0	1,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,0	1,0
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,0	1,0
8	**Xã Đức Lĩnh**				
8.1	**Đường Đức Lĩnh - Sơn Thủy**				
	Đoạn từ đường Ân Phú - Cửa Rào (QL281) đến giáp đường vào phòng khám đa khoa xã Đức Lĩnh	600	360	1,6	1,4
	Tiếp theo đến Cầu Đen	450	270	1,7	1,4
	Tiếp theo đến hết phân hiệu 2 trường THCS Bồng Lĩnh	400	240	1,6	1,4
	Tiếp đến ngã ba Khe Xuôi	300	180	1,6	1,4
8.2	**Đường Ân Phú - Cửa Rào**				
	Đoạn từ Đức Lĩnh giáp Đức Giang đến giáp Trường THPT Cù Huy Cận	400	240	1,7	1,4
	Tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Đức Lĩnh	500	300	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Tiếp theo đến Tỉnh lộ 5 giáp QL281	700	420	1,6	1,4
	Đoạn QL 281 đến ngã ba cầu Treo(chợ Bộng)	950	570	1,7	1,4
8.3	Đoạn đường IFac từ ngã tư Lĩnh II đến cổng anh Quân xóm trưởng	350	210	1,5	1,3
	Từ đất Anh Quân đến đất anh Lĩnh Thanh Sơn	200	120	1,6	1,4
8.4	Tiếp đến hội giáp đất xã Đức Bồng	150	90	1,6	1,4
8.5	Đường từ cổng ông Phan Đắc đến phòng khám Đa khoa xã Đức Lĩnh	500	300	1,6	1,4
8.6	Đường Đức Giang - Đức Lĩnh đoạn từ ngã ba Eo Cú đến hội quán thôn Cao Phong	350	210	1,4	1,2
8.7	Tiếp theo đến ngã ba đất ông Hạnh thôn Tân Hưng	300	180	1,2	1,1
8.8	Đường Đức Lĩnh đi Thị trấn Vũ Quang đoạn từ ngã tư nhà văn hóa thôn Tân Hưng đến hết đất ông Đàn thôn Tân Hưng	250	150	1,4	1,2
8.9	Tiếp theo đến giáp thị trấn Vũ Quang	250	150	1,4	1,2
8.10	Đoạn từ ngã 3 Ông Nhường đến ngã 3 đường Ifac	140	84	1,7	1,4
8.11	Đoạn từ ngã 3 anh Hiền đến Eo Cú	250	150	1,4	1,2
8.12	Đoạn từ ngã 3 anh Mưu đến Eo Cú	150	90	2,0	1,6
8.13	Đoạn từ ngã Sơn Quy đến cổng chị Nguyệt	220	132	1,5	1,3
8.14	Đoạn từ ngã 3 Phan Đắc đến cổng ông Nghệ	350	210	1,3	1,2
8.15	Đoạn từ ngã 3 ông Toàn đến Đường đê	150	90	2,0	1,6
8.16	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
8.17	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,0	1,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,0	1,0
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,0	1,0
9	**Xã Quang Thọ**				
9.1	**Xã Hương Thọ(cũ)**				
9.1.1	**Đường Hồ Chí Minh**				
	Đoạn giáp xã Hương Minh đến hết xã Hương Thọ	300	180	1,2	1,1
9.1.2	đường 71 cũ	180	108	1,0	1,0
9.1.3	Đường Đồng Lý giáp xã Hương Minh đến cầu Con Cuông	140	84	1,3	1,2
9.1.4	đường từ Cầu Cửa Hói đến hết đất ông Nguyễn Văn Hoàn thôn 3	150	90	1,5	1,3
9.1.5	Từ Ngã tư Bưu Điện đến sân bóng thôn 3	190	114	1,4	1,2
9.1.6	Từ Ngã 3 Mầm non đến cửa anh Lam thôn 3	190	114	1,4	1,2
9.1.7	Từ Ủy ban xã đến hết đất anh Phạm Ngọc Sơn thôn 3	175	105	1,5	1,3
9.1.8	Từ Ngã 3 trường Tiểu học đến đất anh Lê Văn Đàn thôn 4	140	84	1,5	1,3
9.1.9	Từ Ngã 3 vườn ông Bá đến đất anh Nguyễn Văn Thường thôn 5	140	84	1,5	1,3
9.10	**Đường Hương Thọ đi Cửa Rào**				
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến chợ Quánh	250	150	1,4	1,2
	Tiếp đến hết trường cấp I	350	210	1,2	1,1
	Tiếp đến đến hết Cầu Trại	170	102	1,5	1,3
	Tiếp đến hết đất nhà Thờ xứ	150	90	1,5	1,3
	Tiếp đến giáp xã Đức Liên	140	84	1,3	1,2
9.11	**Đường Đức Hương đi Hương Thọ**	140	84	1,3	1,2
9.12	**Đất từ đường Hồ Chí Minh đến khu tái định cư Hói Trung (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)**				
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Sơn xóm 2	180	108	1,5	1,3
	Tiếp đến cầu II	140	84	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
9.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	1,7	1,4
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	1,6	1,4
9.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	1,0	1,0
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	1,0	1,0
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	1,0	1,0
9.2	**Xã Hương Quang(cũ)**				
9.2.1	**Đất từ đường Hồ Chí Minh đến khu tái định cư Hói Trung (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)**				
	Đoạn từ cầu II đến giáp chợ tái định cũ	120	72	1,2	1,1
	Đoạn từ chợ tái định cư đến giáp cầu Km5	120	72	1,2	1,1
	Đoạn từ cầu Km5 đến cống hộp	120	72	1,2	1,1
	Đoạn từ cống hộp đến Đập Hói Trung	110	66	1,2	1,1
	Đoạn từ ngã 3 Bưu điện tái định cư đến cầu Hói Trung	150	90	1,1	1,1
	Đoạn từ Cầu Hói Trung đến hết đất trạm kiểm lâm	120	72	1,2	1,1
	Đoạn từ ngã 3 Hội quán Khu A đến Cầu sang cụm dân cư số 01	120	72	1,2	1,1
	Đường 6-8 m trong khu tái định cư Hói Trung	120	72	1,1	1,1
XI	**HUYỆN LỘC HÀ**				
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**				
1	**Xã Hộ Độ**				
1.1	**Đường Tỉnh lộ 549:**				
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến cách đường đi Mỏ sắt Thạch Khê 150m	3.900	2.340	1,5	1,3
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư Tỉnh lộ 549 giao với đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (bán kính 150 m)	3.500	2.100	1,6	1,4
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp xã Mai Phụ	3.000	1.800	1,8	1,5
1.2	**Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê**				
	Từ cầu Thạch Sơn đến qua đường Tỉnh lộ 549 dài 250 m	3.000	1.800	1,8	1,5
	Tiếp đó đến qua ngã 4 giao với đường trục xã đi Đê Tả Nghèn 150 m	2.600	1.560	1,8	1,5
	Tiếp đó đến cầu Cửa Sót (đoạn còn lại đến giáp xã Thạch Bàn)	2.700	1.620	1,7	1,4
1.3	**Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ đến đê Tả Nghèn:**				
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến hết đất Trụ sở UBND xã	1.000	600	1,6	1,4
	Đoạn 2: Tiếp đó qua đường Mỏ sắt dài 150 m	1.500	900	1,2	1,1
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê Kênh C2	500	300	2,6	1,8
1.4	Đường từ UBND xã Hộ Độ đến hết thôn Liên Xuân	400	240	1,9	1,5
1.5	Đường từ Tỉnh lộ 549 qua trường Tiểu học xã đến ngã 3 Bưu điện	700	420	2,1	1,6
1.6	Đường ngã 3 Bưu điện xã Hộ Độ đến Đê Kênh C2 (giáp xã Mai Phụ)	500	300	2,2	1,6
1.7	Đường ngã 3 Bưu điện đến đường UBND xã đi Cầu Hộ Độ	400	240	1,9	1,5
1.8	Đường từ nhà thờ họ Nguyễn đến giáp đường Tỉnh lộ 549 qua trường Tiểu học đến ngã 3 bưu điện	400	240	1,9	1,5
1.9	Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (đường Hiếu Nghĩa) ngã 3 đi UBND (cạnh cầu Bình Hà)	400	240	1,9	1,5
1.10	Đường đi qua Nhà thờ Xuân Tình	400	240	1,9	1,5
1.11	Khu vực dân cư khu tái định cư xóm Nam Phong (kể các khu đất mới quy hoạch)	600	360	1,9	1,5
1.12	Các vị trí bám đường Đê Tả nghèn (Kênh C2)	400	240	1,6	1,4

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
1.13	Đường Thiên Lý đi qua giữa thôn Xuân Tây và thôn Đồng Xuân	400	240	1,9	1,5
1.14	Đoạn qua Đê Tả Nghèn (chân cầu Cửa Sót ra bán kính 500m)	1.600	960	1,2	1,1
1.15	Khu quy hoạch đất dân cư thôn Tân Quý (phía sau Công ty Nguyễn Hưng)	800	480	1,9	1,5
1.16	Đường từ Siêu Thị Lý Ngân đến hết trường Tiểu học	1.500	900	1,2	1,1
1.17	Đường lối 2 Tỉnh lộ 549 từ đường Mỏ sắt Thạch Khê đến hết đất hồ tôm ông Khởi	1.300	780	1,6	1,4
1.18	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	1,7	1,4
1.19	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	1,8	1,5
2	**Xã Mai Phụ**				
2.1	**Đường Tỉnh lộ 549:**				
	Từ giáp xã Hộ Độ đến đường đi nhà thờ Đồng Xuân	3.000	1.800	1,8	1,5
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Châu	3.500	2.100	1,8	1,5
2.2	**Đường từ Tỉnh lộ 549 (thôn Tây Sơn) đến đê Tả Nghèn thôn Mai Lâm**				
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 549 đến cách ngã 4 (200 m)	1.500	900	1,6	1,4
	Đoạn2: Khu vực ngã tư xã Mai Phụ bán kính 200 m	2.500	1.500	1,6	1,4
	Đoạn 3: Tiếp đó cách ngã 4 (200 m) đến đê Tả Nghèn xóm Mai Lâm	1.200	720	1,9	1,5
2.3	**Đường từ Thị tứ Thạch Châu đến giáp đê Tả Nghèn:**				
	Đoạn 1: Giáp xã Thạch Châu đến cầu Cửa Đình	2.000	1.200	1,6	1,4
	Khu vực ngã tư xã Mai Phụ (bán kính 150m)	2.500	1.500	1,6	1,4
2.4	Đường từ tỉnh lộ 549 xuống Cầu Đò Điệm đoạn giáp xã (Thạch Mỹ)	1.000	600	2,2	1,6
2.5	Đường từ ngã 3 Côn Sơn đến giáp xã Thạch Mỹ	1.000	600	2,4	1,8
2.6	Đường qua trường mần non xã Thạch Châu đến kênh C2	500	300	2,2	1,6
2.7	Đường từ đất ông Phùng đến đê tả Nghèn (Cầu Bà Vường) xóm Liên Tiến	400	240	1,9	1,5
2.8	Các vị trí bám đường Đê Tả nghèn (Kênh C2)	400	240	2,2	1,6
2.9	Đường Jika: đoạn từ giáp đất xã Thạch Châu đến Đê C2	700	420	2,7	1,9
2.10	Đường từ đất hội quán thôn Đông Thắng đi hết xóm Đạo	400	240	1,9	1,5
2.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	1,7	1,4
2.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	1,8	1,5
3	**Xã Thạch Mỹ**				
3.1	Đường Tỉnh lộ 549 đoạn giáp xã Hộ Độ đến giáp xã Mai Phụ	3.000	1.800	1,8	1,5
3.2	Đường tỉnh lộ 547 từ giáp thị trấn Lộc Hà đến hết xã Thạch Mỹ	2.000	1.200	1,6	1,4
3.3	Đường trục xã giáp xã Mai Phụ đến đường Tỉn lộ 547	1.000	600	2,2	1,6
	- Đoạn trung tâm ngã 3 chợ Cồn bán kính 250 m	1.500	900	2,0	1,6
3.4	Đường từ Thạch Mỹ đi Trường THPT Mai Thúc Loan	1.500	900	2,0	1,6

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
3.5	**Đường từ Tỉnh lộ 549 (Cầu Trù) đến giáp đường Tỉnh lộ 547 (Thạch Châu):**				
	Đoạn 1: Từ giáp xã Phù Lưu đến qua ngã tư thôn Đại Yên 100m	1.500	900	1,6	1,4
	Đoạn 2: Tiếp đó ngã tư Bệnh viện	1.800	1.080	2,1	1,6
3.6	Đường từ trường tiểu học Thạch Mỹ đến hết Thôn Hà Ân	800	480	1,9	1,5
3.7	Đường từ giáp Cầu Trù - Thạch Mỹ đến đất ông Sáu thôn Hà Ân	800	480	1,6	1,4
3.8	Đường từ tỉnh lộ 549 đến cống Đò điệm (Từ giáp xã Mai Phụ)	900	540	2,3	1,7
3.9	Đường từ giáp Tỉnh lộ 549 đến Đê Tả nghèn (qua xóm Tây Giang)	600	360	2,3	1,7
3.10	Đường phía tây UBND qua trường Mầm non đến ngã tư ông Vị	600	360	1,9	1,5
3.11	Từ ngã tư ông Vị đến sân bóng xóm 12 rẽ về nhà văn hoá thôn Tân Phú	600	360	1,9	1,5
3.12	Đường từ nhà Thầy Quân qua Trạm xá đến ngã 3 đường rẽ về đất cô Ca (thôn Hữu Ninh)	600	360	1,9	1,5
3.13	Đường từ ngã 3 Chợ cồn đến giáp đường hộ đê (xóm Tân Phú)	600	360	2,3	1,7
3.14	Đường từ đất ông Tài (Hữu Ninh) đến giáp đường hộ Đê (thôn Phú Mỹ)	600	360	1,9	1,5
3.15	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	1,7	1,4
3.16	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	125	75	1,9	1,5
4	**Xã Thạch Châu**				
4.1	**Đường Tỉnh lộ 549:**				
	Đoạn từ giáp xã Mai Phụ đến đường Jka	3.500	2.100	1,9	1,5
	Tiếp đó đến cống ngoài đất anh Huynh Tiếp	4.000	2.400	1,8	1,5
	Từ cống ngoài đất nhà anh Huynh Tiếp đến giáp thị trấn Lộc Hà	3.500	2.100	1,9	1,5
4.2	**Đường Tỉnh lộ 547**				
	Từ giáp Tỉnh lộ 549 (thị tứ Thạch Châu) đến giáp thị trấn Lộc Hà	1.500	900	2,0	1,6
	Từ giáp Tỉnh lộ 549 đến hết đường 1 chiều (đến hết đất anh Cơ)	2.000	1.200	2,8	1,9
	Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - Thị trấn Lộc Hà (bán kính 300m) (đường 547)	2.500	1.500	1,9	1,5
4.3	Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến đường Tỉnh lộ 547	1.800	1.080	1,9	1,5
4.4	Đường từ Tỉnh lộ 549 (Đất anh Vượng) đến đường đi Thạch Mỹ	1.800	1.080	1,9	1,5
4.5	Đường giáp từ Thạch Mỹ đến đường Tỉnh lộ 547 (cạnh nhà truyền thống)	1.800	1.080	1,9	1,5
4.6	Đường từ Tỉnh lộ 549 (cạnh cây xăng dầu) đến giáp đường đi Thạch Mỹ (thôn Đức Châu)	800	480	2,2	1,6
4.7	Đường JKa từ giáp đường Tỉnh lộ 547 (ngã tư Thôn Tiến Châu) qua đường Tỉnh lộ 549 đến giáp xã Mai Phụ	2.000	1.200	1,9	1,5
4.8	Đường từ Tỉnh lộ 549 qua trường Mầm non đến giáp xã Mai Phụ	500	300	2,6	1,8

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
4.9	Đường từ Tỉnh lộ 549 (đất anh Hào) đến hết đất bà Khoa (xóm Lâm Châu)	500	300	2,6	1,8
4.10	Đường từ ngã 4 thị tứ Thạch Châu đến giáp xã Mai Phụ	1.000	600	3,0	2,0
4.11	Đường từ Tỉnh lộ 549 (đất anh Đệ) đến giáp đường Thạch Châu đi Mai Phụ	500	300	2,6	1,8
4.12	Đường từ Tỉnh lộ 549 (nhà Chị Vân) đến thôn Khánh Yên thị trấn Lộc Hà	500	300	3,0	2,0
4.13	Đường trục xóm Đức Châu (giáp đường Tỉnh lộ 547) đến giáp đường đi Thạch Mỹ	700	420	2,1	1,6
4.14	Đường nối từ đường đi Khánh Yên qua đất ông Hoàng đến Tỉnh lộ 549	500	300	2,2	1,6
4.15	Đường khu dân cư sau đất ông Đệ đến giáp đường JKA	1.600	960	1,9	1,5
4.16	Đường phía Đông trụ sở UBND xã Thạch Châu	1.000	600	1,9	1,5
4.17	Đường từ đất anh Cơ đến đường đi thị trấn Lộc Hà	800	480	2,2	1,6
4.18	Đường từ Tỉnh lộ 549 qua đất anh Phố đến đất nhà văn hóa thôn Châu Hạ	500	300	3,0	2,0
4.19	Đường từ Tỉnh lộ 549 đất anh Hiền Ba đến đường vào trường Mai Thúc Loan	1.000	600	2,4	1,8
4.20	Đường giáp đường Tỉnh lộ 547 (điểm cua) qua thôn Tiến Châu đến trường tiểu học Thạch Mỹ	500	300	1,9	1,5
4.21	Đường giáp từ đường qua đất anh Phố đi qua nhà ông Khương đến đường đi Lâm Châu	500	300	1,9	1,5
4.22	Đường từ Tỉnh Lộ 549 đi qua hồ NTS anh Nhạ đến kho muối anh Long	500	300	2,2	1,6
4.23	Đường phía đông bờ làng thôn Quang Phú, Kim Ngọc	500	300	2,6	1,8
4.24	Đoạn từ đường đi nhà thờ họ Phan Huy đến đường Jika	500	300	1,6	1,4
4.25	Đường từ đất anh Phố (phía đông bờ làng thôn Quang Phú, Kim Ngọc) đến hết đất nhà văn hóa thôn An Lộc	500	300	3,0	2,0
4.26	Khu dân cư Đồng Nát	600	360	2,7	1,9
4.27	Từ Tỉnh lộ 549 tiếp đến phía Đông thôn Đức Châu từ đất anh Sơn đến đất anh Thắng tiếp đến giáp đất trường Mai Thúc Loan	500	300	2,6	1,8
4.28	Khu dân cư Đồng Mí, sau đất cây xăng dầu	600	360	2,3	1,7
4.29	Từ Tỉnh lộ 549 tiếp đến giáp đất Trường THCS Mỹ Châu	500	300	3,0	2,0
4.30	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	450	270	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	1,8	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	2,2	1,6
4.31	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,1	1,6
4.32	Bổ sung: Khu dân cư vùng quy hoạch Đồng Đình	2.300	1.380	1,6	1,4
4.33	Bổ sung: Khu dân cư vùng quy hoạch Đồng Bông	2.300	1.380	1,6	1,4
5	**Xã Thạch Kim**				
5.1	Đường 549 từ cầu bà Thụ đến điểm cuối 549 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	6.500	3.900	1,1	1,1
5.2	**Đoạn từ điểm cuối Tỉnh lộ 549 đến hết cảng cá Thạch Kim:**				
	Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	5.500	3.300	1,5	1,3
	Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	5.500	3.300	1,5	1,3
5.3	**Đoạn từ điểm cuối Tỉnh lộ 549 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải - Liên Tân:**				
	Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	5.000	3.000	1,5	1,3

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	5.000	3.000	1,5	1,3
5.4	**Khu vực phía Nam Tỉnh lộ 549 (trừ tuyến 1): thôn Giang Hà; Xuân Phượng; Hoa Thành**				
	Đường trục thôn từ đất ốt bà Vân Cam đến Âu thuyền Giang Hà	2.500	1.500	1,3	1,2
	Đường từ đất ốt bà Tâm Từ đến hội quán thôn Hoa Thành	2.500	1.500	1,1	1,1
	Đường từ đất anh Lĩnh Ninh đến đường Khanh	2.000	1.200	1,3	1,2
	Đường từ Tỉnh lộ 549 đi qua nhà thờ Kim Đôi đến Âu thuyền thôn Xuân Phượng	2.000	1.200	1,2	1,1
	Đường từ đất anh Thiết Cảnh đến đất nhà anh Dũng Mỹ	2.000	1.200	1,2	1,1
	Đường từ đất cô Ái đến Cảng cá	4.000	2.400	1,5	1,3
5.5	Các vị trí còn lại của thôn Giang Hà; Xuân Phượng; Hoa Thành	1.200	720	2,1	1,6
5.6	**Các vị trí nằm trong khu vực phía Nam của đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân), giáp Tỉnh lộ 549 cạnh đất anh Tiến Bính đến kè chắn sóng (trừ các vị trí đã có giá quy định)**				
	Đường từ Tỉnh lộ 549 đến đường liên thôn Long Hải Liên Tân	2.000	1.200	1,3	1,2
	Đường từ Tỉnh lộ 549 lên đến hội quán thôn Liên Tân	2.500	1.500	1,4	1,2
	Đường liên thôn Long Hải Liên Tân đoạn từ đất anh Tiến Bính đến kè chắn sóng	3.000	1.800	1,2	1,1
5.7	Các vị trí còn lại của thôn Long Hải - Liên Tân	1.200	720	1,6	1,4
5.8	**Các vị trí bám trục đường liên thôn Sơn Bằng**				
	Đường từ đất chị Loan Sơn đến cụm Công nghiệp	2.500	1.500	1,3	1,2
	Đường từ Tỉnh lộ 549 từ đất anh Toàn Mạn đến Trạm y tế	2.500	1.500	1,3	1,2
	Đường từ đất nhà anh Phú Xinh đi qua đất anh Thành Nghịa tiếp đó đến đất ông Đạt	2.500	1.500	1,2	1,1
	Đường từ đất anh Xô Dần đi qua trường THCS tiếp đó đến chùa Kim Quang	2.500	1.500	1,3	1,2
	Đường từ Trường THCS ra đến đất ông Kiện	2.500	1.500	1,3	1,2
5.9	Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim	950	570	1,4	1,2
5.10	**Cụm CN-TTCN Thạch Kim**				
	- Các lô bám: Dãy trong kè chắn sóng (phía tây)		600		1,2
	- Các lô bám đường 20m (nền đường bê tông 12m)		600		1,2
	- Các lô còn lại		480		1,1
6	**Xã Phù Lưu**				
6.1	**Đường Tỉnh lộ 547:**				
	Từ giáp xã Thạch Mỹ đến hết xã Phù Lưu	2.500	1.500	1,4	1,2
	Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	2.800	1.680	1,5	1,3
6.2	**Đường Tỉnh lộ 548:**				
	Từ cầu Trù đến đường Hồng - Thụ	2.500	1.500	1,6	1,4
	Tiếp đó đến cách ngã ba Thụ - Bình 200m giáp đường Tỉnh lộ 547	2.000	1.200	1,5	1,3
	Đoạn cách ngã ba Thụ - Bình (bán kính 200m)	2.500	1.500	1,6	1,4
6.3	Đường từ Tỉnh lộ 548 (ngã 3 cây xăng Cầu Trù) đến Trường Mần non	2.500	1.500	1,6	1,4
	Tiếp đo từ trường Mầm non đến giáp xã Thạch Mỹ	2.500	1.500	1,1	1,1
6.4	Đường từ (đường Hồng - Thụ) từ ngã 4 đường Cầu trù - Thạch Mỹ đến xã Hồng Lộc	1.600	960	1,2	1,1
6.5	Đường từ Trường Mầm non đến Thôn Thái Hòa (Đê Tả Nghèn)	1.000	600	1,3	1,2
6.6	Từ đường Tỉnh lộ 547 đến đường đi Chùa Kim Dung thị trấn Lộc Hà	1.000	600	1,3	1,2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
6.7	Đường trục xã từ thôn Bắc Sơn (Bưu điện) đến kênh trục Hữu Ninh	800	480	1,2	1,1
6.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	1,7	1,4
6.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	125	75	1,9	1,5
7	**Xã Ích Hậu**				
7.1	**Đường Tỉnh lộ 548:**				
	Từ giáp huyện Can Lộc đến Cầu Trù	1.500	900	1,6	1,4
	Khu vực ngã tư Ích Hậu (bán kính 300m)	2.000	1.200	1,9	1,5
7.2	**Đường từ giáp Tỉnh lộ 548 đến cầu Kênh Cạn**				
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 548 đến hết trường Tiểu học xã Ích Hậu	1.900	1.140	2,3	1,7
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	1.000	600	2,2	1,6
7.3	Đường Hồng - Ích (từ T.Lộ 7) đến giáp xã Hồng Lộc	700	420	2,7	1,9
7.4	Đường từ ngã 3 đường đi Cầu Kênh Cạn (Sân bóng xã) đến hết Giếng Quán	700	420	1,7	1,4
7.5	Đường từ tỉnh lộ 548 đến cửa anh Xuân Xy (Thôn Thống Nhất)	600	360	1,9	1,5
7.7	Đường từ đất Ông Lập đến Hội quán Thôn Lương Trung	500	300	1,9	1,5
7.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	1,7	1,4
7.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	125	75	1,9	1,5
7.10	Bổ sung: Vùng quy hoạch K4 thôn Thống Nhất	1.500	900	1,2	1,1
7.11	Bổ sung: Vùng quy hoạch K7 và K10 thôn Trung Lương	1.000	600	1,6	1,4
8	**Xã Bình An**				
8.1	**Xã Bình Lộc (cũ)**				
8.1.1	**Đường Tỉnh lộ 547:**				
	Từ giáp xã Phù Lưu đến hết xã Bình Lộc	2.000	1.200	1,9	1,5
	Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	2.300	1.380	1,7	1,4
	Khu vực ngã tư đường vào UBND xã Bình Lộc bán kính 300m	2.300	1.380	2,0	1,6
8.1.2	**Đường Bình An Thịnh:**				
	Đoạn 1:Từ đường Tỉnh lộ 547 đến qua chợ huyện mới 100m	1.500	900	1,8	1,5
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp xóm Bình Nguyên xã Bình An	1.000	600	1,6	1,4
8.1.3	Từ đường Tỉnh lộ 547 qua UBND xã đến ngã tư ông Thịnh	600	360	1,9	1,5
8.1.4	Từ đường Tỉnh lộ 547 qua giáo xứ Mỹ Lộc đến hết đất anh Thiện	500	300	2,2	1,6
8.2	**Xã An Lộc (cũ)**				
8.2.1	**Đường Tỉnh lộ 547:**				
	Từ giáp xã Bình Lộc đến đường Vượng - An	2.000	1.200	1,9	1,5
	Khu vực trung tâm UBND xã An Lộc (bán kính 200m)	2.300	1.380	2,0	1,6
	Từ đường Vượng - An đến hết xã An Lộc	1.500	900	2,2	1,6
8.2.2	Đường Vượng - An từ giáp đường Tỉnh lộ 547 đến hết xã Bình An	600	360	3,0	2,0

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
8.2.3	Đường dự án Bình An Thịnh đoạn qua xóm Bình Nguyên	500	300	2,2	1,6
8.2.4	Từ đường Tỉnh lộ 547 (cạnh đất anh Quân Lân) đến thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc)	450	270	2,3	1,7
8.2.5	Từ đường Tỉnh lộ 547 (cạnh SVĐ xã) đến giáp đường (Bình An Thịnh)	500	300	2,2	1,6
8.2.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,8	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	1,7	1,4
8.2.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	125	75	1,9	1,5
9	**Xã Thịnh Lộc**				
9.1	**Đường 547**				
	Từ giáp xã An Lộc đến cổng Chợ Vùn	2.000	1.200	1,8	1,5
	Từ cổng Chợ Vùn đến ngã tư giáp đường ven biển	2.500	1.500	1,9	1,5
	Tiếp đó đến hết xã Thịnh Lộc	3.500	2.100	1,5	1,3
9.2	Đường ven biển tiếp giáp thị trấn Lộc Hà đến khu vực UBND xã Thịnh Lộc, bán kính 250m	3.800	2.280	1,4	1,2
9.3	Đường Bình An Thịnh từ giáp xã An Lộc đến ngã tư đường ven biển (ngã tư xóm Nam Sơn)	800	480	1,9	1,5
9.4	Đường An Bình Thịnh từ giáp xã An Lộc đến đường ven biển (trước đất ông Diện)	500	300	2,2	1,6
9.5	Từ ngã Tư đường ven biển đến cổng chào thôn Nam Sơn	1.000	600	1,9	1,5
9.6	Đường 58 qua Chùa Chân Tiên	800	480	1,6	1,4
9.7	**Đường kè biển**				
	- Đoạn từ giáp đất thị trấn Lộc Hà đến hết đất thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc	4.000	2.400	1,1	1,1
	- Tiếp đó đến hết xã Thịnh Lộc	3.000	1.800	1,1	1,1
9.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	450	270	1,7	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	1,8	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	1,9	1,5
9.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	1,6	1,4
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	1,9	1,5
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	2,1	1,6
B	**XÃ MIỀN NÚI**				
10	**Xã Hồng Lộc**				
10.1	**Đường Vượng - An:**				
	Từ giáp xã Tùng Lộc đến hết xã Hồng Lộc	1.500	900	1,6	1,4
	Khu vực trung tâm chợ Chiều Hồng Lộc (bán kính 250m)	2.000	1.200	1,8	1,5
10.2	Đường Hồng - Thụ từ giáp xã Phù Lưu đến đường Vượng An	800	480	1,9	1,5
10.3	Đường Hồng - Ích (từ giáp xã Ích Hậu)1 đến đường 58	800	480	2,5	1,8
10.4	Đường nối đường Hồng - Ích đến đường Hồng - Thụ (qua trường Mần Non)	350	210	2,7	1,9
10.5	Đường Hồng Lộc đi Tùng Lộc qua trường Tiểu học	350	210	2,1	1,6
10.6	Đường vào Bãi rác huyện	300	180	2,3	1,7
10.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	2,0	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	210	126	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,0	1,6
10.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**				

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh (K)	
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ
	Độ rộng đường ≥5 m	210	126	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	105	63	2,1	1,6
11	**Xã Tân Lộc**				
11.1	**Đường Vượng - An:**				
	Từ giáp xã An Lộc đến hết xã Tân Lộc	1.500	900	1,6	1,4
	Khu vực trung tâm xã Tân Lộc (từ đường vào Trạm Xá đến Trạm Viễn thông)	2.000	1.200	1,6	1,4
11.2	Khu quy Hoạch đấu giá QSD đất tại vùng mụ Bà thôn Tân Thượng (trừ lối 1)	800	480	1,6	1,4
11.3	Đường từ Hồng Thụ đến đường Vượng An	400	240	1,9	1,5
11.4	Từ đường Vượng An (Trạm viễn thông) đến Khe Hao (thôn Tân Thành)	350	210	2,1	1,6
11.5	Đường trục xóm Tân Thượng (từ đường Vượng - An) đến hết xóm	350	210	2,1	1,6
11.6	Đường cứu hộ Khe Hao (từ Miếu đến khe Hao)	350	210	2,1	1,6
11.7	Đường từ đền Đình Lự đến Cầu Ngạo	500	300	1,6	1,4
11.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	2,0	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	210	126	2,1	1,6
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	2,0	1,6
11.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**				
	Độ rộng đường ≥5 m	210	126	2,1	1,6
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	2,3	1,7
	Độ rộng đường < 3 m	105	63	2,1	1,6